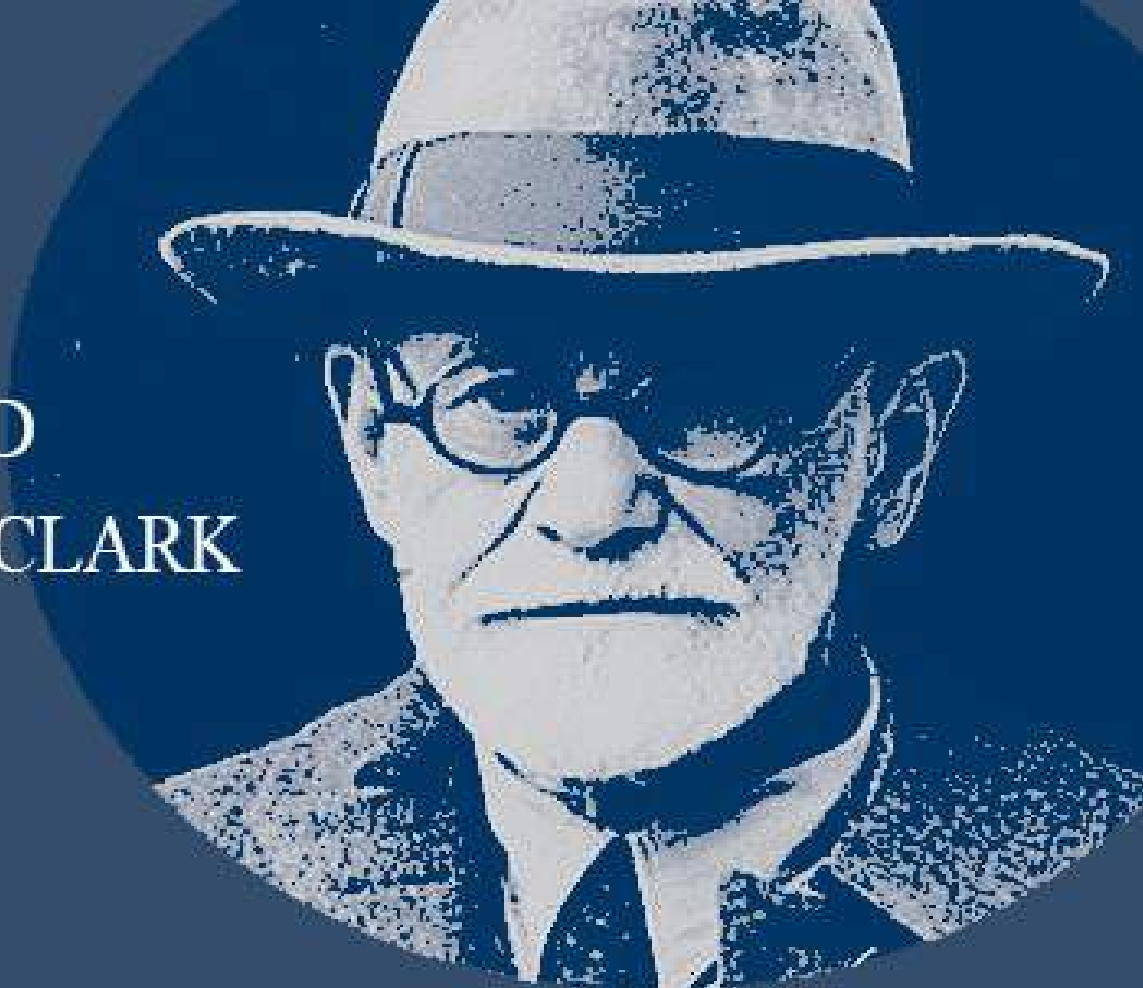


DAVID
STAFFORD-CLARK



FREUD

ĐÃ THỰC SỰ NÓI GÌ



THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

SÁCH THAM KHẢO

DAVID STAFFORD-CLARK

FREUD ĐÃ THỰC SỰ NÓI GÌ

Người dịch: LÊ VĂN LUYỆN và HUYỀN GIANG

Dịch từ tiếng Pháp

CE QUE FREUD A VRAIMENT DIT

Nhà Xuất Bản Stock - 1967

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
HÀ NỘI – 1998

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

LỜI NÓI ĐẦU

THUẬT PHÂN TÂM

LUẬN THUYẾT PHÂN TÂM HỌC

NỖI KHỔ CỦA ÔNG FREUD

TÍNH CHẤT KHOA HỌC CỦA THUYẾT FREUD

TIẾP NHẬN, PHÊ PHÁN PHÂN TÂM HỌC

TẠM KẾT THÚC CUỘC TRANH LUẬN VỀ FREUD

ĐOẠN MỞ

“NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ HYSTÉRIE” VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẦU TIÊN

KHOA HỌC VỀ CÁC GIÁC MƠ

1. CÔ ĐẶC (CONDENSATION)

2. DI CHUYỂN (DÉPLACEMENT)

3. KỊCH HÓA (DRAMATISATION)

4. TƯỢNG TRÙNG HÓA (SYMBOLISATION)

5. SỰ CHẾ BIẾN LẦN THỨ HAI (ÉLABORATION SECONDAIRE)

TÂM BỆNH LÝ VỀ ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

FREUD VÀ TÍNH DỰC

KHÁI NIỆM VỀ CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG TÂM THẦN

BỘ MÁY TÂM THẦN

NHỮNG TÍNH CHẤT CHÍNH CỦA CÁI TÔI

LÝ THUYẾT VỀ CÁC XUNG LỰC

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT VỀ CÁC CHỨNG NHIỀU TÂM

TÓM TẮT LỊCH SỬ BA TRƯỜNG HỢP

CA DORA

CA BÉ HANS

CA MỘT NGƯỜI BỊ TRA TẤN BẰNG CHUỘT

NHỮNG BỔ SUNG VÀO LÝ THUYẾT CHUNG VÀ NHỮNG SỬA ĐỔI

CÁI TÔI VÀ TÂM LÝ HỌC CÁC CHIỀU SÂU

TÂM LÝ TẬP THỂ

Ở BÊN KIA NGUYÊN LÝ KHOÁI CẢM: CÁC BẢN NĂNG SỐNG VÀ CHẾT

NHỮNG Ý TƯỞNG KHÁC VỀ TÍNH NỮ

THĂNG HOA VÀ CÁI SIÊU TÔI

CÁI TÔI VÀ LƯƠNG TÂM
NGHỀ PHÂN TÂM HỌC: SÁNG TẠO VÀ TRUYỀN THỤ
NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI VÀ NHỮNG
NIỀM TIN CỦA NÓ
ĐOẠN KẾT
PHỤ LỤC 1: TIỂU SỬ CỦA FREUD
PHỤ LỤC 2: DANH MỤC NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐƯỢC
ĐÁNH SỐ TRONG VĂN BẢN
PHỤ LỤC 3: TỪ VỰNG

o0o

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sigmund Freud và học thuyết của ông, với độc giả Việt Nam, quen mà chưa thuộc. Bởi vậy, khi nhận định và đánh giá ông, người ta thường rơi vào thái độ cực đoan: hoặc ca ngợi quá đáng, hoặc phủ nhận sạch trơn. Vậy thực chất Freud và phân tâm học của ông là thế nào? Nó có phải là một khoa học hay chỉ là một huyền tưởng? Việc sử dụng thuyết phân tâm vào các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, nhất là trong nghiên cứu và phê bình văn học nghệ thuật, như thế nào? Có nên coi đó là một phương pháp hay chỉ là một giả thuyết để làm việc?

Để trả lời những băn khoăn trên của bạn đọc, chúng tôi cho dịch và in cuốn *Freud đã thực sự nói gì* của Stafford-Clark, giáo sư Viện Tâm bệnh học thuộc trường Đại học London. Đây là một cuốn sách tóm tắt theo vấn đề toàn bộ những công trình và những lý thuyết của Freud dành cho người đọc không chuyên môn. Cuốn nhập môn về tư tưởng của Freud này được viết rất sáng rõ và với rất nhiều trích dẫn, đã từng được bạn đọc nước ngoài rất hoan nghênh. Tuy nhiên, để bạn đọc dễ theo dõi hơn, chúng tôi in *Lời nói đầu* của nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện. Sinh thời, là một thầy thuốc nhi khoa, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện đã nhiều năm nghiên cứu Freud. Bởi vậy, bằng sự trải nghiệm thân và những dẫn chứng Việt Nam, ông đã trình bày thuyết phân tâm một cách sáng sủa và sinh động. Ông còn chỉ ra những điểm khả thủ của học thuyết này và phê phán những chỗ “thái quá” của Freud.

Là một cuốn *sách tham khảo*, chúng tôi mong muốn sách in ra sẽ giúp bạn đọc nhận chân được học thuyết Freud, mặt được và mặt chưa được của nó, để có những ứng xử đúng đắn trong công tác của mình. Hiểu phân tâm học đã khó, dịch sách về phân tâm học lại càng khó hơn, nhất là việc kiếm tìm những thuật ngữ, từ chuyên môn. Vì vậy, cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được thư góp ý của bạn đọc để sách được tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

LỜI NÓI ĐẦU

B.S. NGUYỄN KHẮC VIỆN

Một người sáng đi ra định bắt tay vào một công việc quan trọng. Ra ngõ gặp gái liền quay về, hôm ấy không đi nữa. Đứng là mê tín. Một người thứ hai cũng ra đi, lỡ chân bước hụt tam cấp suýt ngã. Cho là điềm gở cũng không chịu đi nữa. Một nhà “khoa học” cười là mê tín. Nhưng nếu hỏi Freud ông sẽ bảo người này làm đúng. Vì lỡ chân suýt ngã không phải là điềm gở mà biểu hiện một vương mắc trong tâm tư, cho biết là người kia chưa thực sự sẵn sàng hào hứng bắt tay vào công việc định làm. Sự kiện “lỡ chân” ấy là biểu hiện của vô thức. Freud không phải người đầu tiên nêu lên khái niệm vô thức nhưng là người đầu tiên bày ra cái “thuật” để thăm dò tìm hiểu vô thức và từ đó để chữa những bệnh rối nhiễu tâm lý.

THUẬT PHÂN TÂM

Sigmund Freud (1856 – 1939) xuất thân là một bác sĩ sinh ra và lớn lên ở Viên, thủ đô nước Áo vào cuối thế kỷ XIX là một nước lớn ở Tây Âu. Là một bác sĩ xuất sắc, Freud đã tiếp nhận sâu sắc những phương pháp cơ bản của y học Âu châu vào cuối thế kỷ XIX với 2 bộ phận chủ yếu: một bên là lâm sàng kỹ lưỡng rồi vận dụng những phương tiện vật lý học nghiên cứu thể chất con người, tạo nên một nền y khoa sinh học, phát hiện những thực tồn và căn nguyên của các bệnh tật. Mỗi một giả thuyết đều phải được chứng minh thông qua thực nghiệm. Tốt nghiệp y khoa, Freud vào công tác ở một phòng thí nghiệm sinh lý thần kinh và đã có những công trình đáng kể về mặt này. Nhưng theo Freud ghi lại trong hồi ức thì cần phải tìm một nghề có thù lao khá hơn là làm phòng thí nghiệm, nên phải chuyển sang nghề chữa bệnh và ông đã đi vào chuyên khoa các bệnh gọi là thần kinh. Vào thời ấy, mặc dù giải phẫu sinh lý thần kinh và bộ não đã có những thành tựu đáng kể, ngành y vẫn vấp phải một loại hiện tượng tâm lý, dù hết sức tìm tòi cũng không thể nào phát hiện được tổn thương thực thể, bệnh không để lại một dấu tích thể chất nào cả, thật là những bệnh “vô tích sự”.

Đặc biệt là một chứng bệnh khá phổ biến, với một loại triệu chứng xuất hiện từng cơn, hiện ra, biến mất, đột xuất không hiểu vì đâu. Cứ như là bệnh nhân đóng kịch vậy, bỗng nhiên liệt chân không đi được, mù không thấy, câm tịt không nói nữa, rồi một lúc nào đó bệnh lại biến mất. Y học gọi đó là hystérie.

Các bác sĩ thời ấy, người thì nhún vai bảo là bệnh tưởng tượng, chẳng cần quan tâm đến, người thì cho rằng thể nào rồi vật lý học tiến lên sẽ tìm ra tổn thương ở hệ thần kinh, nhất là ở não, người thì cho rằng phải tìm nguyên nhân không phải trong thể chất mà trong cái “tâm”. Nhưng lý luận thể nào thì chưa rõ, bệnh nhân và gia đình vẫn đòi hỏi được chăm chữa. Bắt đầu, Freud dùng phương pháp thôi miên được thông dụng thời ấy. Kết quả nhiều khi ngoạn mục, có những bệnh nhân bại liệt hàng tháng, mù cảm, đau bụng, đau đầu, nhức xương kinh niên, sau thôi miên “thầy” chỉ cần bảo: đứng dậy mà đi, nói đi, bệnh của anh hết rồi, là lành bệnh. Freud và ông bạn chí thân là Bruer vận dụng thôi miên bắt đầu nổi tiếng. Nhưng dần thấy rõ kết quả thôi miên không được lâu dài và sau một thời gian, hết chứng này lại xuất hiện những hiện tượng khó hiểu. Trong bệnh hystérie có những ca bệnh nhân tưởng tượng là mình có thai, bụng phình lên và tâm tư thay đổi đúng như một người thai nghén. Một hôm, một phụ nữ xinh đẹp xông vào phòng khám của bác sĩ Breuer bảo: tôi sắp sinh con của ông đấy. Breuer hoảng hốt vì đã có vợ con, phải bỏ trốn khỏi thành phố Viên mấy tuần sau đó, bỏ luôn cả nghề chữa bệnh thần kinh. Freud vẫn tiếp tục, rồi phát hiện ra là những người hystérie như vậy có những nét tâm lý đặc biệt và khác với người bình thường, có những hành vi, những lời nói hình như bị ai xui khiến không làm chủ được.

Bình thường trong cuộc sống hàng ngày, phải đối phó với thế giới vật chất và phản ứng của những người khác trong một nền văn hóa xã hội nhất định, cho nên mọi hành vi đều phải có ý thức để thích nghi với thực tế. Làm việc gì thường có ý định, có ý nghĩa, tức là phù hợp với hoàn cảnh thực tế, có lý lẽ phù hợp với lý lẽ thông thường của xã hội. Nhưng cũng có biết bao hành vi vô lý, vô nghĩa, làm như con người bị “ma quỷ” nào thúc ép hay cấm đoán. Điển hình nhất là những giấc mộng diễn ra bất kể thời gian, không gian nào với những câu chuyện vô lý nhất. Freud dần dần nhận ra những triệu chứng của nhiều bệnh nhân, cùng với giấc mộng, những hành vi lỡ tay, lỡ lời đều là những hiện tượng rất gắn gũi nhau và phỏng đoán từ những hiện tượng này đều có đường dẫn đến những cấu trúc và cơ chế của vô thức.

Muốn hiểu phân tâm học, bước đầu tiên là phải hiểu cái thuật phân tâm là phương pháp cơ bản để nhìn vào vô thức và chữa trị bệnh nhân. Và muốn phê phán phân tâm học không thể bắt nguồn từ triết lý, từ hệ tư tưởng mà từ sự đối chiếu kết quả chẩn đoán và chữa trị các rối nhiễu tâm lý.

LUẬN THUYẾT PHÂN TÂM HỌC

Với cái vốn học vấn đồ sộ của bản thân, Freud không thể bằng lòng với kinh nghiệm chữa bệnh thuần túy. Từ những kinh nghiệm cụ thể, Freud đã kiến tạo ra một hệ thống những khái niệm cơ bản để lý giải những phức tạp của tâm lý học. Hệ thống ấy gọi là métapsychologie, có người dịch là siêu tâm lý học. Thực chất đây không có gì là siêu nhiên cả, đây là một luận thuyết trong nhiều luận thuyết khác của tâm lý học. Bài tựa này không đi sâu vào những khái niệm sẽ được trình bày trong sách, chỉ nêu lên ý nghĩa của một vài từ. Luận thuyết Freud mang tính thứ nhất là topique. Topos là vị trí, khu trú, có ý xem cái tâm của con người được chia ra thành những khu riêng biệt với nhân cách con người có những ngôi riêng biệt với những vị trí riêng biệt. Luận điểm cơ bản thứ hai mang tên là dynamique, có ý nói là mọi hành vi hiện tượng tâm lý đều phải có một nguồn năng lượng mới thể hiện ra được và cái tâm thường xuyên ở vào tình trạng động với một xu thế chuyển động nhất định. Luận điểm thứ ba ông gọi là économique tức kinh tế, ở đây phải hiểu theo nghĩa là nguồn năng lượng nói trên được phân phối như thế nào, đầu tư vào đâu.

Cái lực thúc đẩy tâm lý học thường gọi là bản năng (instinct) và nhận ra hai bản năng cơ bản: bản năng bảo vệ sự tồn tại của cá thể và bản năng bảo đảm sự tái sinh sản nòi giống. Lúc đầu Freud cũng chấp nhận hai bản năng này, nhưng sau nhiều năm tiếp xúc với thực tiễn và nghiên ngẫm, ông đã đi đến kết luận là có hai bản năng (ông gọi là xung năng – tiếng Pháp: pulsion – tiếng Anh: drive – tiếng Đức: Triebe): một là Eros vừa là tính dục vừa là xung năng sống, hai là Thanatos tức là xung năng chết. Ông cho rằng sinh ra là ngay từ đầu con người đã mang trong mình bản chất cái chết, chứ không phải trong con người chỉ có bản năng tự bảo tồn để sống mãi. Luận thuyết này đã gây ra những tranh cãi hết sức sôi nổi, đến nay vẫn chưa ngã ngũ.

Một điều đáng chú ý là Freud từ những hiện tượng bệnh lý của người lớn đã vạch ra cả một quá trình phát triển tâm lý suốt thời bé và nhấn mạnh những gì đã xảy ra vào thời tằm bé có ảnh hưởng quyết định đến cả cuộc đời của một con người. Freud chỉ quan sát con của ông một vài lần và chỉ nghiên cứu một ca bệnh trẻ em, thế mà những khái niệm và luận điểm ông nêu lên về sự phát triển tâm lý ở tuổi bé phần lớn sau này được những học giả chuyên về trẻ em công nhận là đúng. Ngày nay, giờ bất kỳ một quyển sách khoa tâm lý nào, của bất kỳ nước nào (quyển *Tâm lý học Trung Quốc* chúng tôi mới nhận được năm 1996) cũng thấy trình bày những khái niệm Freud đã đưa ra. Học tập nghiên cứu tâm lý, nhất là tâm lý trẻ em không thể không biết đến phân tâm

học.

NỖI KHỔ CỦA ÔNG FREUD

Trên kia có nhắc đến việc ông Freud thời trẻ đã buộc phải chuyển làm nghề chữa bệnh để bảo đảm cuộc sống. Thực ra ngày nay theo hồi ký của ông và nhiều tình tiết trong cuộc đời riêng mà những đồ đệ đã sưu tầm ra thì câu chuyện lại khác. Và lại cũng là quy luật chung, những nhà tâm lý học sâu sắc bao giờ cũng là những người đã trải qua nhiều nỗi gian truân vướng mắc về tâm tư, rồi vì sự thôi thúc tìm hiểu cho được nỗi khổ của mình tiến tới hiểu thấu nỗi khổ của người, từ suy bụng ta ra bụng người rồi trông người lại ngẫm đến ta, hai quá trình cảm nghĩ ấy tác động lẫn nhau suốt đời. Sau khi nghiên cứu nhiều ca bệnh nhân và đề xuất được phương pháp phân tâm, ông đã vận dụng phương pháp cho bản thân tiến hành một quá trình tự phân tâm.

Freud sinh ra trong một gia đình Do Thái khá phức tạp. Bố lấy ba đời vợ. Vợ thứ ba sinh ra Sigmund, thua chồng 20 tuổi, Sigmund lớn lên gần những người anh chị ngang tuổi với mẹ. Học rất thông minh, năm nào cũng đứng đầu lớp, đẹp trai nhưng thường xuyên bị ám ảnh là đau tim, vẫn tin rằng mình sẽ chết sớm và trải qua nhiều cơn suy nhược thần kinh. Lại thêm rất sợ đi tàu, mặt dù tàu hỏa châu Âu thời ấy đã đi nhanh và đầy đủ tiện nghi. Ông cũng mắc một triệu chứng rất lạ: hai lần muốn đến thăm Rô ma – một thành phố cổ kính vào bậc nhất của châu Âu với không biết bao nhiêu di tích lịch sử và công trình kiến trúc nổi tiếng, một nơi mà bất kỳ một học giả Âu châu nào cũng phải đến thăm ít nhất một lần, nhưng cứ đi đến cửa thành phố là Sigmund lại quay lại, không hiểu có một lực nào giữ chân ông lại. Ông rất muốn đến Rô-ma để nghiên cứu về lịch sử và nghệ thuật, nhưng không thể nào vào được. Sau khi tự phân tâm, ông nhớ lại một ký ức thời bé.

Thời ấy giáo hội Công giáo ngự trị ở nước Áo thúc đẩy phong trào bài đạo Do Thái. Ông bố của cậu bé Sigmund một lần kể cho con nghe: hôm bố đang đi trên vỉa hè gặp một ông lớn người Công giáo bảo: “Thằng Do Thái kia tránh ra cho tao đi. Bố chần chừ, thì nó chụp lấy mũ của bố ném ra lòng đường”. Cậu bé hỏi: “Rồi bố làm gì?” – “Bố cúi đầu lượm mũ rồi lẳng lẳng chuồn đi”. Từ đó trong lòng cậu bé Sigmund đầy căm thù với đạo Công giáo, sau khi lớn quên đi. Cũng thời bé học lịch sử, Freud có một lần rất say mê chuyện tướng Annibal người Carthage, một thành phố bên kia Địa Trung Hải đã nhiều lần bị quân Roma đốt trụi thành phố để trả thù cho quê hương. Cứ mỗi lần sắp vào cửa thành Roma, trong thâm tâm Freud lại nổi lên ý đồ đốt

trại cả thành phố. Từ sau khi nhận thức được như vậy, ông mới thanh thân vào thăm Roma và ông cũng cho biết từ đó hết sợ đau tim và những cơn suy nhược thần kinh. Ông còn nói thêm, từ đó ông có óc thực tế hơn; trước đó vì là người Do Thái cho nên mặc dù về khoa học đã nổi tiếng vẫn không được phong giáo sư Đại học, lương thường thấp, sống rất cơ cực. Có một bà quý tộc, bệnh nhân của ông bảo ông rằng bà có thể can thiệp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục (và đút lót bằng cách tặng một bức tranh quý) để ông được làm giáo sư, hưởng lương cao. Lúc đầu ông không chịu, nhưng sau giải tỏa mặc cảm kia, ông chấp nhận và năm 46 tuổi ông được phong giáo sư Đại học, được sinh sống đàng hoàng để tiếp tục nghiên cứu.

67 tuổi, ông bị ung thư xương hàm, phải cắt một khúc cho hàm giả thay thế, rồi bệnh tái phát nhiều lần, trong 16 năm trời phải mổ cắt trên 30 lần. Nhưng trong những năm ấy ông vẫn tiếp tục viết nhiều bài và sách, rà đi rà lại những giả thuyết và luận điểm ông đã đưa ra trước kia. Năm 1938 Hitler chiếm đóng nước Áo, bắt tất cả người Do Thái dồn vào trại tập trung để hủy diệt. Cả gia đình ông trốn sang Luân Đôn, được các giới khoa học Anh và nhà nước Anh đón tiếp nồng hậu. Năm 1939 ông mất ở Luân Đôn, thọ 83 tuổi.

TÍNH CHẤT KHOA HỌC CỦA THUYẾT FREUD

Từ *phân tâm học* được Freud nêu ra năm 1896 nay đã hơn 100 năm. Trong 100 năm ấy, ở nhiều nước diễn ra những tranh luận gay gắt hoặc về toàn bộ luận thuyết, hoặc về điểm này điểm nọ, đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Có thể nói trong khoảng 50-60 năm đầu, cuộc tranh luận gần như “tôn giáo chiến”. Có nhiều người đã dọa bắt ông Freud bỏ tù, có người lên án cho rằng Freud là kẻ tội phạm lớn nhất đối với nền văn minh Âu châu. Trong nhiều thập kỷ, một số người mác xít lên án mãnh liệt; phát xít Đức đốt sách của ông. Rồi từ khoảng năm 1960 cuộc tranh luận vẫn tiếp tục nhưng đỡ gay gắt hơn. Trước đó rõ ràng có hai phe “tín đồ” đối lập: một bên là tín đồ của Freud cho rằng phân tâm học là chìa khóa vạn năng giải quyết tất cả các vấn đề nhân sinh và xã hội, một bên chỉ cần nghe đến Freud hay phân tâm học, nhiều khi không cần đọc tác phẩm của ông vẫn phê phán phản bác kịch liệt. Đó là thời xã hội châu Âu trong giai đoạn công nghiệp hóa bước đầu của nó vẫn nghiêm ngặt bảo vệ những cấm kỵ về tình dục và đạo Ki tô (ít nhất cũng bề ngoài và trong sách vở) lại càng như vậy. Đó cũng là thời mà một số học thuyết mới về tâm lý ra đời với những phương pháp trị liệu riêng, trường phái nào cũng tự xem là đã tìm ra chân lý gạt bỏ những trường phái khác.

Phân tâm học đã đụng đến hai vấn đề xưa nay vẫn gây nên những mối xúc động to lớn: tính dục và cái chết. Trong xã hội xưa tỉ lệ tử vong rất cao, trẻ con chết nhiều, người lớn chết sớm, trong cuộc sống hằng ngày thường vẫn bắt gặp cái chết. Sống ở nông thôn, khi chết cũng ở ngay trong làng xóm. Đến thời đại công nghiệp hóa, tỉ lệ tử vong trẻ em và người lớn giảm rất nhiều, mồ mả người chết đưa xa thành phố, thờ cúng tổ tiên ở châu Âu bị loại bỏ từ lâu vì theo đạo Kitô, người sống ít khi có dịp gặp mặt với cái chết, không muốn nghĩ đến cái chết. Hơn nữa, người ta cảm tưởng như khoa học đẩy lùi cái chết, thế mà Freud lại nêu lên cái bản năng chết.

Từ sau 1960, sau nhiều thập kỷ nghiên cứu tâm lý và vận dụng các phương pháp tâm lý trị liệu khác nhau, hầu hết học giả các nước đều đi đến nhận định cái tâm của con người cũng sâu thẳm và mênh mông không kém vũ trụ vật chất. Mỗi học thuyết nếu được xây dựng một cách nghiêm túc sẽ có khả năng soi sáng một mặt nào đó của tâm lý con người và không thể có một học thuyết nào làm bá chủ tất cả, trở thành “chính thống”. Thực ra, đây là một nhận định ngày nay đã được chấp nhận cho tất cả các ngành khoa học và nhất là khoa học nhân văn.

Bản thân Freud đã từng tiến hành nghiên cứu theo một qui trình chung cho các môn khoa học; xuất phát từ sự quan sát thực tiễn ở đây là lâm sàng, đề xuất giả thuyết, tìm cách chứng nghiệm, rồi năm này qua năm khác, có khi 10, 15 năm sau lại hoặc thay đổi, hoặc từ bỏ những khái niệm và luận điểm mình đã đưa ra, cho đến cuối đời ông vẫn tiếp tục kiểm tra lại học thuyết của ông.

Và ông đã từng viết là luôn luôn sẵn sàng từ bỏ những gì mà không được thực tiễn chứng nhận. Ông thường xem những luận điểm của ông chỉ có tính cách tạm thời, và ông tiên đoán một ngày nào đó những tiến bộ kỳ diệu của sinh học sẽ làm cho học thuyết của ông sụp đổ như một lâu đài bằng giấy. Các đồ đệ chân chính của ông sau này vẫn tiếp tục truyền thống ấy và đã hoặc bổ sung, hoặc phủ nhận một số điểm mà ông tổ nêu ra. Đó đây vẫn có một vài tín đồ kiểu xưa của Freud hoặc một số người cuồng tín chống Freud.

Quyển sách này được xây dựng với tinh thần tiếp nhận có phê phán và phải nói cả với lòng hâm mộ đối với một con người được xem như là một nhà tư tưởng vĩ đại (chứ không phải một ông thánh) loài người.

Có thể tiếp nhận phần nào đó trong cái thuật phân tâm những gì có thể vận dụng được trong hoàn cảnh nước ta. Còn muốn phê phán về lý luận, thì không chỉ lấy hệ tư tưởng để phán xét, mà phải thực hiện một cách nghiêm túc kết hợp lâm sàng trị liệu, điều tra xã hội. Xuất phát từ đó mà đi đến kết

luận.

TIẾP NHẬN, PHÊ PHÁN PHÂN TÂM HỌC

Đã qua rồi thời kỳ đấu tranh gay gắt giữa hai phe giáo điều, một bên là giáo điều phân tâm học gồm những người cho rằng những phát kiến của Freud là chân lý tuyệt đối, một bên cho là không những sai lầm mà còn phi lý nữa phải gạt bỏ hoàn toàn. Trong một thời gian khá dài, có đến gần nửa thế kỷ, những hội Phân tâm học hoạt động như những giáo phái, khai trừ những hội viên bị kết án là sai lệch và ngược lại bị một số người xem là tà đạo. Điển hình là trường hợp của Vilhem Reich vào những năm 30, một hội viên Phân tâm học Đức đồng thời là đảng viên Đảng cộng sản Đức. Ông Reich đề xuất ý kiến là có thể kết hợp hai học thuyết của Marx và Freud để lý giải các vấn đề xã hội và con người. Kết quả là Reich bị cả hai bên khai trừ.

Ngày nay đại đa số học giả nghĩ rằng:

Freud đã có thiên tài phát hiện ra nhiều vấn đề mới, đề xuất một số khái niệm tâm lý giúp hiểu sâu về con người, và bất kỳ ai quan tâm đến con người đều phải nắm được.

Mặt khác, trong lúc chuyển sang suy luận và vận dụng vào thực tiễn, Freud và các đồ đệ về sau đã có nhiều kết luận và cách làm khó chấp nhận về khoa học.

Ở đây chúng ta không bàn đến những vấn đề xã hội và triết lý mà Freud đã đề cập mà chỉ đứng về góc độ tâm lý học. Đặc biệt những nhà tâm bệnh học (thường gọi là tâm thần học) là những người chuyên theo dõi lâm sàng và chăm chữa những tâm bệnh đã có những nhận định có thể nói là chặt chẽ nhất đối với phân tâm học, vì một mặt họ vận dụng một số khái niệm và phương pháp của Freud để chữa bệnh, đồng thời lại đối chiếu phân tâm học với thực tiễn và lý luận của tâm bệnh học. Phải nói tâm bệnh học, nhất là của người lớn, có hai đặc điểm:

Một là bắt nguồn từ y học, vận dụng những khái niệm cơ bản và phương pháp luận của y học thực nghiệm.

Hai là thường tiếp xúc với những bệnh loạn tâm hoặc những rối loạn hành vi nghiêm trọng, chống đối, quấy phá xã hội hơn là chứng nhiễu tâm (névroses). Trong y học bao giờ cũng phải tìm cho ra cơ sở vật chất thương tổn gây ra bệnh chứng, nếu không thì chưa thể nói đến khoa học. Chưa tìm ra thì phải nghĩ ra đủ cách dựa vào những phát minh vật lý, hóa học để phát hiện ra cho được vết tích của bệnh chứng. Y học không phủ nhận vai trò của những yếu

tổ tâm lý, nhưng không chấp nhận quan điểm tâm lý thuần túy chỉ biết đến những cơ cấu và cơ chế tâm lý, bỏ quên mất sinh lý. Freud xuất thân là một bác sĩ chuyên về thần kinh, đã có những công trình về thần kinh học tiến hành đúng theo phương pháp y học; và về lý thuyết ông cũng khẳng định sinh học là chỗ dựa quan trọng của tâm lý học. Ông không cho rằng tâm lý học là một lĩnh vực độc lập với những qui luật riêng. Điều ấy là đúng, song về sau, gần như bản thân ông và nhiều đồ đệ trong lúc xây dựng học thuyết không hề đặt quan hệ với sinh học.

Phương pháp y học là thực nghiệm, mỗi một điều suy luận là phải được chứng nghiệm, hoặc qua thống kê, hoặc qua thực nghiệm. Đề xuất khái niệm, xây dựng học thuyết bao giờ cũng phải được bản thân và nhiều người khác kiểm tra và chứng nghiệm.

Nhiều nhà tâm bệnh học cho đây là điểm yếu nhất của phân tâm học làm cho học thuyết này giống như một triết lý siêu hình hay thuộc về văn học hơn là khoa học. Đặc biệt phân tâm học được số đông hưởng ứng, say mê tiếp nhận một cách mù quáng chính là do tính không khoa học đó.

Những đòi hỏi về tính khoa học là xác đáng, và đích thị nhiều nhà phân tâm học đã tỏ ra là thiếu tính khoa học, những sản phẩm của họ mang nhiều tính hư cấu không thuyết phục, mặc dù nhiều khi đọc thấy thú vị. Ở đây cũng phải nói lên một vấn đề quan trọng là tính khoa học trong tâm lý cũng như những môn khoa học khác về con người, có nhất thiết phải vận dụng những phương pháp thực nghiệm như trong sinh học không? Hay tâm lý học khó mà thoát khỏi ảnh hưởng trực tiếp của triết học và văn học? Dù sao đã gọi là tâm lý học thì nhất thiết phải cố gắng vận dụng tối đa phương pháp thực nghiệm.

Thí dụ như giải đáp một câu hỏi: Trong xã hội Việt Nam có mặc Oedipe hay không? Không thể nói chung chung xã hội của ta khác với xã hội phương Tây thời Freud mà bảo là không có. Đó chỉ là một kiểu suy luận thiếu tính khoa học. Thực ra, muốn trả lời câu hỏi như thế phân tâm phải nhiều năm vận dụng phương pháp của Freud, quan sát theo dõi nhiều ca rồi mới kết luận được có hay không có. Cũng như không thể dùng con mắt bình thường mà kết luận có vi khuẩn này vi khuẩn kia mà không vận dụng kính hiển vi và những phương pháp cấy nuôi hay miễn dịch học.

Để cụ thể hóa những nhận xét khái quát nói trên, chúng tôi xin trình bày ý kiến của một nhóm tâm bệnh học người Anh qua quyển sách “Tâm bệnh học lâm sàng”. (Clinical Psychiatry).

Freud đã tìm cách giải thoát khỏi những điểm khó khăn nhất của tất cả những ai muốn đưa tâm bệnh học vào khuôn khổ của y học cổ điển. Freud là một

nhà thần kinh học của thế kỷ 19 cho nên học thuyết của ông có hai tính chất:
Tính máy móc tức là muốn đi thẳng từ nguyên nhân đến kết quả với con đường nhân quả đơn tuyến một chiều,

Tính nhị nguyên đối lập với Tâm và Thê.

Bệnh án gốc của Freud là một ca hystérie được chữa bằng thôi miên. Trong một buổi thôi miên, bệnh nhân sống lại một sự cố từ thời bé, đã quên từ lâu, sống lại với cảm xúc sôi động và sau đó chứng bệnh đã giảm hẳn. Từ đó Freud đề xuất ra quan niệm vô thức, khái niệm trấn áp và luận điểm cho rằng những cảm xúc bị trấn áp từ xa xưa có thể tác động đến cách đối phó những sự kiện hiện tại. Đối với thời ấy, những quan điểm mang tính cách mạng ấy là một tiến bộ lớn. Ngày nay dưới hình thức này hay hình thức khác những điều ấy được đa số công nhận. Những trường phái tâm bệnh học khác nhau đã chú trọng đến sự mô tả những rối nhiễu tâm lý, tác động qua lại giữa nhân cách của con người và môi trường xã hội. Quá trình triển khai học thuyết dẫn đến chủ nghĩa tâm lý thuần túy, bỏ qua những yếu tố thực thể và cơ địa rồi chỉ tập trung vào những chứng nhiễu tâm, đặc biệt hystérie và tâm trạng lo hãi. Có những phát hiện thiên tài, nhưng tư biện không có gì kìm hãm, kiểm nghiệm. Lúc đầu Freud còn tìm cách lấy lâm sàng làm cơ sở cho học thuyết nhưng về sau không hề thấy ông lo việc chứng nghiệm ấy nữa. Kết quả cuối cùng là một hệ thống lý luận phức tạp, hầu như không liên quan gì đến sinh lý và thần kinh học, và cũng ít liên quan đến những dự kiến lâm sàng ban đầu. Có những đồ đệ có óc biệt phái đòi hỏi học thuyết phải được chấp nhận toàn bộ hoặc phủ nhận, không thể cải biên một tí nào! Một thái độ chính thống cứng nhắc như vậy không phù hợp với khoa học. Phân tâm học đã xâm nhập rộng rãi trong dư luận, làm cho những người không chuyên môn viết về các đề tài này thường đồng nhất phân tâm học với tâm bệnh học. Các trường phái ở Mỹ đã hào hứng nắm lấy và xem như có nhiệm vụ xuất trở lại cho châu Âu mà họ coi là lạc hậu. Trái lại ở châu Âu, sau cao trào của những năm sau đại chiến thứ nhất, thời mà từ ngữ văn học của giới trí thức châu Âu đầy rẫy phân tâm học, thì nay phổ biến dưới hình thức thô sơ mặc dầu vấp phải sự phản bác mạnh mẽ của nhiều học giả.

Như Gruhler phê phán cơ sở lý giải của phân tâm học, vì trong nhiều trường hợp không chứng minh được đúng sai chỗ nào. Ông xem học thuyết ấy như một kiểu chơi hấp dẫn gắn với văn thơ, huyền thoại, phương thuật, không thể xếp vào khoa học được. Điều ấy càng rõ trong học thuyết của Jung hoàn toàn thờ ơ với tính khoa học và quan tâm nhiều hơn đến những mê tín của Á Đông. Ông cho rằng bề ngoài duy lý của học thuyết Freud khoác cái áo khoa

học, và có lẽ đó là phương pháp chữa bệnh bằng niềm tin hữu hiệu nhất ngày nay. Gruhler căn dặn chớ vội vàng kết luận với những cách làm và tín ngưỡng khác nhau. Jaspers cũng không thể tìm ra một tiêu chuẩn nào để phân định đúng sai trong cách biện giải thao thao của phân tâm học, trong đó điều gì cũng có thể đưa ra để nói ngược lại. Đôi khi Freud xem bệnh tật như một tội lỗi, đó là thái độ phản y học, trái với đạo lý ngành y. Trong một vài tác phẩm ông thấy rõ xu hướng cuồng tín, nắm lấy cách chữa để áp đặt quyền hành lên tâm trí người khác. Jaspers phản đối mạnh mẽ tính hẹp hòi của các Hội và Trường phái phân tâm học đòi hỏi người nào muốn hành nghề phải qua một quá trình được một ông thầy phân tích cặn kẽ. Đây là một kiểu hy sinh tự do tư tưởng giống như cách tu luyện của đạo Giáo. Jaspers nghĩ rằng như vậy khó mà phù hợp với không khí tự do của văn hóa phương Tây. Ngay trong các đồ đệ, cũng có nhiều người đòi hỏi thái độ khoa học hơn, tránh kiểu tư biện không có chứng nghiệm, vượt qua chính thống. Trên đây là những phê phán. Vì Freud và đồ đệ đề xuất nhiều quan điểm mới quan trọng, ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều lĩnh vực, nên chúng ta cần phân tích kỹ hơn những luận điểm quan trọng nhất.

Học thuyết Freud cơ bản dựa trên khái niệm vô thức. Điều này chứng tỏ không chỉ trong những trường hợp bệnh lý mà trong cả rất nhiều lĩnh vực tâm lý bình thường, kể cả những hình vi cao cấp như sáng tác nghệ thuật. Freud phân biệt hữu thức và vô thức, tiềm thức. Những gì trong tiềm thức nếu tập trung chú ý có thể biến thành hữu thức, còn khó làm như vậy với những điều vô thức, vì ở đây hình như có sức mạnh ngăn cản, trấn áp cảm nghĩ không chuyển sang hữu thức được. Điều này không rõ ràng, phân biệt giữa tiềm thức và vô thức khó mà xác định, giả thuyết về một sức mạnh, một cái lực trấn áp không có cơ sở. Theo Freud, mọi hoạt động tâm trí đều bắt đầu trong vô thức và tùy theo tương quan lực lượng giữa những lực thôi thúc và ngăn cản mà xuất hiện. Kiểu suy luận cộng trừ như vậy khó mà chấp nhận, nhất là khi nói đến những hiện tượng vô thức, Freud dùng hình tượng những cảm nghĩ vô thức rào quanh ngoài cửa, tìm cách lọt vào vòng hữu thức. Nhưng người gác cửa chỉ cho lọt vào những gì không có vẻ nguy hại. Những gì không thể chấp nhận buộc phải nguy trang, thay đổi hình dạng hoặc thừa lúc ông gác cửa lơ là ngủ quên, đó là những giấc mộng hoặc bắt lực như trong trường hợp bệnh lý. Phân tâm học thường dùng nhiều hình tượng như vậy rồi xây dựng học thuyết ngày càng phức tạp hoặc lắt léo, ngày càng xa rời những khái niệm cơ bản của tâm lý học và thần kinh học. *Cái tôi, cái siêu tôi*, ông gác cửa được mô tả như là diễn viên trong vở kịch chứ không phải như những

chức năng hay quá trình.

Vô thức được quan niệm như một bộ phận có vị trí trong không gian. Kể ra cũng có thể coi nó tương ứng với quan điểm sinh lý về sự thống hợp của các chức năng thần kinh từ tủy sống đến đồi thị và hữu thức là do hoạt động của vỏ não. Quan điểm của phân tâm học cho rằng có thể, với những biện pháp nhất định, tạo ra những mối liên hệ trực tiếp giữa hoạt động của vỏ não và của vùng dưới vỏ. Đó là một giả thuyết lý giải được hiện tượng vô thức trở thành hữu thức, có thể chấp nhận nhưng cần được chứng nghiệm.

Phần quan trọng trong học thuyết Freud nói về những hình thức ngụy trang và tượng trưng, thông qua đó những cảm nghĩ vô thức biểu hiện ra ngoài. Chính những cảm nghĩ vô thức là phần quan trọng nhất với xung lực mạnh nhất trong tâm trí con người và hoạt động của vô thức diễn biến theo những qui luật khác hẳn với hữu thức. Đó là đóng góp quan trọng nhất, lâu dài nhất của Freud cho tâm lý học. Sau Freud, không thể tìm lý giải con người với những hiện tượng bên ngoài và những cách biện giải hợp lý. Không thể chối cãi được là con người thường bị những động cơ bản thân không nhận thức được thôi thúc, dẫn đến những hành vi phá hoại những gì mà con người cho là có giá trị nhất. Không thể chối cãi được là muốn đánh giá nhân cách một con người thì nên phân tích kỹ hành vi, hơn là dựa vào cách người ấy tự đánh giá một cách có ý thức. Song, chấp nhận quan điểm ấy không phải là chấp nhận toàn bộ những huyền thoại của phân tâm học.

Về bản năng, Freud cho là xuất phát từ những kích thích bên trong. Cuối cùng Freud chấp nhận có hai loại bản năng: tính dục và bản năng chết, một bên dẫn đến những hành vi giúp cho cá nhân hoặc chủng loại tồn tại, một bên dẫn đến phá hoại bản thân. Đáng chú ý là cách đặt ra hai vế đối lập và qua đó dễ dàng lý giải bất kỳ hiện tượng nào, không khác gì cách suy nghĩ siêu hình ngày xưa như đối lập cái thiện, cái ác. Đây là một khái niệm phi sinh học, nhưng kết quả nghiên cứu của nhiều nhà nhân chủng học cho thấy không thể lý giải chiến tranh với một bản năng chết. Sinh học với quan điểm tiến hóa cho thấy các bản năng khác nhau từ chủng loại này sang chủng loại khác và thông thường là để đáp ứng nhu cầu sinh sống, nhưng cũng có lúc tồn tại lúc không còn phù hợp nữa. Không thể tách rời bản năng bảo tồn với bản năng phá hoại. Dựa vào một ý kiến phân biệt hai bản năng chung chung như vậy không giúp ích gì trong việc lý giải mọi hành vi phức tạp của con người.

Một phần quan trọng của học thuyết nói về sự phát triển tính dục từ thời tằm bé đến tuổi trưởng thành với tất cả những sai lệch, hằng hực phải trải qua. Freud đi ngược hẳn quan niệm truyền thống khi ông khẳng định tính dục xuất

hiện ngay lúc mới sinh ra, và từ đầu không liên quan gì với chức năng sinh dục. Tính dục ở đây có những khoái cảm xuất phát từ một số bộ phận của cơ thể gọi là những bộ phận kích dục. Căn nguyên của những nhiễu chúng ở người lớn phải tìm trong những sự thoái lui về những giai đoạn phát triển tính dục trong thời thơ ấu. Có nhất thiết khoái cảm xuất phát từ miệng thuộc về tính dục không? Tại sao khoái cảm ăn uống đáp ứng nhu cầu sinh sống lại nhất thiết thuộc về tính dục? Thật là khiên cưỡng khi cho rằng cảm giác dễ chịu sau khi đi đại tiểu tiện, cảm giác từ hoạt động cơ bắp, trò chơi ở trẻ em và mọi hoạt động văn hóa khác đều phụ thuộc vào tính dục.

Những gì Freud nói về mặc cảm Ædipe ngày nay còn đứng vững. Đối tượng ham muốn của trẻ em đầu tiên là vú mẹ, dù cho gọi sự ham muốn ấy là thuộc về bản năng tính dục hay bản năng ăn uống. Do vậy trẻ em yêu mẹ và người mẹ cung cấp cho em bé mọi sự thỏa mãn. Còn cho rằng sự phát triển tình cảm của trẻ em rất khác nhau khi được bú mẹ hay uống sữa, khi được một hay nhiều người chăm sóc sẽ rất khác nhau là một khẳng định chưa được chứng nghiệm chính xác.

Vai trò của người bố chỉ xuất hiện về sau. Đặc biệt đối với con trai, bố xuất hiện như là một đối thủ tranh giành tình yêu của người mẹ. Phân tâm học cho rằng những mối quan hệ tình cảm trong nội bộ gia đình là cội nguồn của sự yêu ghét, ganh tỵ, hằn thù của con người về sau. Từ đó giải thích những chứng nhiễu tâm khác nhau, với những khái niệm nguy trang và tượng trưng của những quan hệ tình cảm thời bé. Hẳn rằng những mối quan hệ đó cho đến Freud chưa được nghiên cứu và người ta không thấy hết là chúng bị những bản năng tình cảm thô lậu chi phối, chứ không chỉ có tình yêu sáng sủa chi phối. Nhưng không chỉ vì vậy mà khuếch đại tác động của quan hệ tình cảm thời bé đến cuộc sống vào tuổi trưởng thành. Những mối quan hệ ấy diễn ra dưới nhiều hình dạng từ gia đình này sang gia đình khác, từ xã hội này sang xã hội khác mà không thấy ảnh hưởng sâu sắc lâu dài đến tình cảm người lớn. Freud không đã động đến những bản chất tác động tâm lý của trẻ em, cũng không nói đến sự thành thực dần dần của hệ thần kinh làm cho trẻ em rất khác với người lớn và không thể quan niệm như Freud là cơ chế tâm lý đều giống nhau ở người lớn và trẻ em.

Việc Freud phân biệt *cái ấy*, *cái tôi* và *cái siêu tôi*, mặc dù mang tính vật thể hóa, tức biến những quá trình chức năng thành vật thể, vẫn có phần đúng và là những phát hiện đáng kể. Rõ ràng là nhiều hành vi, mục tiêu, những nét tính tình thường do những yếu tố vô thức chi phối, kể cả những cảm đoán mà mỗi người đặt ra cho mình. Nhưng không thể xem đây là toàn bộ tâm lý con

người, và học thuyết Freud nếu đi quá xa sẽ dẫn đến sùng bái tính phi lý. Lý trí luôn luôn vẫn giữ vai trò giúp cho nhận thức thực tế và tác động đến hành vi.

Kể ra chức năng của *cái siêu tôi* cũng có thể quan niệm theo thuyết của Pavlov như một loại phản xạ có điều kiện, trong đó những phản xạ sinh ra vào thời sớm nhất và sâu sắc nhất thì bị chìm vào vô thức. Điều kiện xã hội là khá phức tạp nên không lạ gì sinh ra mâu thuẫn giữa những phản xạ có điều kiện và những nhu cầu bản năng, giữa những phản xạ ấy với những đòi hỏi của lý trí.

Khi Freud lý giải những bệnh chứng nhiều tâm như là xung đột giữa *cái ấy* và *cái tôi* và loạn tâm như khi *cái tôi* bị *cái ấy* trấn áp, thực ra chỉ là cách giải quyết thuần túy bằng ngôn ngữ không có cơ sở thực nghiệm nào cả.

Khó mà chấp nhận thuyết Freud trong toàn bộ của nó vì mang tính chất duy tâm lý và duy tính dục, tức là giải thích mọi sự việc bằng tâm lý và tính dục. Toàn bộ sự phát triển tâm lý chỉ gắn liền với kinh nghiệm thời bé, không đếm xỉa gì đến những sự khác biệt giữa các cá nhân về di truyền, và trong lĩnh vực tâm bệnh học nó không kể đến những yếu tố thực thể. Học thuyết được xây dựng trên cơ sở lâm sàng với những bệnh nhân hystérie cho nên khi vận dụng vào những chứng bệnh ngoài hystérie thì các lý giải thường là khiên cưỡng. Về phương pháp luận, hẳn thấy điều gì có khả năng chấp nhận là đã thỏa mãn và không hề tìm cách chứng nghiệm, phản bác. Một luận điểm chưa được chứng nghiệm thì đã đề ra một luận điểm mới. Lý luận không dùng để dự đoán sự việc, mà chỉ để giải thích những gì quan sát được.

Khó mà thấy được học thuyết này tự nó trở thành một bộ phận quan trọng của khoa học, hay là còn phải trải qua một sự định hướng mới, khác cơ bản là biết tự phê bình và có óc nghi vấn khoa học. Nếu không, thì nó giống như những tín điều tôn giáo hơn là một hệ thống khoa học, trong đó từng khâu một được chứng nghiệm kỹ càng. Chính vì thiếu tính khoa học đó mà nó trở thành hấp dẫn đối với những nhà tâm lý học nghiệp dư, nhà văn, nhà báo mà không tranh thủ được những thầy thuốc chuyên thân kinh học hay tâm bệnh học đã có một kinh nghiệm lâm sàng phong phú.

Các tác giả phê phán Freud về việc lạm dụng những từ ngữ nói về tình dục của người lớn vào tâm lý trẻ em. Như tính trẻ em nhiều khi hành hạ súc vật, phá phách đồ đạc thì gọi đó là ác dâm (sadisme). Trẻ em chơi với một vài bộ phận trong cơ thể thì gọi đó là ái kỷ (narcissisme). Lúc trẻ em tự hào khoe cái chim của mình thì gọi là chứng phô bày (exhibitionisme), tất cả những từ ngữ ấy ở người lớn đều mang tính bệnh lý. Hẳn rằng đây là một phát hiện quan

trọng và Freud đã dũng cảm xé toạc cái màn đạo đức giả của xã hội, nhưng sai lầm, khi đồng nhất tâm lý trẻ em với người lớn.

Dù sao không thể xem nhẹ công lao của Freud. Trong một lĩnh vực trước kia không hề ai biết gì, Freud đã mang lại ánh sáng, óc hiện thực và một kỹ thuật thăm dò các động cơ có hiệu lực. Tâm bệnh học không thể có một tiến bộ nếu không có Freud. Nhưng cũng khó mà hy vọng những đồ đệ của ông phát huy được những điều cơ bản. Tâm lý học được vận dụng trong phương pháp trị liệu nhóm nhưng không thể thu hẹp trị liệu này trong khuôn khổ phân tâm học. Còn vận dụng để lý giải những chứng bệnh tâm thể thì điều này đã bị nhiều người phản bác. Những trang phê phán Freud trình bày ở trên kia được viết chung với sự phê phán một số học thuyết khác. Các tác giả quyển *Clinical Psychiatry* chủ trương dùng một phương pháp tiếp cận nhiều mặt, không chấp nhận độc quyền của bất kỳ học thuyết nào. Họ cho rằng mọi học thuyết có phần đúng khi nêu lên một mặt hay một khía cạnh nào đó, còn bao giờ cũng sai khi có tham vọng lý giải toàn bộ cuộc sống của con người.

Chúng ta trình bày một cách khái quát học thuyết Freud từ những khái niệm cơ bản ban đầu đến những bước phát triển về sau, nhất là tâm lý trẻ em. Chúng ta cũng đã nêu lên những điểm phê phán chủ yếu của một số học giả. Theo chúng tôi tổng hợp lại, có thể nhận xét như sau:

Freud cũng đề ra một phương pháp phân tích đồng thời trị liệu tâm lý, đặc biệt trong những chứng nhiều tâm mà ít hay nhiều trường phái nào cũng đều vận dụng.

Chúng ta không bàn đến những điểm mà Freud đã nêu ra ngoài lĩnh vực tâm lý học. Điểm mà nhiều người tập trung phê phán Freud và đồ đệ xa rời khoa học thực nghiệm. Ta không bàn đến xu hướng giáo điều của những tác giả thiếu nghiêm túc, cái gì cũng giải thích được với một số khái niệm cơ bản chỉ cần sắp xếp lại theo một kiểu suy luận siêu hình, không cần chứng nghiệm.

-Freud và những đồ đệ nhiều lúc cũng nhấn mạnh về sự cần thiết cải biên lý luận, mỗi khi gặp những sự kiện không ăn khớp với những quan niệm đã nêu ra. Nhưng tư duy của Freud thường vận động theo kiểu trực giác phát hiện, từ một số sự kiện nào đó, bỗng lúc nào đó nảy ra một số khái niệm và quan điểm giúp cho lý giải những quá trình phức tạp. Đáng lẽ, sau mỗi lần như vậy cần kiểm nghiệm kỹ lưỡng và đợi cho nhiều người khác cùng kiểm nghiệm, rồi mới chuyển qua những khái niệm mới. Tư duy suy luận siêu hình lần áp tư duy thực nghiệm, một bên nhảy từ phát hiện này sang phát hiện khác, tiến tới xây dựng hệ thống hoàn chỉnh; một bên đi từng bước nhỏ, gỡ từng khâu một, thận trọng nối khâu này với khâu khác, vạch ra một phương hướng đi

mới, không có tham vọng xây dựng những hệ thống hoàn chỉnh.

Trong một ngành như tâm lý học đòi hỏi tiếp cận con người một cách tổng hợp thì làm theo kiểu tâm lý học thực nghiệm phân tích từng điểm, đi từng bước là ít hấp dẫn; những học giả các trường phái này cho rằng phải đành vậy, đi từng bước, phải bắt đầu với những điều đơn giản nhất, vô vị và thường phải thú nhận là điều này chưa thể biết được. Trái lại, tư duy theo kiểu phân tâm học gây cảm tưởng là đi sâu, nhằm đúng vào những gì cơ bản nhất của con người như nắm được những chìa khóa có tính quyết định, giúp cho soi sáng vào những ngõ ngách thâm kín nhất; kết hợp được hai lối tư duy ấy không phải dễ.

Phải chăng nên quan niệm cái mà Freud gọi là *métapsychologie* tức là một luận thuyết tâm lý được kiến tạo trên cơ sở một số phát hiện cụ thể với những khái niệm như là *cái ấy, cái tôi, cái siêu tôi*, và những mặc cảm này khác cùng với một loại cơ chế như phóng chiếu, chuyển di, v.v. tất cả những điều ấy gộp lại thành một cái mà ngày này gọi là một mô hình do trí tuệ con người vẽ ra để tìm hiểu và tìm cách tác động lên sự vật. Trong mọi mô hình ấy có những cơ cấu (structure) và những cơ chế (mécanisme) phức tạp tác động chằng chịt lẫn nhau, luôn luôn biến động. Không thể vận dụng ở đây kiểu tư duy máy móc đi từ một nguyên nhân thẳng tới hậu quả, theo một đơn tuyến. Ở đây, nhiều căn nguyên tác động lẫn nhau và khó mà nói bắt đầu từ đâu cũng như điều gì là chủ yếu nhất. Mà cũng không phải chỉ có một mô hình độc nhất, có thể vẽ ra nhiều mô hình khác nhau, cho nên không thể nào vận dụng chỉ một học thuyết. Tâm lý học không thể thu gọn lại thành những thủ thuật, chỉ cần nắm được một chỉ báo nào, như tướng mặt, chỉ tay, một vài câu hỏi đơn giản rồi đoán được tính tình, tiến độ một con người, kể cả kết quả những test đã được chuẩn hóa cũng không cho phép kết luận. Không thể dựa trên một vài khái niệm để có những kết luận tổng quát. Nhận xét, chẩn đoán, chăm chữa, lý luận về tâm lý học bao giờ cũng phải dựa trên sự tổng hợp, đúc kết của nhiều quan sát, thử nghiệm, theo dõi, đối chiếu, thử nghiệm. Tâm lý học khác với khoa học tự nhiên, nhưng phải được nghiên cứu chặt chẽ; không phải là văn, triết lý nhưng phải có linh động và chiều sâu của văn chương và đạo lý.

TẠM KẾT THÚC CUỘC TRANH LUẬN VỀ FREUD

Freud đã đưa ra rất nhiều ý kiến trong nhiều lĩnh vực; thêm vào đó là nhiều ý kiến của các đồ đệ. Chắc rằng cuộc tranh luận còn chưa hết. Không còn ai

bảo vệ toàn bộ học thuyết phân tâm và hình thức nguyên thủy về trị liệu, nhưng cũng không thể phủ nhận ảnh hưởng sâu sắc của học thuyết ấy đến tư tưởng chung của thời đại, đặc biệt về tâm lý học, tâm lý trị liệu.

Vấn đề cốt lõi là chấp nhận hay không ý của Freud cho rằng tính dục được biểu hiện rõ nét ngay từ tấm bé, không đợi đến tuổi dậy thì và do đó trong quan hệ bố mẹ và con, sắc thái tình dục đóng một vị trí quan trọng, tác động sâu sắc đến sự hình thành nhân cách bình thường hay khác thường.

Ở Việt Nam có hay không mặc cảm Œdipe? Không thể chỉ tranh luận về quan điểm là đã có thể trả lời câu hỏi ấy, mà phải quan sát, điều tra có hệ thống.

Xin lấy một đoạn trong “Những ngày thơ ấu” của Nguyên Hồng kể lại thời bé gặp lại mẹ sau một thời gian xa cách khá lâu:

“Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả hơi thơm tho lạ thường. Phải bé lại và lăn vào lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của mẹ để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trên trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng thì mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng”.

Bảo rằng những cảm giác như vậy có gì “bậy bạ”, chắc không ai nghĩ vậy.

Nhưng phủ nhận hoàn toàn sắc thái tình dục thì có phù hợp với thực không? Nhiều tiểu thuyết nói đến cảm giác của bao nhiêu người tìm lại trong quan hệ với người yêu hơi ấm, hình ảnh của người mẹ.

Đây là một đề tài tâm lý học của ta cần được nghiên cứu trong cuộc sống bình thường, cũng như trong những trường hợp bệnh lý.

Nguyễn Khắc Viện

ĐOẠN MỞ

Ba đoạn trích dẫn dùng làm dạo đầu cho cuốn sách nhỏ này thật ra gồm có: lời khẳng định của một tác giả, tiếp đó là một sự phản bác, rồi tới một tiếng kêu lo âu phát ra từ một người có những lý do thật sự vì cảm thấy mình bị đe dọa bởi sự khẳng định ấy. Đây là một tình huống lịch sử; nhưng điều làm cho nó trở thành một sự khởi đầu tốt cho tác phẩm chúng tôi, đó chính là ở tất cả các điểm căn bản của nó, lịch sử đã diễn ra ngược hẳn lại với sự trình bày những đoạn trích dẫn ấy. Lịch sử thật sự, được nói tới ở đây, sẽ cho thấy rất rõ ràng từ đầu đến cuối cuộc đời và sự nghiệp của Sigmund Freud, số phận đặc biệt của ông khiến ông nêu ra những sự khẳng định dựa trên những công trình do ông thực hiện, những sự khẳng định đó lại gây ra những sự phản bác cũng như những tiếng kêu lo âu của người khác; nói chung người ta không hề muốn nhận sự giúp đỡ mà Freud đã mang tới và sẵn sàng cho phép những người khác làm điều đó nhưng chính những người này và cái xã hội của họ lại cho rằng mình đã mất đi nhiều trong khi thừa nhận sự thật mà Freud thử đưa ra.

Sự lộn ngược của lịch sử cũng theo trật tự niên đại. Không những các lời chỉ trích dẫn đặt một tác giả vào vị trí của kẻ phát ra sự khẳng định, còn Freud thì được đặt vào vị trí nạn nhân ném ra sự phản bác, mà cả những ngày tháng cũng cho thấy thật ra tiếng kêu lo âu đến từ tác giả kia, rồi sau đó là sự phản bác, và ví dụ đặc biệt khiêu khích này có vẻ như đã biện hộ cho những phản ứng đó khoảng hai mươi lăm năm. Đọc lại ba đoạn trích dẫn này theo cách nhìn ấy, người ta nhớ tới *Hoàng hậu Trái tim* trong cuốn *Nhìn qua tấm gương soi*, bà đã kêu lên trước khi cảm thấy mình đau, vì biết rằng mình sẽ cảm thấy đau và điều đó buộc bà phải kêu lên một tiếng.

Khi Freud đưa ra những sự khẳng định nói trên theo *Những bài giảng mới về phân tâm học* và theo lá thư trước đây của ông, ông đã có nhiều lý do đúng đắn để biết rằng sự nghiệp của ông sẽ không bao giờ gặp được một sự thông cảm chung, càng không được tán thành khi ông còn sống. Là một người đọc và một người đọc nhiệt tình, có thể ông đã khuyến khích mình bằng những câu thơ dưới đây của Rudyard Kipling, những câu thơ dường như đã được viết ra để mô tả kinh nghiệm của chính ông:

*Giá mi có thể chịu đựng được khi nghe thấy những sự thật mà mi nói ra
Đã bị bọn đểu giả làm sai lạc đi để chạy theo lũ ngốc...¹*

Bởi vì, ngay cả sau hơn năm mươi năm đã trôi qua từ khi Freud đưa ra sự

thông báo quan trọng đầu tiên của ông, thì việc bóp méo một trong những phần quan trọng nhất của tư tưởng và sự khám phá của con người trong lịch sử tư tưởng vẫn tiếp tục diễn ra. Tác giả *Ông vua của quá khứ và tương lai* chỉ là một trong vô số người có văn hóa đã đưa ra những người kém văn hóa tới chỗ tin rằng, dù phân tâm học có công lao hay không, thì nó vẫn có thể được tách khỏi những gì Freud đã thực sự nói ra, và nếu như thế thì nó càng có thể được chấp nhận. Ngược lại, có thể có những người tin chắc rằng mình biết rõ những gì Freud thực sự nói ra nhưng chưa bao giờ đọc lấy một chữ nào đó do chính ông viết ra cả.

Mục đích hạn chế của thông báo văn tắt này chính là uốn nắn lại sự bóp méo và hiểu sai ấy đối với những người còn có tinh thần khá cởi mở và sự quan tâm của họ vẫn thật chân thành để muốn biết xem con người độc nhất ấy đã góp gì vào sự hiểu biết của loài người. Đây là một người mà tên tuổi mãi mãi đứng cùng hàng với những tên tuổi như Darwin Copernic, Newton, Marx và Einstein; một người đã thật sự làm biến đổi cách thức chúng ta suy nghĩ về ý nghĩa của cuộc sống và của xã hội con người. Những tư tưởng của số người có nghị lực như thế, hoạt động tinh thần của họ, cũng như cái cách họ thông báo kết quả những công trình nghiên cứu của họ, những gì họ nói ra, viết ra, tất cả những cái đó đều nằm trong di sản của loài người. Những sự khẳng định của họ không phải là để được chấp nhận như những giáo điều chi phối hay vượt qua sự suy nghĩ hay sự xem xét phê phán. Mà là chính chúng ta, không kém gì họ, phải chú ý lắng nghe tất cả những gì họ thực sự nói ra.

Phân tâm học đã và mãi mãi vẫn là sự sáng tạo độc đáo của Freud. Sự khám phá, thăm dò, nghiên cứu và thường xuyên xét duyệt lại của ông là sự nghiệp cả đời của một bậc thầy. Vì thế, thật là một bất công rõ ràng hay một sự xúc phạm dễ dàng khi ca ngợi, hay ít ra là nhắc tới phân tâm học mà “không quá coi trọng Freud”. Thế nhưng, tác giả của *Nhà vua của quá khứ và tương lai* chỉ là một trong số nhiều người đã dễ dàng phạm vào sự xúc phạm ấy mà không thấy rõ bản chất hành vi của mình. Thật ra, chẳng có gì có thể bị chê trách hết. Chính Freud đã thừa nhận sự việc bằng những lời sau đây:

“Nhưng, các bạn có thể hỏi, tại sao những người viết những cuốn sách ấy và giữ những ý kiến ấy lại có thái độ không đúng đến thế? Chắc bạn muốn nghĩ rằng điều đó không phải là do những người này mà chính là do phân tâm học. Đó cũng là ý kiến của tôi. Thứ định kiến biểu lộ ra trên sách báo và trong cuộc sống như vậy chỉ là hậu quả muộn màng của lối phán xét cũ kỹ đối với phân tâm học ngay khi nó vừa mới ra đời từ những tay trùm của khoa học chính thức. Tôi đã phàn nàn về điều đó trong một bản trình bày lịch sử

rồi, tôi không muốn trở lại với nó nữa, và chẳng sự đả kích đầu tiên đối với tôi có lẽ cũng đã quá đủ rồi. Những đối thủ khoa học của tôi đã không kiêng dè một sự xúc phạm nào, họ cũng đã làm tổn thương cả logic lẫn phép lịch sử và nhã nhặn.^{2 3}

Thời Trung Đại, kẻ gian ác hoặc chỉ đơn giản là kẻ thù chính trị thường bị bêu xấu hoặc bị đưa ra cho đám dân hèn mạt chửi bới; tình thế của tôi cũng giống thế. Có lẽ các bạn không thể hình dung ra được sự thù ghét của đám đông trong thời đại chúng ta có thể đem lại những gì, cũng như không thể hình dung được con người có thể đi tới những sự quá mức nào khi họ tham gia vào một đám đông, khi họ không còn cảm thấy mình có trách nhiệm cá nhân nữa.. Vào lúc bắt đầu thời kỳ này trong cuộc đời của tôi, tôi thấy mình khá cô độc; tôi sớm nhận ra rằng hoàn toàn vô ích khi nhảy vào một cuộc tranh luận cũng như khi phản đối hay kêu gọi một sự phán xét của những đầu óc giỏi giang nhất. Mà thật ra, tôi có thể nhờ tới một thứ tòa án nào kia chứ? Tôi bèn đi theo một con đường khác: tôi đi tới chỗ coi ứng xử của đám đông như một trong những biểu hiện của sự chống đối mà tôi đã thắng ở những người bệnh khác nhau, và đó là việc sử dụng phân tâm học lần đầu tiên của tôi. Từ đó, tôi lảng tránh mọi cuộc tranh luận và thuyết phục từng người tán thành tôi – với con số ngày càng tăng thêm – cũng nên có một thái độ như tôi. Cách này chẳng bao lâu đã mang lại kết quả. Sự nguyên rủa đối với phân tâm học từ đó không còn nữa, nhưng giống như mọi niềm tin cũ vẫn sống dai dẳng trong trạng thái mê tín, giống như mọi lý thuyết đã bị khoa học từ bỏ vẫn tồn tại dưới hình thức tín ngưỡng dân gian, sự khinh thường trước kia đối với phân tâm học trong các giới khoa học vẫn còn dai dẳng ở những kẻ không biết, ở những văn sĩ hay những kẻ ngồi lê đôi mách. Xin các bạn đừng ngạc nhiên gì hết”.

Những bài giảng mới về phân tâm học, 1932⁴

Đã từ lâu điều đó không còn làm cho Freud ngạc nhiên. Cho đến lúc mất, ông vẫn tiếp tục trình bày công việc của mình cho công chúng bình thường nhưng có học, cũng như cho cử tọa chuyên nghiệp muốn được biết về cuộc cách mạng trí tuệ mà Freud là người chịu trách nhiệm. Trên thực tế, những gì Freud trình bày không mệt mỏi cũng như không bực bội đã chứng tỏ không chỉ niềm tin bất khuất của tác giả vào giao tiếp của con người, mà còn cả niềm tin sâu sắc của ông rằng phần chân lý nằm trong những ý tưởng của mình cuối cùng sẽ được phản chiếu vào trong kinh nghiệm của người đọc.

Niềm tin ấy dựa vào trên cơ sở này: tuy những gì Freud nói ra là mới mẻ, nhưng những tài liệu làm chỗ dựa cho những quan sát cũng như cho những lý

thuyết đã được xây dựng của ông đều là quen thuộc và đều mang tính phổ biến như kinh nghiệm thân thiết nhất của loài người. Freud là một thiên tài; nhưng tình trạng rối mù mơ hồ thường có vẻ mâu thuẫn của kinh nghiệm con người đã có ở ông chẳng khác gì kinh nghiệm đã và đang có ở mọi thầy thuốc, thậm chí ở bất cứ ai nghiên cứu về con người. Số phận của Freud là phải tìm kiếm sự thật trong đám rối mù ấy, với một thái độ nhũn nhặn kiên nhẫn, để rồi nói lên những khám phá của mình với một sự bền bỉ dũng cảm.

Trước khi xem xét chi tiết những khám phá này, thật bổ ích khi đã có trong óc những đường hướng lớn của sự nghiệp của Freud, theo đúng thứ tự chung mà chính ông đã làm và ghi chép những khám phá của mình. Điểm xuất phát căn bản là Freud, với tư cách một thầy thuốc, đã chấp nhận sự thách đố dai dẳng từng làm cho người ta khiếp sợ, bởi rối là chứng hystérie, dưới hình thức những triệu chứng hystérie cũng như dưới hình thức rối loạn tính cách mà người ta gọi là nhân cách hystérie; những hiện tượng đó luôn luôn chặn ngang con đường tiến bộ y học như một thanh kiếm.

Trong nhiều thế kỷ liền, người ta đã đáp lại sự thách đố này bằng cách bác bỏ nó như một cái gì phi hiện thực, khiến cho nạn nhân của những triệu chứng hystérie bị loại bỏ khỏi lĩnh vực chữa trị y học; hoặc giả người ta đã đuổi cô nó, chuyển nó sang những trường hợp hoạt động khác của con người. Vào thời Trung Đại, những mối quan tâm của các giáo phái Kitô khác nhau đối với môn qui thần học (démonologie) và sự ngược đãi những kẻ tà đạo đã cho phép coi những bệnh nhân mắc các triệu chứng hay tâm tính hystérie thuộc vào những kẻ bị lên án là phù thủy, do đó loại họ ra khỏi lĩnh vực y học để hành hạ và thiêu sống họ tại chỗ cho đến chết. Vào cuối thời kỳ ấy, vấn đề hystérie chưa được giải quyết, nó lại dè dặt trở về lĩnh vực lâm sàng, nơi nó luôn luôn bị coi là không đáng mong muốn.

Với một sự sáng suốt nổi bật, Freud thấy rằng chứng hystérie thật ra là một “căn bệnh thật sự”; rằng những triệu chứng hystérie được các bệnh nhân cảm thấy một cách có thật. Nỗi khổ về hystérie cũng gây đau đớn, trạng thái vô cảm vì hystérie cũng gây đờ đẫn, trạng thái mất trí nhớ vì hystérie cũng làm lãng quên đi, giống như tất cả những nỗi đau đớn, đờ đẫn và quên đi được con người cảm thấy. Khi đã nhận biết được thực tế này, với sự hiểu biết riêng của mình về vấn đề này, Freud phải tìm một vị trí cho cái nghịch lý tuy thật thông thường nhưng dễ gây bối rối: những bệnh nhân đau đớn, tê liệt hay mất trí nhớ ấy không có trong hệ thần kinh của họ một cơ sở cấu trúc nào của những khuyết tật mà họ mắc phải.

Freud đến Paris để học thêm với một trong những nhà thần kinh học lớn nhất

hồi đó, giáo sư Charcot. Vào hồi đó, Charcot đã chứng minh rằng người ta có thể phục hồi những triệu chứng hystérie trong tính toàn vẹn của nó ở những bệnh nhân bị thôi miên, và người ta nói rõ rằng khi thôi miên, dưới uy quyền của người thôi miên, những triệu chứng ấy đã có trong đầu óc, trong thân thể họ và không thể bị phủ nhận. Không thể phân biệt được những bệnh nhân ấy với những bệnh nhân khác mắc chứng hystérie, vì những bệnh nhân ấy cũng cảm thấy đau đớn hoặc hoàn toàn tê liệt, bị mất trí nhớ, hoặc sau đó họ làm những hành động mà họ không thể giải thích được, nhưng thực ra là do những mệnh lệnh họ nhận được trong trạng thái thôi miên.

Trong con mắt Charcot, những hiện tượng này có ích về mặt thực nghiệm nhưng không có một ý nghĩa nào về mặt chữa trị cả. Hơn nữa, Charcot cho rằng khả năng bị thôi miên cũng như khả năng phát triển những triệu chứng hystérie đều là những bằng chứng của sự thoái hóa, có lẽ do một khuyết tật cấu trúc của hệ thần kinh gây ra, và vì thế đã chuyển những người mắc bệnh như vậy một cách dễ dàng sang cho trách nhiệm chữa trị y học sau đó. Đó là những người bệnh dùng để chứng minh; nhưng đối với Charcot, rốt cuộc họ chỉ chứng minh rằng chính những triệu chứng làm cơ sở cho hoạt động tinh thần vô thức của họ là dấu hiệu của một khuyết tật không thể đảo ngược được, một rối loạn có thể chứng minh về mặt lâm sàng nhưng không thể làm nhẹ bớt một cách lâu dài.

Một trong những đặc trưng của thiên tài là người có thiên tài thường đặt ra những vấn đề không bao giờ đến được với đầu óc của những người khác cùng ở trong một tình huống ấy. Freud tự hỏi xem những cơ chế tinh thần vô thức mạnh mẽ ấy, mà chỉ có chúng mới có thể giải thích những hiện tượng hystérie và thôi miên, liệu có thể tồn tại ở tất cả mọi người không, và liệu chúng có đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ mà chính bản thân họ không thể biết được một cách đầy đủ trong những điều kiện bình thường không. Đó là sự khởi đầu khám phá ra phân tâm học của Freud; nhưng việc thử nêu thành lý thuyết ấy đã gặp phải sự thù địch lớn nhất trong các đồng nghiệp về thần kinh học của Freud ở Viên, khi ông từ Paris trở về. Nhưng ông đã tìm được một thầy thuốc dùng thôi miên để làm bớt chứng hystérie; với người thầy thuốc này, Freud đã mở ra một sự cộng tác mà luôn luôn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc với một sự hào hiệp lớn lao.

Đồng nghiệp ấy là Breuer, người đã làm công việc chữa bệnh ở kinh thành Viên trắng lệt; ấn phẩm đầu tiên báo trước việc xây dựng phân tâm học là một cuốn sách được Breuer và Freud cùng cộng tác với nhau viết ra, nhan đề Những nghiên cứu về chứng hystérie.

Có lẽ khám phá quan trọng nhất được trình bày trong cuốn sách này là nhân tố quyết định chứng hystérie có thể mang tính tâm lý cũng như tính thể chất. Thế nhưng, khi nhân tố ấy mang đặc trưng tâm lý, thì nó không bao giờ được bệnh nhân nhớ tới, thậm chí không đi vào ký ức anh ta về mặt nội quan. Freud nhìn thấy rõ rằng sự loại bỏ những ký ức quan trọng và đầy xúc cảm ra khỏi ý thức ấy đòi hỏi phải có một cơ chế tích cực, hoạt động ở trình độ vô thức, cũng giống như sự đẩy lùi chất liệu mang đầy xúc cảm ấy vào nơi phải là một vùng vô thức của đời sống tinh thần. Điều đó đưa Freud tới khái niệm dồn nén: một sự lãng quên năng động, thúc ép, nhưng hoàn toàn vô thức về những kinh nghiệm đe dọa hay gây rối, không thể chịu đựng nổi. Với Freud, chỉ còn phải thừa nhận rằng sự dồn nén ấy ở mọi người, kể cả bản thân ông, phải gây ra ở những bệnh nhân mắc chứng hystérie không chỉ một sự chống cự vô thức đối với việc chữa khỏi hẳn, mà cả một sự chống cự trên thực tế của tất cả mọi người – giống với bản chất của chính những khám phá mà Freud và Breuer đang thực hiện bằng những nghiên cứu đối với loại bệnh nhân ấy. Những ý tưởng mới bao giờ cũng có xu hướng gây ra sự chống đối; nhưng những khám phá này còn gây ra một sự đối địch quyết liệt, một sự đối lập phi lý; hơn nữa, không chỉ chúng mà cả những người đề xướng ra chúng cũng không được xã hội chấp nhận.

Sau khi đã bắt đầu thừa nhận hiện tượng này và coi nó như một phần của cái giá không thể tránh khỏi mà ông phải trả cho việc công bố các công trình của mình, Freud còn phải khám phá ở chính bản thân mình bản chất của những xúc cảm và kinh nghiệm bị dồn nén một cách vô thức, cũng như ảnh hưởng của chúng đối với cuộc đời và sự phán xét riêng của ông.

Lý do của sự chống đối ấy là gì? Khi duyệt lại kinh nghiệm lâm sàng riêng mà ông và Breuer cùng nhau thực hiện, Freud đi tới phân biệt ra một chủ đề thường xuyên nằm bên dưới mỗi trường hợp. Chủ đề ấy thuộc loại tính dục. Tính dục bị dồn nén, sự từ bỏ vô thức đối với một ham muốn hay một kinh nghiệm thuộc loại tính dục, tức là những thứ bị cấm đoán và bây giờ đã bị quên đi, đối với Freud đã hiện ra như một nguyên nhân căn bản của đại đa số các chứng nhiễu tâm mà họ gặp phải.

Sự chống cự đối với khả năng bất ngờ ấy đã khiến Freud phải trả giá khi Breuer lo sợ bác bỏ hoàn toàn những kết quả của công việc đã làm cùng với ông. Breuer rất bối rối nhận ra rằng một nữ bệnh nhân đã gắn bó với mình về mặt tính dục không cưỡng lại được. Breuer chỉ có thể phản ứng bằng cách đình chỉ việc chữa trị cho nữ bệnh nhân này. Xét theo mọi cái, ông thấy rõ rằng một sự gắn bó như vậy thật ra là sự trào lên của chính những tình cảm

tính dục bị dồn nén, mà những khám phá của hai người đã cho biết rằng họ phải chờ đợi những sự chữa trị thuộc loại đó sẽ rắc rối hơn. Breuer phản ứng với sự khám phá gai góc ấy bằng cách từ bỏ những hậu quả không thể chịu đựng nổi của những hiểu biết mà sự khám phá ấy đã dựa vào, dù rằng những hiểu biết mà sự khám phá ấy đã dựa vào, dù rằng những hiểu biết đó là kết quả của kinh nghiệm riêng của ông, phù hợp với kinh nghiệm của Freud. Trên thực tế, bằng những tình cảm ông cảm nhận được, Breuer đã xác nhận chính cái lý thuyết mà ông sẵn sàng phủ nhận vào lúc đó. Cuối cùng, ông phải đi tới chỗ phủ nhận những hiểu biết ấy. Freud đã phải tiếp tục công việc một mình.

Trong những khám phá sau đó, một cách thật đơn độc, từ những tài liệu đã có, Freud phát hiện ra những ký ức bị vùi sâu thuộc loại tính dục ở tất cả các bệnh nhân. Những ký ức ấy thường mang vẻ như sự nhớ lại một sự hấp dẫn tính dục do bố hay mẹ thuộc giới đối lập gây ra trong thời thơ ấu. Lúc đầu, Freud chấp nhận tính chính xác lịch sử của những ký ức ấy, tuy rằng chúng chỉ nói tới khả năng hấp dẫn của các ông bố đối với những cô con gái rất nhỏ của họ, ở trên một qui mô rộng lớn. Phải mất một thời gian, Freud mới nhận ra rằng trong phần lớn các trường hợp, những ký ức ấy là những cái được ông gọi là “ký ức – màn chắn” (souvenirs – écrans): những ký ức không hề phù hợp với những sự kiện đã xảy ra trong thực tế, mà là phù hợp với những hoang tưởng về những gì không bao giờ xảy ra cả.

Chúng thể hiện những gì mà người bệnh sợ hãi hay mong muốn khi xảy đến, những gì lúc đầu bị phủ nhận một cách có ý thức, rồi lại bị dồn nén một cách vô thức để rồi, trong khi phân tích, lại hiện lên sáng rõ như một hiện thực mà trong đầu óc bệnh nhân đã không còn có thể phân biệt với những ký ức trẻ con khác là những ký ức có thể kiểm tra lại về mặt lịch sử.

Những hoang tưởng tính dục trẻ con ấy đã thỏa mãn được những ham muốn hoặc đã nhắc lại những nỗi khiếp sợ cũng gắn liền với cái mà các bệnh nhân của Freud tưởng rằng ông đã tìm cách khám phá ở họ, và một khi đã khám phá được sẽ làm cho họ giảm nhẹ được những triệu chứng hiện thời.

Sự khám phá xuất sắc về việc có những ký ức – màn chắn đi ngược lên những hoang tưởng trẻ con ấy đã đưa tới một phát hiện xuất sắc khác của Freud. Đó là khái niệm về tính dục trẻ con: sự đam mê trong trắng, mơ hồ nhưng khổ sở của đứa con đối với bố (hay mẹ). Lại một lần nữa, lý thuyết này được tiếp đón bằng một trận trêu đùa và phản bác. Chính bản thân Freud tuyên bố rằng, dù lý thuyết ấy được đón tiếp thế nào đi nữa, thì nó cũng đã dựa vào một sự quan sát về ứng xử trẻ con mà mọi người mẹ hay người vú

nuôi chăm chú bao giờ cũng có thể tự mình nhận thấy, nhưng về sau, mỗi người lớn đều đi tới chỗ bác bỏ hay phủ nhận theo lối đồng mưu.

Khi công bố lần đầu tiên những ý tưởng đầu tiên ấy, Freud thấy mình bị bao vây bởi một sự thù địch lớn, bởi những bất đồng và vu khống đến mức sự chống đối ấy đã đe dọa sự nghiệp của ông trong một thời gian, khiến ông định từ bỏ chúng.

Nhưng sự tồn tại của một vùng tích cực, năng động, vô thức của đời sống tinh thần, cái vùng mà một trong những cơ chế cốt lõi của nó là quá trình bị thúc ép và bắt buộc phải quên đi, đây những ham muốn hay những trở ngại không thể chịu đựng nổi và tràn ngập xúc cảm, mà người ta có thể thấy ở mọi người một sự chống cự to lớn đối với sự trào dâng của nó – tất cả những hiện tượng ấy đối với Freud đã quá hiển nhiên để không thể bị phủ nhận được, hơn nữa chúng lại quá quan trọng để hiểu rõ và chữa trị những rối loạn thần kinh mà Freud không thể quay lưng lại. Khi nhìn lại, con đường mà Freud đã đi là không thể tránh khỏi đối với một thầy thuốc quyết tâm đi tới tận gốc rễ của những triệu chứng hystérie, một thầy thuốc có lòng can đảm, trí thông minh và sự nhẫn nại cần thiết.

Phép thôi miên trước đây chỉ được dùng vào mục đích làm tăng thêm sự phủ nhận những triệu chứng và nguồn gốc của chúng bằng cách xóa bỏ chúng đi, thì đã đưa Freud, với sự giúp sức của Breuer, đi tới catharsis trước tiên, nhờ nó mà những ký ức đã bị quên đi và những xúc cảm gắn với những ký ức ấy lại xâm chiếm ý thức, rồi lại đảo lộn trình tự của các triệu chứng cho đến lúc chữa trị sau đó. Nhưng khi điều đó cho thấy có một yếu tố sâu xa và căn bản của xúc cảm tính dục, thì Breuer đã phủ nhận nó. Về điều này, Freud đã viết:

“Khi tôi dứt khoát có một quan niệm về vai trò cốt yếu của tính dục trong sự quy định các chứng nhiễu tâm, thì chính là từ phía ông ta (Breuer) tôi đã vấp phải những phản ứng đầu tiên thể hiện ở thái độ bức bối và bài bác dần dần trở thành quen thuộc đối với tôi, nhưng hồi đó vẫn chưa dự kiến được những phản ứng ấy sẽ theo đuổi tôi trong cả cuộc đời như một định mệnh”. 5

Vì yếu tố ám thị luôn luôn gắn liền với thôi miên, và vì đặc biệt hiểu rõ ảnh hưởng có thể có của yếu tố ấy là làm cho những bệnh nhân dễ bị tác động có những ký ức – màn chắn, nên Freud liền đi tìm những lý do để hoàn toàn từ bỏ phép thôi miên. Từng thời kỳ một, ông đã chọn những lý do khác nhau được coi là quyết định. Nhưng ít lâu sau khi ông ngừng thôi miên những bệnh nhân của mình, ông đã đi tới chỗ từ bỏ cả mọi kiểu tiếp xúc trực tiếp với họ, ông muốn ngồi một chỗ mà họ không nhìn thấy, ở đằng sau họ, chỉ yêu cầu họ nói to lên, không cần phải cố ý dè dặt hay phê phán, tất cả những gì đến

trong đầu họ, hết liên tưởng này đến liên tưởng khác. Cách thức được Freud gọi là “liên tưởng tự do” là giai đoạn cuối cùng trong việc xây dựng một kỹ thuật phân tích giữa bác sĩ và bệnh nhân. Cách thức ấy đưa lại những phương tiện cho Freud dựa vào để khám phá tất cả mọi cái về sau. Tiếp theo đây là một sự phân tích thật cô đọng về kết quả của những hiểu biết ấy, của những lý thuyết mà Freud sẽ xây dựng theo đó, những ảnh hưởng của chúng đối với tư tưởng của ông sau này, cũng như cấu trúc của những hiểu biết phân tâm học, cả lý thuyết lẫn kỹ thuật, được đem lại cho việc nghiên cứu cũng như cho việc chữa trị bệnh nhân, những hiểu biết mà Freud đã cống hiến cho y học – và cho cả loài người.

“NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ HYSTÉRIE” VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẦU TIÊN

Lúc đầu, Freud không có ý định trở thành nhà thực hành, càng không có ý định trở thành nhà chữa trị tâm lý. Thời nhỏ, ông thích tưởng tượng mình dưới dạng vẽ một viên tướng to hay một chính khách lớn: Annibal⁵ là một trong những anh hùng ưa thích của ông. Về sau, khoa học thu hút ông như con đường chắc chắn đi tới quyền năng thật sự và tới sự thông hiểu thật sự dành cho con người toàn vẹn, và đối với ông, y học chính là sự phối hợp khả năng áp dụng những tri thức khoa học của mình với sự theo đuổi những lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, cuối cùng ông không chuyên tâm được vào việc thực hành y học lâm sàng vì những lý do tài chính, một phần vì những công trình nghiên cứu mà ông tỏ ra rất có năng lực để làm lại không thể mang cho ông một sự tiến thân nào đó, một phần vì, giống như nhiều người trẻ tuổi thời ông và tất cả những người khác, ông đã yêu, muốn lấy vợ và cần có nhiều tiền hơn mức kiếm được.

Breuer đã giúp đỡ Freud, không chỉ bằng những khuyến khích và những ý kiến, mà cả bằng tiền bạc. Hai người thầy thuốc này cũng chia sẻ kinh nghiệm với nhau; Breuer chuyển một vài bệnh nhân của mình cho Freud cho đến lúc cả hai người cùng dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu các trường hợp hystérie, và quyết định coi những khám phá của họ là của chung để công bố. Đó là buổi đầu lịch sử của phân tâm học; do đó thật thú vị khi xem xét những ý kiến của Freud trong việc công bố chung đầu tiên và duy nhất ấy. Đây là một đoạn tán rộng ra có tính chất cá nhân của Freud khi bàn về một số ca do ông mô tả trong tác phẩm:

“Tôi chưa bao giờ là thầy chữa trị tâm lý cả. Giống như những nhà thần kinh học khác, tôi quen dựa vào những chẩn đoán tại chỗ và lập ra các dự báo bằng cách dùng liệu pháp điện, chính vì thế tôi thật kinh ngạc khi thấy những quan sát của tôi về người bệnh được đọc như những tiểu thuyết và có thể nói là chẳng mang dấu ấn nghiêm túc như những bài viết của các nhà bác học. Tôi tự an ủi bằng cách thầm nhủ rằng tình hình ấy rõ ràng có thể gán cho chính bản thân của vấn đề được bàn, mà không phải là do sự lựa chọn riêng của tôi. Việc chẩn đoán bằng cách định vị những phản ứng điện không quan trọng mấy khi nghiên cứu về hystérie, còn một bản trình bày chi tiết về các quá trình tâm thần, như người ta thường quen thấy ở các nhà tiểu thuyết, cho

*phép tôi có được một vài ý niệm về diễn biến của một chứng hystérie, bằng cách chỉ dùng một ít công thức tâm lý học. Những loại quan sát ấy phải được phân xét như những quan sát thuộc loại tâm bệnh học, nhưng có một ưu thế: mối quan hệ chặt chẽ giữa lịch sử bệnh và những triệu chứng bệnh mà chúng ta đi tìm một cách vô ích trong tiêu sử những chứng loạn tâm khác”.*⁶

Hai tác giả kể lại việc họ đã làm thế nào để phát hiện ra rằng mọi kinh nghiệm có thể gây ra những cảm giác trầm nhược – như sợ hãi, lo âu, xấu hổ hay đau đớn thể chất – có thể làm khởi phát những triệu chứng hystérie. Việc loại khởi phát này thật sự đưa tới kết luận rằng chứng hystérie phụ thuộc:

*“... một cách rõ ràng vào tính nhạy cảm của người bệnh được xem xét (cũng như vào những nhân tố chúng tôi sẽ nói dưới đây)... Trong chứng hystérie thông thường, thường xảy ra tình hình là không có một tác động gây chấn thương duy nhất nào, mà có nhiều chấn thương bộ phận, nhiều lý do nhóm lại”.*⁷ Từ Hy Lạp trauma, nghĩa đen là vết thương, hồi đó được dùng thường xuyên để chỉ sự căng thẳng do hystérie gây ra.

“Nhưng về mối liên hệ nhân quả giữa chấn thương tâm thần thúc đẩy (traumatisme psychique motivant) và hiện tượng hystérie, thì không được tưởng rằng chấn thương tác động theo lối một agent provocateur⁸ (tác nhân gây sự) làm phát ra triệu chứng. Triệu chứng, khi đã trở thành độc lập, sau đó vẫn tồn tại. Đúng hơn, phải nói rằng chấn thương tâm thần và, sau đó, ký ức về nó, tác động theo lối một thể lạ mà sau khi đã phát ra rất lâu vẫn còn đóng một vai trò tích cực. Một bằng chứng của điều này là do một hiện tượng cực kỳ lạ lùng và hoàn hảo đưa lại để làm cho những khám phá của chúng tôi có một tầm quan trọng thực tiễn.

*Chúng tôi rất kinh ngạc khi thấy ra rằng, trên thực tế, mỗi triệu chứng hystérie biến mất ngay lập tức và không trở lại nữa, khi người ta hiểu rõ ký ức về tác động khởi phát, đánh thức được mối xúc động gắn với ký ức đó và, sau đó, khi bệnh nhân mô tả được những gì đã xảy ra với mình một cách thật chi tiết và diễn đạt được xúc cảm của mình bằng lời. Một ký ức không mang theo xúc cảm hầu như luôn luôn không có một chút hiệu quả nào”.*⁹ Thuật ngữ “xúc cảm” trong đoạn này được dùng theo nghĩa xúc cảm trong tâm bệnh học.

Hai tác giả đi tới kết luận rằng “không chỉ những căng thẳng gây sự ấy về căn bản có quan hệ nhân quả, bất kể chúng có trong ý thức hay không, mà cả những quá trình quyết định đã tạo ra chúng, tức là những xúc cảm, vẫn tiếp tục hoạt động theo lối này hay lối khác một cách vô hạn trong thời gian – không phải là gián tiếp nhờ những mắt xích trung gian, mà là trực tiếp với tư

cách nguyên nhân khởi phát”.¹⁰

Tiếp đó là sự khẳng định: *“Chính người hystérie khổ sở trước hết vì những điều sự nhớ lại”*.

Việc giải thoát mỗi xúc cảm gắn liền với những nguyên nhân ấy được gọi là “giải tỏa” (abréaction); thật ra những gì xảy ra trong những trường hợp được Breuer và Freud mô tả, đó chính là một sự giải tỏa khỏi những vật liệu xúc cảm quan trọng và bị vùi đã lâu, được gây ra do sự nói lỏng một chương ngại nằm trong ý thức bình thường, mà sự thôi miên đã làm tiêu tan đi ít ra từng lúc. Đào sâu hơn ý tưởng này cũng như những hậu quả chung của những quan sát của mình, hai tác giả viết:

“Tuy vậy, “giải tỏa” không phải là cách tháo gỡ duy nhất mà cơ chế tâm thần của một cá nhân khỏe mạnh có thể có được, khi người đó bị một chấn thương tâm thần. Ký ức, ngay cả khi không được giải tỏa, nằm trong tổ hợp lớn của những liên tưởng, bên cạnh những tác động khác thậm chí có thể mâu thuẫn với nó, và được điều chỉnh bởi những biểu tượng khác. Sau một tai nạn chẳng hạn, thì ký ức về những gì diễn ra tiếp theo nó, như việc cứu nạn, và ý niệm về sự bảo hiểm hiện nay, sẽ gắn chặt với ký ức về mối nguy hiểm vừa xảy ra, với sự lặp lại (có giảm bớt) nỗi khiếp sợ đã có. Ký ức về một sự nhục nhã được thay đổi bằng một sự cải chính các sự kiện, bằng một ý thức cá nhân về phẩm giá, v.v. Chính bằng cách đó mà con người bình thường dùng những hậu quả của sự liên tưởng để làm biến mất xúc cảm đi kèm theo.

Xin thêm vào đó một sự giảm bớt chung về những ấn tượng, một sự xóa nhòa các ký ức, tất cả những gì chúng ta gọi là “quên lãng” và tất cả những gì gặm nhấm những biểu tượng đã mất đi hiệu quả xúc cảm của chúng.

*Những quan sát của chúng tôi cho thấy rằng, trong những ký ức, những cái nào đã gây ra sự xuất hiện của những hiện tượng hystérie thì thường giữ được sự tươi tắn đặc biệt và giá trị xúc cảm đầy đủ của chúng trong một thời gian dài. Nhưng cần phải nhấn mạnh, như một sự kiện nổi bật mà sau này sẽ có dịp dùng đến, rằng những ký ức ấy, trái với nhiều ký ức khác, không được giữ lại ở người hystérie. Hoàn toàn ngược lại, trí nhớ của các bệnh nhân không hề giữ lại một dấu vết nào của những tình tiết ấy hoặc chỉ giữ được chúng ở trạng thái sơ sài nhất. Chỉ bằng cách hỏi các bệnh nhân bị thôi miên thì những ký ức ấy mới lại trỗi lên, với tất cả tính sống động của những sự kiện mới xảy ra.”*¹¹

Còn có những nhận xét khác có tính chất chung và dửng dưng về những nghiên cứu chữa đầy tài liệu quan sát chi tiết, mà không cần xem xét ở đây,

cũng đã được đưa vào hai lời tuyên bố đáng ghi nhớ khác, và một lần nữa chúng tôi xin dẫn ra đúng như đã được viết:

“Do đó, người ta có thể nói rằng nếu các biểu tượng trở thành những nhân tố gây bệnh vẫn giữ được hoàn toàn sự tươi tắn của chúng và luôn luôn chứa đầy xúc cảm, thì đó là vì chúng bị cảm hao mòn một cách bình thường do một sự giải tỏa và một sự tái hiện trong những trạng thái mà các liên tưởng không bị gây trở ngại”.¹²

Thật vậy, cái không thể nhớ lại được không phải là bị để lại đằng sau bản thân mình; đó là một ý tưởng mà chưa một tác phẩm khoa học nào nói lên trước đó, tuy rằng Wordsworth đã cảm thấy điều đó về mặt trực giác, như khi ông ám chỉ tới những *“ý nghĩ quá sâu để không thể khóc được”*¹³. Shakespeare cũng vậy, hơn ba trăm năm mươi năm trước đó, đã đặt vào miệng Macbeth một yêu cầu khẩn khoản đối với một thầy thuốc hồi đó, một nhà chữa bệnh rất bất lực:

*“Ông không thể chỉ dẫn gì cho tâm hồn đau khổ này,
Và nhỏ giọt nỗi buồn phiền khỏi trí nhớ của nó;
Không thể xóa đi những ưu tư khắc sâu và óc nó.
Và, bằng vài phương thuốc quên lãng dịu dàng,
Để trừ bỏ gánh nặng nguy hiểm đè nặng lên trái tim của nó trong lồng ngực,
Ông không thể làm gì được ư?”*¹⁴

“Có thể, chúng ta có thể làm được điều đó”, Freud và Breuer đáp. Một câu trả lời chứa nhiều hy vọng hơn câu trả lời của người thầy thuốc kia cho Macbeth; nhưng khi điều đó xảy ra, thì than ôi, câu trả lời ấy lại không được những kẻ nghe nó chấp nhận mấy, vì nó thay thế cho sự bất lực tuyệt đối bằng một trực giác gây đe dọa và nguy hiểm về bề ngoài. Hai tác giả cung cấp cái chìa khóa để hiểu luận điểm của họ như thế này:

“Bây giờ người ta biết rõ tại sao phương pháp chữa trị tâm lý mà chúng tôi vừa mô tả lại tác động có hiệu quả. Nếu xóa bỏ những hậu quả của các biểu tượng không được giải tỏa lúc đầu, khiến cho xúc cảm do biểu tượng ấy gây ra trào lên bằng lời lẽ; nó đưa biểu tượng ấy đến chỗ thay đổi theo con đường liên tưởng, bằng cách thu hút nó vào cái ý thức bình thường (dưới sự thôi miên nhẹ) hoặc xóa bỏ nó bằng ám thị y học, giống như cách người ta xóa bỏ chứng mất trí nhớ trong trạng thái mộng du”.¹⁵

Để đánh giá đầy đủ lịch sử đích thực của các ca, cần đọc chúng thật chi tiết. Người ta sẽ thấy chúng luôn luôn chứng minh rằng diện mạo rất thường xuyên của các triệu chứng khi mới xuất hiện đồng thời tượng trưng cho bản chất của chấn thương quyết định, cũng như cho giải pháp thân diệu do chấn

thương tinh thần của người bệnh tạo ra.

Một trong những nữ bệnh nhân của Freud là nạn nhân của những khủng hoảng nghiêm trọng do chứng đau thần kinh mặt gây ra, mà ông đã chữa trị theo những phương pháp qui ước nhiều lần khác nhau nhưng không có kết quả. Freud đã mô tả mối quan tâm của mình khi tìm hiểu xem điều đó có dựa trên một cơ sở tâm lý không.

Bằng thôi miên, Freud gợi ra cảnh gây chấn thương đã bị vùi sâu trong vô thức của người bệnh ấy; bà đã sống lại thời kỳ mà bà cảm thấy rất bức tức đối với chồng bà. Bà kể lại một cuộc trò chuyện với chồng cũng như một nhận xét của chồng, một nhận xét mà bà cảm thấy như một sự lăng nhục đau đớn. Bỗng bà đưa tay sờ má mình, kêu lên một tiếng đau đớn và nói: “Nó giống như một cái tát vào mặt tôi”. Điều đó đã làm chấm dứt đau đớn cũng như khủng hoảng, nhưng không phải đối với các chứng đau thần kinh. Cần phải làm cho bà nhớ lại những hoàn cảnh khác nữa, và cuối cùng Freud đã phải làm cho nữ bệnh nhân này nhớ lại cơn đau thần kinh đầu tiên, tức là cách lúc bà đến khám bệnh ở ông 15 năm trước đó. Ở đây, chẳng có một sự tượng trưng hóa nào, mà là cái ông gọi là:

“một sự chuyển hoán đồng thời; đó là một cảnh tượng nặng nề gây ra ở bà những cảm rứt và đẩy bà tới chỗ xua đuổi những liên tưởng khác. Như vậy, đó là một ca xung đột và tự vệ. Việc phát ra chứng đau thần kinh vào lúc đó là không thể giải thích được nếu người ta không chịu chấp nhận rằng nữ bệnh nhân ấy hồi đó bị đau răng hay đau mặt nhẹ, điều đó khó có thể có, vì hồi đó bà ở trong những tháng đầu lần có thai đầu tiên.

Vì thế, người ta giải thích rằng chứng đau thần kinh ấy, bằng con đường chuyển hoán thông thường, đã trở thành dấu hiệu của một sự rối loạn tâm lý nào đó...”¹⁶

Bản thân Freud hiểu rất rõ rằng sự cần thiết phải chấp nhận sự trùng hợp về thời gian của chứng đau thần kinh và của chấn thương lúc đầu đã làm cho ca này trở nên ít rõ ràng hơn về loại nguồn gốc thuần túy tâm lý, nhưng phần lớn những bằng chứng lâm sàng dường như lại cho thấy như vậy. Do đó, ông tiếp tục đưa ra những ví dụ mà ông cho rằng chúng có thể chứng minh sự đau đớn thể chất có thể chỉ nảy sinh từ sự tượng trưng hóa.

Một trong những ví dụ nổi bật là trường hợp một cô gái mười lăm tuổi nằm liệt giường dưới con mắt cảnh giác của bà cô ta, một người nghiêm khắc, bỗng thét lên một tiếng kêu đau đớn. Cô gái nằm mơ thấy mình bị đau nhức nhối ở vùng trán nằm giữa hai mắt, cơn đau ấy kéo dài nhiều tuần lễ và thỉnh thoảng lại xuất hiện trong 30 năm sau đó. Khi phân tích triệu chứng, nữ bệnh

nhân này đã nhớ lại và nói cho Freud biết rằng hồi đó cứ mỗi lần bị bà mình nhìn một cách “xoi mói” là cô ta cảm thấy cái nhìn ấy như xuyên sâu thẳng vào óc mình. Thật ra, cô ta đã lo ngại vì người bà nghi ngờ mình. Khi xua được cơn sực nhớ lại ấy, cô ta đã cười lên được và cơn đau biến mất.

Tuy việc công bố công trình chung của họ tương đối thành công, nhưng Breuer và Freud không bao giờ hợp tác với nhau nữa. Người ta đã in lại thông báo ban đầu, nhưng sự quan tâm do nó gây ra không thật hoàn toàn thuận lợi. Từ sự công bố thông báo mở đầu ấy của Breuer và Freud năm 1893 đến sự công bố các lịch sử bệnh nhân sau đó, cũng như những nhận xét lý thuyết của nhiều tác giả, bản thân Freud chỉ đưa ra một thông báo nhan đề *Các chứng nhiều tâm tự vệ*.

Trên thực tế, văn bản này không chỉ báo trước sự đoạn tuyệt với Breuer, mà còn là khởi đầu sự phát triển độc lập của khái niệm phân tâm học của riêng Freud. Mỗi bất đồng căn bản về quan điểm giữa hai tác giả này – mà sau đó Freud đã nhấn mạnh – là về vai trò của những xung lực tính dục trong bệnh căn của chứng hystérie. Nhưng cả ở đây nữa, sự bất đồng lúc đó vẫn chưa thật rõ rệt như người ta có thể chờ đợi. Việc Freud tin vào nguồn gốc tính dục của chứng hystérie xuất hiện rõ trong chương viết về liệu pháp tâm lý đối với chứng hystérie như một sự kết luận về các công trình nghiên cứu của ông. Rõ ràng đó là cống hiến riêng của ông, giống như chương trước đó là cống hiến riêng của Breuer. Tuy nhiên ở đây Freud chưa khẳng định, như sau này ông nhấn mạnh, rằng bệnh căn tính dục thấy có ở tất cả các ca hystérie một cách giống nhau. Trong chương riêng của mình, Breuer cũng nhấn mạnh tới vai trò quan trọng của tính dục trong các chứng nhiều tâm, chẳng hạn khi ông viết rằng:

“bản năng tính dục chắc chắn là nguồn dồi dào nhất của những cơn kích thích kéo dài (và do đó, của các chứng nhiều tâm)”.¹⁷

Cuối cùng, Breuer tuyên bố: “Cái giường vợ chồng, ở đàn bà, là nguồn gốc của phần lớn các chứng nhiều tâm nghiêm trọng”.¹⁸

Tuy nhiên, như người giới thiệu Toàn tập ủa Freud nhận xét khi bình luận về cuộc xung đột đã tiềm tàng giữa hai người, trong chốn riêng tư Freud đã coi Breuer như một người đầy nghi ngờ và dè dặt, luôn luôn thiếu tin chắc vào những kết luận riêng của mình. Người ta thấy một trường hợp rõ nhất của điều đó ở một bức thư đề ngày 8 tháng 11 năm 1895 gửi bác sĩ Fliess, hồi đó là người tâm giao chính của Freud. Bức thư này, được viết khoảng sáu tháng sau khi công bố *Những nghiên cứu về hystérie*, viết:

“Mới đây, Breuer đã nói nhiều về tôi tại một cuộc họp của Hội Y học. Ông

tuyên bố chuyển sang tin vào một bệnh căn tính dục (của các chứng nhiễu tâm). Tôi đã cảm ơn ông ta trong chốn riêng tư, nhưng ông ta đã phá mất sự thích thú của tôi khi ông ta nói thêm: ‘Dù sao thì tôi cũng không tin vào điều đó!’. Có hiểu được cái gì ở chuyện này không? Tôi thì không”.¹⁹

Người giới thiệu viết rằng người ta có thể hiểu được một cái gì thuộc loại này giữa các dòng chữ về công hiến của Breuer vào *Những nghiên cứu...*, nó cho chúng ta thấy chân dung của một người có phần hoảng sợ về những khám phá riêng và nổi bật của mình. Người giới thiệu nhận xét, điều không thể tránh khỏi là Breuer còn bị bối rối hơn, vì ông có linh tính rằng những khám phá sắp tới còn đáng lo ngại hơn nữa; cũng không thể tránh khỏi là, đến lượt mình, Freud cảm thấy mình bị cản trở, bực bội vì những do dự bối rối của người cộng tác với mình.

Với công hiến cá nhân của ông vào lý thuyết về chứng hystérie và cách chữa trị nó, Freud đã vượt xa mức cao nhất mà Breuer có thể chấp nhận.

Freud ghi nhận điều đó một cách thẳng thắn, nhưng không phải thiếu sự tôn kính đối với người lớn tuổi hơn mình:

“Bằng cách xuất phát từ phương pháp của Breuer như vậy, tôi đã nghiên cứu một cách khái quát về bệnh căn và cơ chế của các chứng nhiễu tâm. Sau đó tôi đã may mắn đạt tới những kết quả quý giá trong một thời gian tương đối ngắn. Tôi buộc phải thừa nhận rằng, vì người ta có thể nói tới nguyên nhân mắc phải chứng nhiễu tâm, nên bệnh căn của nó phải tính đến những nhân tố tính dục”²⁰

Đối với Freud, chẳng có gì mới ở đó cả. Trong một bài duy nhất khác do ông công bố về những vấn đề tâm lý học, *Các chứng nhiễu tâm tự vệ*, ông đã phác thảo theo những gì ông tin rằng sự bảo vệ nhân cách có ý thức và sự yên tĩnh thần chống lại một kích thích tính dục gây rối nhiễu hay bị cấm đoán có thể gây ra những triệu chứng như thế nào. Những triệu chứng này có thể được chuyển hoá thành những hiện tượng khác, hoàn toàn riêng biệt, như trong chứng hystérie; hoặc chúng có thể nằm lại trong ý thức, nhưng mất đi những xúc cảm kèm theo, lúc đó chứng hystérie sẽ gắn với những hành vi khác hay với những ý nghĩ khác có vẻ vô nghĩa, theo lý thuyết về sự liên tưởng sai lạc, sau này sẽ có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với cách hình dung của Freud về những rối loạn ám ảnh-thúc ép; hoặc cuối cùng, những triệu chứng đó sẽ bị hoàn toàn loại bỏ khỏi ý thức bình thường với cái giá phải trả là ý thức bình thường bị phân rã, đưa người bệnh chìm sâu vào trạng thái loạn tâm; hoặc người bệnh sẽ hoàn toàn vô thức, không thể giáp mặt với môi trường hiện thực chung quanh trên một cơ sở thực tế, hoặc anh ta bị mất

đi mọi trí nhớ bình thường về căn tính và hoàn cảnh của mình.

Tâm quan trọng của tiểu luận này không phải chỉ là ở những giả thuyết thú vị và cực kỳ tài tình do ông nêu ra, tất cả đều dựa vào những công việc lâm sàng do Freud làm với các bệnh nhân của ông, cũng không chỉ ở những triệu chứng được nêu ra. Điều không kém quan trọng là ở đây, Freud nói lên niềm tin ngày càng sâu sắc của ông rằng tính dục là gốc rễ của mọi chứng nhiễu tâm, và mức độ rối nhiễu cảm xúc tính dục có thể đẻ ra một loại những triệu chứng tâm lý nào đó gắn liền với số lượng năng lượng thần kinh có liên quan. Sau đó, Freud còn đưa ra một sự phân loại các chứng nhiễu tâm, trong đó một số được coi là nhiễu tâm tức thời (*névroses actuelles*), đó là những rối loạn về sự cân bằng và thoải mái tâm lý gắn liền trực tiếp và về mặt thể chất với sự hẫng hụt hay sự mất đi quá mức về năng lượng tính dục, còn tất cả những chứng nhiễu tâm còn lại là loạn nhiễu tâm (*psychonévroses*), trong đó một cơ chế vô thức làm cho sự rối nhiễu chức năng tính dục chuyển hoá thành những triệu chứng phức tạp, gián tiếp nhưng rất dễ bùng nổ và có tính tượng trưng. Ngay trước khi hoàn tất sự cống hiến của mình vào *Những nghiên cứu về chứng hystérie*, Freud đã chỉ ra tính chất không thể tránh khỏi của việc cắt đứt không những với Breuer, mà cả với phép thôi miên và thậm chí với phép thanh lọc tâm lý (*catharsis*) nữa:

“Sẽ thật bất công khi gán cho người bạn đáng kính của tôi, Joseph Breuer, một phần trách nhiệm quá nặng trong sự tiên tri này. Do đó, trước hết xin lấy danh nghĩa của tôi để nói thêm những nhận xét sau đây.

*Khi tôi định ứng dụng vào một số lớn người nhiễu tâm đã được thôi miên phương pháp chữa trị của Breuer bằng cách phát hiện và giải tỏa, tôi đã vấp phải hai khó khăn mà để giải quyết chúng, tôi phải thay đổi cả kỹ thuật lẫn những quan niệm của tôi: *Những người chắc chắn bị nhiễu tâm và rất có thể chịu sự chi phối của những cơ chế giống nhau không phải tất cả đều có thể thôi miên được; * Tôi phải xác định xem đặc trưng căn bản của hystérie là gì và nó khác với các chứng nhiễu tâm khác ở chỗ nào”²¹*

Ở đây cần phải lùi lại để xem xét chi tiết những bước vào khởi đầu, sự cống hiến của Freud cho tâm lý học, lùi lại với những tìm tòi đầu tiên của ông, những tìm tòi phát triển thật nhanh chóng, ngay ở trong một số thuật ngữ mà ông đã dùng để nắm rõ hơn ý nghĩa của khái niệm phân tâm học khi nó vừa hình thành trong óc tác giả của nó. Ở điểm này, Freud đã kết luận rằng chìa khóa để hiểu các chứng nhiễu tâm nói chung, và những triệu chứng hystérie nói riêng, là ở chỗ đi tìm nhân tố vô thức đẻ ra các triệu chứng của bệnh nhân nằm ở bên dưới các triệu chứng đó. Freud đã hiểu rõ rằng bản thân bệnh nhân

không thể biết được nhân tố vô thức ấy, nhưng không ai khác ngoài bệnh nhân mới có thể đưa Freud tới sự khám phá ra những triệu chứng đó và, qua đó, tới khả năng làm cho chúng giảm bớt.

Đó là một hiện tượng quan trọng, vì nhân tố then chốt ấy là vô thức, mà dường như nó vẫn là vô thức cho đến khi (ít ra là thế) có những nghiên cứu thấu đáo và thành công làm sáng tỏ nó. Những nghiên cứu này phải tính đến điều này: quá trình làm cho các chất liệu trở thành vô thức hoàn toàn không mang tính ngẫu nhiên, mà trên thực tế đó là một cơ chế tự vệ, nhờ đó mà những chất liệu chứa đựng quá nhiều xúc cảm đã được đặt vào những hồ sơ bí mật: một khu vực tinh thần mà trí nhớ cũng như sự nội quan không thể trực tiếp với tới được.

Kinh nghiệm của Freud về những bệnh nhân của ông cho ông thấy rõ ràng ông đã biết được bản chất căn bản của những chất liệu chứa đầy xúc cảm ấy, và trong tất cả mọi trường hợp, bản chất ấy xét tới cùng là bản chất tính dục. Freud còn chưa đạt tới giai đoạn mà ông có thể chắc chắn rằng nguồn gốc tính dục ấy có từ buổi đầu cuộc sống: vào những năm đầu tiên của cuộc đời. Nhưng ông đã nhận ra rằng sự chống lại tình trạng tái hiện của những chất liệu ấy mang hình thức một sự bất lực của bệnh nhân trong việc hợp tác hơn nữa với sự chữa trị, cũng như đôi khi mang hình thức một sự đối địch rõ rệt đối với người thầy thuốc đề ra việc chữa trị ấy.

Người ta cũng có thể chờ đợi những tình cảm ngược lại, tức là một sự đầu tư tình yêu – có khi mang bản chất tính dục thật sự – vào người thầy thuốc đang chữa trị: một tình yêu tỏ ra có những gốc rễ sâu hơn trong quá khứ mà bệnh nhân không thể nhận ra được, và có trước những triệu chứng của căn bệnh cũng như trước khi người thầy thuốc nhảy vào cuộc để thử chữa trị căn bệnh ấy, thường là rất nhiều năm.

Freud khẳng định rằng những khái niệm như hoạt động tinh thần vô thức, sự dồn nén, sự chống cự và sự chuyển dịch là những cột trụ căn bản của phân tâm học. “Chuyển di” là tên gọi do ông đặt cho sự đầu tư những cảm xúc mạnh mẽ, cho đến lúc đó bị vùi sâu của người bệnh vào người thầy thuốc chịu trách nhiệm chữa trị. Hơn nữa, Freud tạo ra từ “phân tâm học” để mô tả cái phương pháp mà ông tin chắc rằng chỉ riêng việc giải thoát những chất liệu chứa đầy xúc cảm cũng chưa đủ, khi người bệnh không lý giải được và cũng không thừa nhận ý nghĩa đặc biệt của những chất liệu ấy trong cuộc đời của mình và của mối quan hệ giữa chúng với những triệu chứng của mình.

Khi phương pháp phân tâm học có được tên gọi của nó, thì Freud đã từ bỏ hoàn toàn phép thôi miên rồi, nhưng ông vẫn còn ngồi bên cạnh người bệnh

và thường đặt bàn tay lên trán người đó để làm tăng thêm sức mạnh cho những lời khích lệ mạnh mẽ của ông đối với người bệnh, và nói rằng ông có thể phát hiện ra những liên tưởng, những mất xích nằm giữa những ý nghĩ đã vùi sâu và những ký ức bị dồn nén của anh ta. Sau một thời gian, Freud nhận thấy rằng phương pháp đó có những bất lợi nghiêm trọng, vì ít nhất nó vẫn giữ lại một yếu tố ám thị, và trong một số trường hợp, nó đưa vào sự chuyển di một yếu tố kích dâm thật sự. Khía cạnh này ở sự phát hiện của Freud đã có những hậu quả rất lâu dài đối với phân tâm học, vì ngay cả hiện nay, nhiều nhà phân tâm học vẫn từ chối khám những bệnh nhân của họ về mặt thể chất, và khi cần khám như vậy, họ thường nhờ tới những đồng nghiệp không có chút quan hệ nào với phương pháp phân tâm học cả.

Chúng tôi đã nói rõ rằng việc xem xét những gì Freud thực sự nói ra đã buộc chúng tôi phải xem xét những gì ông đã làm. Ở đây, cũng như ở mọi việc ứng dụng lý thuyết vào thực nghiệm, kỹ thuật mang một tầm quan trọng hàng đầu. Một sự xen lẫn nhau nào đó là không thể tránh khỏi giữa hai lãnh vực này; nhưng chỉ bằng cách xem xét cả hai theo một cách nhìn lịch sử thì chúng ta mới có thể chứng minh được những tư tưởng của Freud đã phát triển như thế nào; và cuối cùng Freud thấy có thể đưa ra cái được gọi là lý thuyết chung của phân tâm học, cũng như kỹ thuật và những ứng dụng của nó như thế nào. Bằng cách đó chúng ta có thể gạt hái những tri thức mà Freud đã đem lại cho chúng ta, những tri thức đó sẽ được xem xét dưới đây, trong cuốn sách này. Còn bây giờ, chúng ta chỉ cần nói tới điểm mà Freud đã đạt tới hồi đó, như chúng ta vừa xem xét sự nghiệp của ông: chúng ta đã thấy được sự nảy sinh của những tư tưởng mới và xuất sắc, nhưng chúng ta còn phải khám phá toàn bộ hậu quả của những tư tưởng ấy, và phải xem những tư tưởng ấy được đưa vào một lý thuyết hoàn chỉnh, triệt để về đời sống tinh thần như thế nào. Nghĩa là sau đó Freud sẽ đi tới đâu?

Ở đây chúng tôi không bàn tới những gì đã xảy ra trước khi Freud rời bỏ phòng thí nghiệm để sang mở phòng khám. Ở phòng khám, trước tiên ông làm những chức năng của một nhà thần kinh học; ông khám cho những bệnh nhân của mình giống như mọi thầy thuốc khác đã làm trong giai đoạn này của lịch sử y học, bằng cách dùng tay, dùng mắt, dùng tai, dùng mũi, dùng những dụng cụ đơn giản như ánh sáng, thấu kính, âm thoa, mỏ vịt, búa thử phản xạ và ống nghe. Nhiều bệnh nhân khi khám không cho thấy một dấu vết thương tổn cấu trúc nào cả; vì thế thật khó phân biệt họ với những người mạnh khỏe về mặt này. Loại bệnh nhân ấy không đem lại một hứng thú nào về y học cho các bác sĩ cả, vì họ không thể hy vọng được theo dõi một cách kiên nhẫn và

nhã nhận mãi. Thông thường họ được mời đi ra, hoặc với sự bảo đảm rằng họ hoàn toàn khỏe mạnh, hoặc với lời nói rằng tất cả những gì họ phải làm là cố gắng lên đôi chút mà thôi; thậm chí họ bị mắng mỏ vô cớ, mà than ôi! y học vẫn chưa hoàn toàn cảm được điều đó và, chính là bằng những sự mắng mỏ ấy, người ta cho những bệnh nhân đang phàn nàn về sự tuyệt vọng của họ biết rằng không những sự tuyệt vọng ấy không có cơ sở gì hết, mà họ còn làm mất thời gian của mình cũng như của thầy thuốc khi yêu cầu một sự giúp đỡ nào đó.

Chính vào lúc đó Freud lại sử dụng thôi miên và nhiều cách trị liệu vật lý khác nhau mà hồi đó được gọi là liệu pháp điện²², hai cách chữa trị này đã thành qui ước và truyền thống trong sự chữa trị các bệnh nhân nhiễu tâm. Hồi đó, ngay cả những người nhiễu tâm cũng chỉ là một nhóm người mắc các chứng bệnh chưa được y học thừa nhận: những chứng bệnh có nguồn gốc ở một rối loạn chức năng hơn là rối loạn cấu trúc.

Người ta đã biết tới thôi miên từ buổi đầu thực tiễn y học. Khi sử dụng nó, Freud thử nắm lấy thứ kỹ thuật huyền bí nhưng đáng ngờ ấy. Lý do gần nhất của tai tiếng xấu này chính là đến từ Viên, nơi người ta còn nhắc tới điều đó một cách xấu hổ và khó chịu. Trước đó khoảng một trăm năm, một người Áo tên là Anton Mesmer, sinh ở Weil gần hồ Constance ngày 23 tháng 5 năm 1733, sau khi trải qua những phát hiện mới mẻ về điện và từ. Chính xuất phát từ đó, ông đã xây dựng lý thuyết và kỹ thuật của mình về chữa trị những rối loạn thần kinh, dựa vào cái mà ông gọi là “từ tính động vật” (magnétisme animal).

Về căn bản, đây là một kỹ thuật thôi miên được thực hành bằng nhiều bộ điều nhỏ nhắn và ám thị mà có lẽ chính Mesmer cũng tin vào, tuy người ta thường coi ông như một gã lãng bẫm bạo gan, gây hấn và láu cá. Những lý thuyết của ông dựa vào quan niệm cho rằng vũ trụ chứa đầy một chất lỏng từ tính, thâm nhập mọi cái, mang ảnh hưởng của các thiên thể. Mesmer đoán chắc rằng ông ta có thể điều khiển sự cân bằng và những hiệu lực của chất lỏng ấy bằng quyền năng cá nhân ông ta. Ông ta xây dựng một bộ máy giống như một cái chảo nung những chiếc đĩa sắt rồi lấy chúng ra. Những chiếc đĩa sắt này được các bệnh nhân nắm lấy và chuyển tay này sang tay khác, làm như vậy sẽ đặt các bệnh nhân dưới ảnh hưởng chiếc đĩa từ tính được Mesmer dùng để hướng dẫn chữa trị.

Năm 1784, Viện hàn lâm khoa học Pháp điều tra về những hoạt động của Mesmer và đi tới kết luận như sau: “Tưởng tượng cộng với từ tính để ra những cơn giật; từ tính không có tưởng tượng chẳng để ra gì hết”. Điều đó làm

cho Mesmer nổi khùng lên, vì ông luôn luôn có ý thức rất mạnh về phẩm giá và về vị thế của mình. Nhưng, dù ông bị hoài nghi và chế giễu thật mạnh, uy tín cá nhân của ông vẫn còn và những kết quả ông đạt được vẫn là đối tượng của một sự nghiên cứu kỹ lưỡng của những thầy thuốc riêng biệt.

Hơn nữa, Mesmer đáp ứng được những nhu cầu hiển nhiên hồi đó. Trên thực tế, đó là việc chữa trị duy nhất có thể có đối với các chứng nhiễu tâm, nghề y không quan tâm gì tới sự chữa trị ấy, cũng không đề xướng ra điều gì hết, còn các thầy tu và quan tòa thì đã rút lui khỏi sân khấu với sự kết thúc kỷ nguyên của những ngược đãi. Các công trình của Pinel, Tukes, Benjamin Rush và những người khác ở châu Mỹ luôn luôn chủ yếu bàn tới những kẻ điên đã được xác nhận; thế mà tỉ lệ số người mắc các rối loạn tinh thần, ngoài những bệnh viện mới dành cho các bệnh tinh thần ra, hồi đó có lẽ không thấp hơn tỉ lệ hiện nay, và số người này đã tìm cách làm giảm bớt bệnh tật ở bất cứ đâu họ có thể tìm thấy, giống như hiện nay.

Mesmer rời Viên đi Paris vào cuối thế kỷ XVIII, gần 100 năm trước khi Freud tiến hành những công trình nghiên cứu của mình về các bệnh thần kinh. Nhưng Viên vẫn còn rất nhạy cảm với sự xấu hổ và chế giễu mà Mesmer đã mang lại cho y học ở đó, không phải vì Mesmer bị thất bại, mà vì ông đã thành công trong nhiều trường hợp nhờ áp dụng những kỹ thuật mà người ta có thể chứng minh tính chất không khoa học, cũng như tính chất trình diễn không ngưng ngừng của chúng. Việc khôi phục phép thôi miên trong thực tiễn y học, tiếp theo việc tách hẳn kỹ thuật ấy khỏi mớ hỗn tạp từ tính động vật, chủ yếu là do những nhà thực hành như Liebault và Bernheim ở Pháp, James Braid, Elliottson, cũng như một thầy thuốc người Anh có tên là Esdaille thuộc công ty Đông Ấn, thực hiện. Những sự chứng minh nổi tiếng của Charcot ở bệnh viện Salpêtrière tại Paris đã không thua kém những sự chứng minh của Mesmer về hiệu quả trình diễn; nhưng chúng không nhằm để chữa bệnh. Tuy vậy, tiếng tăm của Charcot như một nhà thần kinh hồi đó là sự bảo trợ tốt nhất cho việc dùng lại phép thôi miên trong khoa thần kinh học.

Mùi vị lang băng gắn với phép thôi miên vẫn dai dẳng ở Viên, nơi nó được nhận ra với một sự nhạy cảm đặc biệt. Khi Freud từ Paris trở về và có ý định một lần nữa sử dụng phép thôi miên – nhưng theo một lối tương đối ít chính thống – thì điều đó lại có thể gây ra sự chống đối của những bệnh nhân khiến họ chối bỏ những triệu chứng của họ một cách hoàn toàn độc đoán và những ý kiến của Freud chắc chắn sẽ gây ra một mối ác cảm. Liệu pháp điện, tuy cũng có nguồn gốc tương tự những lập luận trừu tượng của Mesmer về từ

tính và chiêm tinh học, là một kỹ thuật đáng tôn trọng hơn nhiều. Nhưng Freud lại thấy nó tuyệt đối không có hiệu quả. Đôi khi nó đem lại một vẻ giảm bớt được bệnh, nhưng Freud lại coi đó chỉ là do những tác động của sự ám thị. Những nhận xét dưới đây của ông, có liên quan trực tiếp với sự từ bỏ của ông đối với phép thôi miên cũng như liệu pháp điện, là rất có ý nghĩa:

“Người nào có thể sống được bằng thực hành chữa trị các bệnh thần kinh rõ ràng là có thể làm một điều gì đó cho họ. Kho liệu pháp của tôi chỉ chứa có hai thứ vũ khí: liệu pháp điện và liệu pháp thôi miên, vì việc gửi bệnh nhân đến một cơ sở liệu pháp nước (hydrothérapique) chỉ sau một lần khám không phải là hoàn toàn có lợi. Về liệu pháp điện, tôi tìm hiểu nó ở sách giáo khoa của W. Erb, cuốn sách này cung cấp những hướng dẫn chi tiết về chữa trị tất cả các triệu chứng của các bệnh thần kinh. Khốn thay, chẳng bao lâu tôi phải nhận ra rằng việc theo đúng những gì tôi coi là kết quả của những quan sát chính xác chỉ là một tòa nhà huyền hoặc. Việc phát hiện ra một cuốn sách do một người có tên tuổi nhất của khoa bệnh lý thần kinh Đức ký tên cũng chẳng có quan hệ với thực tế gì hơn một cuốn cẩm nang đoán mộng “Ai Cập” được bán ở các hiệu sách bình dân của chúng ta, chẳng hạn. Việc phát hiện ấy tuy đau đớn, nhưng nó giúp tôi bỏ mất đi phần nào lòng tin ngây thơ vào những người có uy tín mà tôi chưa đọc lập được với họ. Vì thế, tôi phải gác bỏ dụng cụ điện sang một bên, ngay cả trước khi Moebius phát ra những lời có tác dụng giải thoát này: những thành công của việc chữa trị bằng điện – nếu có – thì chỉ là do ám thị y học mà có.

Tình hình có vẻ tốt hơn với thôi miên. Khi còn là sinh viên, tôi đã dự một buổi thực hành của ‘nhà thôi miên’ Hansen, và tôi thấy rằng một trong những người được ông thử nghiệm tái xanh đi như một người chết, khi người đó rơi vào trạng thái bị thôi miên và cứ như thế cho đến khi hết trạng thái ấy. Điều đó đem lại một cơ sở vững chắc để tôi tin vào tính hiện thực của những hiện tượng thôi miên. Chẳng bao lâu sau đó, quan niệm này được nhân vật khoa học nổi tiếng là Heidenhain tán thành, nhưng điều đó không ngăn cản các giáo sư tâm bệnh học tuyên bố trong một thời gian dài nữa rằng thôi miên là một kiểu lang băm, hơn nữa, là kiểu lang băm tai hại, và họ khinh miệt những nhà thôi miên với một thái độ cao ngạo. Tôi đã nhìn thấy ở Paris người ta không ngần ngại dùng thôi miên để tạo ra các triệu chứng ở các bệnh nhân, và để giải thoát họ khỏi những triệu chứng ấy sau đó. Lúc đó, chúng tôi được tin ở Nancy đã ra đời một trường phái sử dụng rộng rãi sự ám thị có hay không có thôi miên, và phương pháp này đã đặc biệt thành công về những mục đích trị liệu. Thế là, hoàn toàn đương nhiên, trong những năm thực hành

y học đầu tiên của tôi, – không tính đến những phương pháp trị liệu tâm lý được dùng đôi khi không có hệ thống lắm, – ám thị trở thành công cụ làm việc chính của tôi.

Do đó, tôi đã từ bỏ việc chữa trị các bệnh thần kinh hữu cơ, nhưng cũng chẳng bị thiệt hại gì lớn hơn cả. Vì, một mặt, việc chữa trị những trạng thái ấy không hề đem lại những triển vọng thật thích thú nào, và mặt khác, trong việc thực hành riêng của một thầy thuốc sống ở thành phố, con số bệnh nhân ít ỏi thuộc loại đó mất đi trước con số rất lớn những người bị nhiễu tâm ngày càng tăng lên, vì những bệnh nhân này không tìm được sự cứu chữa nên đã chạy hết thầy thuốc này sang thầy thuốc khác. Hơn nữa, việc dùng phép thôi miên thật hấp dẫn. Lần đầu tiên người ta cảm thấy vượt qua được sự bất lực của mình, và danh tiếng một nhà thần thông nghe rất sừng tai. Sau đó tôi mới phát hiện ra những khuyết điểm của phương pháp ấy là thế nào. Còn lúc đó, tôi chỉ có thể tự phàn nàn về hai điều: thứ nhất, người ta không thể thôi miên tất cả các bệnh nhân; thứ hai, không thể đưa mọi người chìm sâu vào thôi miên như mong muốn. Với ý định hoàn chỉnh kỹ thuật thôi miên của mình, tôi đi Nancy vào mùa hè 1889 và ở lại đó nhiều tuần lễ. Tôi đã nhìn thấy ông già gây xúc động Liébeault chữa trị cho những người đàn bà và trẻ con nghèo khổ thuộc dân vô sản; tôi đã chứng kiến những thí nghiệm đáng kinh ngạc của Bernheim ở những bệnh nhân thuộc bệnh viện ông, và chính ở đó tôi đã có ấn tượng mạnh nhất về khả năng có những quá trình tâm thần bị che giấu đối với ý thức con người. Để học, tôi đã đưa đi theo mình một nữ bệnh nhân tới Nancy. Đó là một người mắc chứng hystérie rất rõ, có tài năng, được người ta giao cho tôi vì chẳng biết chữa cho người đó như thế nào. Bằng ám thị thôi miên, tôi đã làm cho người đó sống bình thường, và cứ mỗi lần người đó rơi vào trạng thái khốn khổ của mình ấy là tôi lại có thể nâng đỡ lên. Vì người đó luôn luôn bị tái phát sau ít lâu, nên vì ngu dốt, tôi vẫn coi điều ấy là do con thôi miên chưa đạt tới mức mộng du kèm theo chứng mất trí nhớ. Nhiều lần Bernheim thử đưa người đó chìm sâu vào thôi miên, nhưng ông cũng không thành công hơn tôi. Ông thẳng thắn thú nhận với tôi rằng ông chỉ đạt được những thành công lớn về trị liệu bằng ám thị khi thực hành tại bệnh viện của ông, còn đối với những bệnh nhân ở ngoài thì chưa bao giờ thành công cả...

Để bổ sung bản trình bày này của mình, tôi xin thú nhận rằng ngay từ lúc đầu tôi đã dùng một cách thôi miên khác, ngoài cách ám thị thôi miên ra. Tôi đã dùng nó để thăm dò tâm hồn bệnh nhân có liên quan với lịch sử bệnh và với sự phát sinh bệnh của bệnh nhân, mà trong trạng thái thức tỉnh, bệnh

*nhân thường hoàn toàn không thể cho tôi biết, hoặc cho biết không đầy đủ. Cách thôi miên ấy dường như không chỉ có hiệu quả hơn cách ám thị đơn giản vì cách ám thị này chỉ có tác dụng ra lệnh hay tự vệ: nó còn thỏa mãn sự khao khát hiểu biết của thầy thuốc, người có quyền biết một điều gì đó có liên quan với nguồn gốc của hiện tượng mà mình tìm cách chữa trị bằng phương pháp ám thị đơn điệu”.*²³

Trong tất cả những trước tác của mình, Freud nói rất ít tới kỹ thuật thôi miên mà ông đã thật sự dùng tới. Đúng là điều đó chẳng quan trọng gì về mặt phân tâm học, vì thôi miên đã bị hoàn toàn từ bỏ trước khi phân tâm học thật sự ra đời. Nhưng thời kỳ chuyển tiếp từ sự thanh lọc (catharsis) và thôi miên đến phương pháp phân tích rạch ròi và hoàn chỉnh thật là thú vị. Trong thời kỳ này, Freud có thói quen ngồi phía sau bệnh nhân và dùng một kỹ thuật mà ông vừa mới đặt tên là kỹ thuật ép (technique de pression).

Bệnh nhân nằm dài trên đi-văng, Freud thì cúi về phía trước và đặt tay lên trán bệnh nhân, hay đặt hai tay lên hai bên đầu bệnh nhân; ông nói với bệnh nhân rằng, dù có gặp sự chống cự như thế nào thì ròi cũng sẽ bị sự thúc ép ấy khắc phục, khiến cho bệnh nhân lúc đó sẽ nhận ra được ý nghĩ hay ký ức mà mình đã quên.

Freud dùng kỹ thuật này để phá bỏ những sự tắc nghẽn trong những liên tưởng bằng lời của bệnh nhân, những liên tưởng ấy đưa tới những quá trình tinh thần vô thức riêng của chúng. Đến một điểm nào đó trong hoạt động của mình, Freud thấy rằng phương pháp ép tỏ ra có tác động trong tất cả các trường hợp và có thể vượt qua tất cả mọi khó khăn. Ông đã chuyển vào phương pháp này một dấu vết thú vị từ những thí nghiệm chữa trị đầu tiên bằng thôi miên của ông, tức là khi một ý nghĩ hay một ký ức dường như không thể nắm bắt được, khiến cho sự thúc ép trở nên cần thiết để nhớ lại, thì kết quả của sự thúc ép ấy có nhiều khả năng trở thành một hình ảnh trội hơn mọi cái trong đầu óc bệnh nhân. Những bệnh nhân ở trong trạng thái thôi miên như vậy thường nhìn thấy lại những cảnh tượng đã qua, đã bị quên đi cho tới lúc đó, có ý nghĩa hàng đầu đối với những chất liệu được xem xét.

Nhưng ở đây, Freud đã vấp phải những khó khăn mới, khi thì vì không một cảnh tượng nào, không một sự sự nhớ lại nào có thể trở lại nữa, khi thì vì bệnh nhân có xu hướng coi nhẹ những gì họ vẫn coi như những mẫu nhỏ chẳng quan trọng gì. Bằng cách tiếp tục những thúc ép của mình, Freud đôi khi nhận được những câu trả lời mà thoát tiên hoàn toàn không thể giải thích được. Có lần, một nữ bệnh nhân của ông, khi được ông hỏi xem có nhìn thấy hay có nhớ lại cái gì do sức ép của bàn tay không, đã trả lời rằng:

“Chẳng thấy gì hết, nhưng bỗng nhiên tôi nghĩ tới một từ. (– chỉ tới một từ thôi à?) - Vâng, nhưng tôi thấy nó quá tồi tệ. (– Thì cứ nói ra xem.) – Đây này, từ ấy là người gác cổng. (– Chẳng có từ nào khác sao?) – Không.

Tôi lại ép lần thứ hai và một từ khác đi qua đầu bà ta: ‘áo sơ mi’. Lúc đó tôi thấy ở đây có một cách trả lời mới, và bằng một sự thúc ép nữa, tôi gọi ra được bà nói lên một loạt từ có vẻ vô nghĩa: “Người gác cổng, áo sơ-mi, cái giường, thành phố, xe bò, – Tất cả những cái đó là thế nào?” Bà ta suy nghĩ một lát, rồi một ý nghĩ chợt đến với bà ta: “Đây chỉ có thể là một câu chuyện gì đó mà chắc tôi sắp nhớ lại được. Hồi tôi lên mười, một người chị kế sát tuổi tôi – chị ấy mười hai tuổi – lên một cơn điên loạn vào một đêm nào đó. Người ta phải trói chị ấy lại và chở chị ấy ra thành phố bằng xe bò. Tôi nhớ chắc chắn rằng người gác cổng đã giữ chặt chị ấy và đưa chị ấy vào nhà chữa bệnh”. Chúng tôi kiên nhẫn làm theo phương pháp nghiên cứu của mình và bà ta còn nói cho chúng tôi nghe những lời khác mà chúng tôi không hiểu được hết, nhưng lại cho phép chúng tôi theo dõi câu chuyện đó và còn hỏi bà ta được một câu chuyện khác nữa. Chẳng bao lâu, chúng tôi nắm được ý nghĩa của những câu chuyện bà ta sực nhớ ra ấy. Nếu căn bệnh của người chị đã gây ấn tượng đối với bà ta mạnh đến thế, thì đó là vì cả hai người có chung một điều bí mật gì đó; cùng nằm ngủ một phòng, trong đêm ấy, cả hai đều là nạn nhân của ý đồ cưỡng hiếp từ cùng một người đàn ông. Việc nhớ lại chấn thương tính dục vào thời còn rất nhỏ ấy đã cho phép khám phá ra không chỉ nguồn gốc của những ý nghĩ ám ảnh đầu tiên, mà cả chấn thương gây bệnh sẽ tác động sau đó. Ca độc đáo này không phải là sự xuất hiện những từ quan trọng riêng biệt mà sau đó chúng tôi phải dựng thành câu, vì tình trạng thiếu những liên hệ và quan hệ đã ảnh hưởng tới tất cả các ý nghĩ, tất cả các cảnh tượng nói chung do sự thúc ép gọi ra, cũng giống như nó ảnh hưởng tới những từ được phát ra những lời sấm truyền. Sau đó, chúng tôi đã có thể chấp lại được những điều sực nhớ lại rồi rạc ấy bằng những liên hệ ý tưởng chặt chẽ với nhau, và những điều sực nhớ lại ấy đã đưa thẳng tới chỗ hiểu được nhân tố gây bệnh đang được tìm kiếm.

“Tôi thường coi đó là một trường hợp phân tích trong đó niềm tin của tôi vào những kết quả của sự thúc ép đã bị thử thách gay go để sau đó mới được chứng minh một cách rục rờ”²⁴

Nhưng khi một hình ảnh thị giác xuất hiện dễ dàng như vậy, Freud hiểu rằng đó chỉ mới là một khúc dạo đầu cho những liên tưởng quan trọng bằng lời lẽ sau đó. Freud thấy rằng: *“bệnh nhân chỉ nhớ được hết hình ảnh ấy bằng cách biến nó thành từ ngữ mà thôi”*. Thế là đã xuất hiện kỹ thuật hoàn chỉnh về

liên tưởng tự do. Nhưng về sau, khi tiếp tục việc chữa trị mà ông đã mô tả ấy, Freud lại trở về với vấn đề sự chống cự, rồi lần đầu tiên đề cập tới khái niệm chuyển dịch.

Ông kể lại mình đã hiểu được: *“một cách ngạc nhiên rằng anh ta (thầy thuốc) không thể áp đặt cho bệnh nhân những gì có liên quan với những điều mà bệnh nhân cho là đã quên đi, cũng không thể ảnh hưởng tới những kết quả phân tích bằng cách gợi ra điều mình mong đợi theo một hướng nào đó... Một nhận xét khác mà mỗi lần người ta có dịp làm có liên quan với những sự nhớ lại mà bệnh nhân nói ra một cách thoải mái. Có thể khẳng định rằng mọi sự sự nhớ lại xuất hiện trong những loại phân tích ấy đều có tầm quan trọng riêng của nó. Không bao giờ những hình ảnh thiếu những liên kết với nhau lại hiện lên chông chéo theo một lối nào đó với những hình ảnh nhớ lại quan trọng. Không thể vi phạm qui tắc này bằng cách khẳng định rằng việc có những ký ức mặc dầu tự chúng chẳng có ý nghĩa gì cả nhưng vẫn là tuyệt đối cần thiết. Thật ra, những ký ức này là những khâu trung gian cần thiết giữa hai ký ức có những quan hệ quan trọng với nhau, và sự liên tưởng chỉ có thể được thực hiện qua sự trung gian ấy”*.²⁵

Những sự hứa hẹn của phương pháp này, những kết quả xuất sắc nó đạt được, đã đưa Freud tới chỗ bỏ toàn bộ thời gian vào những cuộc gặp bệnh nhân – những lần gặp này thường kéo dài từ hai mươi đến năm mươi phút với từng bệnh nhân, cứ mười lăm này, một tuần lễ một lần, hay có khi một tuần nhiều lần, cho đến lúc nào bệnh nhân chấp nhận nhớ lại và vấn đề còn chưa được giải quyết. Nhưng dù bệnh nhân cứ trả tiền, dù Freud làm việc căng thẳng với phương pháp phân tích mất nhiều thời gian thường là đơn điệu và lặp lại một cách buồn tẻ ấy, ông ngày càng thấy ra rằng, trái với tất cả những lợi ích rõ ràng của họ, các bệnh nhân đều bị chi phối bởi những sự chống cự khiến cho việc chữa trị phải bị đình chỉ, tiền thì bị tiêu phí một cách vô ích, còn bệnh thì cứ tiếp diễn, và chính bản thân Freud cũng bị hấp thụ về những mục tiêu của mình.

Khi viết những lời trên đây ở cuối chương sách về liệu pháp tâm lý đối với chứng hystérie, Freud đã khẳng định rằng khi nào kỹ thuật ép không gợi được một sự sự nhớ lại nào hết, dù người điều trị đã cố gắng bằng mọi cách rồi, thì chỉ còn có hai khả năng:

“ 1. Thật sự không có gì để rút ra từ người được nghiên cứu cả, điều đó được thấy rõ ở dáng vẻ hoàn toàn yên tĩnh của bệnh nhân, hoặc: 2. Thầy thuốc vấp phải một sự chống cự mà anh ta chỉ có thể chiến thắng về sau, còn lúc này thì phải đứng trước một lớp nền mới chưa thể xuyên vào được. Diện mạo căng

thẳng của người bệnh được thấy rõ khi đó, thể hiện một sự căng thẳng tâm thần. Nhưng cũng có thể thấy một trường hợp thứ ba, lần này trở ngại không phải ở bên trong, mà là ở bên ngoài. Đó là khi những liên hệ của người bệnh và thầy thuốc của mình bị nhiễu loạn, và khi đó thầy thuốc đứng trước trở ngại lớn nhất phải vượt qua. Nhưng trong mọi sự phân tích quan trọng, có thể vấp phải trở ngại này.

Tôi đã ám chỉ tới vai trò to lớn của cá nhân người thầy thuốc trong việc tạo ra những mô-típ để vượt qua sức mạnh tâm thần của những sự chống cự. Trong nhiều trường hợp, và chủ yếu ở phụ nữ, khi phải giải thích những liên kết các ý nghĩ dâm dục, thì sự cộng tác của người bệnh trở thành một hy sinh cá nhân cần được bù đắp bằng một thứ thay thế nào đó cho tình yêu. Những cố gắng của thầy thuốc, thái độ nhân nại tử tế của anh ta phải tạo nên những thứ thay thế đầy đủ ấy.

Trong các trường hợp mà những liên hệ giữa thầy thuốc và người bệnh bị nhiễu loạn, thì sự ngoan ngoãn của người bệnh mất đi, và khi thầy thuốc muốn tìm hiểu về ý nghĩ gây bệnh sắp nảy sinh ra, thì người bệnh cảm thấy rõ những đau đớn mà họ đã tích lũy để chống lại thầy thuốc, và điều đó ngăn cản họ bộc lộ. Theo chỗ tôi biết, khó khăn này chủ yếu xuất hiện ở hai trường hợp:

một đau đớn cá nhân, khi người bệnh đàn ông tưởng mình bị coi thường, lăng nhục hay xúc phạm, hay khi người bệnh biết được những ý kiến bất lợi về thầy thuốc của mình hay về phương pháp chữa trị của thầy thuốc. Đó là trường hợp ít nghiêm trọng hơn cả; có thể dễ dàng vượt qua trở ngại bằng cách bình luận và giải thích nó, nhất là khi tính dễ động lòng và tinh thần hoài nghi của những người hystérie thỉnh thoảng có thể bộc lộ ra ở những mức độ bất ngờ;

người bệnh đàn bà lo sợ vì quá gắn bó với thầy thuốc của mình, vì mất độc lập của mình đối với thầy thuốc và thậm chí vì lệ thuộc vào thầy thuốc về mặt tính dục. Trường hợp này nghiêm trọng hơn vì bị qui định về mặt cá nhân ít hơn. Lý do của trở ngại này nằm ở ngay trong bản chất của cách chữa trị. Người bệnh có những duyên cơ chống cự mới và điều đó xảy ra không chỉ khi có một điều sự nhớ lại nào đó, mà cả khi thấy có một ý định chữa trị khác. Khi người ta dùng phương pháp ép, người bệnh thường kêu nhưc đầu. Trong phần lớn các trường hợp, nữ bệnh nhân vẫn không biết gì về nguyên nhân chống cự mới của mình và chỉ để lộ ra bằng một triệu chứng hystérie mới. Đau đầu thể hiện sự căm ghét của nữ bệnh nhân đối với mọi ảnh hưởng đối với mình; những biểu tượng nặng nề thường nảy sinh từ nội dung phân tích.

Đó là một sự kiện thường xuyên thấy có trong một số phân tích. Sự chuyển dịch sang người thầy thuốc thường được thực hiện bằng một sự liên kết sai”²⁶

Về trường hợp sau cùng này, Freud tiếp tục đưa thêm một ví dụ trong đó người nữ bệnh nhân, vào cuối buổi phân tích, bỗng nhiên cảm thấy mình muốn được nhà phân tâm ôm ấp. Hóa ra ham muốn ấy người nữ bệnh nhân đã cảm thấy nhiều năm trước đó nhưng đã dồn nén nó lại; tất nhiên, nó được liên kết với một người đàn ông khác hẳn. Nhưng lúc đầu nữ bệnh nhân ấy chưa thể thừa nhận nó và không thể tiếp tục sự phân tích, vì điều đó làm nghẽn lại dòng ý nghĩ của mình.

Trong tất cả các trường hợp, việc phân tích về chính sự chuyển dịch này gây trở ngại cho con đường đi tới giải quyết khó khăn ấy một cách dứt khoát. Nhưng việc phân tích sự chuyển dịch càng được đẩy tới, thì tất cả những gì có thể làm tăng thêm sự chuyển dịch, đặc biệt là mọi cử chỉ hay tiếp xúc thể chất mà bệnh nhân có thể hiểu như một sự vượt ve thể chất, dù là vô ý thức đi nữa cũng phải bị từ bỏ. Cuối cùng, Freud gặp các bệnh nhân của mình một cách đều đặn, không bao giờ thôi miên họ nữa, không sờ vào họ nữa, ông chú ý đặc biệt tới ứng xử của mình cũng như của bệnh nhân, dù chỉ là về những mặt bề ngoài thông thường và có ích xã hội của việc khám bệnh như cách bệnh nhân đi vào phòng hay đi ra, tự đóng cửa hay để cho ông đóng cửa, bắt tay hay không bắt tay khi rời khỏi đó. Như vậy, kỹ thuật là lý thuyết của ông bắt đầu ngày càng gắn với nhau theo ý nghĩa vô thức của chúng.

KHOA HỌC VỀ CÁC GIÁC MƠ

“Việc xem xét những ý nghĩ tự phát hiện ra với người bệnh, nếu tuân theo đúng những quy tắc chính của phân tâm học, không phải là phương tiện hay kỹ thuật duy nhất để thăm dò cái vô thức. Hai cách làm khác cũng đưa tới cùng một mục đích: lý giải các giấc mơ và lý giải những lầm lẫn...”

Trên thực tế, lý giải cá giấc mơ là con đường lớn của sự hiểu biết về cái vô thức, là cơ sở vững chắc nhất cho những nghiên cứu của chúng ta, và hơn bất cứ cách nào khác, chính việc nghiên cứu các giấc mơ sẽ làm cho các bạn thấy rõ giá trị của phân tâm học và giúp các bạn thực hành nó. Khi người ta hỏi tôi làm thế nào để trở thành một nhà phân tâm học, tôi trả lời: bằng cách nghiên cứu những giấc mơ của chính mình. Những kẻ gièm pha chúng ta không bao giờ đem lại cho sự lý giải các giấc mơ một sự quan tâm xứng đáng với nó, hoặc cố lên án nó bằng những luận cứ nông cạn nhất. Thế nhưng, nếu giải quyết được vấn đề về giấc mơ, thì những vấn đề mới do phân tâm học nêu lên chẳng đem lại một khó khăn nào nữa.”

(Trích bài thứ ba trong Năm bài giảng về phân tâm học ở Mỹ và được công bố năm 1910)²⁷

Từ những thứ Freud viết ra, chẳng có gì làm rõ hơn thế về cái chủ yếu trong những quan điểm của ông đối với những kỹ thuật cần thiết của phân tâm học và những bài học cần rút ra từ đó. Cách tiến hành một kỳ phân tích tâm lý, hiện nay thường kéo dài tới một giờ và bao hàm một liên tưởng tự do như là quy tắc duy nhất, ngoài việc lý giải các giấc mơ của người bệnh và việc phân tích những sai lầm và lầm lẫn của người đó, rốt cuộc đã đưa Freud tới tất cả những nguyên lý mà ông phải đưa vào cơ cấu cuối cùng của phân tâm học như ông đã xác định nó. Trong chương này và chương tiếp theo, chúng tôi sẽ xem xét hai kỹ thuật này cùng những gì chúng dạy cho Freud và cho phép ông dạy cho người khác.

Các giấc mơ luôn luôn đặc biệt hấp dẫn Freud. Hãy nhớ rằng khi ông tìm một ẩn dụ để diễn đạt sự vô ích lừa phỉnh của liệu pháp điện như giáo sư Erb chỉ định, ông đã khẳng định rằng nó chẳng có giá trị gì hơn chiếc chìa khóa đoán mộng của Ai Cập. Ông đã biết về những chìa khóa đoán mộng và về tín ngưỡng dân gian, theo đó các giấc mơ có thể báo trước tương lai cũng như phản ánh tình trạng hiện thời của các số phận, nhiều hơn phần lớn những đồng nghiệp có học của ông ở Viên. Nhưng phải đến khi chính ông quay sang nghiên cứu các giấc mơ, trong khi xây dựng phương pháp liên tưởng tự do

của mình, ông mới có thể phát hiện ra bước nhảy vọt lớn lao mà kỹ thuật ấy có thể đem lại.

Ta hãy quay lại với bản trình bày của Freud dưới hình thức cô đọng của năm bài giảng ở Mỹ để thấy được chính ông đã chọn cách trình bày như thế nào về vấn đề lý giải các giấc mơ cho một cử tọa rất quan tâm nhưng chưa biết gì mấy, mà Freud hy vọng là họ sẽ tiếp tục nghiên cứu bằng cách đọc tác phẩm gốc:

“Cần chú ý rằng những sản phẩm mộng của chúng ta – các giấc mơ của chúng ta – một mặt, hết sức giống với những sản phẩm của các chứng bệnh tinh thần và, mặt khác, chúng có thể đi đôi với một sức khỏe hoàn hảo. Người nào chỉ biết ngạc nhiên về những ảo giác của các giác quan, về những ý tưởng kỳ lạ và tất cả những huyền hoặc do giấc mơ đem lại, trong khi lẽ ra phải tìm cách để hiểu chúng, người đó không có một cơ may nhỏ nhất nào để hiểu được những sản phẩm không bình thường của các trạng thái tâm thần bệnh hoạn. Trong lĩnh vực này, anh ta vẫn chỉ là một kẻ không hiểu gì... Và không có gì nghịch lý khi khẳng định rằng phần lớn các nhà tâm bệnh học hiện nay phải được xếp vào những kẻ không hiểu gì ấy!

Ta hãy lướt qua vấn đề giấc mơ.

Thông thường, khi chúng ta tỉnh, chúng ta đối xử với những giấc mơ với một sự khinh thường ngang với sự khinh thường của người bệnh đối với những ý nghĩ tự phát mà nhà phân tâm gọi ra cho họ. Chúng ta quên hết những giấc mơ rất nhanh, như thể chúng ta muốn tống khứ đi càng nhanh càng tốt cái đống lộn xộn ấy. Sự khinh thường của chúng ta bắt nguồn từ tính chất lạ lùng không chỉ của những giấc mơ vô lý và ngớ ngẩn, mà của cả những giấc mơ không phải như thế. Chúng ta chán ghét những giấc mơ của mình vì những khuynh hướng trơ trẽn và vô luân công khai bộc lộ trong một số giấc mơ ấy. Người ta biết rằng thời cổ không thấy có sự khinh thường này...

Trước hết, tất cả các giấc mơ đều không xa lạ với người nằm mơ, đều khó hiểu và mơ hồ đối với anh ta. Chỉ cần xem xét những giấc mơ của trẻ nhỏ, từ một tuổi rưỡi trở đi, các bạn sẽ thấy chúng thật đơn giản và dễ giải thích. Trẻ nhỏ bao giờ cũng mơ thấy thực hiện những ham muốn nảy sinh ra ngày hôm trước mà không được thỏa mãn. Chẳng cần tài năng bói toán nào để tìm được lời giải đơn giản ấy; chỉ cần biết đưa trẻ ấy trải qua những chuyện gì ngày hôm trước. Chúng ta sẽ có được một lời giải thỏa mãn cho điều bí ẩn ấy nếu chứng minh được rằng những giấc mơ của người lớn, giống như của trẻ con, chỉ là sự thỏa mãn những ham muốn ngày hôm trước mà thôi. Và đó chính là điều đã xảy ra. Những sự phản bác do cách nhìn này gây ra sẽ biến

mắt trước một sự phân tích sâu hơn.

Đây là sự phản bác đầu tiên: những giấc mơ của người lớn thường khó hiểu và không giống chút gì với sự thực hiện một ham muốn cả. – Nhưng, xin trả lời, đó là vì chúng bị bóp méo đi, bị làm sai lạc đi. Nguồn gốc tâm thần của chúng rất khác với biểu hiện cuối cùng của chúng. Do đó, chúng ta phải phân biệt hai điều: một mặt, giấc mơ như nó hiện ra với chúng ta, như chúng ta nhớ lại vào sáng hôm sau, là mơ hồ đến mức chúng ta thường thật khó kể lại, diễn đạt lại bằng lời; đó là cái chúng ta có thể gọi là nội dung biểu hiện (contenu manifeste) của giấc mơ. Mặt khác chúng ta có toàn bộ những ý tưởng mơ tiềm ẩn (idées oniriques latentes) mà chúng ta cho là chúng chi phối giấc mơ ở tận đáy sâu của cái vô thức. Như vậy, sự hình thành ra các giấc mơ là kết quả của sự tương phản giữa những sức mạnh tâm thần, giống như trong sự hình thành những triệu chứng. Quá trình bóp méo này cũng giống như quá trình chi phối sự xuất hiện những triệu chứng hystérie. “Nội dung biểu hiện” của giấc mơ là cái thay thế đã bị biến đổi đi của những “ý tưởng mơ tiềm ẩn” và sự biến đổi này là công việc của một “cái tôi” tự bảo vệ; nó nảy sinh ra từ những kháng cự ngăn cấm tuyệt đối các ham muốn vô thức đi vào ý thức khi tỉnh; nhưng, khi giấc ngủ yếu đi, những sức mạnh ấy vẫn còn khá mạnh để áp đặt lên những ham muốn ít ra là một cái mặt nạ che đậy chúng lại. Người nằm mơ không còn giải được ý nghĩa những giấc mơ của mình, cũng giống như người mắc chứng hystérie không hiểu được ý nghĩa những triệu chứng của mình.

Để tin chắc là có những “ý tưởng tiềm ẩn” của giấc mơ và tính hiện thực của những quan hệ giữa những ý tưởng ấy với “nội dung biểu hiện” của giấc mơ, cần phải tiến hành việc phân tích các giấc mơ, với một kỹ thuật giống như kỹ thuật phân tâm đã nói. Kỹ thuật ấy trước hết phải nhằm loại bỏ hoàn toàn các chuỗi ý tưởng có vẻ như được “nội dung biểu hiện” của giấc mơ đem lại, và phải cố khám phá những “ý tưởng tiềm ẩn” bằng cách tìm xem những liên tưởng nào gây ra như vậy sẽ đưa tới việc khám phá ra những ý tưởng tiềm ẩn của người nằm mơ, cũng giống như ban nãy chúng ta thấy những liên tưởng do các triệu chứng khác nhau gây ra, đưa chúng ta tới những ký ức đã quên và tới những mặc cảm của người bệnh. Những “ý tưởng tiềm ẩn” tạo nên ý nghĩa sâu sắc và hiện thực của giấc mơ ấy, một khi đã khám phá được, sẽ cho thấy việc quy những giấc mơ của người lớn thành kiểu giấc mơ của trẻ con là chính đáng như thế nào. Thật vậy, chỉ cần thay thế vào “nội dung biểu hiện” – dù kỳ quặc đến mấy – một ý nghĩa sâu sắc là mọi cái trở nên sáng tỏ: người ta thấy rằng những chi tiết khác nhau của giấc mơ gắn với những ẩn

tượng ngày hôm trước và toàn bộ giấc mơ hiện ra như sự thực hiện một ham muốn không được thỏa mãn. “Nội dung biểu hiện” của giấc mơ do đó có thể được coi như sự thực hiện trá hình những ham muốn bị dồn nén.

Bây giờ ta hãy nhìn xem cái cách mà những ý tưởng vô thức của giấc mơ biến thành “nội dung biểu hiện” như thế nào. Tôi sẽ gọi toàn bộ thao tác này là “công việc mộng” (*travail onirique*). Nó đáng được tập trung toàn bộ sự quan tâm về lý thuyết của chúng ta, vì chúng ta có thể nghiên cứu ở đó, hơn bất cứ nơi nào khác, những quá trình tâm thần có thật nào có thể diễn ra trong cái vô thức hoặc, nói đúng hơn, giữa hai hệ thống tâm thần khác nhau như cái hữu thức và cái vô thức. Trong những quá trình ấy, cần chú trọng hai cái: sự cô đặc (*condensation*) và sự di chuyển (*déplacement*). Công việc mộng là một trường hợp tác động qua lại đặc biệt giữa những chùm tinh thần (*constellations mentales*) khác nhau, tức là nảy sinh từ một liên tưởng tinh thần. Trong các giai đoạn căn bản của nó, công việc này giống hệt như công việc biến đổi những mặc cảm dồn nén thành những triệu chứng, khi dồn nén thất bại.

Hơn nữa, các bạn sẽ kinh ngạc khi phát hiện ra trong việc phân tích các giấc mơ, đặc biệt là phân tích các giấc mơ của mình, tầm quan trọng bất ngờ của những ấn tượng thời thơ ấu. Bằng giấc mơ, đứa trẻ vẫn tiếp tục sống trong người lớn, với những đặc tính và ham muốn của nó, ngay cả những cái đã trở thành vô ích. Chính người lớn đã thoát thai từ một đứa trẻ với những năng lực rất khác với những năng lực của người lớn bình thường. Nhưng phải trải qua bao nhiêu tiến hóa, bao nhiêu dồn nén, bao nhiêu thăng hoa, bao nhiêu phản ứng tâm thần, con người bình thường ấy mới dần dần được tạo dựng, sau khi đã hưởng thụ một nền giáo dục và một nền văn hóa được tiếp nhận thật khó nhọc – và phần nào cũng là nạn nhân của những thứ đó!

Trong việc phân tích các giấc mơ, tôi còn nhận thấy (và tôi xin lưu ý các bạn về điều đó) rằng cái vô thức đã dùng một tượng trưng nào đó, nhất là để biểu hiện những mặc cảm tính dục, có khi khác nhau từ người này sang người khác nhưng cũng có những nét chung và được qui thành một số kiểu tượng trưng nhất định như chúng ta lại thấy ở trong các huyền thoại và các truyền thuyết. Có thể việc nghiên cứu giấc mơ cho phép chúng ta hiểu được những sáng tạo ấy của trí tưởng tượng dân gian.

Người ta đã chống lại lý thuyết của chúng tôi, khi chúng tôi cho rằng giấc mơ là sự thực hiện một ham muốn bằng những giấc mơ lo hãi. Tôi xin yêu cầu các bạn ngay là đừng để bị vướng phải sự phản bác ấy. Ngoài những giấc mơ lo hãi cần được lý giải trước khi xét đoán chúng, cần phải nói rằng nói

chung sự lo hãi không chỉ là do nội dung của giấc mơ mà có, như người ta tưởng tượng ra khi chưa biết tới sự lo hãi của những người bị nhiễu tâm. Lo hãi là một sự khước từ mà “cái tôi” đem đối lập với những ham muốn dồn nén đã trở nên mạnh mẽ; chính vì thế rất dễ giải thích sự có mặt của nó trong giấc mơ nếu giấc mơ biểu hiện quá đầy đủ những ham muốn bị dồn nén ấy.

“Các bạn thấy rằng việc nghiên cứu giấc mơ đã được biện minh bằng sự soi sáng của nó về những hiện thực, mà nếu không, thì sẽ rất khó hiểu. Thế nhưng, chúng tôi đã đạt tới điều đó trong tiến trình chữa trị các chứng nhiễu tâm bằng phân tâm học”.²⁸

Rất có thể ấn tượng do đoạn trên gây ra cho cử tọa là ấn tượng do những bản trình bày tóm tắt đầy khêu gợi gây ra. Có thể đó cũng chính là ý định của Freud; ít ra ông cũng có một ý muốn vô thức trả thù lại thái độ khinh thường cao ngạo đối với sự công bố lần đầu tiên bản luận văn độc đáo của ông về vấn đề lý giải các giấc mơ. Freud đã mất nhiều thời gian để viết luận văn ấy, và đã trì hoãn công việc công bố nó lâu hơn nữa. Cuối cùng, bản luận văn ra mắt ngày 4 tháng 11 năm 1899, nhưng các nhà xuất bản lại đề năm 1900.

Có vẻ thật khó hiểu tại sao một cuốn sách được thừa nhận như một trong những tác phẩm cổ điển lớn của tư tưởng loài người lại có thể có một số phận thảm hại, nhục nhã đến như vậy khi nó được xuất bản lần đầu. Việc in nó với con số 600 bản đã gây một ấn tượng đặc biệt; lại phải mất 8 năm mới bán hết. Trong 6 tuần lễ đầu sau khi xuất bản, đã bán được 123 bản, nhưng phải mất 2 năm sau đó mới bán thêm được 228 bản khác. Thế mà tập sách này ngày nay ở khắp nơi đã được coi là tác phẩm lớn nhất của Freud. Nó tự đặt ra hai nhiệm vụ: trình bày đầy đủ lý thuyết trước Freud về các giấc mơ; và xác nhận những lý thuyết trước Freud về những cơ chế tinh thần vô thức, có nhiều ví dụ minh họa rất sáng rõ. Bản thân Freud không bao giờ nghi ngờ về tầm quan trọng của cuốn sách và những phát hiện mà ông đã trình bày, chính những phát hiện ấy đã làm biến đổi cuộc đời của ông. Lời phán quyết của ông về vấn đề này đã xuất hiện trong một lời tựa đặc biệt do ông viết sau 32 năm theo yêu cầu của lần xuất bản tiếng Anh:

“Tác phẩm này, mà sự đóng góp mới mẻ của nó vào tâm lý học đã từng làm mọi người kinh ngạc lúc công bố nó (1900), về căn bản vẫn giữ nguyên. Ngay cả hiện nay, tôi vẫn cho rằng nó chứa đựng những cái có giá trị lớn nhất trong tất cả những phát hiện mà tôi có may mắn thực hiện. Một trực giác như trực giác này không thể xảy tới hai lần trong một đời người.”²⁹

Dù thế nào đi nữa, toàn bộ sự chống đối do cuốn sách này gây ra không phải là kết quả của một sự kháng cự vô thức từ phía độc giả. Đó là một cuốn sách

hấp dẫn đối với những ai đã mang sẵn mối quan tâm, nhưng lại rất ít làm thỏa mãn họ mà đáng lẽ tầm quan trọng của chủ đề cũng như sự biến đổi của tác giả sau khi đã nắm vững chủ đề và viết xong cuốn sách có thể mang lại cho họ. Chính bản thân Freud hiểu rất rõ điều khó khăn căn bản mà ông gặp phải. Sự liên tưởng tự do, chìa khóa lý giải của ông về các giấc mơ, chỉ cho phép ông lý giải những mộng mị do bệnh nhân của ông kể lại hay những giấc mơ của ông do chính ông phân tích. Ông đã chán ngấy việc chỉ dùng những mẫu quan trọng trong các giấc mơ của những giấc của những bệnh nhân vô danh, chủ yếu vì ông đã quá quen với sự phê phán đối với cuốn sách của ông – nhiều lắm nó cũng chỉ dựa vào những người không bình thường, tệ hơn nữa là chỉ dựa vào những kẻ hoàn toàn mất cân bằng. Nhưng khi ông bắt đầu kể lại những giấc mơ của mình và lý giải chúng, thì ông thường xuyên bị buộc phải hạn chế ý định của mình lại, do những yêu cầu về sự thận trọng của cá nhân ông. Nhà phê bình Wittels đã nhận xét rằng kết quả của sự lựa chọn khó khăn này, khi Freud sử dụng những mẫu giấc mơ của bệnh nhân cũng như của chính mình, những mẫu mà những sự lý giải thường thiên vị và không xác đáng, là “Freud tỏ ra thiếu chính xác đầy đủ trong một tác phẩm hàm chứa những phát hiện căn bản nhất của ông.”

Để vượt qua khó khăn ấy mà không có thái độ bất công đối với những nhận xét độc đáo xuất sắc và thấu suốt của ông, chúng ta có thể xem xét chúng dưới dạng kết tinh, và chỉ cần lấy một hay ví dụ riêng của ông và một vài ví dụ khác do những học trò sau này của ông cung cấp để minh họa.

Freud khẳng định rằng tất cả giấc mơ đều có một ý nghĩa. Không những giấc mơ có một ý nghĩa, mà ý nghĩa của giấc mơ. Cái mà chúng ta nhớ lại từ giấc mơ là nội dung biểu hiện của nó; cái gây ra giấc mơ là nội dung tiềm ẩn, hoặc bị dồn nén và vô thức của nó. Những quan hệ cực kỳ phức tạp đã thống nhất nội dung biểu hiện và nội dung tiềm ẩn lại với nhau, mà người ta chỉ có thể vạch ra những quan hệ ấy bằng cách nhờ tới sự liên tưởng tự do, để cho mỗi yếu tố của nội dung biểu hiện đi ngược lên tới nội dung tiềm ẩn. Các cơ chế được dùng để biến đổi, bóp méo nội dung tiềm ẩn thành nội dung biểu hiện đã được Freud liệt kê, ông gọi đó là cô đặc, di chuyển, kịch hóa, tượng trưng hóa, chế biến lần thứ hai. Dưới đây chúng tôi sẽ nói rõ hơn về mỗi cơ chế đó. Còn bây giờ, ta có thể lấy ví dụ giấc mơ thứ nhất do một trong những môn đệ xuất sắc nhất của Freud, Ferenczi, đưa ra để minh họa.

Một đêm, một nữ bệnh nhân của ông mơ thấy mình bóp cổ một con chó trắng nhỏ. Tuy giấc mơ này chẳng có gì là đặc biệt và không thể có thật, nhưng Ferenczi đã kích thích để bệnh nhân này yêu cầu ông phân tích giấc mơ ấy.

Những liên tưởng tự do xuất phát từ giấc mơ như bà nhớ lại: vì thích làm bếp nên bà phải giết nhiều con vật, vụn cổ những con bò câu hay gà giò. Ghê tởm công việc ấy, bà cố làm cho xong càng nhanh càng tốt. Bà thấy trong giấc mơ của mình là đã bóp cổ một con chó giống như cách bà bóp cổ những con gà giò trong cuộc sống thực. Rồi bà chuyển sang những nhận xét và những hoang tưởng nói chung về vấn đề xử tử theo lối treo cổ và hiệu ứng do việc đó gây ra. Bà có vẻ thích thú với đề tài thảm thiết này. Ferenczi hỏi bà có muốn xử tử một ai đó theo lối này không. Bà nói tiếp: “Bà chị dâu tôi cố xen vào giữa chồng tôi và tôi, y như một con bò câu lì lợm”. Bà bắt đầu thấy được ý nghĩa của dòng suy nghĩ của mình, và bỗng nhớ lại một cuộc xô xát kịch liệt xảy ra cách đó mấy ngày, khi bà tống cổ chị dâu ra khỏi cửa và hét lên: “Cút đi!... Tao không muốn thấy một con chó dữ trong nhà tao!”. Ferenczi nói thêm rằng việc lý giải giấc mơ trở thành rõ ràng đối với người đàn bà nằm mơ ấy. Bà xác nhận là người chị dâu ấy lùn mập và có nước da tái mét.

Chúng tôi có thể kể thêm một giấc mơ khác lấy từ sưu tập độc đáo của Freud, giấc mơ này cũng có những nét giống nhau kỳ lạ với giấc mơ trước. Đây là lời kể của Freud:

“Ông luôn luôn nói rằng giấc mơ là một ham muốn được thực hiện, – một nữ bệnh nhân dĩ dóm nói. – Tôi sẽ kể cho ông nghe một giấc mơ hoàn toàn ngược với ham muốn được thực hiện. Ông sẽ xem nó ăn nhập với lý thuyết của ông thế nào đây? Giấc mơ là thế này:

“Tôi muốn làm một bữa ăn tối, nhưng tất cả thức ăn chỉ còn có một ít cá hồi hun khói. Tôi muốn đi mua thêm thức ăn, nhưng nhớ lại rằng đó là một chiều chủ nhật và tất cả các cửa hiệu đều đóng cửa. Tôi muốn gọi dây nói cho vài người bán hàng, nhưng máy lại hỏng. Thế là tôi phải từ bỏ ý muốn thết bữa tối ấy.”

Tất nhiên, tôi trả lời rằng chỉ có phân tích mới quyết định được ý nghĩa của giấc mơ này; nhưng tôi cũng đồng ý rằng thoạt nhìn, nó có vẻ hợp lý và nhất quán, và có vẻ hoàn toàn ngược lại sự thực hiện ham muốn. “Những giấc mơ ấy có những yếu tố nào? Bà hẳn biết rằng những lý do của một giấc mơ bao giờ cũng nằm ở những sự kiện các ngày trước đó.”³⁰

Mặc dầu nội dung biểu hiện đúng là trái ngược với sự thực hiện một mong muốn rõ ràng, nhưng sự phân tích đã cho thấy tình huống thực sự. Sau vài nhận xét sáo mòn, nữ bệnh nhân giải thích rằng ngày hôm trước bà đi thăm một người bạn gái mà bà rất ghen vì cho rằng chồng mình thích người đó. May thay, người bạn gái ấy lại gầy gò mà ông chồng thì thường thích những

người có dáng đầy đà kia. Người bạn gái thổ lộ mình rất muốn béo ra và trong câu chuyện, đã nói với người nằm mơ rằng: “Bao giờ thì chị mới mời lại chúng tôi? Chị luôn luôn có những món rất ngon”. Thế là ý nghĩa của giấc mơ bỗng sáng tỏ đối với bà; giống hệt như thể bà đã đáp lại người bạn gái của mình: “À, vâng, nếu chị muốn tôi mời chị đến ăn một bữa thật ngon, thì chị hãy làm cho mình béo ra và chắc là chị còn làm cho chồng tôi thích hơn. Tốt hơn là tôi sẽ chẳng bao giờ mời chị đến ăn tối cả”. Freud nhấn mạnh rằng giấc mơ ấy thật ra là sự thực hiện trá hình một mong muốn bị cấm hay bị dồn nén.

Freud khẳng định tất cả các giấc mơ đều là sự thực hiện những ham muốn; phần lớn những giấc mơ của trẻ con là sự thực hiện những ham muốn một cách trực tiếp, hoặc là sự bù đắp những ham muốn bị ngăn chặn, hằng hụt, không thực hiện được hay phải để lại sau này mới thực hiện, khi tỉnh dậy. Những giấc mơ của người lớn thì phức tạp hơn, nói chung sự hạn chế của chúng thường đến từ nội tâm này đã trải qua dồn nén. Trong các giấc mơ, sự lo hãi cũng thường được gây ra do thực hiện trá hình một ham muốn bị dồn nén, nhất là khi cần có sự dồn nén để tránh cho người bệnh lo lắng, cảm thấy mình có tội hay e sợ.

Chúng ta cũng phải chú ý tới những tình cảm sâu sắc nhưng trái ngược của Freud đối với ông bố mình. Freud bị xúc động rất mạnh vì cái chết của ông bố, nên đã để phát triển một số triệu chứng mà chính ông coi là những triệu chứng hystérie. Đêm hôm trước lễ tang bố mình, ông đã nằm mơ thấy một tấm bảng ghi dòng chữ: “Yêu cầu nhắm cả hai mắt”. Nhưng, nhớ kỹ lại, Freud thấy chắc chắn là tấm biển ấy không ghi: “Yêu cầu nhắm một mắt”. Một người không biết gì về phân tâm có thể cho rằng trước khi bắt đầu liên tưởng tự do, phải chọn một trong hai câu ấy. Trái lại, Freud đã đi tìm nguyên nhân của giấc mơ theo cả hai hướng ấy, và thấy rằng chúng giống nhau. Câu mang chữ “nhắm cả hai mắt” rõ ràng gắn với cái chết của ông bố. Vì hai mắt của ông bố đã nhắm lại khi chết.

Freud cũng biết rằng rất có thể đã có những chuyện có liên quan với người bố luôn luôn muốn nhắm một mắt lại để đừng nhìn thấy, nhưng những chuyện ấy lại cứ nổi lên bề mặt của ý thức vì cái chết của người bố. Freud liền đi tìm những liên tưởng có liên quan với nguồn gốc của câu kia: “nhắm một mắt lại”. Ông nhớ ra rằng mình đã quyết định làm lễ tang thật đơn giản, phù hợp với mong muốn của người bố. Một số người trong gia đình không tán thành điều ấy, nhất là vì sợ tai tiếng theo lối thường tình. Freud nhớ rằng mình đã muốn “nhắm một mắt lại” trước sự xung đột gia đình ấy để làm một sự dung

hòa giữa ý muốn của người bố làm lễ tang đơn giản với ý muốn của một số người trong gia đình làm lễ tang trọng thể hơn. Hai câu ấy gắn với nhau trong nội dung tiềm ẩn của giấc mơ; cả câu này lẫn câu kia đều thể hiện mỗi bản khoản của Freud về cái chết và lễ tang người bố.

Thật dễ hiểu, nhưng phần nào cũng làm cho người đọc chung hững vì Freud không bàn tiếp vấn đề này nữa tuy cả ông lẫn người đọc chắc chắn đều muốn rằng việc phân tích phải đi xa hơn và phải vạch rõ những chất liệu có liên quan với những tình cảm nặng nề và sâu sắc mà chính Freud cũng chỉ có thể nhận ra được một phần. Trong phần dưới đây của cuốn sách này, chúng ta sẽ thấy tại sao những tình cảm ấy đã nhuốm lên cả những mặt khác của cuộc đời của Freud cũng như cả sự xét đoán của ông, nhất là thái độ của ông đối với sự biện luận trừu tượng về chính trị, tôn giáo và siêu hình.

Tạm thời, chúng ta đã đi tới cái điểm mà chúng ta có thể coi là những ý kiến của Freud về những nguồn gốc của giấc mơ. Ông phân biệt bốn nguồn gốc đặc thù của giấc mơ:

Một sự kiện mới xảy ra có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xúc cảm của người nằm mơ được biểu hiện trực tiếp trong giấc mơ. Điều đó thường xảy ra một cách tất nhiên và thật ra không cần phải lý giải, như trong những giấc mơ đơn giản về sự thực hiện mong muốn của trẻ con.

Nhiều ý tưởng mới, quan trọng được giấc mơ trộn lẫn thành một tập hợp đơn giản. Ở đây, sự phân tích là cần thiết, nhưng chỉ nhằm để giải quyết một mặt của công việc mộng được Freud gọi là “cô đặc”, mà chúng ta sẽ bàn dưới đây.

Một hay nhiều sự kiện mới xảy ra và quan trọng trong đời sống xúc cảm của người nằm mơ có thể được biểu hiện trong giấc mơ, bởi một ký ức cũng mới mẻ nhưng vô tình. Ở đây, cơ chế đã bao hàm cái được Freud gọi là “di chuyển”; một sự phân tích phức tạp hơn, bằng liên tưởng tự do, là cần thiết để thấy được ký ức ấy.

Một ký ức hay một ý tưởng, tuy quan trọng nhưng đã qua từ lâu và đã bị chôn vùi, được biểu hiện trong giấc mơ bằng một ấn tượng mới mẻ và tương đối vô tình. Đó là kiểu di chuyển phức tạp nhất; nó thường hiện ra tương đối nhiều hơn trong những giấc mơ của những người đã biểu hiện những triệu chứng rối nhiễu xúc cảm khi thức.

Người ta sẽ thấy rằng trong tất cả các trường hợp, Freud đã khẳng định như một định đề rằng một phần nào đó của giấc mơ phải gắn với một sự kiện vừa xảy ra. Thậm chí ông còn đi tới chỗ tuyên bố rằng sự kiện ấy chỉ mới xảy ra trong 24 giờ trước khi có giấc mơ. Tất nhiên, khi sự kiện mới xảy ra quá tầm

thường đến mức không thể nhớ lại được bằng một cách nào khác, mà chỉ có liên tưởng tự do mới làm cho nó hiện lên và chỉ có những liên tưởng xa hơn mới có thể cho thấy những quan hệ của nó với những ý tưởng quan trọng hơn nhưng bị dồn nén sâu sắc, mới đây hoặc rất cũ, và mang đầy cảm xúc.

Vậy thì, công việc mộng mà chúng ta đã có dịp nhắc tới và Freud đã mô tả với một độ chính xác nhất định là nằm ở những chỗ nào? Chúng ta đã liệt kê những cơ chế chính:

1. Cô đặc.
2. Di chuyển.
3. Kịch hóa.
4. Tượng trưng hóa.
5. Chế biến lần thứ hai.

Bây giờ ta hãy lần lượt xem xét từng cơ chế nói trên.

1. CÔ ĐẶC (CONDENSATION)

“Giấc mơ thường ngắn ngủi, nghèo nàn, vắn tắt, so với sự rộng lớn và phong phú của những ý nghĩ về giấc mơ”³¹

Câu này thể hiện rõ thực chất của sự cô đặc. Điều đó có nghĩa là trong giấc mơ biểu hiện, một ý tưởng có thể biểu hiện rất nhiều liên tưởng tự do, và đến lượt chúng, những liên tưởng tự do này sẽ dẫn tới những ý tưởng hoàn toàn khác, dù rằng chúng thường chồng lên nhau trong nội dung tiềm ẩn. Freud đặt cho quá trình này tên gọi riêng là “sự quyết định bởi nhiều nhân tố” (surdétermination), nhờ đó mà một ý tưởng hay một ký ức có thể được nhận ra, trên thực tế, là biểu hiện của một số ý tưởng hay ký ức nào đó quan trọng hơn nhiều và không có những liên hệ rõ ràng giữa chúng với nhau. Những ví dụ riêng của ông, trong *Khoa học về các giấc mơ*, tuy sống động thật, nhưng hết sức phức tạp; song giấc mơ của một nữ bệnh nhân mà một đồng nghiệp của ông kể lại dưới đây sẽ là thêm một minh họa nữa, đơn giản hơn nhưng cũng nhiều hình ảnh. Giấc mơ này do Frink kể lại:

“Một người phụ nữ trẻ nằm mơ thấy mình đi dạo trên Đại lộ thứ năm với một người bạn gái, và dừng lại trước quầy hàng của một người tạo một để nhìn những chiếc mũ. Cô ta nhớ lại rằng mình đã bước vào cửa hàng và mua một chiếc mũ. Giấc mơ ấy có vẻ nhạt nhẽo đáng thất vọng: ta hãy xem sự phân tích đưa lại cái gì.

Người bạn gái có mặt trong giấc mơ nhắc lại cho nữ bệnh nhân kia một sự kiện xảy ra ngày hôm trước. Đúng là cô ta có đi dạo với người bạn gái ấy

trên Đại lộ thứ năm và có nhìn những chiếc mũ, nhưng cô ta không mua. Được mời kể tiếp, cô ta nói rằng hôm ấy chồng cô ta phải nằm ở nhà vì ốm. Cô ta biết rằng chẳng có gì nghiêm trọng cả, nhưng lại rất lo lắng và không thể xua được ý nghĩ là chồng mình có thể chết. Người bạn gái kia đến vào lúc đó, và chồng cô ta đã gợi ý rằng một cuộc dạo chơi sẽ xua đuổi được những ý nghĩ đen tối. Sau khi nói như vậy, người phụ nữ trẻ nhớ lại rằng khi đi dạo cô ta có nhắc tới một người đàn ông quen biết trước khi cưới. Được yêu cầu nói tiếp, cô ta ngần ngừ rồi thổ lộ rằng hồi đó cô ta nghĩ là mình đã yêu người ấy. Frink hỏi tại sao hồi đó cô ta không lấy anh ta. Người phụ nữ trẻ cười và nói không thể như thế được và nói thêm rằng, về tài sản và địa vị xã hội, anh ta đứng cao hơn cô ta đến mức thật ảo tưởng mới nghĩ tới chuyện đó. Frink không thể hỏi thêm những điều gì khác về chuyện này và cô ta kết luận rằng đó là một chuyện ngớ ngẩn thời con nít chẳng có ý nghĩa gì cả. Frink liền yêu cầu cô ta liên tưởng về việc mua chiếc mũ. Cô ta nói rằng mình rất thích những chiếc mũ bày trong quầy hàng, muốn mua một chiếc, nhưng không thể mua được vì chồng cô ta nghèo. Rõ ràng giấc mơ đã thỏa mãn được ý muốn của cô ta bằng việc để cô ta mua một chiếc mũ. Nhưng chưa hết. Người nằm mơ bỗng nhớ lại rằng trong giấc mơ, chiếc mũ cô ta mua có màu đen.

Chi tiết ấy, bề ngoài thật vô nghĩa, nhưng thật ra đã tiết lộ bí mật của cô ta cho nhà phân tâm học.”³²

Chính Freud đã cho biết rằng trong khi lý giải, một mẫu nhỏ của giấc mơ bị bỏ qua cho đến lúc đó thường nổi lên, và người nằm mơ cũng khẳng định rằng mình đã hoàn toàn quên đi cái mẫu ấy.

“Cái mẫu của giấc mơ đã bị quên đi ấy bao giờ cũng là quan trọng nhất: nó trực tiếp đưa tới lời giải, và chính sự kháng cự cũng đến từ đó.” (Khoa học về các giấc mơ)³³

Frink đã đưa ra sự lý giải về giấc mơ của nữ bệnh nhân kia như sau:

“Trước khi nằm mơ, nữ bệnh nhân ấy đã sợ chồng mình chết. Cô ta mơ thấy mình mua một chiếc mũ tang, và như vậy là đã thực hiện một sự tương tượng về cái chết. Trong cuộc đời thực, cô ta không thể mua được chiếc mũ vì chồng nghèo. Còn trong giấc mơ, cô ta lại có thể mua được. Điều này giả định cô ta có một ông chồng giàu. Chẳng cần phải đi tìm thật xa mới biết được người đó là ai: các liên tưởng cho chúng ta biết người đàn ông mà cô ta thú nhận là đã yêu, nhưng lại không muốn tự thú nhận một cách đầy đủ. Anh ta rất giàu và nếu cô ta là vợ anh ta thì sẽ mua được tất cả những chiếc mũ cô ta thích. Kết luận: người phụ nữ trẻ kia đã mệt mỏi vì chồng mình, cô

ta muốn chồng mình chết từ trong vô thức; việc cô ta sợ chồng mình chết chỉ là một quá trình bù đắp, một phản ứng tự vệ chống lại ý muốn của cô ta: cô ta muốn lấy người đàn ông mình đã yêu và có đủ tiền để thỏa mãn tất cả những sở thích của mình.”³⁴

Khi nữ bệnh nhân bàn luận cách lý giải này với Frink, cô ta chấp nhận tính chân thực của tất cả các yếu tố ấy, và trong những tuần lễ trước đó cô ta thường nhắc tới người đàn ông đầu tiên mà cô ta có thể lấy làm chồng. Sự quyết định bởi nhiều nhân tố ở đây đã được biểu hiện ở việc mua chiếc mũ tang. Chính ở bên dưới điều đó ẩn giấu ba sự mong muốn: cái chết của chồng; lấy người đàn ông mà ông cô ta đã từng yêu; có nhiều tiền.

Một khía cạnh khác của giấc mơ này, phù hợp hoàn toàn với những ý kiến của Freud, là những hình ảnh vô thức có thể phù hợp với nhiều mong muốn mà trong cuộc đời thực thường trái ngược nhau hoặc không thể đi với nhau. Nếu người chồng của nữ bệnh nhân ấy chết và nếu cô ta đã lấy đối tượng mình yêu đầu tiên, thì chiếc mũ cô ta mua có lẽ không phải là mũ tang.

2. DI CHUYỂN (DÉPLACEMENT)

Đây là một quá trình mà nhờ đó gánh tải xúc cảm được tách khỏi đối tượng của nó hay một nội dung hiện thực, và được gắn với một đối tượng hay một nội dung khác hẳn. Chính sự di chuyển cho phép một giấc mơ có nội dung biểu hiện rõ ràng là nhằm chán nhưng lại kèm theo những tình cảm lo hãi hoặc kích thích mãnh liệt, trong khi ngược lại, một giấc mơ mang những chuyện rõ ràng thật khủng khiếp hoặc quan trọng lại có thể được nhớ tới mà không hề có một xúc cảm có ý thức nào. Trong những giấc mơ nói trên, có thể lấy ra những ví dụ về các hiện tượng ấy. Trong ví dụ bóp cổ con chó nhỏ màu trắng, mối xúc cảm do sự oán hận gây ra, thậm chí đi tới thù hận giết người, được chuyển từ hình ảnh người chị dâu sang hình ảnh con vật; một kết quả quan trọng của quá trình ấy là hình ảnh người chị dâu hoàn toàn không hiện lên trong giấc mơ. Trong giấc mơ mua mũ tang, cuộc đi dạo thật ra chẳng quan trọng gì và lại là điều đầu tiên mà người nằm mơ nhớ lại; còn việc mua mũ thì chỉ tới sau cùng và gần như bị bỏ quên. Ký ức về màu đen của chiếc mũ, chứa đựng cái chìa khóa để mở toàn bộ xúc cảm nằm bên dưới giấc mơ, thì chỉ bật ra khi bắt đầu liên tưởng tự do và phân tích.

Một ca cuối cùng mượn của Frink sẽ cho chúng ta một ví dụ còn quan trọng hơn. Một trong những nữ bệnh nhân của Frink là một cô gái mắc chứng nhiễu tâm ám ảnh. Cô gái này mơ thấy mình đứng trước một người đàn ông mà cô

ta không thể nhận ra là ai nhưng có vẻ quan trọng đối với mình. Cô ta muốn đưa cho người này một cái gì đó, và đó là chiếc lược của mình. Tất cả những gì cô ta có thể kể lại về nội dung biểu hiện của giấc mơ chỉ có thế, và điều làm ngạc nhiên hơn, là những điều đó dường như chẳng nói lên được gì đối với cô ta cả.

Việc phân tích cho thấy một mâu thuẫn quan trọng trong tiểu sử của cô ta. Cô ta là một người Do Thái từng muốn lấy một người Tin Lành, nhưng vì gia đình lại hết sức chính thống, nên cuộc hôn nhân không xứng đôi ấy không xảy ra. Bản thân cô ta thì cho rằng không hề có một trở ngại thực sự nào đối với cuộc hôn nhân hỗn hợp ấy cả; nhưng điều khiến phải đình chỉ nó là ý nghĩ cho rằng nếu hai người cưới nhau và có con thì có thể xảy ra những xung đột về việc giáo dục tôn giáo cho con cái, và trên thực tế, chính những đứa con sẽ đau khổ vì mỗi bất đồng này hay vì thái độ của ông bà hết sức chính thống đối với những đứa trẻ ra đời từ một cuộc hôn nhân hỗn hợp. Vì thế cô ta đã từ chối lời cầu hôn của người đeo đuổi mình, thật trái với lòng mình, trong khi vẫn ngấm ngầm oán trách bố mẹ mình và bố mẹ chàng trai kia, những kẻ chịu trách nhiệm về sự bế tắc ấy. Buổi tối trước khi có giấc mơ ấy, cô gái đã có một cuộc xung đột kịch liệt với mẹ. Khi cô ta đang gỡ và chải mái tóc mình để trang điểm buổi tối, một ý nghĩ đến môn trốn giục cô ta bỏ hẳn nhà ra đi vì sự yên ổn riêng của mình và của bố mẹ mình, thế rồi cô ta suy nghĩ xem mình sẽ sống như thế nào trong trường hợp đó.

Những liên tưởng của cô ta xuất phát từ chữ “lược”. Cô ta bỗng nhớ lại một câu từng được nghe hồi nhỏ nhưng đã bị quên đi từ dạo ấy. Cô gái nhỏ nhón chân lên để chải tóc bằng một cái lược của một người nào khác. Người nào ấy nói với cô ta: “Đừng làm thế: cháu sẽ làm pha trộn nòi giống đi bây giờ”. Nội dung tiềm ẩn của giấc mơ đã thoát ra với một sức mạnh hết sức lạ kỳ. Nữ bệnh nhân bỗng nhận ra nhân vật trong mộng ấy chính là người mà cô ta muốn lấy, tuy rằng cho đến lúc này cô ta không thể gặp mặt lại; bằng việc đưa cái lược cho người đó, cô ta bày tỏ ước muốn “pha trộn nòi giống”, thật ra là lấy người đó và để những đứa con cho anh ta, bất chấp sự chống đối của bố mẹ và bất chấp cả sự phục thù này là sự từ bỏ ý định hôn nhân của cô ta. Như vậy, cái có vẻ như một giấc mơ gần như vô nghĩa thì trên thực tế lại thể hiện một ý định cực kỳ quan trọng. Sự di chuyển ấy đã xóa bỏ ý nghĩ lấy người đó khỏi nội dung biểu hiện, thay vào đó bằng một hành vi tượng trưng, lúc đầu rất khó hiểu, là trao cho anh ta cái lược.

Khi chưa có cơ hội để phân tích, giấc mơ này có vẻ vô nghĩa và mơ hồ một cách kỳ lạ – hay nói như Freud – mơ hồ một cách có ý nghĩa. Nhưng tất cả sự

nhằm chán bề ngoài ấy thật ra chỉ là hiệu quả của sự cô đặc và sự di chuyển. Điều đó dẫn chúng ta tới chỗ đoán trước được cái mà Freud sau này sẽ đưa vào khái niệm về sự chế biến của giấc mơ: chức năng kiểm duyệt. Mọi cái diễn ra đúng như thể những giấc mơ biểu hiện là những thông điệp mà người ta dùng vào thời chiến để thông báo về những phong trào kháng chiến ở các nước bị kẻ thù chiếm đóng. Việc giải mã đem lại ý nghĩa thật sự cho những câu mà cho tới lúc đó có vẻ nhằm chán hay vô nghĩa. Một cách tương tự, các phóng viên chiến tranh, khi gửi đi những tin tức từ các vùng phải chịu kiểm duyệt, có thể dùng những phương pháp tương tự để thông báo các tin tức của họ. Công việc mộng biến nội dung tiềm ẩn thành nội dung biểu hiện để vừa có thể thoát khỏi kiểm duyệt, lại vừa ra vẻ phục tùng nó. Chúng tôi sẽ bàn luận dài hơn về khái niệm kiểm duyệt của Freud vào cuối chương này. Những cơ chế còn lại thì bây giờ có thể hiểu được dễ dàng.

3. KỊCH HÓA (DRAMATISATION)

Nhìn từ xa, tuyệt đại bộ phận các giấc mơ mà chúng ta nhớ được đều là bằng những hình ảnh thị giác đầy sống động. Nhưng tư duy khái niệm thường vắng mặt, khiến chỉ có thể kể lại được giấc mơ nếu người nằm mơ có diễn đạt nó bằng lời. Nếu máy chiếu bóng đã có khi Freud viết *Khoa học về các giấc mơ* thì có lẽ nó đã đem lại một cái gì rất giống với sự kịch hóa bằng hình ảnh thị giác mà Freud coi đó là đặc trưng của các giấc mơ. Nhưng ông đã phải dùng tới những so sánh cũ hơn và có tính truyền thống hơn.

“Sự thiếu khả năng biểu hiện này là do những yếu tố tâm thần được sử dụng. Hội họa và điêu khắc, so sánh với thi ca, cũng nằm trong một tình huống tương tự: ở đó, sự thiếu khả năng thể hiện cũng gắn với bản chất của chất liệu được sử dụng.”³⁵

Freud lấy làm ngạc nhiên về cái cách mà hình ảnh thị giác của các giấc mơ – tuy thường sống động, phức tạp và rõ ràng khó giải thích – dường như trình bày các ý tưởng nhưng lại không có một phương tiện nào để thông báo về mối quan hệ giữa các ý tưởng đó. Các ý tưởng, các tình cảm, toàn bộ giấc mơ vẫn không có mối liên kết logic hoặc rõ ràng nào cả. Mọi bức tranh đều kể lại một câu chuyện; nhưng những bức tranh nội dung trong giấc mơ thì không kể lại câu chuyện giấc mơ theo ý nghĩa thật sự của nó. Đó là lẽ tại sao chỉ có liên tưởng tự do và trí tuệ tượng trưng hóa mới có thể vạch ra được sự thật. Nhưng sự nối tiếp những hình ảnh thị giác chắc chắn tạo ra một kinh nghiệm ấy có vẻ có hiệu lực. Chỉ khi giấc mơ được nhớ lại sau lúc tỉnh dậy, mới thấy

rõ sự vô lý của nó, nhưng đôi khi sự bí hiểm của nó, gần như không thể thông báo được, lại trở nên rõ ràng đối với người nằm mơ. Đoạn kịch của giấc mơ gắn liền với những liên hệ không nói ra mà chỉ có việc lý giải mới phát hiện được, đó là cái được Freud gọi là “kịch hóa”. Điều đó cũng giống như người nằm mơ nhìn thấy trộn lẫn với nhau một vở kịch huyền bí, một bức tranh khó hiểu hay một cuộn phim gây kích thích và rối loạn dù bề ngoài thật khó hiểu. Tượng trưng hóa đem lại chiếc chìa khóa chuẩn duy nhất cho hành động, trái với chìa khóa riêng của cá nhân là liên tưởng tự do.

4. TƯỢNG TRƯNG HÓA (SYMBOLISATION)

Một trong những ví dụ đơn giản nhất và gây ấn tượng mạnh nhất mà Freud dùng để nói tới những hình ảnh thị giác trong một giấc mơ muốn kịch hóa một mong muốn tiềm ẩn để nó tránh bị dồn nén là ví dụ về một người từng mơ thấy *người anh mình cứ đào đi đào lại cả khu vườn của mình, hết lần này đến lần khác*. Liên tưởng đầu tiên của người nằm mơ nói tới những cái hào sâu dùng để trồng rau; liên tưởng thứ hai thì mang lại ý nghĩa của giấc mơ. Người anh cứ *xén bớt* (xén bớt những chi tiêu của anh ta, hạn chế chúng lại). Nhưng thật ra, người anh ấy chẳng làm gì cả. Nội dung tiềm ẩn của giấc mơ là vì người nằm mơ *muốn* người anh mình hạn chế chi tiêu đi, vì người nằm mơ lo lắng về những trách nhiệm có thể đổ lên đầu mình nếu một tai họa tài chính ập xuống người anh. Đó là một ý nghĩa mà chỉ có liên tưởng tự do mới có thể thấy rõ, và liên tưởng ấy cũng chỉ cá nhân người nằm mơ mới có được. Tượng trưng hóa là một loại bóp méo khác, nhưng gắn liền với nội dung tiềm ẩn theo một cách giống thế. Đây là những lời của chính Freud về vấn đề này:

“Tượng trưng có lẽ là chương nổi bật nhất của lý thuyết về các giấc mơ.

Trước hết xin nói rằng, với tư cách những sự thể hiện thường xuyên, các tượng trưng thực hiện ở một mức độ nào đó lý tưởng của sự lý giải cổ và dân gian về các giấc mơ, cái lý tưởng mà kỹ thuật của chúng ta đã làm cho chúng ta quá xa cách với nó.

Trong một số hoàn cảnh, chúng cho phép chúng ta lý giải một giấc mơ mà không cần phải hỏi người nằm mơ, và chẳng người đó cũng chẳng nói thêm được gì. Khi người ta biết được những tượng trưng thông thường của các giấc mơ, nhân cách của người nằm mơ, những hoàn cảnh sống của anh ta và những ấn tượng có trước khi giấc mơ xảy tới, người ta thường có thể lý giải một giấc mơ không khó khăn gì cả, có thể giải thích nó ngay lập tức... Kỹ thuật dựa vào sự hiểu biết các tượng trưng không thay thế cho kỹ thuật dựa

vào liên tưởng và không thể so sánh với nó. Nó chỉ bổ sung cho kỹ thuật sau...”³⁶

Freud đưa chúng ta tới thứ tượng trưng tính dục của các giấc mơ một cách thận trọng, nhưng khi đã nói ra rồi thì ông nói thẳng:

“Nhu vậy, đối với các cơ quan tính dục của đàn ông, giấc mơ có cả một đồng những biểu tượng mà người ta có thể gọi là tượng trưng, và trong những biểu tượng ấy, nhân tố so sánh chung là hết sức rõ ràng. Đối với bộ máy sinh dục của đàn ông, xét toàn bộ của nó, trước hết con số 3 thiêng liêng có một ý nghĩa quan trọng tượng trưng. Bộ phận chính thú vị nhất – đối với cả hai giới tính – của bộ máy sinh dục đàn ông, dương vật, trước hết có thể được thay thế theo lối tượng trưng bằng những vật giống nó về hình thù: gậy, ô, que, cây,, v.v. ; sau nữa, bằng những vật giống với dương vật ở chỗ có thể xuyên vào bên trong một thân thể và gây ra thương tích: đủ các loại vũ khí nhọn, như dao, dao găm, kiếm, hoặc các loại súng như súng trường, súng ngắn và, đặc biệt hơn, thứ vũ khí mà do hình thù có thể hết sức giống nó là súng lục. Trong những cơn ác mộng của các cô gái, việc một người đàn ông cầm dao hay cầm súng đuổi theo mình đóng một vai trò to lớn. Đó có lẽ là trường hợp thường thấy nhất về những tượng trưng của các giấc mơ, mà việc lý giải chẳng có khó khăn gì. Cũng thật dễ hiểu khi dương vật được biểu hiện bằng những vật phóng ra một chất lỏng: vòi nước, bình nước, tia phun nước, và bằng những vật có thể kéo dãn ra như đèn lồng, bút chì có rãnh trượt... Sở dĩ bút chì, bút mực, dũa móng tay, búa và những dụng cụ khác được coi như những biểu tượng mang tính tượng trưng hiển nhiên của cơ quan tính dục đàn ông là do một khái niệm thật dễ hiểu về cơ quan đó.

Thuộc tính nổi bật của cơ quan sinh dục nam là có thể dựng đứng lên bất chấp trọng lực, một thuộc tính đưa tới phần nào hiện tượng cương cứng, tạo ra biểu tượng tượng trưng bằng các quả cầu, máy bay và gần đây nhất, các khinh khí cầu Zeppelin. Nhưng giấc mơ còn biết tới một phương tiện khác nữa, giàu sức diễn tả hơn để tượng trưng hóa sự cương cứng. Nó biến cơ quan tính dục thành chính bản chất của con người và làm cho cả con người bay lên. Xin các bạn đừng ngạc nhiên nêu tôi nói rằng các giấc mơ thường rất đẹp mà tất cả chúng ta đều biết, và trong những giấc mơ ấy việc bay lên đóng một vai trò thật quan trọng. Những điều đó phải được lý giải trên cơ sở một kích thích tính dục chung, hiện tượng cương cứng... Hãy đừng phản bác tôi với lý do là đàn bà cũng có thể mơ thấy mình bay lên. Xin nhớ rằng những giấc mơ của chúng ta đều muốn thực hiện những mong muốn, mà mong muốn được làm đàn ông, có ý thức hay vô thức, rất thường thấy ở đàn bà. Những ai

trong các bạn ít nhiều am hiểu giải phẫu học chẳng thấy có gì ngạc nhiên khi biết rằng đàn bà cũng thực hiện mong muốn đó bằng những cảm giác giống như ở đàn ông. Thật vậy, trong bộ máy sinh dục của mình, đàn bà cũng có một bộ phận giống như dương vật của đàn ông, và bộ phận nhỏ ấy, tức âm vật, cũng đóng một vai trò giống như dương vật của đàn ông vào thời thơ ấu và vào tuổi trước khi có quan hệ tính dục.

Trong những tượng trưng tính dục khó hiểu của đàn ông, xin dẫn ra các loài bò sát và cá, nhưng chủ yếu là tượng trưng rắn nổi tiếng. Tại sao mũ và áo khoác cũng được áp dụng giống như thế? Điều đó thật không dễ đoán biết, nhưng ý nghĩa tượng trưng của chúng là không thể bác bỏ. Cuối cùng người ta có thể tự hỏi xem việc thay bộ phận tính dục đàn ông bằng một bộ phận khác, như bàn chân hay bàn tay, có thể được coi là tượng trưng không. Tôi cho rằng nếu xem xét toàn bộ giấc mơ và chú ý tới những cơ quan tương ứng của đàn bà, thì người ta rất thường khi bắt buộc phải chấp nhận ý nghĩa đó.

Bộ máy sinh dục của đàn bà được biểu hiện một cách tượng trưng bằng tất cả những vật có đặc trưng mang theo một cái hang, trong đó một cái gì đó có thể trú ngụ: hầm mỏ, hố, hang, bình hay chai, các dạng hộp, hòm túi, v.v. Tàu thủy cũng thuộc loại này. Một số tượng trưng như tủ, lò và nhất là buồng và có quan hệ với tử cung hơn là với bộ máy sinh dục đích thực. Tượng trưng buồng ở đây có liên quan với nhà, cửa và cổng lớn, những thứ này cũng trở thành những tượng trưng chỉ lối vào lỗ tính dục. Một số chất liệu như gỗ và giấy, cũng có một ý nghĩa tượng trưng. Trong số các con vật, ốc sên và ốc sò chắc chắn là những tượng trưng giống cái. Xin nói thêm, trong số những cơ quan của thân thể, miệng được coi là tượng trưng của lỗ sinh dục, và trong số những tòa xây, đó là nhà thờ và gác chuông. Như các bạn thấy, tất cả những tượng trưng ấy không phải đều dễ hiểu như nhau”³⁷

Freud còn liệt kê một số lớn những tượng trưng ấy, rồi nói tới những phản bác mà theo ông, người đọc sẽ đưa ra:

“Đó là những chất liệu trong sự cấu tạo ra tượng trưng trong các giấc mơ. Không thể kê đầy đủ những chất liệu ấy, và bản trình bày của chúng tôi còn có thể mở rộng hơn về chiều rộng cũng như chiều sâu. Nhưng tôi nghĩ rằng sự liệt kê của tôi cũng quá đủ rồi. Rất có thể các bạn sẽ nói với tôi một cách bức tức: “Cứ nghe ông, hóa ra chúng ta chỉ sống trong một thế giới của những tượng trưng tính dục ư. Tất cả những đồ vật quanh ta, tất cả áo quần ta mặc, tất cả những thứ ta cầm tay, theo ông, hóa ra chỉ là những tượng trưng tính dục, không hơn không kém ư?”. Đúng là trong số đó có những cái gây ngạc nhiên thật, và câu hỏi đầu tiên được đặt ra hoàn toàn tự nhiên là:

làm thế nào để chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa của các tượng trưng trong giấc mơ, khi mà chính người nằm mơ chẳng hề cung cấp một thông tin nào về chuyện này cho chúng ta, hoặc khi những thông tin ấy là hoàn toàn không đủ?

Tôi xin trả lời: sự hiểu biết này đến với chúng ta từ những nguồn khác nhau, từ những chuyện cổ tích và huyền thoại, từ những chuyện đùa và pha trò, từ văn học dân gian, tức là từ sự nghiên cứu những phong tục tập quán – tục ngữ và bài hát của những dân khác nhau, theo “ngôn ngữ thơ hay ngôn ngữ thông thường. Chúng ta sẽ thấy những tượng trưng giống nhau ở khắp nơi, mà chúng ta hiểu được chúng thường chẳng có chút khó khăn nào. Bằng cách lần lượt xem xét những nguồn ấy, chúng ta sẽ khám phá ra ở đó một sự giống nhau với những tượng trưng của các giấc mơ, khiến cho những lý giải của chúng ta sau việc xem xét ấy sẽ mang một độ chắc chắn ngày càng tăng lên”³⁸

Cũng giống như những giấc mơ thấy bay lên, Freud còn đưa cả việc trèo thang và trèo các cầu thang, cưỡi ngựa, thậm chí đôi khi đi hay chạy nữa, vào những tượng trưng của các liên hệ tính dục, bằng cách đưa ra những ví dụ lấy từ ngôn ngữ nhằm chứng minh việc ông nhận ra ý nghĩa tính dục ấy; chẳng hạn từ *steigen*, trong tiếng Đức có nghĩa là “trèo lên”, cũng có mặt trong những thành ngữ như *Den Frauen nachsteigen* (chạy theo đàn bà) và *ein alter Steiger* (một lão già trác táng). Cũng như trong tiếng Pháp chúng ta thấy có một thành ngữ hoàn toàn giống như thế, gắn liền với từ *la marche*, để chỉ một lão già trác táng: *un vieux marcheur*. Có lẽ vì ở nhiều động vật lớn, những liên hệ tính dục đòi hỏi con đực phải trèo lên con cái, nên có một cái gì đó gần gũi với sự liên tưởng về ý nghĩ chẳng.

“Việc bẻ một cành cây, như biểu tượng tượng trưng của thói thủ dâm, không chỉ phù hợp với những lối gọi thông thường về hành vi thủ dâm, mà còn có nhiều sự giống nhau về mặt huyền thoại nữa”³⁹

Sau khi phân tích những tượng trưng của các giấc mơ, một lần nữa, Freud lại bày tỏ một sự lo ngại hoàn toàn có cơ sở: công việc này có thể gây ra một sự phản kháng và chống đối giận dữ ở nhiều người nghe và người đọc ông. Theo một ý nghĩa nào đó, Freud hiểu được vấn đề; nhưng mặt khác, ông vẫn cảm thấy chán chường vì ngay cả những đồng nghiệp của ông cũng phần nộ về những ý kiến của ông, trong khi các huyền thoại, các tôn giáo, nghệ thuật và ngôn ngữ cũng chứa đựng những tượng trưng như vậy nhưng không những không hề bị hoài nghi chút nào, mà lại được tất cả những người có học chấp nhận hoàn toàn.

*“...các bạn hẳn phải ngạc nhiên vì những tượng trưng trong tất cả các lĩnh vực khác không cần thiết và cũng không chỉ thuộc về tính dục, còn trong các giấc mơ thì các tượng trưng hầu như chỉ được dùng để diễn đạt những vật và những quan hệ thuộc về tính dục”.*⁴⁰

5. SỰ CHẾ BIẾN LẦN THỨ HAI (ÉLABORATION SECONDAIRE)

Hiểu những cơ chế chế biến của giấc mơ là điều dễ dàng nhất. Đây chỉ là do thiên hướng tự nhiên của người nằm mơ, khi tỉnh dậy, muốn đem lại một ý nghĩa nào đó cho ký ức trong giấc mơ của mình. Freud nhấn mạnh không hề mệt mỏi tới điều này: trong việc lý giải các giấc mơ, không những vô ích mà còn thật sự lừa dối khi muốn giải thích một yếu tố của giấc mơ biểu hiện bằng một yếu tố khác, như thể giấc mơ là một khái niệm nhất quán. Áp dụng vào nội dung tiềm ẩn, sự kịch hóa và tượng trưng hóa không nhất thiết mang một liên hệ logic nào với nội dung biểu hiện. Tuy nhiên, một đồng hồ lớn hết sức lộn xộn gồm những ý nghĩ, những tư tưởng, những tình cảm, những ký ức tản mạn hay méo mó, những kinh nghiệm chứa đầy xúc cảm như vậy, dù thật hiển nhiên đi nữa, cũng là sự thách đố đối với trí nhớ hay sự mô tả lại giống như đã được trải qua trong giấc mơ.

Phần lớn chúng ta, khi nhớ lại, hay nhất là khi kể lại những giấc mơ của mình, đều hiểu rằng mình buộc phải thực hiện sự chế biến lần thứ hai ở một mức độ nào đó nhằm có thể diễn đạt được những giấc mơ ấy thành lời lẽ, chưa nói tới việc làm cho chúng có sức truyền cảm để có thể thỏa mãn được ý thích của chúng ta về lối kể chuyện, về trật tự và ý nghĩa. Sự chế biến lần thứ hai là một yếu tố cần thiết để con người thử tìm hiểu nội dung biểu hiện của giấc mơ khi mình ở trong trạng thái thức, nhưng chỉ cần thêm một yếu tố méo mó vào nội dung tiềm ẩn thì nội dung biểu hiện sẽ dễ dàng trở thành một sự diễn đạt trá hình và bị bóp méo.

Bây giờ chúng ta có thể nắm được khái niệm đáng chú ý về bản chất của các giấc mơ và sự lý giải chúng như Freud đã xây dựng, cũng như nắm được tầm quan trọng hàng đầu của khái niệm ấy đối với toàn bộ lý thuyết và thực tiễn của phân tâm học. Giấc mơ là một sự diễn đạt trá hình và bị bóp méo về một mong muốn bị dồn nén, bị cấm đoán. Toàn bộ sự bóp méo xảy ra là do những cơ chế chế biến của giấc mơ, và đó là cái giá cần phải trả khi chất liệu vô thức cố đạt tới ý thức, dù đó là trong những điều kiện sinh lý và tâm lý đã bị biến đổi khi ngủ. Freud cho rằng chủ định sinh học của giấc mơ là để giữ gìn giấc ngủ. Giấc mơ cho phép biến đổi những ý nghĩ và tình cảm, mà nếu

không có nó thì giấc ngủ sẽ bị chúng làm rối loạn, cũng giống hệt như giấc mơ cho phép người nằm mơ cảm thấy những kích thích khi vẫn đang ngủ, mà nếu không có nó thì những kích thích ấy sẽ lôi anh ta dậy. Tiếng đồng hồ báo thức hay tiếng điện thoại nghe thấy trong giấc mơ, tuy cũng là một yếu tố của giấc mơ nhưng không đánh thức người đang ngủ dậy – ít ra là lúc đầu – vì người đó coi những âm thanh này là một phần của kinh nghiệm nằm mộng, những ví dụ đó minh họa cho hiện tượng này.

Nhưng về mặt tâm lý, chức năng của giấc mơ là giải tỏa những căng thẳng bắt nguồn từ mong muốn bị dồn nén, bị cấm đoán. Nếu những căng thẳng này lên đến cực độ, giấc mơ sẽ đẩy lo hãi đến mức quá trình giải tỏa ấy có thể bị thất bại, và lúc đó người nằm mơ có thể tỉnh dậy, có lẽ vì anh ta cảm thấy và biểu lộ ra những dấu hiệu lo ngại và rối loạn thuộc về xúc cảm đe dọa, dù nó bị dồn nén. Tuy nhiên, nếu giấc mơ có thể giữ gìn được giấc ngủ, thì giữa sự dồn nén và sự quay trở lại của những chất liệu bị dồn nén sẽ có một sự hòa giải đầy đủ. Sự chế biến của giấc mơ sẽ thành công, và nội dung biểu hiện của nó sẽ là tương đối chịu đựng được đối với người đang ngủ, dù nội dung tiềm ẩn vẫn tiếp tục thoát khỏi sự nhận biết có ý thức. Khi nào sự chống lại những chất liệu trôi lên ấy đạt tới cực điểm, mà sự chống đối này là do sự kiểm duyệt, một khái niệm của Freud, gây ra, thì *chính giấc mơ đã bị kiểm duyệt thực sự*. Freud đưa ra một ví dụ cổ điển về hiện tượng ấy bằng một giấc mơ của một người đàn bà đứng tuổi đến khám ở bác sĩ Hug Hellmuth, học trò của Freud. Sự thuật lại cô đúc về giấc mơ này, cũng như lời bình rất súc tích về ý nghĩa của từ “kiểm duyệt”, được lấy từ luận văn cổ điển của Dailbiez, *Phương pháp phân tâm học và học thuyết Freud*:

“Một người phụ nữ 50 tuổi, vợ góa một sĩ quan cao cấp từ 12 năm nay và đến năm 1915, thời kỳ nằm mơ, bà có một đứa con trai ở mặt trận, đã mơ thấy như sau. Bà ta đến bệnh viện quân y, yêu cầu người gác cổng cho gặp bác sĩ giám đốc vì bà ta phải phục vụ cho bệnh viện. Người hạ sĩ quan nghe cách bà ta nói tới hai chữ “phục vụ”, tưởng rằng đây là chuyện phục vụ tình yêu, nên do dự một chút rồi để bà ta vào. Bà ta tới một căn phòng lớn, nơi có nhiều sĩ quan và thầy thuốc tụ tập quanh một cái bàn. Bà ta trình bày lời yêu cầu của mình cho một bác sĩ trưởng: “Tôi và nhiều phụ nữ cũng như nhiều nữ thanh niên khác ở Viên sẵn sàng phục vụ sĩ quan và binh lính không phân biệt...” Vẫn nằm mơ, bà ta nghe thấy một tiếng thì thào. Bà ta lại nói: “Điều này rất nghiêm chỉnh”. Im lặng nặng nề trong mấy phút. Bác sĩ trưởng ôm lấy người bà ta và nói: “Thưa bà thân mến, giả sử phải làm thật...”. Bà ta lại nghe thấy một tiếng thì thào. Bà ta gỡ cánh tay bác sĩ kia ra, nghĩ rằng đó

đáng lẽ là một người khác và nói tiếp: “Trời ơi, tôi là một bà già, có lẽ tôi không thích hợp với... Và lại, cần phải đặt một điều kiện: phải xem tuổi tác để tránh để một người đàn bà đứng tuổi và một thanh niên... (bà ta lại nghe một tiếng thì thào), như thế thật khủng khiếp. – Tôi hoàn toàn hiểu bà”, bác sĩ trưởng trả lời, và chỉ cho bà ta câu thang lên gặp bác sĩ giám đốc. Trong khi đến đây với một ý thức làm bổn phận của mình hết sức đơn giản thì bà ta nghe thấy có ai nói với một viên sĩ quan: “Thật là một quyết định lớn lao! Trẻ hay già, bà ta vẫn đáng được chúng ta tôn trọng”.

Giấc mơ ấy, rất gắn bó trong toàn bộ, có một đặc điểm lạ lùng: ba đoạn gay go nhất được thay bằng một tiếng thì thào ngay trong giấc mơ. Freud không coi đó chỉ là một ngẫu nhiên vô nghĩa, ông không chấp nhận đó là một sự trùng hợp đơn giản. Đối với ông, những ý thức đạo đức của người đàn bà này đã giữ cho giấc ngủ dưới một hình thức nhẹ nhàng hơn khi nó tạo ra một rối nhiễu đặc trưng qua những tình tiết chướng nhất của giấc mơ. Bị cắt xén như vậy, giấc mơ giống với những tờ báo in trong chiến tranh để tránh những chỗ bị kiểm duyệt. Có khi nhà báo đoán trước được sự kiểm duyệt liền tự mình đưa vào bài viết những câu nói vòng vo và tối nghĩa. Freud cho rằng việc bỏ đi ba đoạn sỗ sàng nhất trong giấc mơ của người đàn bà góa 50 tuổi kia là một hiệu ứng – tín hiệu (effet-signe) cho thấy có một sự kiểm duyệt nội tâm thật sự.

Kiểm duyệt phải được hiểu là cái gì? Đó không phải là một thực thể. Kiểm duyệt chỉ là nói tới toàn bộ những xu hướng chiếm ưu thế trong ý thức của một cá nhân nào đó, nhằm thực hiện một chức năng ức chế đối với những xu hướng ngược lại và bị đẩy vào vô thức. Chỉ cần chú ý rằng đối với Freud chức năng ức chế ấy chỉ được thực hiện một cách có ý thức vào đoạn đầu của cuộc đời; nó được tự động hóa nhanh chóng, trở thành vô thức, và sự trấn áp thay thế cho sự dồn nén. Không những sự kiểm duyệt ném vào vô thức những xu hướng trái ngược với nó và đã lọt được vào ý thức, mà sức mạnh ức chế của nó được thực hiện cả trước khi bước vào ý thức. Đó là một trong những ý tưởng độc đáo nhất của Freud. Sau đó, bậc thầy người Viên này đã sửa đổi những sơ đồ và thuật ngữ của mình: *cái siêu tôi* (le surmoi) thay thế cho kiểm duyệt.⁴¹

Chúng ta chưa sẵn sàng để xem xét khái niệm *cái siêu tôi* của Freud, một khái niệm có liên quan với lý thuyết của Freud về ý thức cũng như với sự dồn nén. Điều quan trọng là chúng ta phải thấy rằng ngay trong giấc ngủ, những ý nghĩ bị dồn nén phải vượt qua hàng rào kiểm duyệt trước khi có thể trở lại với ý thức chập chờn của giấc mơ.

Cuối cùng, đây là một minh họa mà chính Freud đã dùng. Nó còn là một trong những nỗ lực miệt mài của ông nhằm thuyết phục mọi người rằng *không được đợi cho nội dung biểu hiện tự nó có một ý nghĩa, mang tính cố kết, hoặc nhất thiết phải minh họa trực tiếp một mặt nào đó của nội dung tiềm ẩn*. Sự chế biến của giấc mơ càng tách rời được nội dung biểu hiện khỏi nội dung tiềm ẩn, thì giấc mơ biểu hiện càng khó hiểu, và do đó, càng phải đảo ngược, phá bỏ sự chế biến. Kỹ thuật đảo ngược này chỉ là để thực hiện liên tưởng tự do xuất phát từ mỗi yếu tố của giấc mơ, cũng như để hiểu được ngôn ngữ tượng trưng, đặc thù và chung cho tất cả các giấc mơ ở những mức độ khác nhau. Minh họa nổi bật nhất cho cách xem xét giấc mơ này là so sánh nó với một trong những bí ẩn thị giác và tượng trưng, được gọi là một *câu đố chữ* (rébus) vào thời Freud và đôi khi còn được thấy trong những tờ báo cho trẻ con. Sẽ hiểu được dễ dàng hơn từ những ví dụ tiếng Anh, do tác giả bày đặt ra theo những ví dụ gốc bằng tiếng Đức mà Freud phải dùng.

Hãy tưởng tượng trong một tờ tạp chí có ba bức tranh mà các bạn được mời lý giải cho một cuộc thi dành cho người đọc. Bức tranh thứ nhất vẽ một cầu thang rộng trải thảm, hai bên có lan can. Bức tranh thứ hai vẽ một con vật bốn chân quen thuộc, có lông len, mặt đen, hai sừng cong lên, đang húc vào hàng rào gỗ vây kín chuồng nhốt con vật giữa đồng. Bức tranh thứ ba vẽ một đám người đứng vây quanh một vật gì giống như một hòn sỏi lớn hay một tảng đá nhẵn lì. Những hình vẽ này chẳng có giá trị nghệ thuật gì cả, và cũng chẳng liên hệ gì có ý nghĩa giữa chúng với nhau. Nhưng lời cuộc thi cho biết: mỗi hình ảnh nói lên tên gọi của một bãi biển Anh. Khi đã biết nguyên tắc này chẳng khó khăn gì để đoán rằng hình ảnh thứ nhất nghĩa là Broadstairs, hình ảnh thứ hai – Ramsgate và hình ảnh thứ ba – Folkestone.⁴²

Nội dung biểu hiện của giấc mơ giống với hình ảnh; thật lạ đề cũng như thật vô ích khi phê phán sự vô lý bề ngoài hoặc rời rạc của những giấc mơ được người ta nhớ lại, cũng như khi đánh giá ưu điểm nghệ thuật hoặc nội dung trí tuệ của những hình ảnh bí ẩn ấy. Trong cả hai trường hợp, chỉ có thể lý giải được bằng cách hiểu và chấp nhận các quy tắc và cách thức tạo ra những hình ảnh ấy. Đáng chú ý là trong số những người đọc tác phẩm độc đáo của Freud, không có mấy người chuẩn bị để thực hiện một sự nhân nhượng giàu tưởng tượng như vậy, lại càng ít người muốn làm những thí nghiệm mà Freud phác thảo ra với mục đích rõ ràng là để cho người đọc tự mình kiểm nghiệm những phát hiện của ông. Một lần nữa, ông lại gán sự cố chấp ấy cho thái độ chống lại những khía cạnh tính dục trong các lý thuyết của ông.

Hình thức vu khống quen thuộc nhất do sự chống lại ấy gây ra là như sau:

“Freud cho rằng mọi cái đều bắt nguồn từ tính dục”. Freud không bao giờ nói thế; nhưng giống như phần lớn những sự khẳng định thuộc loại bốc đồng, xúc cảm, nó chứa đựng những yếu tố của cái đúng cũng như cái không đúng. Chúng tôi sẽ phân rõ hai loại yếu tố ấy vào cuối cuốn sách này. Còn về các giấc mơ, Freud chưa bao giờ cho rằng tất cả mọi giấc mơ đều có một ý nghĩa tính dục cả. Ông sẵn sàng chấp nhận rằng một số giấc mơ do những yêu cầu hoàn toàn không có yếu tố tính dục nào, như khát hay đói, gây ra. Hơn nữa, nhiều lần ông dứt khoát bác bỏ sự hiểu sai ấy:

“Việc khẳng định rằng tất cả các giấc mơ đều phải được giải thích theo lối tính dục – điều mà người ta đã tranh luận không ngớt – là xa lạ với Traumdeutung (cách giải thích các giấc mơ) của tôi. Người ta không thể tìm thấy điều khẳng định đó trong bảy lần xuất bản cuốn sách này và nó mâu thuẫn rõ rệt với nội dung cuốn sách.

Chúng tôi đã nhiều lần chỉ ra rằng những giấc mơ mang tính chất phức rõ rệt có chứa đựng những ham muốn dâm dục thô thiển. Chúng tôi có thể chứng minh điều đó bằng nhiều ví dụ mới. Nhưng ngay cả những giấc mơ bề ngoài có vẻ vô tình mà người ta chẳng có gì để nhắc tới chúng, cũng cho thấy một cách bất ngờ sau khi phân tích rằng chúng là hiện thân của những xu hướng tính dục hiển nhiên.”⁴³

Nhưng, ở đây cũng như trong tất cả những trước tác của mình, Freud cô tỏ ra công bằng đối với những người phê phán ông cũng như đối với chính ông:

“Càng lý giải các giấc mơ, người ta càng phải thừa nhận rằng phần lớn các giấc mơ của người lớn đều có liên quan với những sự kiện tính dục và thể hiện những ham muốn dâm dục”.⁴⁴

Freud vốn là một người nhạy cảm và tốt bụng, khác với hình ảnh của chính bản thân ông mà ông thường cố tung ra: hình ảnh một nhà bác học dửng dưng, vô cảm. Ông cảm thấy mình có một số phận như Cassandre: một nhà tiên tri mà thông điệp của ông luôn luôn bị hiểu sai – và dường như bị cố ý hiểu sai. Một hậu quả của kinh nghiệm ấy đối với ông là đây ông càng nhấn mạnh hơn nữa tới những ý tưởng của mình, dưới hình thức ông muốn trình bày chúng một cách kiên quyết và hợp lý. Đoạn trích dẫn cuối cùng của chúng tôi, về mặt này, lại nói về sự khác nhau giữa nội dung biểu hiện và nội dung tiềm ẩn của các giấc mơ; ở đây người đọc nhạy cảm sẽ thấy được một giọng xót xa hơn là phô trương:

“Tôi hy vọng rằng các bạn sẽ không còn lẫn lộn giấc mơ biểu hiện với giấc mơ tiềm ẩn nữa. Với việc luôn luôn giữ được sự phân biệt ấy trong đầu óc mình, các bạn sẽ thu được nhiều cái lợi hơn phần lớn những người đọc

Traumdeutung (*Khoa học về các giấc mơ*) của tôi, xét về mặt hiểu biết các giấc mơ”⁴⁵

TÂM BỆNH LÝ VỀ ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

Tên chương sách này là mượn ở một cuốn sách được Freud công bố vào năm 1901, cuốn sách dành để nghiên cứu những lầm lẫn, bỏ sót, lỡ lời... thông thường trong đời sống hằng ngày. Freud cho rằng những hiện tượng ấy không phải là những ví dụ cho thấy trò chơi tự do của cái ngẫu nhiên trong đời sống con người, mà thực chất chúng tượng trưng cho những thái độ vô thức. Giống như các giấc mơ, những lầm lẫn, bỏ sót và lỡ lời ấy, bề ngoài có vẻ do ngẫu nhiên, song lại mang một ý nghĩa và, cũng giống như những gì có liên quan với các giấc mơ, ý nghĩa ấy chỉ có thể được khám phá bằng phương pháp liên tưởng tự do của phân tâm học; nhưng một khi đã phát hiện được, nó thật sáng rõ và hiển nhiên, ít ra đối với người có hành vi bỏ sót hay lầm lẫn này.

Trong số những lầm lẫn, bỏ sót hay lỡ lời, có thể phân biệt ba loại:

Một xung động cảm xúc được giải thoát mà không bị dồn nén; thật ra đó là một hành vi triệu chứng.

Một xung động xúc cảm không bị dồn nén hoàn toàn, đưa tới một hành vi lỡ ra.

Một xung động xúc cảm hoàn toàn bị dồn nén, khiến hành vi bị ức chế.

Chúng ta có thể mượn một ví dụ thuộc loại hành vi thứ nhất ở Jean-Jacques Rousseau. Trong *Cuộc dạo chơi thứ sáu*, Rousseau viết rằng ông có thói quen quay trở lại khi tới gần một đại lộ nào đó. Ông đã tự hỏi tại sao và rốt cuộc hiểu ra rằng đó là để tránh gặp một đứa trẻ ăn mày mà ông không thích vì hay ba hoa. “*Chúng ta không hề có – Rousseau viết – một vận động máy móc nào mà chúng ta không thể tìm ra nguyên nhân của nó trong lòng mình, nếu chúng ta biết tìm*”.⁴⁶ Tác giả người Pháp Claparède dẫn ra câu nói ấy trong lời tựa viết cho một tác phẩm của Freud xuất bản bằng tiếng Pháp, và nói thêm:

“*Hãy thay từ “tiềm thức” vào từ “lòng”, các bạn sẽ hiểu được thực chất của chính học thuyết phân tâm học dưới dạng thuần khiết nhất của nó*”.⁴⁷

Luận điểm của Freud là: những ví dụ thuộc loại này không những có thể được áp dụng vào bất cứ ai trong chúng ta, nhưng rất dễ có một sự giải thích dựa vào một cơ chế bị quy định một cách vô thức. Freud đã dẫn ra nhiều ví dụ về những lầm lẫn thuộc loại này mà ông đặt cho một cái tên chung là “ngoại hành vi” (parapraxis). Những lầm lẫn ấy gồm có việc bước sẩy chân khi thật ra là tự trừng phạt mình về một chuyện bực tức hay phần nộ có vẻ phi lý đối với một người nào khác, và việc quên mất ô ở một cái nhà nào đó

mà người ta cảm thấy không thoải mái ở đó, hay thậm chí muốn trở lại đó. Việc bỏ mất hay để lạc những đồ vật đặc biệt làm Freud quan tâm vì những hành vi ấy có thể mang nhiều ý nghĩa và dễ phân tích.

“Điều đó có tính chất chung cho tất cả các trường hợp đó, là muốn bỏ mất; còn cái làm cho trường hợp này khác với trường hợp kia là lý do và mục đích của việc bỏ mất. Người ta bỏ mất một đồ vật khi nó đã cũ kỹ, khi người ta định thay nó bằng một cái tốt hơn, khi người ta không còn thấy thích nữa, khi người ta lấy nó một người mà người ta không giao hảo nữa hoặc khi có nó trong những hoàn cảnh mà người ta không muốn nghĩ tới nữa. Việc để rơi, để hỏng, để vỡ một đồ vật cũng có thể vì những mục đích ấy. Kinh nghiệm trong đời sống xã hội cho thấy rằng những đứa con bắt buộc phải để hay để ngoài hôn nhân thường dễ đau ốm hơn nhiều so với những đứa con được thừa nhận là hợp thức. Hậu quả ấy không phải do kỹ thuật toilet của bà mẹ, mà là do những sự chăm sóc chênh lệch đối với những đứa con thuộc loại thứ nhất. Rất có thể việc giữ gìn đồ vật cũng giống như việc giữ gìn trẻ con.

Nhưng trong những trường hợp khác, người ta đánh mất những đồ vật chưa hề mất đi giá trị của chúng, chỉ với ý định duy nhất là phải hy sinh một cái gì đó có may rủi và nhờ đó mà tránh được một sự mất mát khác có thể xảy tới. Việc phân tích cho thấy rằng cách tránh may rủi ấy là khá phổ biến ở chúng ta và, vì thế, những mất mát của chúng ta thường là một sự hy sinh tự nguyện. Mất cũng có thể là biểu hiện của một thách thức hay một sự trừng phạt. Tóm lại, có vô số những lý do xa hơn của việc muốn từ bỏ một đồ vật.

Giống như những sai lầm khác, sự làm lẩn thường được dùng để thực hiện những mong muốn mà người ta phải từ bỏ. Lúc đó, ý định sẽ mang một bộ mặt của cái ngẫu nhiên may mắn. Chẳng hạn, một người bạn của tôi lên tàu ra ngoại ô thành phố để làm một chuyến đi thăm mà anh ta không coi trọng lắm, anh ta lên nhầm tàu ở ga đổi tàu và lại lên chuyến tàu đi trở về thành phố. Hoặc có khi, trong một cuộc du hành, vì muốn dừng lại ở một ga giữa không phải vì bắt buộc, người ta ngẫu nhiên bị lỡ tàu nơi đổi tàu, rốt cuộc lại dừng được ở nơi mình muốn. Tôi còn có thể dẫn ra cho các bạn trường hợp một bệnh nhân mà tôi đã cảm anh ta gọi điện thoại cho tình nhân, vì vậy hệ lẩn nào anh ta muốn gọi cho tôi thì gọi lại số máy sai “vì làm lẩn”, “vì trong tâm tâm như vậy”, mà đó chính là số máy của tình nhân của anh ta.”⁴⁸

Một ví dụ lấy từ thời thơ ấu của chính bản thân Freud có thể minh họa cho bản chất của một hành vi làm lẩn do bị dồn nén một phần, không hoàn toàn. Freud nhớ lại khi lên ba tuổi, ông đã khóc lóc trước một cái hòm đã bị người anh cùng cha khác mẹ mở nắp ra. Giữa cảnh tượng lạ lùng ấy, bà mẹ Freud

bước vào phòng. Bà liền đỡ đứa con nhỏ và nó thoi khóc. Bốn mươi năm sau, khi phân tích việc rắc rối này, Freud nhớ lại rằng mẹ mình nom rất gầy lúc bước vào phòng, rằng ông chưa gặp mẹ một thời gian trước đó và lý do làm ông thất vọng là ông tưởng mẹ bị nhốt trong chiếc hòm; đó là lẽ tại sao cậu bé Freud đã khấn khoản xin người anh hơn mình khoảng mười tuổi ấy mở chiếc hòm ra.

Phân tích những liên tưởng khác và những giấc mơ vào thời đó của cuộc đời mình, Freud nhớ lại rằng hồi đó ông có một bà vú nuôi và bà ta yêu cầu ông giao lại cho bà ta tất cả những khoản tiền nhỏ để dành. Ông không thể thấy ra được một mối liên hệ nào giữa ký ức này với ký ức trên đây; cuối cùng ông hỏi mẹ xem bà có nhớ lại chuyện gì không. Bà trả lời có và kể lại rằng cuối cùng bà vú nuôi ấy bị người nhà bắt quả tang đang ăn cắp. Bà vú nuôi bị tố cáo và bị cảnh sát bắt giữ. Bà ta đã từng phạm tội ăn cắp nhiều vụ khi mẹ của Freud để đứa em gái út của ông.

Ở đây, Freud thấy mình có thể bổ sung ký ức khi nhớ lại từ *confinement*⁴⁹ đã được dùng trước mặt ông, lúc ông khoảng ba tuổi, theo hai cách hiểu hoàn toàn khác nhau: một mặt, là việc sinh đẻ của mẹ ông, và mặt khác, là lý do biến mất của bà vú nuôi – bà ta đã bị bắt và giam ở bót cảnh sát. Khi em trai mình sinh ra, một lần nữa Freud không nhìn thấy mẹ vì bà đang sinh đẻ, Freud đã hiểu từ *confinement* ấy theo nghĩa đen: cậu bé đã hình dung ra mẹ mình bị giam ở đâu đó trong nhà. Chính vì thế mà ông đã van nài người anh kia mở chiếc hòm ra; ký ức về dáng mảnh khảnh của người mẹ rất có thể gắn với vóc người của bà đã thay đổi đi nhiều, ngay cả trong con mắt đứa bé, từ cuối kỳ mang thai đến lúc xuất hiện lại sau khi đẻ.

Những gì chúng ta biết được trong *Khoa học về các giấc mơ* đã đưa thẳng chúng ta tới trung tâm của vấn đề, và do đó, hiểu ra được những gì Freud đã vạch rõ 40 năm sau sự kiện ấy, nhờ việc ông phân tích. Nỗi khiếp sợ về người mẹ bị nhốt trong chiếc hòm chẳng dựa vào một cơ sở nào hợp lý cả; và chẳng, khi nhớ lại điều đó, Freud cũng không chắc chắn là mình đã tin thật vào việc mẹ đã bị nhốt. *Điều ông biết là một lần nữa có một chuyện gì đó đã đem mẹ ông đi xa mình, một chuyện gì mà hồi đó ông cảm thấy mình không có quyền hỏi cho rõ.* Chúng ta cứ việc bàn luận xem đứa bé vào tuổi đó liệu có thể biết được những khía cạnh tính dục và sinh học của việc đẻ các em trai và em gái của nó không; nhưng chắc chắn đó là một sự kiện gây bối rối rất lớn, và biểu hiện của sự bối rối ấy đã trải qua một sự di chuyển cổ điển. Đứa bé đã khóc vì ghen tị đầy lo hãi do phải xa mẹ, mà đó không phải là sự xa cách lần đầu; nó đã hợp lý hóa lý do khiến nó phải khóc, bằng cách biến lý do

ấy thành một cái gì trực tiếp, ít ra cũng có thể biết được – mẹ bị nhốt trong một chiếc hòm – hơn là vì một chuyện gì khác mà kinh nghiệm cho nó thấy rằng nó không có quyền hỏi cho rõ.

Đoạn tự phân tích này của Freud còn nhắc lại chúng ta về *ký ức-màn chắn* mà nó là một ví dụ hoàn hảo. Freud chỉ nhớ lại sự kiện đã che đậy nguyên nhân cuối cùng khiến ông lo lắng, mà không phải là bản chất thật sự của chính nỗi lo lắng ấy. Nhưng kết quả là ông có một ứng xử có vẻ được người mẹ chú ý, và hồi đó chính ông đã biết chắc rằng mình không thể giải thích được.

Ông đưa ra một ví dụ gần đây hơn, mượn từ một nữ bệnh nhân của ông:

“Một người phụ nữ trẻ, rất cương quyết và độc đoán, nói cho tôi nghe về người chồng đau ốm vừa đi khám một thầy thuốc để hỏi về chế độ anh ta phải theo. Cô ta nói thêm: “Thầy thuốc nói với anh ấy rằng chẳng cần phải theo một chế độ đặc biệt nào cả, anh ấy có thể ăn và uống thứ gì “tôi muốn” (lẽ ra là “anh ấy muốn”).⁵⁰

Ở đây việc nói lỡ ấy cho thấy sự trút bỏ một phần xung động xúc cảm chưa bị dồn nén hoàn toàn: rõ ràng người đàn bà này thường có thái độ chi phối chồng mà không nhận ra điều đó.

Một ví dụ thuộc loại “ngoại hành vi” thứ ba, một hành vi hoàn toàn bị dồn nén, cũng có thể mượn thẳng từ một bài của chính Freud:

“Tôi thích giấy thấm tốt, và định nhân một chuyến tôi phải vào thành phố chiều nay để mua thứ giấy thấm đó. Nhưng bốn ngày liền tôi quên khuấy đi dự định ấy và cuối cùng tôi tự hỏi xem cái gì có thể làm cho tôi quên đi vậy. Tôi đã tìm ra nguyên nhân, khi nhớ lại rằng tôi có thói quen viết Loschapapier nhưng lại nói thành Fliesspapier⁵¹. Thế nhưng “Fliess” là tên một trong những người bạn của tôi ở Berlin, mà những ngày vừa rồi những ý nghĩ nặng nề của tôi gắn với cái tên của anh ta trong đầu óc tôi. Tôi không thể gạt bỏ những lo nghĩ ấy, nhưng bản năng tự vệ lại biểu hiện bằng cách di chuyển sang dự định nhạt nhẽo kia vì sự phát âm giống nhau ấy, và do đó nó trở nên kém bền hơn”.⁵²

Ví dụ này có từ lúc Freud diễn lại kịch bản chia tay với Breuer bằng cách thay Breuer bằng Fliess, một người tâm giao, một hình ảnh khác của ông bố. Một phần lo lắng bị dồn nén của Freud về chuyện Fliess và ông có những lý do để lấy làm xấu hổ; ngoài ra, một tình bạn có ý nghĩa như thế đối với ông lại bị tan vỡ theo lối ngược lại với ý nghĩ của Freud về bản thân mình: ý nghĩ về một con người đáng kính, tuyệt đối thẳng thắn.

Ông có đặc tính rất rõ là không nể nang với bản thân mình cũng như không ngại người đọc khi đưa ra ví dụ về hậu quả một sự xung đột bị dồn nén trong

một lĩnh vực vẫn làm cho ông bối rối ấy.

Freud không cho là chỉ có ông đưa ra trước tiên những quan sát trong *Tâm bệnh lý trong đời sống hằng ngày*. Thật vậy, ông đã dẫn ra Darwin và Nietzsche làm chỗ dựa cho những nhận xét riêng của mình. Darwin từng viết trong tự truyện của mình rằng:

“Nhiều năm trời tôi đã tuân theo một quy tắc vàng: mỗi lần tôi gặp thấy một sự kiện được công bố, một nhận xét hay một ý tưởng mới, ngược lại với toàn bộ những kết quả của tôi, là tôi ghi lại ngay, không có ngoại lệ; thật vậy, kinh nghiệm dạy cho tôi rằng loại sự kiện và ý tưởng ấy dễ lọt ra khỏi trí nhớ hơn là những sự kiện và ý tưởng thuận lợi”.

Nietzsche cũng diễn đạt ý kiến ấy một cách nổi bật trong cuốn *Ở bên kia cái thiện và cái ác của ông*:

*“Chính tôi đã làm điều đó”, – trí nhớ của tôi nói. “Không thể có chuyện tôi làm điều đó”, – thói kiêu ngạo của tôi nói, và nó cứ khăng khăng như vậy. Cuối cùng, trí nhớ phải thua”.*⁵³

Tâm bệnh lý trong đời sống hằng ngày là cuốn sách “công khai” đầu tiên của Freud, theo nghĩa nó hướng tới những người bình thường cũng như các thầy thuốc và các nhà bác học. Đó không phải là tác phẩm hàng đầu về thực hành phân tâm học, dù không phải nó hoàn toàn không có liên quan với việc thực hành ấy. Phần lớn những quan sát trong tác phẩm này có quan hệ với lĩnh vực trí nhớ và nhận biết, hơn là với sự biến đổi của những năng lực như cảm giác thể chất hay sức mạnh vận động của cơ thể. Nhưng thật ra không có một lý do nào để phân biệt những năng lực ấy theo ảnh hưởng của những xung lực xúc cảm bị dồn nén tới chúng cả. Những làm lẫn của trí nhớ, cũng như những hậu quả của chúng, đều thấy có ở mỗi chúng ta, còn việc mất cảm giác thể chất hay sức mạnh vận động thì thường được biểu hiện ở những người mắc các triệu chứng hystérie; và chúng ta đã thấy những người không thể thừa nhận những cơn hystérie là có thật, cũng như không dung thứ những biểu hiện của chúng, đã dễ dàng có thái độ thù ghét chúng như thế nào.

Thái độ xã hội, quả thật, không đúng đắn, nó coi thất bại, sự ức chế hay sự méo mó của trí nhớ là tương đối bình thường, nhưng một sự mất đi hay một sự méo mó tương tự của chức năng vận động hay cảm giác thì lại bị coi không những là bệnh lý mà rất thường khi còn bị coi là đáng xấu hổ, nếu như người ta không tìm thấy một nguyên nhân về mặt cấu trúc của chúng. Bản thân Freud không bao giờ rơi vào sai lầm này; ông luôn luôn coi sự phân biệt ấy là hoàn toàn giả tạo, và cho rằng ở người khỏe cũng như người ốm đều có những cơ chế tâm lý giống nhau hoạt động. Sự khác nhau chỉ là ở số lượng

mà không phải là ở chất lượng. Như vậy, có một mối liên hệ trực tiếp giữa những nghiên cứu trong cuốn *Tâm bệnh lý trong đời sống hằng ngày* và công hiến sau này của Freud vào việc nghiên cứu các chứng nhiễu tâm mà chúng ta sẽ xem xét ở chương VII.

FREUD VÀ TÍNH DỤC

Sau những gì chúng tôi trình bày, có thể thấy rằng Freud đã tập hợp được một khối thông tin quan trọng về đời sống xúc cảm nội tâm của các bệnh nhân của ông bằng phân tâm học, vào lúc ông kết thúc công việc lý giải về các giấc mơ. Tác phẩm quan trọng tiếp theo rõ ràng là một sự tán rộng ra: đó là cả một tập sách về *Lời nói dí dỏm và các quan hệ của nó với cái vô thức* (Mot d'esprit et ses rapports avec l'inconscient). Cần mẫn trong tìm tòi, nhưng sinh động vì sự sắc bén của ông, cuốn sách này lấy các cơ chế động vô thức nằm bên dưới lời nói dí dỏm và hài hước làm chủ đề. Trong toàn bộ lịch sử giao tiếp của loài người, những lời dí dỏm đồng thời xác nhận sự tồn tại và vai trò của cái vô thức theo cách hiểu của Freud. Những lời dí dỏm ngộ nghĩnh rất thường là những ám chỉ tinh tế về những chủ đề thô thiển, là những mã cho phép nói tới những chủ đề bị cấm, do đó, có thể thấy rằng những sự đùa cợt về tính dục chắc chắn là những sự đùa cợt phổ biến nhất. Điều này tuyệt đối không có gì nghi ngờ cả. Nhưng chúng ta phải thấy sự chú ý của Freud đối với những lời dí dỏm ở phần cuối cuốn sách ấy, nhằm xem xét trước tiên sự đóng góp quan trọng tiếp theo đó của Freud vào tư tưởng khoa học, cuốn *Ba tiểu luận về lý thuyết tính dục* nổi tiếng của ông.

Ba tiểu luận mãi mãi vẫn là một trong những tác phẩm chủ yếu của Freud. Chúng mang lại cơ sở cho lý thuyết về các chứng nhiễu tâm của ông, giải thích nhu cầu dồn nén và nguồn năng lượng xúc cảm nằm bên dưới những vận động và những ứng xử có ý thức và vô thức, mà Freud gọi năng lượng ấy là *libido*. Ông không chờ đợi *Ba tiểu luận* ấy sẽ được đón nhận một cách thuận lợi; thậm chí ông thấy trước rằng chúng phải đương đầu với sự chống đối, bóp méo, tuy rằng ông đã cố trình bày chúng một cách sáng sủa, mạnh mẽ và rõ ràng. Cùng với cuốn *Khoa học về các giấc mơ*, đây là một trong những ấn phẩm được ông sửa chữa và thường xuyên cập nhật hóa qua tất cả những lần xuất bản tiếp nối nhau. Về sau, trong *Nhập môn phân tâm học* và trong tác phẩm cuối cùng *Tóm tắt phân tâm học* mà ông chưa hoàn toàn viết xong, Freud đã thay đổi thứ tự trình bày các sự kiện so với thứ tự gốc, và thêm vào đó nhiều nhận xét và sửa đổi quan trọng mà ông thấy cần phải làm. Như đã được viết ra, *Ba tiểu luận* lần lượt bàn về những lệch lạc tính dục về tính dục trẻ con và về những biến đổi vào tuổi dậy thì, theo thứ tự đó. Về sau, Freud thấy cần phải trình bày với người đọc trước hết về tính dục trẻ con, và từ đó mà phát triển những ý tưởng khác của ông về vấn đề này. Cách đề cập

cuối cùng về lý thuyết ấy chắc chắn là logic nhất và thỏa đáng nhất; nhưng, thật dễ hiểu những lý do thúc đẩy Freud giữ lại thứ tự ban đầu, vì tác giả thấy cần phải trình bày trước hết với người đọc những sự kiện mà họ không thể phủ nhận được, dù họ có không hài lòng chẳng nữa, rồi sau đó mới đưa ra sự giải thích về những sự kiện ấy dưới ánh sáng những phát hiện của riêng ông. Cả ngày nay nữa, chúng ta vẫn có thể thấy rất có ích khi nghiên cứu những thuật ngữ do chính Freud dùng trong những văn bản ấy, với một độ sáng rõ và súc tích cao nhất, không thể vượt qua được. Đây là một ví dụ lấy từ lời nhập đề *Sự phát triển của chức năng tính dục*, ở chương ba cuốn *Tóm tắt phân tâm học*, một trong những tác phẩm cuối cùng mà ông không bao giờ hoàn thành được (1939):

“Theo ý kiến phổ biến rộng rãi nhất, tính dục con người chủ yếu hướng tới chỗ làm cho các cơ quan sinh dục của hai cá nhân thuộc giới tính khác nhau tiếp xúc với nhau. Những cái hôn, việc nhìn ngắm, sờ mó thân thể bạn làm tình được coi là những biểu hiện phụ, những hành vi mào đầu. Xu hướng tính dục được coi như xuất hiện vào tuổi dậy thì, tức là vào thời kỳ trưởng thành về tính dục và có khả năng sinh đẻ. Nhưng, một sự kiện được biết nhiều lại không nằm trong cái khung chật hẹp của một quan niệm như vậy:

Thật lạ lùng, một số người chỉ cảm thấy mình bị hấp dẫn bởi những người cùng giới tính với mình và bởi những cơ quan sinh dục của họ.

Cũng thật lạ lùng, khoái cảm ở một số người tuy vẫn mang tính chất hoàn toàn tình dục, lại không khởi phát từ những vùng sinh dục hay không sử dụng những vùng này theo lối bình thường. Những người đó được coi là những kẻ lệch lạc (perverts).

Cuối cùng, rõ ràng có một số trẻ con bị coi là thoái hóa vì nguyên nhân đó, quan tâm rất sớm tới cơ quan sinh dục của chúng, với những chỉ báo kích thích có thể nhìn thấy.

Việc khám phá ra ba sự kiện chưa được biết tới này đã gây xôn xao. Do nêu bật những sự kiện này, phân tâm học đã đi ngược lại những ý kiến phổ biến, do đó bị chống lại kịch liệt. Đây là những kết quả chính đã thu được:

Đời sống tính dục không phải bắt đầu vào tuổi dậy thì mà được biểu hiện rất sớm vào khi sinh ra, một cách rõ ràng.

Cần phân biệt các khái niệm tính dục (sexuel) và sinh dục (génital). Từ “tính dục” có một nghĩa rộng hơn nhiều và bao gồm nhiều hoạt động không có liên quan với cơ quan sinh dục.

Đời sống tính dục bao hàm chức năng cho phép thu được khoái cảm từ những vùng khác nhau của thân thể; chức năng này về sau phải được đem

phục vụ cho sự sinh đẻ. Tuy nhiên, hai chức năng ấy không phải bao giờ cũng hoàn toàn trùng hợp nhau.

Điều khẳng định đầu tiên, bất ngờ nhất trong những khẳng định nói trên, cũng là điều đáng được quan tâm hơn cả. Nếu phủ nhận tính chất tính dục của những hoạt động thân thể ở những đứa trẻ rất nhỏ, thì đó chỉ có thể là do hậu quả của một định kiến cũ kỹ mà có. Những hoạt động ấy gắn với những hiện tượng tâm thần mà sau này chúng ta lại thấy trong hoạt động yêu đương của người lớn, chẳng hạn như sự cố định vào một đối tượng riêng biệt, sự ghen tuông... Người ta cũng nhận thấy rằng những hiện tượng thời thơ ấu đầu tiên ấy tiến triển theo một số qui tắc, thường xuyên tăng lên cho tới cuối năm thứ năm, lúc chúng đạt tới đỉnh cao nhất để sau đó đình chỉ một thời gian. Lúc này, sự tiến triển dừng lại và nhiều điều bị quên đi hay thụt lùi. Sau thời kỳ gọi là tiềm tàng ấy, tính dục lại xuất hiện vào tuổi dậy thì, chúng ta có thể nói rằng nó lại bùng nổ. Như vậy, chúng ta đứng trước một sự hình thành hai pha của đời sống tính dục (*instauration diphasée de la vie sexuelle*), một hiện tượng chỉ thấy có ở con người mà vai trò của nó trong sự tiến hóa của con người sẽ rất lớn. Những sự kiện của thời kỳ tính dục sớm của ấy – trừ những ngoại lệ hiếm hoi ra – tất cả đều gặp phải chứng quên trẻ con (*amnésie infantile*), mà chúng ta không được thờ ơ. Thật vậy, việc ghi nhận chứng quên này cho phép chúng ta có một ý niệm về nguyên nhân của các chứng nhiễu tâm và xây dựng kỹ thuật chữa trị theo phân tâm học.

Hơn nữa, việc nghiên cứu các quá trình tiến triển trong tuổi thơ ấu còn đem lại cho chúng ta những bằng chứng làm chỗ dựa cho những kết luận khác.

“Cơ quan đầu tiên được biểu hiện thành vùng kích dâm (*zones érogènes*) và đặt ra một yêu cầu của libido đối với tâm thần, từ khi mới đẻ, đó là miệng. Toàn bộ hoạt động tâm thần tập trung trước tiên vào việc thỏa mãn các nhu cầu của vùng này. Đó là điều hiển nhiên, vì trước hết, nhu cầu bảo tồn đem lại sự thỏa mãn cho ăn uống. Nhưng xin đừng lẫn lộn sinh lý với tâm lý. Từ rất sớm, khi mút vú cho bằng được, đứa trẻ cảm thấy một sự thỏa mãn ấy vẫn có tính độc lập. Vì nhu cầu mút vú có thể đem lại khoái cảm, nên nó có thể và phải được coi là mang tính chất tính dục.”⁵⁴

Khi nắm được điểm xuất phát ấy rồi, chúng ta có thể bắt đầu nắm được toàn bộ lý thuyết tính dục của Freud. Khi khoái cảm mút vú vẫn là một phần những hoạt động của đứa trẻ, thì lợi nó cứng lên và răng nó mọc ra. Nó làm tăng khoái cảm và thậm chí tìm kiếm một cảm giác về sức mạnh bằng cách cắn vú khi bú, như nhiều bà mẹ cho con bú có thể xác nhận điều đó theo kinh nghiệm của mình. Khi đứa trẻ bú, tính hung dữ thơ ngây khiến nó nhảy đầu

vú và sự chống cự của nó khi mẹ rút đầu vú ra sẽ gây nên một sự đau khổ ở người mẹ đang cho bú vì bị mất đi những cảm giác kích thích dễ chịu. Đó là tính gây chấn có chủ ý, còn được biểu hiện rõ hơn nữa khi đứa trẻ được cho bú bằng bình sữa.

Với sự phát triển sau này của ý thức ở bản thân đứa trẻ, một vùng khác cũng chứa cảm giác thích thú và có thể được dùng theo hai lối ngược nhau, tuy đều quan trọng như nhau. Đó là vùng hậu môn (anus), đặc biệt ở chỗ nối liền da và niêm mạc hậu môn – trực tràng. Từ đó, các nhà sinh lý học đều thừa nhận một thực tế là tất cả những chỗ nối nhau giữa da và niêm mạc trên thân thể không những có một độ nhạy cảm đặc biệt, mà còn có thể gây ra khoái cảm khi được kích thích nhẹ nhàng. Người ta có thể tự hỏi, nếu đầu tiên Freud không lưu ý tới cái được ông gọi là các vùng gây dục hay hưng dục, tất cả chúng đều có đặc trưng này, thì làm sao có thể thực hiện được sự khám phá ấy một cách nhanh chóng và dễ dàng như vậy.

Khoái cảm hậu môn trước tiên đến từ sự thỏa mãn thể chất khi tổng được phân ra khỏi ruột; cái lợi thứ hai đến từ sự thỏa mãn tinh thần mà đứa trẻ cảm thấy khi thực hiện được chức năng này vì bố mẹ nó. Ngôn ngữ nhà trẻ phản ánh lối nhìn nhận việc đại tiện ấy, chẳng hạn việc đại tiện thường được gọi là “đi ị” như một phần thưởng lớn... Cả ở đây nữa, ý chí sức mạnh và độc lập có thể xung đột với mong muốn đơn giản được thích thú, được yêu thương và được nhận sự yêu thương ấy một cách thụ động. Giữ phân lại trong ruột già, bú rống bình không chịu “đi ị” vào bô là những cách thách thức uy quyền của bố mẹ. Còn có thêm một thích thú về cảm giác giữ phân lại khi ruột già đầy cứng, một thích thú về thể chất, gắn với việc trì hoãn, do đó, kéo dài khoái cảm ngược lại là tổng hết phân ra khỏi ruột.

Xen vào sự xuất hiện hai khả năng khoái cảm ấy với những phương tiện biểu hiện ngược nhau của chúng, còn có khoái cảm thứ ba và cuối cùng về thể chất của tuổi ấu thơ, khoái cảm này nằm ngay ở các vùng sinh dục trên thân thể. Những vùng này, tuy hoàn toàn chưa sẵn sàng cho việc thực hiện hành vi tính dục về mặt sinh lý, vẫn là những vùng mạnh mẽ, quan trọng đối với khoái cảm. Lúc đầu, Freud cho rằng việc kích thích các vùng đó nói chung phải mang một yếu tố hấp dẫn có chủ ý từ bố mẹ hay từ những đứa trẻ khác; nhưng lý thuyết cuối cùng của ông đã dựa vào một thực tế là những hoang tưởng hấp dẫn rất thường khi là những ký ức-màn chắn có từ tuổi ấu thơ.

Thật ra, xu hướng bình thường của đứa trẻ nhỏ (trai hay gái) muốn khám phá thân thể của nó, cũng như những cảm giác ngẫu nhiên như được lau mình sau khi tắm, được xoa phấn, hoặc cả việc cảm thấy sự chuyển động của không

khí ở các vùng sinh dục, khi đưa trẻ trần truồng trước hay sau khi tắm tất cả những điều đó có thể làm cho đứa trẻ chú ý ngay lập tức tới những vùng có thể gây ra một khoái cảm đặc biệt, mạnh mẽ ấy.

Hơn nữa, Freud đã có thể gắn liền sự phát triển của khám phá này với những sự kiện có thực ở thời ấu thơ và với những tượng trưng của các giấc mơ cũng như với kinh nghiệm người lớn, như chúng ta đã thấy. Những dịp trần truồng tự nhiên, những vận động trong không khí, việc luyện tập cơ bắp và trò chơi, đặc biệt là những trò chơi nghịch ngợm và vật nhau, tất cả những điều đó có thể gây ra hưng phấn tính dục, tuy rằng – và điều này cũng là tất nhiên – sự hưng phấn ấy tuyệt nhiên không được coi là có sự liên quan gì với sự sinh đẻ, cũng như với những gì sẽ được hiểu rõ hơn và trở thành quan trọng hơn trong cuộc đời người lớn.

Thậm chí, như Freud đã nhiều lần nêu ra, rất thường khi số phận của trẻ con là phải chịu sự hưng phấn tính dục ngây thơ ấy trong năm năm đầu tiên của cuộc đời, và thường bị người lớn mắng mỏ dữ dội, đôi khi bị đe dọa nữa, mà những sự đe dọa này chính là bắt nguồn từ tuổi ấu thơ bị dồn nén của người lớn và tạo ra lại những nỗi khiếp sợ tiềm tàng về sự bỏ rơi tước đoạt, cắt xẻo mà trẻ con không thể tránh khỏi từ phía những người lớn có các thái độ như vậy đối với chúng. Một bé trai khám phá ra rằng dương vật của nó là một nguồn gây khoái cảm, thì chỉ có thể nghe mẹ hay bố nó mắng khi bắt gặp nó đang tự vuốt ve: “Mày mà không để nó yên, thì tao sẽ xẻo đi đấy!” Những mối đe dọa này, có khi được bố mẹ gán cho một ông thầy thuốc gia đình hay thậm chí cho một người thợ ống nước được mời tới làm việc, cũng là một phần trong những ngẫu nhiên thời thơ ấu cho phép khám phá ra những khoái cảm do thân thể của nó đem lại cũng như những phương tiện để tạo ra những khoái cảm ấy.

Vì lẽ đó, những tình cảm của đứa trẻ đối với các quan hệ với bố mẹ nó, cũng như thái độ của bố mẹ đối với thân thể của nó và tương lai của nó, có thể là hết sức khác nhau.

Freud cho rằng, vì những liên hệ con người thân thiết đầu tiên của đứa trẻ thường gắn với mẹ nó, hay với người nào làm vai trò của mẹ nó về những sự chăm sóc đầu tiên và về giáo dục, nên người mẹ bao giờ cũng là tình yêu thương đầu tiên của đứa trẻ. Bằng hai cách diễn đạt, Freud xác định thật chính xác những gì ông hiểu về mặt phát triển tính dục ấy ở loài người. Những đối tượng tính dục, hay những đối tượng yêu thương, là những người và vật mà chúng ta hướng libido của mình, tức là xung lực nội tại nhằm thỏa mãn tính dục, vào đó. Cách hướng dẫn xung lực ấy, Freud gọi là mục đích

tính dục. Trong tất cả các trước tác của mình, Freud dùng từ tiếng Đức *Trieb*, thường được dịch sang bản tiếng Anh của tác phẩm của ông thành “bản năng” (instinct), nhưng có lẽ đúng hơn, nên dịch thẳng bằng từ “xung lực”, hay bằng từ ngữ “xung lực bản năng”. Mục đích tính dục là sự tìm kiếm mục tiêu của xung lực bản năng ấy – tức tính dục; còn đối tượng tính dục chính là mục tiêu được tìm.

Nhưng ngay trong tuổi thơ ấu, sự say mê thâm kín của đứa trẻ đối với mẹ không thể được đứa trẻ coi là vô tội, cũng không thể được thỏa mãn đầy đủ sự say mê ấy không thể được thỏa mãn vì đứa trẻ không thể giành được mẹ về nó hoàn toàn; sự say mê ấy không thể là vô tội vì đứa trẻ gắn liền với thái độ rõ ràng không tán thành của bố mẹ đối với sự hưng phấn tính dục của nó với những tình cảm ghen tị và tranh chấp thâm kín của nó đối với người bố. Theo trực giác, nó không thể không coi người bố là một đối thủ giành giật với nó về tình cảm, sự quan tâm và tất cả những thứ khác mà nó muốn có từ mẹ, nhưng mẹ thì lại cũng dành cho bố theo một lối nào đó.

Freud đặt cho tình huống này tên gọi *mặc cảm* Œdipe, dựa vào một huyền thoại cổ điển Hy Lạp nói về hoàng tử ngây thơ ở Thèbes được lời phán truyền tiên đoán rằng chàng sẽ giết bố và lấy mẹ mình. Bố chàng sai bố chàng ở một sườn núi, hai chân bị đục xuyên qua, để cho chàng phải chết vì đói và phơi mình ra cho đủ mọi thứ nguy hiểm. Hoàng tử nhỏ được những người lạ tìm thấy, nuôi nấng và cuối cùng trở về để thực hiện lời tiên tri mà chàng không biết tới và người ta cũng không nhận ra được chàng.

Trước khi giết vua, giải phóng vương quốc khỏi sự đè nén của một con quái vật man rợ và khủng khiếp (con nhân sư thành Thèbes) và lấy hoàng hậu làm vợ, mà đó chính là mẹ mình, chàng không biết rằng chàng đã làm những gì. Hối hận về tội ác không thể giải thích được ấy – chính lịch sử cũng chứng minh rằng bản thân Œdipe không chịu trách nhiệm – chàng đã tự móc mắt mình và đi lang thang, mù lòa, như bị lưu đày khắp thế gian.

Mặc cảm Œdipe phải được hiểu như một nỗi sợ thật sự, nhưng bị dồn nén, của đứa trẻ khi sợ bố thiên hoạn nó để trừng phạt mong muốn hoàn toàn chiếm lấy mẹ của nó. Dù có muốn mô tả mặc cảm này bằng lời, chúng ta cũng không thể nào dùng lời để mô tả mặc cảm ấy. Không một đứa trẻ nhỏ nào có thể nói lên thành lời mặc cảm Œdipe, dù đó là những lời thú nhận, giải bày, sám hối và xin được yên lòng. Thế nhưng, những tình cảm mang nặng cảm xúc như vậy không thể kéo dài một cách có ý thức được; vì thế chúng bị dồn nén lại. Cùng với sự dồn nén mặc cảm Œdipe, cũng kết thúc

giai đoạn hoạt động tính dục trẻ con và hưng phấn có ý thức. Các cảm giác tính dục vẫn còn đó, nhưng đã giảm bớt đi và rất thường khi không được thừa nhận. Tính tò mò vẫn còn, nhưng rất hiếm có những đứa trẻ dám đặt ra các câu hỏi. Thời kỳ này kéo dài khoảng từ năm đến mười tuổi, trong đó có một sự yên lặng lừa phỉnh dường như bao trùm lên mà Freud gọi là thời kỳ tiềm ẩn (période de latence).

Nhưng mặc cảm Oedipe, dù đó là nhân tố chủ yếu trong thời thơ ấu, không phải chỉ một mình nó bị dồn nén. Ngoài khả năng có một sự đe dọa của bố mẹ ra, tại sao đứa trẻ lại lo ngại về một sự thiên hoạn, và tại sao người lớn lại đem tới cho đứa trẻ thuộc thể hệ sau một nỗi khiếp sợ như vậy? Đối với câu hỏi ấy, Freud nghĩ tới hai cách trả lời: trước hết, do một ý thức bẩm sinh về sự thiên hoạn, như bạo lực thể chất lớn nhất trước cả việc giết người; còn câu trả lời kia thì trực tiếp mượn từ kinh nghiệm riêng của đứa trẻ, cũng như từ việc nó quan sát bầu vũ trụ của nó. Freud đã nói rằng những đứa bé trai không chỉ khám phá ra dương vật của chúng là một nguồn khoái cảm, mà còn tưởng rằng mọi người đều làm như chúng cả; đặc biệt là chúng tin rằng cả phụ nữ và các bé gái cũng có dương vật như đàn ông và các bé trai. Ảo giác này chắc chắn vẫn còn cho tới khi trẻ lần đầu tiên phát hiện ra rằng trên thực tế không phải như vậy. Trẻ con có thể có những ký ức-màn chắn, trong đó phụ nữ và các bé gái có dương vật, dù chúng đã thật sự nhìn thấy như thế nào. Nhưng khi đã xuất hiện ý nghĩa về sự thiên hoạn thì phụ nữ và các bé gái sẽ là tấm gương khủng khiếp về chuyện này. Về phần chúng, các bé gái rất sớm thấy ra rằng chúng có một âm vật chắc chắn là thấp kém hơn, dù rằng nó giống mọi mặt với dương vật chúng thấy ở các bé trai.

Đối với một số bé gái, điều đó có thể đưa tới một cảm giác tự ti mà trong cả cuộc đời sau đó chúng sẽ rất khó trừ bỏ.

Trong cả giai đoạn đầu của hoạt động tính dục trẻ con, tức là từ khi đẻ ra đến khoảng bốn hay năm tuổi, các bé trai và bé gái có những ý đồ tìm hiểu và khám phá những sự thỏa mãn giống nhau, và cả hai đều thực hiện những ý đồ ấy một cách giống nhau. Phương pháp rõ rệt nhất, dù đó là phương pháp phát triển sớm nhất, là việc trẻ con thủ dâm với chính các cơ quan sinh dục. Chúng ta đã thấy rằng ở các bé trai, đương nhiên đó là một cái gì chúng học để làm khi sờ mó hay vuốt ve dương vật của chúng, còn các bé gái thì cũng chú ý giống như thế tới âm vật. Nhưng theo lý thuyết của Freud về các vùng gây dâm, rõ ràng là chúng ta phải khám phá ra được một hoạt động tương tự có quan hệ với miệng và môi, cũng như với hậu môn và chỗ tiếp nối hậu môn – trực tràng giữa da và niêm mạc. Ví dụ cổ điển về sự kích thích một vùng gây

dâm ở miệng là việc trẻ mút ngón tay cái. Freud dùng ví dụ này để minh họa cho hoạt động tính dục trẻ con ở giai đoạn đơn giản nhất và thô sơ nhất của nó. Ông đã dẫn ra ca một bé gái kéo dài việc mút tay này trong cả thời thơ ấu, cho đến tuổi dậy thì và sau đó nữa; cô gái này về sau nhận xét rằng, dù cái hôn tạo ra một cảm giác rất gần giống như thế, nhưng chỉ có những cái hôn thích thú nhất mới có thể đem lại một khoái cảm ngang với khoái cảm mà cô ta có được khi mút ngón tay cái trước đây.

Đó là một sự cố định tính dục xảy ra ở một trình độ hoạt động mà bình thường ra chỉ có ý nghĩa với trẻ con vào buổi đầu cuộc đời của nó. Nhưng khi đã vượt qua giai đoạn này, khi đã đạt tới một sự phát triển chín muồi hơn, vẫn có thể trở về với trình độ cũ hơn ấy, một sự trở về mà Freud gọi là thoái lùi (régression), do những điều kiện đối địch hay cưỡng bức mà có. Ngoài ra, trong một số trường hợp, sự cố định ấy có thể mang tính tuyệt đối, khiến cho không thể có một sự phát triển xúc cảm và tâm lý – tính dục nào sau giai đoạn này nữa. Khái niệm về sự giới hạn số lượng năng lượng tính dục có sẵn ban đầu (libido) và về sự cố định bất buộc của nó ở những trình độ phát triển khác nhau sau trưởng thành ở một số người, chắc chắn đã mang lại cho Freud cơ sở lý thuyết chung về nhiều tâm của ông.

Giữa những khoái cảm miệng và những khoái cảm sinh dục, là những khoái cảm về kích thích hay nín giữ ở hậu môn trong tuổi ấu thơ. Chúng ta đã thấy rằng việc tống ra hay giữ lại phân đối với trẻ con có thể có một tầm quan trọng vừa thể chất vừa xúc cảm, do những cảm giác của thân thể nó và do những quan hệ với bố mẹ có dính dáng với những chức năng ấy. Điều đó cũng có thể mang một tầm quan trọng về mặt tượng trưng kéo dài cả đời. Lúc đầu, phân được đứa trẻ coi như một bộ phận của bản thân nó; do đó, phân không chỉ là một quà tặng, mà còn là một quà tặng quý giá vì nó đến từ chính bên trong con người. Thế nhưng, chẳng bao lâu đứa trẻ hiểu ra rằng việc chú ý tới sản phẩm ấy, việc trộn nó, ngửi nó, dùng nó để bôi vẩy ra, và cả việc sờ tới nó nữa, đều bị bố mẹ kịch liệt chống lại.

Hiếm có những đứa trẻ nào không trải qua kinh nghiệm ấy và không phải chịu phản ứng ấy. Lúc đó, phân trở thành kinh tởm. Nó bị coi là gớm ghiếc, bẩn thỉu và được tượng trưng đúng như vậy ở cấp độ ý thức. Nhưng ở cấp độ vô thức, nó vẫn giữ lại một yếu tố giá trị ban đầu của nó. Và ở đâu nảy sinh ra một sự cố định ở cấp độ hậu môn, tuy rằng phân không thể tích giữ mãi được vì không thể kéo dài mãi trạng thái táo bón, thì ở đó những vật có giá trị khác mà chủ đề có được sẽ có thể chất đồng lên đến mức không còn được sử dụng theo công dụng riêng của chúng nữa.

Kẻ hà tiện tích trữ tiền bạc, nhà sưu tập các bức tranh có giá trị, nhưng khi đã có được những thứ đó lại không nhìn tới cũng không trưng ra chúng, cũng như những người ám ảnh buộc phải làm mãi những công việc chưa xong trong một thời gian dài và không có hiệu quả, đó là những ví dụ thuộc loại cố định tượng trưng sẽ biến thành một kiểu hoạt động chung trong cuộc đời về sau.

Bây giờ ta hãy bắt đầu chú ý xem Freud đã theo dõi như thế nào những kinh nghiệm và hành động cũ nhất ở thời thơ ấu cho tới khi những thứ đó vẫn còn nằm trong những xúc cảm và ứng xử của đời sống trưởng thành, do đó tạo ra nền tảng quan trọng nhất của khái niệm này: cấu trúc của tính dục trẻ con cũng như sự phát triển tính dục của trẻ con, thiếu niên và người lớn. Khi người ta hỏi Freud là ông làm thế nào có thể biết được những sự phát triển của sự dồn nén riêng ở giai đoạn này, ông trả lời rằng nếu có đủ khôn khéo và kiên nhẫn, thì việc phân tích người lớn không thể không đi ngược lên tận những gốc rễ trẻ con bị dồn nén, xa hơn cả chấn thương hiển nhiên có ý nghĩa quyết định đối với bất cứ chứng nhiễu tâm thông thường nào, bất cứ hành vi hoặc vấn đề triệu chứng nào.

Bản chất của tính dục trẻ con chắc chắn được bộc lộ ở đó; dưới ánh sáng của một trạng thái lâu bền như vậy, thật hợp lý khi khẳng định rằng tính dục ấy có ở tất cả mọi người. Không kém phần hiệu nghiệm, không kém phần rõ ràng qua việc phân tích sau đó, người ta có thể gặp thấy những mặc cảm khác tương tự, như sự ganh đua giữa anh em và chị em, cũng như một ý thức lờ mờ nhưng quan trọng về bản chất của hành vi tính dục người lớn. Ý thức này là do những lời đồn đại, thì thào, hoặc trong một số trường hợp, do nhìn thấy người lớn giao hợp với nhau thật, một sự quan sát dễ xảy tới hơn người ta thường tưởng, vì người lớn cứ cố nghĩ rằng những cảnh tượng ấy chẳng có ý nghĩa gì đối với trẻ con. Thật ra, trẻ con bị rối loạn, bị xáo động và kích thích rất mạnh vì tính dục của người lớn, chúng tưởng rằng giao hợp giống như một sự gây hấn, một sự chinh phục, một sự đầu hàng bất lực. Kinh hãi, bị quấy rầy, chúng nóng lòng tham dự nhưng lại lo sợ một cách tuyệt vọng bị bắt quả tang là đang nhìn. Nhiều năm sau khi lý thuyết ấy bị lên án đầu tiên, Freud lại đạt được điều mà ông coi là sự xác nhận dứt khoát đối với nó: việc phân tích đầu tiên về một đứa trẻ chưa đầy năm tuổi, ca phân tích bé Hans nổi tiếng (xem dưới đây).

Một hậu quả không tránh khỏi của bản chất nhất thiết đơn độc của hầu hết trường hợp tính dục trẻ con, là nó chỉ có thể được biểu hiện bằng một hình thức tự kích thích hay tự kích dục nào đó, tạo thành tính chất ngầm ẩn của sự

thủ dâm dưới một hình thức nào đó. Một đứa trẻ mút ngón tay cái, hoặc nó thấy thỏa mãn khi điều khiển cơ thắt hậu môn của nó, hoặc vì sự khám phá ra dương vật hay âm vật nên nó thích lối kích thích vào đó hơn cả, thì trong hầu hết các trường hợp trẻ con phải tự đem lại sự kích thích ấy một mình. Freud có chú ý tới việc một số vú nuôi trẻ, một số bà mẹ và cả một số ông bố nữa có thể quyến rũ con mình khi họ kích thích tính dục trẻ con của chúng, dù ngây thơ hoặc cố ý.

Điều xảy ra ấy là không thể phủ nhận được. Nhiều vú nuôi mơn trớn các cơ quan sinh dục trẻ con mà họ phải chăm nom; nhiều bà mẹ vuốt ve con trai hay con gái mình theo lối tính dục cũng như theo tình mẹ con; nhiều ông bố đã kích thích con trai và con gái mình bằng cách tung chúng lên rồi đỡ lấy, bằng cách ru chúng trên tay hay bằng cách đặt chúng ngồi lên đầu gối bỏ hai chân ra hai bên, làm cho chúng có những cảm giác nhịp điệu, kích thích, mà cả con lẫn bố đều thích vì những lý do không hoàn toàn có ý thức từ cả hai phía. Nhưng chính vì phần lớn những hành vi ấy thật tự nhiên và thường là không nhận ra được, nên chúng không những là ngây thơ mà rất thường khi chỉ làm phát triển một kiểu cảm giác tính dục và một sự quy định mục đích tính dục mà đứa trẻ đã có do bẩm sinh. Cái quyết định độ chín muồi không phải chỉ là diễn biến của mục đích tính dục, mà cả đối tượng gắn với nó. Điều đó đưa chúng ta tới chỗ xem xét những sự loạn dâm (perversions sexuelles).

Có thể hiểu những sự loạn dâm theo lý thuyết của Freud về tính dục; chỉ cần coi chúng như những sự lệch lạc đối với mục đích tính dục bình thường, hay như những sự cố định vào một đối tượng tính dục chưa trưởng thành trong đối tượng tính dục của người lớn bình thường, tức là bộ phận sinh dục chín muồi của giới tính đối lập. Có thể giải thích bất cứ sự loạn dâm nào bằng lối này; vì mọi loạn dâm đều nằm ở trạng thái tiềm ẩn trong tính dục trẻ con, nên Freud mô tả trẻ con giống như những kẻ loạn dâm đa dạng (pervers polymorphes) trong lĩnh vực tính dục. Một sự chọn lựa từ ngữ không đạt đối với một người đã từng vấp phải quá nhiều chống đối! Nhưng điều đó chỉ có nghĩa là: vì tính dục của trẻ con là ngây thơ, không hiểu biết, chưa phân hóa, nên nó có thể đem lại vô số dạng thỏa mãn từng phần hoặc không đầy đủ. Đặc trưng của tất cả những sự loạn dâm là chuyển những thỏa mãn không đầy đủ ấy sang trình độ người lớn; nhưng cả ở đây nữa, Freud đã dũng cảm nhận xét rằng đời sống tính dục của những người lớn bình thường gần như luôn luôn vượt quá – theo hướng này hay hướng khác – những gì mà người ta coi là bình thường theo qui ước, và những sự vượt quá được mọi người chấp nhận ấy có nguồn gốc từ trong rất nhiều hoạt động đầu tiên chưa phân hóa

của trẻ con. Có nhiều ví dụ làm cho điều này sáng rõ hơn.

Có lẽ hình thức lệch lạc có tính chung nhất trong cuộc đời người lớn là tính dục đồng giới (homosexualité), hiện nay nói chung được gọi là sự đảo ngược (libido trở về với một đối tượng giống với chính nó) hơn là sự loạn dâm (không có ham muốn tính dục khác giới bình thường đối với những đối tượng tượng trưng, từng phần hay biến dạng). Tính dục đồng giới là một sự cố định đơn giản của libido vào một đối tượng tính dục chưa hoàn toàn phân hóa với chủ thể. Một số gốc rễ của tính dục đồng giới có từ tuổi ấu thơ, khi trẻ con tưởng rằng các giới tính đều được tạo ra giống nhau, và dù là con trai hay con gái, chúng đều đồng nhất những nhu cầu mạnh nhất của chúng với mẹ. Như sẽ thấy dưới đây, một sự gia tăng sau này của những gì có thể được coi như giai đoạn tính dục đồng giới bình thường trong tuổi thiếu niên sẽ làm cho trình độ phát triển ấy của chủ thể đi xa nhất. Trong trường hợp này, biểu hiện đầy đủ của cảm giác tính dục chỉ có thể đến từ một kiểu kết hợp và giao cảm với một người thuộc cùng giới tính.

Loạn dâm là những hình thức trưởng thành chưa đầy đủ của đối tượng và mục đích tính dục; chúng ngăn cản sự kết hợp hoàn toàn với một người khác, dù đó là ai. Trong những hình thức loạn dâm ấy, có thể kể tới tật nhìn ngắm (voyeurisme), đó là khi việc nhìn những người cùng giới tính hay khác giới tính trần truồng, nhìn những người khác đang có những quan hệ tính dục, tìm cách ngắm những bộ phận sinh dục của người khác, hay nhìn kẻ khác đang đái hay đang ỉa, thay cho một mục đích tính dục đầy đủ hơn. Thói phô bày (exhibitionnisme), tức là muốn phô các cơ quan sinh dục của mình ra và, nếu có thể, khiến người khác cũng phô của họ ra, là phản ảnh của tật nhìn ngắm. Hai thứ loạn dâm này thường có ở cùng một người; cả hai đều thấy có ở đàn ông nhiều hơn ở đàn bà, vì những mặt tượng trưng của tính dục ở đàn ông ít bị ức chế hơn, do đó, có nhiều hơn.

Freud cho rằng đàn bà bị ức chế về tính dục hơn đàn ông về mọi mặt; nhưng đây có thể là một trong những trường hợp mà kinh nghiệm cá nhân và những mặc cảm quyết định tư tưởng của ông đã thường xuyên duy trì một vùng mù ở ông (xem dưới đây).

Ác dâm (sadisme) và khổ dâm (masochisme) là một cặp đối lập bổ sung nhau khác nữa. Ác dâm là hình thức tính dục đòi phải gây đau đớn và nhục nhã, hay chỉ là – trong những ca nhẹ nhất – phải thống trị người làm tình về thể chất hay xúc cảm trước khi có thể đạt được một sự thỏa mãn đầy đủ. Khổ dâm là xu hướng ngược lại: đó là nhu cầu tự thấy mình bị bắt lức, phải chịu đau đớn hay nhục nhã, hoặc chỉ khi bị không chế về thể chất thì mới có thể

cảm thấy hoàn toàn thỏa mãn. Những ca cùng tột của ác dâm và khổ dâm có thể đẩy tới chỗ gây ra những vết thương thật sự, hay đặt chủ thể vào những nhục nhã ghê tởm về thể chất và tình cảm. Những vụ giết người vì tính dục hay sự lệ thuộc đê tiện mà một số người đàn ông trả tiền cho gái điếm để bắt họ phải chịu khi quan hệ tính dục là những ví dụ rõ nhất của tình trạng ấy.

Thói giao hợp với thú vật (bestialité) và thói giáo hợp qua hậu môn, hay sự giới hạn hoạt động tính dục vào việc cảm dỗ trẻ con, là những ví dụ khác nữa về những sự loạn dâm có đối tượng tính dục không bình thường. Ví dụ tột cùng về đối tượng tính dục không bình thường vẫn còn giữ hình thức người là thói loạn dâm tử thi (nécrophilie), tức là khả năng ham muốn có những quan hệ tính dục với một xác chết. Cuối cùng, có những loạn dâm trong đó có sự sùng bái một bộ phận nào đó của thân thể mình hay thân thể một kẻ khác, một chiếc quần, áo hay tượng trưng cho loại đó, như giày nhọn gót, đồ lông thú, các cuộn tơ hay nylon, hoàn toàn thay thế cho những liên hệ con người; những sự loạn dâm ấy được gọi là bái vật giáo (fétichisme), giống như sự tôn thờ của những bộ lạc nguyên thủy đối với những vật vô tri nhưng được coi là chứa đựng linh khí của một vị thần. Bái vật giáo kết hợp sự phát triển không đầy đủ của mục đích tính dục và một sự lựa chọn không bình thường về đối tượng tính dục vào một hành vi duy nhất.

Khi kể ra những hiện tượng này trong *Nhập môn phân tâm học* của mình, Freud ngừng lại, và gằn như để trả lời sự ghê tởm biểu lộ ở cử tọa, ông kêu lên: “*Nhưng đúng là có khá nhiều những sự kinh khủng ấy!*”⁵⁵ Nhưng thật ra, những sự kinh khủng ấy trở nên ít khủng khiếp hơn, nếu ta hiểu chúng đúng hơn, nếu ta làm những gì Freud yêu cầu khi áp dụng những kết quả của lý thuyết về tính dục trẻ con của ông vào việc tìm hiểu chúng.

Hết sức rõ ràng, tính dục đồng giới chỉ là sự thay thế mục đích gần hơn và dễ đạt tới hơn ấy ở một người bạn cùng giới cho thách thức cuối cùng mà một người bạn khác giới đưa ra. Đối với đàn ông, đàn bà mang mọi đe dọa của một vũ trụ tính dục bí ẩn: vũ trụ không có dương vật, vũ trụ mà dương vật có thể bị lấy mất, theo một số hoang tưởng trẻ con. Từ đó nảy sinh những hoang tưởng về việc dương vật bị âm hộ và âm đạo của đàn bà làm tổn thương trong các quan hệ tính dục. Quan niệm âm đạo có răng cấn (vagina dentata) đôi khi chính là cơ sở khiến cho một người tính dục đồng giới đàn ông ưa thích một người đàn ông khác hơn.

Ở đàn bà, sự đe dọa càng rõ hơn nữa tuy nó có thể được chấp nhận dễ hơn, và vì được thừa nhận dễ hơn, nên nó có thể đem bàn luận, ít ra là trong tuổi thiếu niên. Những liên hệ tính dục với một người đàn ông – như một đối tượng tính

dục bình thường – là kết quả của mục đích tính dục bình thường ở người đàn bà; nhưng những liên hệ tính dục ấy cũng bao hàm việc đưa vào tận bên trong thân thể mình, vào bộ phận thầm kín nhất và bí hiểm nhất trong thân thể mình, một cái gì không chỉ có vẻ giống như, mà thường được trình bày như một vũ khí, một dụng cụ, một ngọn lao, một công cụ mang theo một đe dọa cũng như một hứa hẹn. Ý thức về nguy cơ như vậy chưa thấy có ở cấp độ trẻ con, khi đứa con gái tự đồng nhất với bố, giả vờ mình cũng có dương vật, khi nó chưa cảm thấy bị một người đàn bà khác đe dọa, do đó tốt hơn là nó có thể chăm sóc một người đàn ông. Ở đây, cái cách mà hoang tưởng muốn xóa bỏ và đôi khi thay thế hiện thực đã được minh họa rõ ràng. Sự thỏa mãn tính dục người lớn – mục đích tính dục chín muồi nhằm tới một đối tượng tính dục chín muồi – phụ thuộc vào việc rút cuộc phải chấp nhận rằng một dương vật sẽ chưa đầy đủ nếu không có âm hộ và âm đạo; Cũng vậy, mong muốn có một dương vật ở người đàn bà chắc chắn sẽ được thỏa mãn khi người đàn bà đi tới chỗ chấp nhận vai trò tính dục của đàn ông trong cuộc đời mình. Nhưng những hoang tưởng tự thấy mình đủ (*fantasmes d'autosuffisance*) và những nỗi sợ bị cắt xẻo có thể đưa một số người tới chỗ phủ nhận việc đàn bà không có dương vật, hoặc dương vật của đàn ông có thể được an toàn trong thân thể đàn bà. Ở đây, sự đe dọa cũ nhất, được chuyển từ tuổi ấu thơ sang cuộc sống người lớn, có thể sinh ra tính dục đồng giới, qua giai đoạn bình thường của những hứng thú tính dục đồng giới được cảm nhận trong tuổi thiếu niên.

Thói nhìn ngấm và thói phô bày lại càng dễ hiểu hơn nữa. Việc lượn đi lượn lại vênh vang, không mặc áo quần, chắc chắn đưa tới sự thỏa mãn và hưng phấn cho trẻ con. Những trò khỉ của bọn trẻ trước khi vào tắm, sự trà trộn vừa dè dặt vừa yên tâm của chúng, việc chạy trốn, bị bắt, rồi bị đưa về – niềm vui, trạng thái bông bột chung trong tình huống ấy – tất cả những điều đó đều hiển nhiên trước tất cả những bố mẹ nào có thể quan sát bình tĩnh, không bối rối, với một đầu óc cởi mở. Ở trẻ con, nhìn thấy và được nhìn thấy là những yếu tố quan trọng của sự thỏa mãn tình cảm và của sự hưng phấn tính dục. Điều đó không những chẳng có gì xấu, mà còn là tốt nữa kia; vì ít ra đây cũng là một bước tiến tới trên con đường đúng; nó chỉ đưa tới sự cố định ở giai đoạn này nếu sự phát triển về sau bị từ bỏ, cấm đoán hay dồn nén.

Ác dâm và khổ dâm đã có một sự đảo lộn thú vị về thứ tự ưu tiên trong tư tưởng của Freud. Lúc đầu, khi viết *Ba tiểu luận về thuyết tính dục (1905)*, Freud quan niệm ác dâm như một sự mở rộng tính gây hấn bình thường, mở rộng sự thống trị thể chất và tình cảm bình thường, cần thiết cho một bên làm tình để bảo đảm sự kết hợp tính dục đầy đủ với phía kia. Ở con người, Freud

coi tính chất ấy về căn bản là thuộc về giống đực trong khi vẫn thấy tính chất ấy được biểu hiện bởi giống đực trong khi vẫn thấy tính chất ấy được biểu hiện bởi giống cái ở một số loài vật. Tính chủ động tính dục và tính thụ động tính dục tương ứng với ác dâm và khổ dâm, và ở con người, tương ứng với những đặc trưng bình thường của đàn ông và đàn bà. Không phải không lấy làm tiếc, Freud cũng nhận thấy rằng ham muốn và năng lực thống trị, bắt người khác phải chịu đau đớn như một dấu hiệu quyền lực đối với người khác, đã xuất hiện sớm hơn ý thức đồng cảm có giới hạn trong tuổi ấu thơ. Freud ngờ một cách có lý rằng ác dâm và khổ dâm bao giờ cũng được biểu lộ một mức nào đó ở bất cứ ai có dấu hiệu ác dâm hay khổ dâm. Một sự trệ hơn không bình thường của mặt này hay mặt kia cũng bao hàm một khả năng hứng thú không bình thường đối với mặt ngược lại. Freud đã có thể giữ lại toàn bộ phần này trong lý thuyết của mình; nhưng về sau, khi ông xây dựng giả thuyết về vấn đề bản năng sống và bản năng chết, ông lại coi ác dâm đứng vị trí trước tiên, như là nguồn xưa nhất trong hai nguồn; thật ra, khổ dâm đã mang theo nhu cầu tự hủy diệt bản thân mình, phục tòng số phận, tức những gì mà vào hồi đó Freud coi là bộ phận hợp thành của trang bị hữu cơ và xúc cảm (*équipement organique et affectif*) của tất cả mọi người.

Từ tất cả những ví dụ ấy, bái vật giáo xét theo một mặt nào đó là thú vị nhất và sáng rõ nhất. Theo quan niệm này, mục đích tính dục đang phát triển đã bị hẫng hụt, chưa được thỏa mãn trong một thời kỳ then chốt của tuổi thơ ấu; do đó, nó đã dừng lại ở một *tượng trưng cho khả năng* thỏa mãn ấy, thay thế cho đối tượng tính dục đầy đủ dưới dạng một người khác. Có thể hình dung ra rằng những ngẫu nhiên bình thường của những tìm hiểu, những kinh nghiệm, những thất vọng ở tuổi thiếu niên đã đẩy lùi chủ thể – bằng sự thoái lùi – tới một cái thay thế có tính tượng trưng, từng phần, không đầy đủ cho sự trưởng thành hoàn toàn. Sau đó, xu hướng này sẽ trực tiếp nhắm tới đối tượng mới ấy, và libido sẽ được cố định – có lẽ không thể đảo ngược được – vào cái tượng trưng hơn là vào cái được nó tượng trưng. Một lần nữa, tất cả những chuyên đôi và kết hợp có thể có lại được gặp thấy trong thực hành lâm sàng và Freud đã gặp chúng gần như đầy đủ tất cả: những người đàn ông không thể đạt tới cực khoái với những người đàn bà nào mặc một kiểu áo quần nào đó, đi một kiểu giày nào đó, dùng một kiểu khăn quàng hay một kiểu đồ lót nào đó; những người đàn ông chỉ có thể đạt tới cực khoái nếu mặc một chiếc áo quần nào đó để thủ dâm; những người đàn ông chỉ có thể đạt tới đỉnh cao thỏa mãn tính dục khi mặc những quần áo mà nói chung những người đàn bà được họ tìm cách chinh phục thường hay mặc, và họ chỉ đạt tới cực khoái

bằng cách thủ dâm trước tấm gương soi lớn, trần truồng, trừ thứ tượng trưng – bái vật mà họ mang hoặc ôm vào người.

Thói giả trang, tức thói thích mặc áo quần của giới tính ngược lại muốn mang căn tính một người thuộc giới tính ngược lại ở chốn riêng tư cũng như ở nơi công cộng, đôi khi là một sự phối hợp giữa bái vật giáo và sự đảo ngược theo chứng nhiễu tâm, đôi khi lại là một chứng loạn tâm trong đó việc tin chắc vào một sự thay đổi về căn tính giới tính đòi hỏi phải thỏa mãn mọi hành vi tượng trưng có thể làm tăng thêm niềm tin ấy vào hiện thực bên ngoài, trong chừng mực bệnh nhân có thể nhận ra và cảm thấy điều đó.

Freud đã để nhiều thời gian để đạt tới những ý tưởng này, và đã đạt tới một cách khá miễn cưỡng. Cho tới lần xuất bản thứ nhất cuốn *Khoa học về các giấc mơ* (1900), người ta vẫn còn thấy một đoạn khá lạ lùng ở cuối chương 3 (Alcan tr. 121) trong đó Freud nhận xét: “*Tuổi thơ thật sung sướng vì nó chưa biết tới nhu cầu tính dục.*”⁵⁶ Nhưng một ghi chú sửa chữa đã được thêm vào cuối trang đó năm 1911. Trong phần tiếp theo của cuốn sách, Freud nêu lên hết sức rành mạch sự tồn tại của những ham muốn tính dục ngay ở cả những đứa trẻ bình thường.

Trong các lời tựa cho những lần xuất bản liên tiếp *Ba tiểu luận* của ông, ông nói rất rõ rằng:

“*Trừ những thầy thuốc làm phân tâm học, trên thực tế không có ai bước vào lĩnh vực này, và do đó, có thể đưa ra một phán xét mà không bị những ác cảm và định kiến của mình qui định. Nói chung, nếu đúng là chỉ cần trực tiếp quan sát trẻ con cũng đủ, thì chúng tôi chẳng mất công viết cuốn sách này.*”⁵⁷

Trái ngược với sự chống đối ông gặp phải khi trình bày các lý thuyết của mình về tính dục trẻ con và nguyên nhân tâm lý của các chứng loạn dâm cho công chúng nghề nghiệp và, sau đó, cho cả công chúng thông thường, những quan sát của Freud về những biến đổi của tuổi dậy thì, một chủ đề của tiểu luận thứ ba trong sưu tập ấy, có vẻ tương đối ít bị công kích, ngay cả đối với những người muốn phê phán ông nhất.

Tuổi dậy thì chấm dứt thời kỳ tiềm ẩn. Do những thay đổi sinh hóa và tuyến diễn ra trong cơ thể con người vào giai đoạn này, người ta thấy có một sự trở dậy vô hạn của tất cả những xung lực tính dục đặc trưng cho tuổi ấu thơ, những xung lực mà bây giờ khả năng được thỏa mãn tăng lên. Xung đột Œdipe giữa ham muốn chiếm mẹ hoàn toàn, do đó ghen tị với bố, và những tình cảm trái ngược vì sợ mẹ đẩy ra, cuối cùng sợ bố trừng phạt nhưng lại pha lẫn một sự kính trọng và một sự yêu thương ngầm đối với bố, tất cả những điều được phối hợp lại với nhau để tạo ra một sự dồn nén của thời kỳ tiềm ẩn

ấy bây giờ lại được làm sống dậy. Sự xung đột song song ở những đứa con gái – do đó, chúng biến người bố thành một ca đặc biệt, khi sự phụ thuộc tuyệt đối của chúng vào người mẹ đã bắt đầu nhường chỗ cho sự thừa nhận vai trò người bố và mối quan tâm của người bố đối với chúng – tất cả những điều đó trước đây bị dồn nén thì bây giờ cũng sống dậy. Theo tập quán gọi những xung đột căn bản theo các bi kịch Hy Lạp, sự cố định tạm thời của con gái vào bố đôi khi được gọi là mặc cảm Électre.⁵⁸

Những biến đổi này có hiệu quả bên ngoài là con trai tuổi thiếu niên trở thành nổi loạn và khiêu khích đối với uy quyền bố mẹ, nhất là đối với uy quyền người bố; nhưng con trai lại thường đối xử với mẹ theo lối pha trộn vụng về tình cảm ở chốn riêng tư và kiêu căng ở nơi công cộng, dao động giữa sự lệ thuộc và những ý định thống trị. Đứa con trai biểu lộ những tình cảm ấy bằng cách để cho mẹ phải giặt nhiều quần áo hơn, hy vọng rằng mẹ sẽ làm cho nó nhiều hơn, nhưng đồng thời lại không chịu thừa nhận những trách nhiệm của một người đàn ông trưởng thành trong gia đình: uy quyền, công việc tổ chức của người bố. Một đứa con gái vào lứa tuổi ấy có thể thách thức mẹ mình trong khi công khai cố gắng quyến rũ bố mình bằng cách phô bày rõ ràng những nét hấp dẫn nữ tính của nó; điều này lúc đầu có thể là ngây thơ, trong trắng, nhưng về sau hóa ra đó là việc thử thách tính nữ của nó nhằm tới mục đích cuối cùng của nó: tìm kiếm một người bạn tình ở bên ngoài gia đình. Những giai đoạn của tuổi thiếu niên, ở một mức độ nào đó, là ôn lại những giai đoạn của tuổi thơ ấu với những chăm nom về miệng, hậu môn và cơ quan sinh dục; nhưng vị trí hàng đầu của cơ quan sinh dục được đạt tới tương đối sớm, trong khi những khía cạnh trẻ con khác lại hiện ra dưới một hình thức che đậy.

Thói quá tự yêu (narcissisme)⁵⁹, chăm lo bản thân mình như một đối tượng yêu đương, ở một mức độ nào đó là một hiện tượng bình thường trong tuổi thiếu niên. Con trai cũng bắt đầu chăm lo bề ngoài của chúng giống con gái; chính vào giai đoạn này của cuộc đời, cả hai giới tính trở nên đặc biệt dễ bị tổn thương, khi sự kiêu căng được kích thích, hay khi những hoang tưởng riêng tư về những gì chúng muốn biểu hiện ra bị đe dọa. Các thứ kem và nước hoa được dùng để làm cho nước da của cả hai giới sáng ra, hay để làm cho vóc người cũng như bầu vú con gái lớn hơn. Ở cả hai giới, việc phô bày một tính dục khêu gợi bằng kiểu tóc hay kiểu ăn mặc trở thành một mặt quan trọng trong đời sống thiếu niên. Thật dễ hiểu tại sao giai đoạn quá tự yêu này thường dẫn tới giai đoạn có những hứng thú tính dục đồng giới, lúc có sức thúc đẩy mạnh hơn tới một đối tượng yêu ở bên ngoài bản thân mình. Đối

tượng đầu tiên, trực tiếp ở bên ngoài bản thân mình, là một cái gì tương tự với mình. Hơn nữa, như chúng ta đã thấy trên đây, sự thách thức gắn chặt với tuổi trưởng thành sẽ nhỏ hơn, nếu những liên hệ đầu tiên với người khác lại có liên quan với một người không hoàn toàn xa lạ, một người không có quan hệ gì với những hoang tưởng trẻ con về những gì có thể rất giống với giới tính kia.

Như Freud đã nói vào cuối tiểu luận của mình về *Những biến đổi của tuổi dậy thì*, hàng rào chống lại sự loạn luân là rất bí hiểm.

“Nếu sự âm yếm của bố mẹ không đánh thức xung lực tính dục của đứa trẻ quá sớm, tức là nếu sự âu yếm tránh đưa lại cho nó-trước khi những điều kiện thể chất của tuổi dậy thì được thực hiện – một cường độ mà chắc chắn sự kích thích tâm thần sẽ mang tới cho hệ thống sinh dục, thì sự âu yếm này có thể thực hiện được nhiệm vụ của nó là hướng dẫn đứa trẻ đã trở thành người lớn trong việc chọn đối tượng tính dục. Đúng là trẻ con thường muốn chọn một cách tự nhiên những người được nó yêu từ thời thơ ấu, do ảnh hưởng của một thứ libido giảm nhẹ. Nhưng sự trưởng thành tính dục đã bị hoãn lại, nên người ta có thời gian cần thiết để dựng lên hàng rào chống loạn luân bên cạnh những ức chế tính dục khác. Đứa trẻ đã có thể thấm nhuần những ngăn cấm đạo đức, mà những ngăn cấm này dứt khoát loại trừ những người nó đã yêu trong thời thơ ấu, cùng dòng máu với nó, ra khỏi sự lựa chọn đối tượng. Một sự ức chế như vậy được xã hội đòi hỏi...”

Một trong những mục đích hiển nhiên của sự lựa chọn là hướng tới một đối tượng thuộc giới tính ngược lại. Như người ta vẫn biết, vấn đề chỉ có thể được giải quyết sau một số dò dẫm. Khi tuổi dậy thì được đánh thức dậy, con người thường bị lầm lạc trong những bước đi đầu tiên của nó, nhưng những lầm lạc này không đưa tới một điều xấu lâu dài. Dessoir đã nhận xét rất đúng rằng những tính chất như vậy luôn luôn thấy có đều đặn trong những tình bạn nồng nàn hay mơ mộng của trẻ thiếu niên đối với những đứa bạn cùng giới tính. Sức mạnh cảm sự đảo ngược ấy kéo dài trước hết là sự hấp dẫn của những tính chất các giới tính ngược nhau đối với nhau. Nhưng ở đây, chúng tôi không thể giải thích hiện tượng ấy trong khuôn khổ cuốn sách này.”⁶⁰

Freud đã nêu rõ rằng xu hướng mang một kiểu thoái lui của những tình yêu thiếu niên và những tình yêu thanh niên có thể quyết định tất cả những mức độ dừng lại hay cố định sự phát triển libido, từ khi chưa có ham muốn tính dục được ý thức một cách bình thường, qua xu hướng say mê những gương mặt bố mẹ gần như bị che đậy thuộc giới tính khác, tới tính chưa trưởng thành ngoài lề (immaturité marginale) của nhân cách, kèm theo một sự ngừng

phát triển tâm lý-tính dục ở những giai đoạn cuối của tuổi thiếu niên.

Những giai đoạn này chỉ được giới hạn ở mức độ mà những nhu cầu yêu của chúng vượt quá khả năng yêu, đặc biệt là khả năng trao tình yêu về mặt liên hệ tính dục người lớn, cái giới hạn mà người ta có thể chờ đợi ở một đứa trẻ, nhưng nó lại có thể tỏ ra nguy hại cho hôn nhân và cho tính ổn định trong xã hội người lớn.

Hơn nữa, Freud đã dùng tiểu luận này để khẳng định lại khái niệm căn bản “libido”. Đây là một số năng lượng gần như cố định, có ở tất cả các cá nhân, có liên hệ chủ yếu và căn bản với bản năng tính dục của họ, tạo nên một phần trang bị vốn có từ khi họ đẻ ra và tồn tại từ đầu đến cuối cuộc đời, cho đến tuổi già, dưới một hình thức nào đó. Libido chỉ có thể được cố định ở những trình độ khác nhau, như chúng ta đã thấy.

Sau khi đã quan niệm rằng libido có thể được xem xét gần như đó là một số lượng năng lượng vật lý (quantum physique d'énergie), Freud còn xây dựng cả một cái khung giả thuyết, theo đó libido có thể gắn bó theo những mức độ khác nhau với những đối tượng và tập hợp khác nhau. Ông gọi sự cố định ấy là “cathexis” (tích lũy năng lượng tinh thần) và nói tới libido được “tích lũy” ở một đối tượng hay một tập hợp nào đó. Sự tích lũy năng lượng tinh thần (cathexis) càng lớn theo một hướng duy nhất nào đó, thì phần libido tự do để cho cá nhân sử dụng càng nhỏ. Sự cố định càng lâu và càng đầy đủ, thì chủ thể càng ít có cơ may đạt tới sự trưởng thành tính dục, thậm chí càng ít có ham muốn tính dục.

Chúng ta vừa lướt qua gần hết những hiện tượng của đời sống tâm lý, hữu thức và vô thức, đã được Freud lấy làm đối tượng cho sự lý giải lý thuyết của ông. Chúng ta chỉ còn phải xem xét cấu trúc hình thức bổ sung cho khái niệm của Freud về đời sống tâm thần, cũng như phải áp dụng lý thuyết này một cách đầy đủ vào việc tìm hiểu các chứng nhiễu tâm. Những chương sau đây sẽ bàn tới hai vấn đề đó, sẽ bổ sung chúng bằng những ví dụ ngắn gọn rút từ tiểu sử các bệnh nhân.

Cuối cùng, chúng tôi sẽ trình bày ảnh hưởng rộng lớn nhất của các lý thuyết mà ông phải xây dựng sau đó, cũng như một số sửa đổi quan trọng nhất của ông, để đi tới phần kết luận cuốn sách này, trong đó chúng ta sẽ điếm lại kết quả của những gì Freud đã thực sự nói ra, cũng như những tiếng vang sau đó của chúng trong đời sống và tư tưởng của loài người.

KHÁI NIỆM VỀ CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG TÂM THẦN

Một trong những cuốn sách thú nhất do Freud viết cũng lại là một trong những cuốn sách ngắn nhất và cuối cùng của ông. Chúng tôi đã dẫn nó ra: với nhan đề *Tóm tắt phân tâm học*, nó ra mắt năm 1939. Điều nổi bật nhất trong đó là ngôn ngữ cực kỳ súc tích và chuẩn xác của nó. Nó cũng mang một vẻ gì hơi khắc khổ, như thể tác giả cảm thấy được sự kết thúc cuộc đời trần thế của mình đã đến gần và không cảm thấy cần thiết phải tự biện minh, phải thuyết phục người đọc về chân lý mà ông đưa ra nữa. Phần sự nghiệp ấy của ông đã hoàn tất rồi. Sẽ có những người khác đến để phát triển, để phê phán, để sửa đổi. Nhưng bản tổng kết cuối cùng ngắn gọn ấy về cả một kho kinh nghiệm đã bao gồm một vài lời tuyên bố mạnh mẽ mà Freud chưa bao giờ đưa ra về các lý thuyết của ông. Đây là lời nói đầu của tác phẩm ấy:

“Mục đích của công trình ngắn gọn này là tập hợp những học thuyết của phân tâm học, nhằm đưa ra một bản trình bày có thể nói là giáo điều và dưới một hình thức vừa súc tích vừa chính xác đến mức có thể. Làm như vậy, chúng tôi tuyệt nhiên không tìm cách giành được sự tin cậy hay để buộc người khác phải tin.

Những thuyết giảng về phân tâm học là kết quả của vô số những quan sát và kinh nghiệm, mà bất cứ ai không thực hiện những quan sát đó hoặc ở chính bản thân mình hoặc ở người khác, thì không thể đưa ra sự phán xét độc lập được.”⁶¹

Hai chương đầu được dành cho cái mà Freud gọi là “bộ máy tâm thần” (appareil psychique) và “lý thuyết về các xung lực” (théories des pulsions). Theo những nghiên cứu của chúng tôi, đây chính là tất cả những gì còn lại để chúng ta bổ sung cho khối tri thức được gọi là phân tâm học ấy, theo việc sử dụng của chúng ta. Sau nữa, chúng ta có thể xem xét những ứng dụng nó trước hết vào việc tìm hiểu và chữa trị bệnh tật, rồi vào lĩnh vực rộng hơn mà cuối cùng Freud muốn hướng nó tới. Để kết luận phần đầu cuốn sách này, chúng tôi có thể dẫn thẳng Freud ra. Không ai có thể nói hay hơn chính ông khi nói tới vấn đề này: “

BỘ MÁY TÂM THẦN

Phân tâm học giả định một định đề căn bản triết học cứ tranh cãi, nhưng giá trị thì được những kết quả chứng minh. Về những gì chúng ta gọi là tâm thần (psychisme) hay đời sống tâm thần, chúng ta biết được hai điều: trước hết, cơ quan thể chất của nó, nơi hoạt động của nó, tức bộ não (hay hệ thần kinh), và sau đó là những hành vi hữu thức của chúng ta mà chúng ta trực tiếp biết rõ và không có một sự mô tả nào có thể làm chúng ta hiểu rõ hơn. Tất cả những gì nằm giữa hai cực điểm ấy chúng ta vẫn chưa biết và, nếu giữa chúng có một liên hệ nào đó, thì nó cũng chỉ có thể chỉ cho chúng ta một chỗ khu trú cụ thể của các quá trình hữu thức mà không cho phép chúng ta hiểu được chúng.

Hai giả thuyết của chúng tôi là nói về những giới hạn hay những khởi đầu ấy của tri thức chúng ta. Giả thuyết thứ nhất có liên quan với sự khu trú. Chúng ta chấp nhận rằng đời sống tâm thần là chức năng của một bộ máy được chúng ta gán cho một khoảng không gian và được giả định là gồm có nhiều phần. Chúng ta có thể hình dung nó như một loại kính viễn vọng, kính hiển vi hay một thứ gì đó thuộc loại này. Việc xây dựng và hoàn chỉnh một quan niệm thuộc loại này là một điều mới mẻ về khoa học, mặc dầu đã có nhiều dự định làm công việc ấy.

Chính việc nghiên cứu sự tiến triển của các cá nhân đã cho phép chúng tôi biết được bộ máy tâm thần ấy. Chúng tôi đặt cho miền hay cấp tâm thần cũ nhất ấy tên cái ấy (ca); nội dung của nó gồm tất cả những gì con người mang theo khi sinh ra, tất cả những gì được qui định về mặt cấu tạo, do đó, trước hết là những xung lực phát ra từ tổ chức thể chất và tìm thấy ở cái ấy phương thức biểu hiện tâm thần đầu tiên, dưới những hình thức mà chúng ta vẫn còn chưa biết.

Dưới ảnh hưởng của thế giới hiện thực bên ngoài bao quanh ta, một phần của cái ấy trải qua một sự tiến triển đặc biệt. Từ một lớp vỏ não gốc chưa có những cơ quan có khả năng nhận biết những kích thích đó, một tổ chức đặc biệt được hình thành và làm trung gian giữa cái ấy và bên ngoài. Chính bộ phận tâm thần ấy của chúng ta được chúng tôi gọi là cái tôi (le moi).

NHỮNG TÍNH CHẤT CHÍNH CỦA CÁI TÔI

Do có những liên hệ đã được thiết lập giữa tri giác giác quan (perception sensorielle) và những hoạt động cơ bắp, nên cái tôi kiểm soát được những vận động theo ý mình. Nó bảo đảm sự tự bảo tồn và, đối với những gì thuộc bên ngoài, thì thực hiện nhiệm vụ của nó bằng cách nhận biết những kích

thích, tích lũy những kinh nghiệm (trong trí nhớ) do những kích thích ấy mang lại, tránh những kích thích quá mạnh (bằng cách trốn tránh), thích nghi với những kích thích vừa phải (bằng thích nghi), cuối cùng đi tới làm thay đổi thế giới bên ngoài một cách thích hợp và có lợi cho nó (hoạt động). Ở bên trong, nó tiến hành một hoạt động chống lại cái ấy bằng cách giành quyền làm chủ những đòi hỏi xung lực và quyết định xem những đòi hỏi ấy có thể được thỏa mãn không, hay cần phải trì hoãn sự thỏa mãn ấy đến một thời điểm thuận lợi hơn, hay phải hoàn toàn dập tắt chúng đi. Trong hoạt động của nó, cái tôi được hướng dẫn bởi việc chú ý với những căng thẳng do những kích thích bên trong hay bên ngoài gây ra. Sự căng thẳng tăng thêm nói chung gây ra khó chịu (déplaisir), còn sự giảm bớt căng thẳng thì dễ ra thích thú (plaisir). Nhưng khó chịu hay thích thú có lẽ không phụ thuộc vào mức độ tuyệt đối của những căng thẳng, mà chủ yếu vào nhịp điệu thay đổi của chúng. Cái tôi hướng tới thích thú và tìm cách tránh khỏi sự khó chịu. Mọi sự tăng thêm khó chịu được chờ đợi, được đoán trước đều tương ứng với một tín hiệu lo lắng, mà cái phát ra tín hiệu ấy từ bên ngoài hay từ bên trong được gọi là nguy cơ. Thỉnh thoảng, cái tôi phá vỡ được những liên hệ thống nhất nó với thế giới bên ngoài, rút về giấc ngủ là nơi nó làm thay đổi đáng kể tổ chức của nó. Trạng thái ngủ cho phép nhận thấy rằng cách tổ chức này thực hiện một sự phân bố đặc biệt nào đó về năng lượng tâm thần.

Suốt cả thời kỳ thơ ấu dài mà một cá nhân trải qua và trong đó nó phải phụ thuộc vào bố mẹ, cá nhân đang phát triển ấy trong cái tôi của nó hình thành ra một cách vội vàng, một cách đặc biệt để cho ảnh hưởng bố mẹ vẫn được tiếp tục. Cấp đó, chính là cái siêu tôi (le surmoi). Trong chừng mực cái siêu tôi tách khỏi cái tôi và đối lập với cái tôi, nó tạo thành một sức mạnh thứ ba mà cái tôi buộc phải tính đến.

Được coi là đúng đắn mọi ứng xử của cái tôi thỏa mãn được cùng một lúc những đòi hỏi của cái ấy, cái siêu tôi và của hiện thực, tức là những xảy ra khi cái tôi dung hòa được những đòi hỏi khác nhau ấy. Các đặc tính của những liên hệ giữa cái tôi và cái siêu tôi luôn luôn và khắp nơi đều trở thành dễ hiểu, nếu người ta qui chúng thành những liên hệ giữa đứa trẻ và bố mẹ nó. Rõ ràng không phải có nhân cách của bố mẹ, mà cả ảnh hưởng của các truyền thống gia đình, chủng tộc và dân tộc được bố mẹ truyền thụ, cũng như những yêu cầu của môi trường xã hội trực tiếp mà bố mẹ là đại diện, đều có tác động tới đứa trẻ. Cái siêu tôi của một chủ thể, trong tiến trình phát triển của nó, cũng được khuôn theo những người kế tục hay thay thế bố mẹ, chẳng hạn theo một số người giáo dục nào đó, một số nhân vật nào đó đại diện cho

những lý tưởng được tôn trọng trong xã hội.

Người ta thấy rằng, bất chấp sự khác nhau căn bản của chúng, cái ấy và cái siêu tôi có một điểm chung, thật vậy, cả hai đều biểu hiện cho vai trò của quá khứ, cái ấy thì biểu hiện vai trò của di truyền, cái siêu tôi thì biểu hiện vai trò mượn của người khác, còn cái tôi thì chủ yếu được qui định bởi những gì chính nó đã trải nghiệm, tức là bởi cái ngẫu nhiên, cái tức thời...

LÝ THUYẾT VỀ CÁC XUNG LỰC

Sức mạnh của cái ấy thể hiện mục đích thật sự của đời sống hữu cơ ở cá nhân và có xu hướng thỏa mãn những nhu cầu bản sinh của cá nhân. Cái ấy coi thường sự bảo tồn cuộc sống, coi thường sự bảo vệ chống lại các nguy cơ. Những nhiệm vụ sau cùng này được đặt lên cái tôi – mà cái tôi cũng phải khám phá ra phương cách thuận lợi nhất và ít nguy hại nhất để đạt tới một sự thỏa mãn, trong khi vẫn tính đến những yêu cầu của thế giới bên ngoài. Còn về cái siêu tôi, dù nó biểu hiện những nhu cầu khác nữa, thì nhiệm vụ chủ yếu của nó luôn luôn là phải kìm nén những sự thỏa mãn.

Chúng ta gọi những sức mạnh nào tác động ở phía sau những nhu cầu khẩn thiết của cái ấy và biểu hiện những yêu cầu thuộc loại thể chất trong tâm thần là xung lực. Dù là nguyên nhân cuối cùng của mọi hoạt động, những sức mạnh ấy có tính bảo thủ do bản chất. Thật vậy, mọi trạng thái mà một người đạt tới được vào một ngày nào đó đều có xu hướng được lập lại ngay từ khi nó bị từ bỏ. Vì thế, người ta có thể phân biệt được nhiều xung lực khác nhau và đó cũng là điều người ta thường làm. Điều quan trọng là cần biết xem nhiều xung lực ấy có thể được qui thành một vài xung lực căn bản không. Chúng ta đã biết rằng các xung lực có thể thay đổi mục đích (bằng di chuyển) và chúng cũng có thể thay thế nhau, năng lượng của xung lực này có thể chuyển sang xung lực khác. Hiện tượng này vẫn còn chưa được giải thích đầy đủ. Sau những do dự kéo dài, những ngần ngại kéo dài, chúng tôi đã quyết định chỉ chấp nhận hai xung lực căn bản: Éros (tính dục) và bản năng phá hủy (instinct de destruction)...⁶²

Trong câu cuối cùng này, Freud ám chỉ kết quả của một trong những sửa đổi sau này – và cũng là những điều được tranh cãi nhiều nhất – mà ông mang tới cho lý thuyết đã xác định của phân tâm học, dưới hình thức một cuốn chuyên đề nhan đề *Ở bên kia nguyên lý khoái cảm* năm 1920. Trước khi xem xét kỹ hơn cuốn sách này, chúng tôi xin tóm tắt những hiểu biết chung mà chúng ta có được từ giả thuyết phân tâm học, gắn với toàn bộ những dữ kiện còn lại

trong tay chúng ta thuộc về lĩnh vực này.

Freud chỉ coi ý thức như một phần tương đối nhỏ và tạm thời trong toàn bộ đời sống tinh thần của cá nhân. Chúng ta có thể cùng với Freud chấp nhận rằng đây là một phản ảnh trực tiếp, thường xuyên thay đổi, của tất cả những gì chúng ta biết được vào thời điểm nào đó, mà phạm vi của sự hiểu biết ấy bị giới hạn bởi những năng lực con người của chúng ta, bởi những chất liệu thô đến từ hai nguồn khác nhau tuy đều quan trọng như nhau: nguồn thứ nhất là tổng số những chỉ dẫn giác quan mà chúng ta nhận được từ thế giới bên ngoài; thứ hai, hậu quả của tất cả những gì mà chúng ta còn nhớ được từ quá khứ ở thời điểm ấy. Sự chú ý của chúng ta dành cho những ký ức quá khứ càng lớn, thì chúng ta càng ít thấy được những biến đổi diễn ra xung quanh mình hiện thời; tuy điều ngược lại thường có vẻ là đúng vì khi ở trong sự nóng hổi của cái tức thời và bị hành động thúc ép, chúng ta dễ quên mất những điều mà lúc khác chúng ta có thể nhớ lại – nhưng chúng ta cũng hiểu rằng ngay cả kích thích bên ngoài sắc bén nhất cũng có thể có một ý nghĩa tăng lên trong ý thức, nhờ một sự liên tưởng trực tiếp giữa sự kích thích ấy với một ký ức của quá khứ.

Như vậy, nếu ý thức là tổng số của tất cả những gì chúng ta biết, thì tiền ý thức (*préconscience*) là bình chứa tất cả những gì chúng ta có thể nhớ lại, tất cả những gì có thể được nhớ lại được: đó là kho chứa trí nhớ. Kho chứa này đưa vào khu vực vô thức của đời sống tinh thần tất cả những vận động và xung lực nguyên thủy nhất, có ảnh hưởng tới những hành động của chúng ta mà không nhất thiết chúng ta có ý thức đầy đủ, cũng như đưa vào đó tất cả những chòm ý nghĩ hay ký ức quan trọng, mang đầy cảm xúc, mà đến một lúc nào đó lại hiện ra trong ý thức, nhưng vì đã bị dồn nén lâu nên không thể nhớ lại được nữa, dù bằng nội quan hay bằng trí nhớ có chủ ý.

Ba định nghĩa ấy, tuy phù hợp với những ý tưởng của Freud, nhưng chưa thật đầy đủ. *Cái ấy* (*le ça*) là hoàn toàn và tất yếu vô thức; *cái tôi* (*le moi*) là một phần của *cái ấy* nhưng đã bị tách khỏi đó để tiếp xúc với thế giới bên ngoài; do đó cái tôi còn có khả năng nhận được những thông tin đến từ bên trong thân thể và tinh thần như thể nó quan sát được. Nhưng nó vẫn chỉ là một phần những gì nó quan sát được mà thôi, và vì một mặt, nó không thoát được sự va chạm với thế giới bên ngoài và, mặt khác, không thoát khỏi có những sản phẩm của cái ấy và những mặc cảm bị dồn nén, nên nó còn chịu ảnh hưởng của *cái siêu tôi* (*le surmoi*), tức là một dạng thức chấp nhận và tôn trọng của trẻ con đối với uy quyền, các chuẩn mực và các lý tưởng của người lớn, để cuối cùng, dạng thức này được phóng chiếu vào bên trong (*introjectée*).

“Được phóng chiếu vào bên trong” (hay nội phóng) là thuật ngữ do chính Freud đặt ra, có nghĩa là đưa vào lại bên trong bản thân, ở trình độ vô thức. Một khi đã thiết lập ở đó, *cái siêu tôi* phát huy ảnh hưởng riêng của nó, rõ rệt và thường là mâu thuẫn, như khâu trung gian giữa *cái tôi* (tức là ý thức về bản thân), kinh nghiệm của *cái tôi* về thế giới bên ngoài và những kích thích của nó, cuối cùng là kinh nghiệm của *cái tôi* về những xung lực của *cái ấy* và những vận động bản năng của nó.

Đôi khi người ta dùng ví dụ tảng băng trôi để nhắc chúng ta rằng khu vực vô thức của đời sống tinh thần là rộng lớn hơn nhiều so với khu vực hữu thức hay so với khu vực trí nhớ hữu thức (zone de la mémoire consciente). Nếu tất cả những gì chúng ta biết được, tất cả những gì chúng ta nhớ được giống như phần tảng băng trôi vượt khỏi mặt nước, thì phần nằm dưới mặt nước ít ra lớn gấp bảy lần; chính phần chìm này đồng thời quyết định trọng tâm của toàn bộ và phần lớn nhất của những vận động, phương hướng, số phận của tảng băng trôi ấy.

Một cách khác để hình dung các quan hệ giữa ý thức, tiền ý thức và đời sống tinh thần vô thức là xem xét tổng thể như một sân khấu tối tăm rộng lớn, trong đó có vô số tiềm năng ký ức, ý tưởng và kinh nghiệm.

Ý thức là máy chiếu (projecteur) quét sáng sân khấu nhưng chỉ chiếu sáng khu vực có ánh sáng của nó phóng vào. Tất cả những gì nằm ngoài vùng chiếu sáng ấy nhưng vẫn trong tầm của nó là tiền ý thức (préconscience). Theo ví dụ ấy, có thể hình dung việc điều khiển máy chiếu như là trách nhiệm của *cái tôi*; nhưng cơ chế này lại được *cái ấy* nuôi dưỡng, được *cái siêu tôi* cai quản, và *cái tôi* chỉ có thể điều khiển nó với sự giúp sức của *cái ấy* và *cái siêu tôi*. Dù hợp lực của những lực ấy là thế nào, thì bao giờ cũng có những khu vực của sân khấu nằm hẳn ra ngoài tầm của máy chiếu: ở trạng thái bình thường, những khu vực này không bao giờ được chiếu sáng cả, do đó là vô thức. Ngủ, nằm mơ, thôi miên, liên tưởng tự do, những điều đó mở rộng trường máy chiếu ra, nhưng lại dễ bóp méo hoặc làm khuếch tán ánh sáng của nó. Không phải vô cớ mà người ta đã mô tả phân tâm học như một cuộc du hành vào bí ẩn, một sự khám phá những bóng tối.

Trong một thời gian, Freud cũng đã cố gắng những khám phá của ông với những hoạt động sinh lý-thần kinh diễn ra trong não; nhưng ở đây những nỗ lực của ông không đạt tới thành công, mà cả những nỗ lực hiện nay của chúng ta cũng thế. Tuy vậy, Freud đã có thể nói lên một mối quan hệ giữa phương pháp liên tưởng nhớ lại và hệ thống những sợi thần kinh và những mạch điện nằm bên trong não, một hệ thống chi phối sự liên tưởng và đem lại

vô số mắt khâu giữa ý tưởng này và ý tưởng khác. Một phần lớn những điều đó đã được biết tới, đã được nghiên cứu nhiều năm trước Freud rồi; nhưng một lần nữa cống hiến riêng của ông là ở chỗ làm nổi bật vai trò có tầm quan trọng hàng đầu của tính cảm xúc trong việc quyết định xem một chuỗi liên tưởng nào đó có được tiếp tục thật không và có thể tự động đưa tới một ý nghĩ hay một chùm ý nghĩ đặc biệt xuất hiện trong ý thức không.

Cũng vậy, Freud hiểu rõ bản chất sinh hóa của hoạt động thần kinh và tuyến nội tiết. Ông thừa nhận toàn bộ tầm quan trọng của nó không chỉ trong hóa học tính dục và tuổi thiếu niên, mà còn nhận xét rằng có thể đến một ngày nào đó, các chứng loạn tâm, và cả các chứng nhiễu tâm nữa, sẽ có thể được biến đổi bằng những phương tiện sinh hóa hơn là bằng phương pháp nghiên cứu toàn bộ của phân tâm học mà ông coi là không thuận tiện. Nhưng cho đến lúc đó, Freud cho rằng chính bản thân ông và những học trò của ông phải dùng những công cụ hữu hiệu nhất đã có trong tay. Và đối với ông, hữu hiệu nhất trong tất cả các công cụ chính là phân tâm học.

LÝ THUYẾT TỔNG QUÁT VỀ CÁC CHỨNG NHIỄU TÂM

Lý thuyết của Freud về tính dục, cũng như về sự trưởng thành, về khả năng cố định và khả năng thoái hóa của năng lượng libido, đã cho chúng ta thấy những quan hệ của nó với những rối loạn về trưởng thành tính dục và nhân cách. Chương này sẽ trình bày lý thuyết chung về các chứng nhiễu tâm như Freud đã đề xướng cuối cùng. Những ý kiến của chúng tôi đều mượn từ những trước tác của ông, ở tất cả các giai đoạn về vấn đề này, từ những ý kiến đầu tiên lấy từ *Những nghiên cứu về chứng hystérie*, cho đến những đoạn kết thúc bài trình bày chung trong *Những bài giảng mới về phân tâm học* năm 1933.

Từ buổi đầu gặp các chứng nhiễu tâm, Freud đã tỏ ra có một thiên hướng xuất sắc, coi chúng như những hình thức bệnh về cơ bản là có thật và dễ gây ra tê liệt. Nói là xuất sắc, vì điều đó xảy ra khi mà toàn bộ lĩnh vực những hiện tượng lâm sàng gọi là chứng nhiễu tâm dễ bị y học xóa đi bằng giẻ lau, hoặc bị coi khinh, hoặc bị quên đi nếu có thể được. Những bệnh nhân mà người ta chỉ có thể biết được các triệu chứng của họ, dù biểu lộ như những đau đớn thể chất hay những lo lắng tinh thần, do một nguyên nhân cơ cấu và có thể sờ mó được, những bệnh nhân ấy chỉ được coi như những hạt cát làm kẹt những bánh xe tinh vi của bộ máy y khoa mà thôi. Người ta coi những bệnh nhân ấy như những kẻ thoái hóa vì cho rằng tình trạng tàn phế chung của họ là do một nguyên nhân nào khác gây ra. Thật ra, thời nào cũng vậy, số bệnh nhân này không chiếm dưới 15% số người đau khổ trên thế giới; và những cơ chế nằm bên dưới những đau khổ của họ còn chiếm ít ra từ 15 đến 20% tổng số các loại bệnh.

Trước khi xem xét, Freud phân loại và tìm hiểu các chứng nhiễu tâm như thế nào, có một định nghĩa giản dị – được minh họa bằng vài ví dụ thuộc loại những ví dụ mà chính ông sẵn sàng dẫn ra thường xuyên, thường lặp đi lặp lại một cách chi tiết – có thể giúp cho người đọc đánh giá được phần cống hiến cá nhân của Freud vào lĩnh vực này.

Ngày nay các chứng nhiễu tâm đã được thừa nhận như những rối loạn về tư duy, cảm giác và ứng xử. Những rối loạn này phát triển trong cả cuộc đời của một người bệnh có xu hướng dần dần hạn chế và làm tổn hại khả năng sống một cuộc sống bình thường của anh ta. Chúng có thể mang một số hình thức

nào đó; nhưng nói chung hậu quả của chúng là tạo ra một thảm họa tích dồn lại trong đời sống cá nhân và xã hội của người bệnh: trong những việc làm, những sự giải trí của anh ta, trong sự tin tưởng và trong những gì được coi là dũng cảm và thành công trong thế giới hằng ngày. Thời Freud và cả ngày nay cũng vậy, có thể mượn ở lâm sàng những ví dụ đơn giản về những hình thức nhiều tâm chính. Chúng ta có thể lập ra một bảng danh mục, rồi lần lượt xem xét từng hình thức một:

1. Các chứng hystérie và nhân cách hystérie.
 2. Những trạng thái lo hãi; những nhân cách lo lắng và dễ tổn thương.
 3. Những rối loạn ám ảnh-thức đẩy và những nhân cách ám ảnh.
 4. Trầm nhược thần kinh; những nhân cách đặc biệt dễ tổn thương vì những tình cảm thất bại và tuyệt vọng.
 5. Những thái độ nhạy cảm quá mức, hay nghi ngờ và paranoia (hoang tưởng bộ phận); những nhân cách hướng theo những thái độ này.
 6. Những rối loạn đặc thù của tình trạng chưa trưởng thành tính dục; những nhân cách thích thú với những rối loạn ấy và nạn nhân của những rối loạn ấy.
- Đó không phải là một danh mục của sách giáo khoa, cũng không phải là một danh mục thật đầy đủ về các rối loạn nhiều tâm. Người ta có thể đưa vào đó cả những mức độ ngoài lề của cảm xúc chưa trưởng thành và những cách dễ tổn thương, chưa trưởng thành hoặc có tính trẻ con dễ bùng nổ, đôi khi được gọi là những nhân cách tâm bệnh (*personnalités psychopathique*); hơn nữa vượt quá toàn bộ lĩnh vực các chứng nhiều tâm và các nhân cách nhiều tâm, còn có cái người ta gọi là các chứng loạn tâm. Đó là những rối loạn về nhận thức, những rối loạn có đặc trưng lâm sàng chủ yếu là chủ thể đình chỉ tiếp xúc với những người xung quanh ở bên ngoài (cũng như mất khả năng lý giải bình thường về những xung quanh) và có những cảm giác đến với chủ thể từ bên trong thân thể của chính người đó.

Freud đã viết nhiều về những quan hệ giữa phân tâm học và tâm bệnh học, dù vào thời ông, những quan hệ này mang một sự đối địch không đáng có từ phía này cũng như từ phía kia. Tuy vậy, gạt sang một bên những hối tiếc đã biểu lộ và đôi khi cả những sự trả đũa, chẳng hạn về sự dốt nát hiển nhiên ở đại đa số những nhà tâm bệnh học đối với tâm lý học động (*psychologie dynamique*) và những nguyên tắc phân tâm, chính Freud đã thừa nhận rõ những giới hạn của phân tâm học với tư cách một kỹ thuật lâm sàng và chữa trị của tâm bệnh học, nhất là trong lĩnh vực các chứng loạn tâm.

Trong danh mục về các rối loạn nhiều tâm đã lập ra trên đây, chúng ta đã gặp thấy hystérie ở phần đầu cuốn sách này. Hystérie là điểm xuất phát của những

ngiên cứu của Freud, và chúng tôi chỉ minh họa nó ở đây bằng một ví dụ đơn giản về lâm sàng. Một người trưởng thành trẻ tuổi trước đây khỏe mạnh có thể phát triển những triệu chứng mất hoặc rối loạn cảm giác chung, những khả năng vận động, trí nhớ, những giác quan đặc biệt như thị giác hay thính giác, đến mức trở thành hoàn toàn tàn tật – những trường hợp này thường thấy ở đàn bà hơn đàn ông. Những triệu chứng nói trên thường kèm theo một sự phụ thuộc có tính trẻ con hơn, muốn được khỏi bệnh một cách thần diệu, mà người ta thường không thấy có ở những bệnh nhân đứng tuổi và thông minh. Tất cả những người chung quanh, đặc biệt là người thân của bệnh nhân, thường xen vào những hiện tượng này; nói chung họ phản ứng bằng sự pha trộn lo âu và oán giận, cũng như bằng một thái độ ân cần thường hướng vào các thầy thuốc để yêu cầu phủ định tính có thật của các triệu chứng, hoặc trái lại, một sự chữa trị thần diệu. Đó là những bệnh nhân mà Freud đã gặp, đã chữa và ông đã nhận được những bài học từ đó và mô tả lại trong những bài viết của mình, cho đến lúc thực tiễn lâm sàng của ông mở rộng ra đến mức có thể đưa toàn bộ lĩnh vực các chứng nhiễu tâm vào đó.

Những trạng thái lo âu, những kẻ lo âu, dễ tổn thương, thường được gặp sớm hơn những phản ứng hay những nhân cách hystérie. Nhưng Freud chỉ phát hiện ra những trạng thái đầu khi đã gặp thấy sự giải tỏa một sự lo âu như thế, sau sự rối loạn cân bằng bệnh lý do chứng hystérie hoặc các triệu chứng hystérie gây ra. Những ví dụ thông thường gồm có những người nói chung hay sợ hãi, thường xuyên ở trong trạng thái sợ mà họ không hiểu tại sao, hoặc cảm thấy có những lo sợ đặc biệt mà họ cũng thấy là vô lý, gắn với những sự kiện hằng ngày hoàn toàn nhảm nhí và thông thường, như việc một mình ra khỏi nhà, hoặc ở nhà một mình, hoặc đi lại bằng những phương tiện vận chuyển công cộng, hoặc ngồi trong nhà hát ở cuối dãy. Những bệnh nhân này còn có những rối loạn đặc trưng về cân bằng sinh lý của mình: nhịp tim, nhịp thở và huyết áp tăng lên, những rối loạn tiêu hóa và giấc ngủ.

Sự lo âu kéo dài sẽ đưa tới sự trầm nhược (dépression). Ở nhiều người, các trạng thái trầm nhược có thể xảy ra do phản ứng với những gò bó mà đối với người khác thì có vẻ bình thường và đã đoán thấy trước. Chịu tang là một nguyên nhân cổ điển của sự trầm nhược: Freud đã đặt hai trạng thái ấy gần nhau trong một cuốn chuyên luận xuất sắc *Tang và nỗi u sầu*. Nhưng những sự pha trộn của các trạng thái như mất hứng hái, mất hy vọng, có khả năng vui thích hay khoái cảm, thèm muốn thể xác và tính dục, và cả những rối loạn về tiêu hóa hay giấc ngủ, kèm theo gầy sút, suy yếu và kiệt sức toàn thân, tất cả những điều đó thường dễ bị bỏ qua hay chẩn đoán sai, nhất là vì việc thừa

nhận những trạng thái này như những chứng bệnh thật sự sẽ gây khó chịu do chưa có một cách chữa trị có hiệu quả nào.

Xã hội nào cũng đều có những người thật tỉ mỉ. Có những người tỉ mỉ tới mức ám ảnh, khiến họ không thể thoải mái sống cuộc sống bình thường, hay không thể có những liên hệ xã hội bình thường, vì họ quá chú trọng sự sạch sẽ, vì họ thường thấy cần phải làm mọi việc theo một cách nào đó mà họ ưng ý, phải tuân theo những quy tắc chặt chẽ về hành vi của mình và hành vi của người khác, tất cả những điều đó làm cho cuộc sống của tất cả mọi người có liên quan trở nên cực kỳ khó khăn, những bệnh nhân như vậy ngày nay cũng nhiều như hồi Freud gặp thấy họ lần đầu tiên. Các triệu chứng chủ yếu của chứng ám ảnh thúc ép (affections obsessives-compulsives) là tuân theo những nghi thức rõ ràng chẳng có ý nghĩa gì và càng ngày càng tăng thêm, những nghi thức phải được thực hiện hoặc trong đầu của bệnh nhân, hoặc bằng những hành động thể chất thật sự trong đời sống hằng ngày của bệnh nhân.

Việc bắt buộc phải đếm tới một con số nào đó, hay phải lặp đi lặp lại một số câu rập khuôn nào đó, lúc đầu chính là để tự trấn an hoặc tự khuyến khích, lại có thể làm cho cuộc sống của bệnh nhân trở thành khôn khổ. Có khi những bắt buộc này được gắn với sự cần thiết phải làm những nghi lễ lặp đi lặp lại và gây bức bối, như bắt phải kiểm tra các vòi ga hay các nút điện theo một số lần nhất định, rồi chuyển sang làm vô số lần như thế, cho đến khi làm cho quá trình này trở thành vô tận – chẳng hạn, phải rửa ráy trước, trong và sau khi thực hiện tất cả các nhiệm vụ nội trợ, phải đưa việc giặt áo quần, lau chùi tường nhà và cả cả các căn phòng nữa vào những thao tác thanh lọc nghi thức – với niềm tin chắc rằng nếu làm khác đi thì sẽ bị một hình thức thiệt hại, nhiễm bệnh hay lây bệnh khủng khiếp nào đó. Đó là những triệu chứng mà rốt cuộc sẽ chìm bệnh nhân vào tuyệt vọng, và chẳng bao lâu sẽ làm cho sự kiên nhẫn của tất cả những người xung quanh bị cạn kiệt.

Những thái độ nghi ngờ, dễ động lòng và hoang tưởng bộ phận có thể được minh họa bằng những kẻ nào tưởng rằng người khác đang đàm tiếu, gièm pha mình, hay đang sẵn sàng âm mưu chống lại mình một cách thô bỉ nhất và khó tin nhất. Chẳng hạn, những bà nội trợ có thiện ý và rất tử tế lại cảm thấy như mình bị loại ra khỏi giới xã hội của họ, khỏi nhóm tôn giáo của họ hay khỏi hội những người mẹ trong gia đình, vì không chịu để cho con họ tham gia *Boy-Scouts*, *Girls Guides* hay các câu lạc bộ tuổi trẻ mà lý do là họ tin rằng – thật ra chẳng có cơ sở gì cả – chính bản thân họ bị những người láng giềng khinh khi và từ bỏ. Loại trạng thái này, thường gắn với một sự ghen ghét bệnh lý, đưa tới một sự cắt đứt loạn tâm với hiện thực hơn là một sự phát

triển thuần túy nhiều tâm. Nhưng Freud đã phóng được một luồng sáng mạnh mẽ vào cơ chế này và vào cách chữa trị chúng.

Nhóm thứ sáu, nhóm những chứng loạn dâm, đã được minh họa trong chương nói về lý thuyết tính dục; như vậy, với cái bảng chất liệu lâm sàng đã hiện lên với Freud này, ngày nay chúng ta có thể bàn tới lý thuyết hết sức súc tích và dễ hiểu của ông về nguồn gốc tâm lý của tất cả các trạng thái ấy.

Khi mở đầu lý thuyết của mình, Freud thừa nhận rằng tất cả các xung lực bản năng đều có ý nghĩa căn bản trong quyết định tiến trình đời sống cá nhân. Trong đó xung lực quan trọng nhất là xung lực bản năng tính dục, hay libido, nó đã có từ những lóe sáng đầu tiên của ý thức ở trẻ sơ sinh cho đến hơi thở chập chờn của người lớn hấp hối. Theo Freud, cả cuộc đời đều phụ thuộc vào sự phát triển của libido, ngoại trừ về sau này khi ông sửa đổi lý thuyết của mình để đưa bản năng chết vào, mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây. Có thể sánh libido như dầu hỏa phô phụt lên từ lòng đất, có thể được đem lọc, biến thành vô số thành phẩm, để đưa lại cho mọi hoạt động con người sức thúc đẩy và nguồn năng lượng căn bản của nó. Nhờ cái cách nó được hướng dẫn và phát triển, libido uốn nắn cấu trúc của nhân cách, giống hệt như một dòng sông uốn nắn cấu trúc các bờ sông theo dòng chảy của nó từ trên núi cao xuống biển. Freud cho rằng sự hằng hụt của xung lực libido là nguyên nhân của lo hãi; nhưng ông đã coi kinh nghiệm cá nhân về quá trình sinh đẻ bình thường của con người là hình thức cổ nhất của tất cả các hình thức lo hãi.

“Còn về trạng thái xúc cảm mang đặc trưng lo hãi, chúng ta có thể biết nó theo ấn tượng đã lùi xa được tái hiện bằng cách lặp đi lặp lại như thế nào. Đó chỉ có thể là sự sinh đẻ, tức là hành vi trong đó tụ hội tất cả những cảm giác cực nhọc, tất cả những xu hướng giải tỏa và tất cả những cảm giác thân thể mà toàn bộ những cái đó giống như một nguyên mẫu (prototype) của hậu quả do một nguy cơ nghiêm trọng gây ra và từ đó chúng ta đã cảm nhận nhiều lần như trạng thái lo hãi. Chính sự tăng lên rất lớn của sự kích thích, do sự đổi máu bị ngừng lại (tức là việc thở bên trong ngừng lại) gây ra, là nguyên nhân của cảm giác lo hãi: như vậy, sự lo hãi đầu tiên mang bản chất nhiễm độc (nature toxique), Từ lo hãi (tiếng Pháp là angoisse, từ tiếng latin angustiae, sự chật hẹp; Angst trong tiếng Đức) đã nói lên việc khó thở, nghẹt thở như hậu quả của tình huống có thật lúc đó (sinh đẻ) và ngày nay vẫn đều đặn tái hiện trong trạng thái xúc cảm. Chúng ta cũng thấy một điều có ý nghĩa nữa là trạng thái lo hãi đầu tiên này là do sự tách rời giữa mẹ và con gây ra. Tất nhiên chúng ta nghĩ tới thiên hướng lặp đi lặp lại trạng thái lo hãi đầu tiên này, qua vô số thế hệ, đã đưa vào cơ thể đến mức không một

người nào có thể thoát khỏi trạng thái xúc cảm ấy, dù rằng giống với nhân vật truyền thuyết Macduff, nó “được lôi ra từ trong bụng mẹ chàng”, nghĩa là được đẻ ra khác với sự sinh đẻ tự nhiên.”⁶³

Như vậy, lo hãi là không thể tránh khỏi, theo cách hiểu của Freud; thật vậy, không có người nào không cảm thấy nó, dù có những tình huống trong đó người ta cho rằng chỉ cần có những nguy hiểm đe dọa bên ngoài hay bên trong là có đủ lý do để nó xuất hiện.

Lo hãi là công thức chung nhất của sự tuyệt vọng mà chúng ta có thể trải qua. Nhưng lo hãi lại là một cái gì hơn thế nữa; đây là một tình huống mà nếu kéo dài thì sẽ đẻ ra những rối loạn của tâm lý và của sự cân bằng tinh thần, mà những rối loạn ấy dễ trở thành có sức tàn phá không thương xót. Nhưng Freud cho rằng các nguồn lo hãi, cũng như những tình cảm do các nguồn ấy làm nảy sinh ra, có thể bị dồn nén, và toàn bộ chùm tình cảm và kinh nghiệm có thể bị đẩy từ ý thức và tiền ý thức vào tận khu vực vô thức của tinh thần. Chính sự trôi lên từng phần, biến dạng hoặc che đậy của chúng, dưới ảnh hưởng của sức ép, đã gây ra những triệu chứng hystérie: một sự chuyển đổi từ lo hãi bị dồn nén thành cảm giác rõ rệt, tuy đã hoàn toàn biến hóa, về sự mất đi hay sự méo mó của chức năng. Theo khái niệm này, lo hãi và hystérie gắn liền với nhau; và trong con mắt Freud, ngay cả sự tồn tại của một hội chứng hỗn hợp gọi là “hystérie lo hãi” (hystérie d’angoisse) cũng chính là một thực thể lâm sàng cụ thể. Ngay cả khi không có sự dồn nén hoàn toàn, Freud vẫn cho rằng libido có thể vị ngừng lại do *mối đe dọa bị hẫng hụt hay sự từ chối vì một sự thỏa mãn như vậy có thể được mong muốn hay được thừa nhận một cách hợp lý*. Người ta cho rằng chính ở trong thất bại cuối cùng về giao tiếp hơn là trong thất bại cuối cùng về sự thỏa mãn đầy đủ, đã xuất hiện đập chặn quan trọng nhất chống lại libido. Đập chặn này gây ra một sự cố định ở một trình độ thấp hơn trình độ đầy đủ, hay một sự thoái lui về một trình độ ít có khả năng đưa tới đe dọa và tuyệt vọng hơn. Tác động theo những mức độ khác nhau các cơ chế ấy đem lại sự giải thích năng động cho các chứng nhiễu tâm trong lý thuyết tổng quát của Freud. Bây giờ chúng ta có thể xem xét lý thuyết này, kết tinh dưới hình thức cuối cùng của nó.

Freud phân loại các chứng nhiễu tâm theo gốc bệnh, tức là theo những nguyên nhân của chúng.

Việc phân loại của Freud trước hết là nhằm chia các chứng nhiễu tâm thành nhiễu tâm tức thời (névroses actuelles) và loạn nhiễu tâm (psychonévroses). Nhiễu tâm tức thời là những rối loạn về sự thoải mái chủ quan và về sự cân bằng sinh lý, hoàn toàn do một sự hẫng hụt về thỏa mãn libido hoặc do một

sự cạn kiệt năng lượng libido gây ra. Freud coi các chứng nhiễu tâm tức thời là kết quả hoặc của một sự ức chế hoàn toàn về mọi thứ hoạt động tính dục ở tất cả các giai đoạn của cuộc đời cá nhân, hoặc của một sự cạn kiệt năng lượng tính dục, chẳng hạn, sau một lần thủ dâm quá mức. Lo hãi trực tiếp là biểu hiện của một năng lượng tính dục bị ngăn trở; sự kiệt sức trực tiếp, dưới hình thức mệt mỏi cấu kinh hoặc suy nhược thần kinh, là hậu quả của một sự chi tiêu năng lượng này quá mức. Freud cho rằng phân tâm học không thích hợp với bất cứ trạng thái nào trong hai trạng thái ấy.

Là những kinh nghiệm tuyệt vọng hoàn toàn do các kiểu hoạt động thiếu hụt gây ra, hai trạng thái ấy không nhất thiết bao hàm sự can thiệp của một cơ chế vô thức nào đó. Nếu người ta không làm nhẹ bớt ở những bệnh nhân ấy hoặc sự hụt hẫng, một bên, hoặc sự kiệt sức, một bên khác, mà hai nguyên nhân này thì có thể cải thiện được bằng sự thay đổi lối sống hay thay đổi các quan hệ của những bệnh nhân này với người khác, thì họ sẽ không thể khỏi được. Nhưng nếu như người ta đạt tới chỗ làm giảm nhẹ hai nguyên nhân bệnh lý ấy, thì các triệu chứng sẽ biến mất. Như đã biết, Freud coi hai kiểu nhiễu tâm này là không bổ ích lắm: do đó chúng biến mất trong những trước tác cuối đời ông.

Nhưng điều bổ ích lại có thể đến từ hai ý kiến hoàn toàn sai. Rất có thể chúng là một trong những ví dụ hiếm hoi về những giả thuyết được một bậc thầy giải thích các cơ chế tinh thần vô thức đưa ra, những giả thuyết này vừa coi nhẹ hoạt động của cái vô thức, lại vừa dựa đúng vào lối sơ đồ hóa thô thiển mà chính Freud đã phải dò tìm với một sự sắc bén đáng sợ trong những cách trình bày của những đồng nghiệp kém sáng suốt hơn. Với tư cách một phần của các chứng nhiễu tâm tức thời không tồn tại. Những điều kiện được người ta coi là thuộc về tên gọi này thì một mặt, đó là những trạng thái lo hãi, hoặc mặt khác, đó là những trạng thái hỗn hợp lo hãi và trầm nhược.

Nhóm thứ hai, nhóm những loạn nhiễu tâm (psychonévroses) đúng là trung tâm của những quan tâm và phát hiện lâm sàng của Freud. Đây là những kiểu hoạt động nhiễu tâm hoàn toàn được quyết định bởi các cơ chế vô thức, để phản ứng với những ngẫu nhiên khác nhau khiến cho xung lực vô thức hướng tới một sự thỏa mãn libido không điều kiện mà con người chắc chắn phải gặp thấy trong sự phát triển của mình. Freud lại chia các chứng loạn nhiễu tâm thành hai nhóm: các chứng nhiễu tâm chuyển dịch và các chứng nhiễu tâm quá tự yêu. Các chứng nhiễu tâm chuyển dịch (névroses de transfert) về căn bản có thể được phân tâm học chữa trị; nó cũng là sự chỉ định chính được dùng như một kỹ thuật chữa trị. Còn các chứng nhiễu tâm quá tự yêu

(névroses narcissiques) thì kháng cự với cách điều trị này vì những lý do mà việc nghiên cứu các chứng nhiễu tâm này đang làm sáng rõ, nhưng vì thế chúng bị loại trừ khỏi lĩnh vực thực hành chữa trị phân tâm học.

Các chứng nhiễu tâm lo hãi, hystérie lo hãi, hystérie chuyển đổi, các chứng nhiễu tâm thuộc kiểu ám ảnh – thúc ép là những chứng nhiễu tâm chuyên dịch. Trầm nhược thần kinh nghiêm trọng, các trạng thái paranoia, cũng như các trạng thái giáp ranh giữa những rối loạn nhân cách và chứng tinh thần phân lập (schizophrénie), là những chứng nhiễu tâm quá tự yêu. Có thể phân biệt chúng chẳng khó khăn gì, và các cơ chế của chúng có thể được mô tả dễ dàng dưới ánh sáng những tri thức mà chúng ta đã có được về các lý thuyết của Freud.

Tất cả những gì đe dọa, từ chối hoặc cấm hẳn sự thỏa mãn libido đều có thể gây ra một trạng thái lo hãi. Những sự kiện bên ngoài có thể đóng vai trò này, nhưng cả các chức năng ức chế của *cái siêu tôi* cũng thế. Nếu chúng ta không khám phá ra một lối thoát nào, nếu ý thức hay sự xét đoán vô thức của chúng ta phủ nhận việc có một lối thoát, một phương tiện để tiến tới, hoặc cấm sử dụng nó, thì chúng ta dễ bị lo hãi xâm chiếm. Phản ứng của chúng ta đối với sự lo hãi ấy có thể là sự thoái lui về một giai đoạn trong đó những yêu cầu của chúng ta ít bị đe dọa hơn. Chúng ta cũng có thể bóp méo những ý định của mình khiến chúng mang những hình thức chuyển đổi thành các triệu chứng, trong khi một phần lo hãi vẫn tồn tại dai dẳng. Sự cùng tồn tại của những triệu chứng hystérie và lo hãi chắc chắn là cơ sở của chứng hystérie lo hãi, như Freud quan niệm.

Các triệu chứng hystérie là những chuyển đổi của một lo hãi hoàn toàn bị dồn nén theo một lối khác và của tất cả những gì làm nó nảy sinh trong tiến trình của một tình huống đe dọa; các nhân cách hystérie là các nhân cách mà trình độ trưởng thành và thống nhất về xúc cảm chung của chúng không cho phép có một khả năng thỏa mãn nào, nếu không phải là qua một biểu hiện chuyển đổi hay biến dạng như vậy. Theo Freud, nằm bên dưới toàn bộ sơ đồ ấy là mặc cảm Oedipe như nhân tố quyết định: đối với trẻ con, đó là mối đe dọa bị trừng phạt theo lối “gây ra cái gì thì phải chịu cái ấy”, vì chúng nhất thiết muốn chiếm giữ riêng mẹ mình. Hoặc giả mặc cảm ấy vẫn là một nguồn đe dọa không giảm bớt đi, luôn luôn đẻ ra lo hãi và thường xuyên thay đổi từ đầu đến cuối cuộc đời, hoặc giả khi lớn lên đứa trẻ học được rằng rốt cuộc nó không thể chiếm riêng mẹ được nhưng mẹ không phải là không thể thay thế được; một đối tượng yêu kiểu người lớn sẽ chiếm vị trí của người mẹ, theo trình độ trưởng thành tính dục; và dù rằng người bố vẫn tiếp tục có một tầm

quan trọng thật dễ hiểu, ông ta không phải là toàn quyền quyết định, cũng không nhất thiết gây đe dọa.

Hơn nữa, người bố có thể chia sẻ kiểu uy quyền của mình với người khác, khiến cho sự chấp nhận uy quyền cuối cùng trong đời sống chung trở thành việc người lớn thừa nhận nhu cầu ổn định của xã hội, và không còn là một nỗi sợ vô thức bị thiên hoạn hay bị thủ tiêu như sự trừng phạt về mọi thứ phê phán hoặc mọi khát vọng ngược lại. Thành công trong việc giải quyết mặc cảm Œdipe trên thực tế là việc chỉ định chữa trị của Freud nhằm tránh nhiều tâm; giải quyết mặc cảm ấy chính là chìa khóa chữa trị chứng nhiều tâm. Không thể giải quyết được mặc cảm ấy là lý do phát triển và kéo dài trạng thái nhiều tâm.

Nếu chúng ta nhớ lại những gì Freud đã nói về phương pháp phân tâm học, và nếu chúng ta cùng với ông đi ngược lên những sự kháng cự không thể tránh khỏi khi áp dụng phương pháp này, đến tận những cơ chế bên trong của bệnh nhân mà sau đó anh ta phóng chiếu vào người phân tích mình, thì chúng ta hiểu được tại sao Freud gọi các chứng nhiều tâm là “nhiều tâm chuyển dịch”. Không thể khắc phục sự bất lực trong việc giải quyết mặc cảm Œdipe ấy trong phân tâm học, nếu bệnh nhân chuyển được vào người phân tích tất cả những sản phẩm của mặc cảm không được giải quyết ấy với lòng thù ghét, yêu thương, buồn phiền, đau đớn, tuyệt vọng, xấu hổ của mình, cũng như với tia hy vọng muộn màng của mình, rồi chế biến những sản phẩm ấy đến mức cuối cùng người phân tích không còn là một người bố, một người mẹ, một người anh em, một người tình hay gần như một vị thần cứu tinh, để người phân tích ấy lại ở vào vị trí một thầy thuốc đang làm công việc của mình.

Vào giai đoạn này, bệnh nhân có thể phát triển lên. Vai trò của nhà phân tích, do đó là vai trò của một chất xúc tác trong một quá trình hóa học phức hợp: một thành phần cho phép giải quyết và hoàn tất quá trình này, nhưng người ta lại thấy rốt cuộc có cũng độc lập như trước khi bắt đầu quá trình, tuy rằng ở tất cả các giai đoạn của quá trình này, ảnh hưởng của nó luôn luôn cần thiết để cho phép quá trình này diễn ra.

Như vậy, Freud khẳng định có ba giai đoạn chủ yếu trong việc phân tích thành công một chứng nhiều tâm chuyển dịch. Giai đoạn thứ nhất là thiết lập một chuyên dịch, cũng như gợi ra và soi sáng tất cả mọi chất liệu bị dồn nén, vì chưa thể có một giải pháp nào cả. Giai đoạn thứ hai là sự trỗi dậy của dạng thức xúc cảm và nhiều tâm ban đầu, nhưng lần này được sự chuyển dịch “tích” lại ở nhà phân tích, do đó đã sống lại tất cả những xung đột chưa giải quyết với bố mẹ hay về bố mẹ, hoặc với những nhân vật khác ở thời thơ ấu

của bệnh nhân, những xung đột mà bao giờ cũng chi phối mối liên hệ của bệnh nhân với phần còn lại của thế giới. Vì mối liên hệ ấy thuộc loại nhiều tâm, nên mối liên hệ chuyển dịch tự nó cũng là một chứng nhiễu tâm thứ phát, thay thế cho chứng ban đầu.

Với việc giải quyết chứng nhiễu tâm chuyển dịch của mình, bệnh nhân có thể đạt tới độ trưởng thành và nhà phân tích có thể rút vào hậu trường với sự biết ơn và quý trọng của bệnh nhân đối với những gì người đó đã làm, nhưng không phải là không có sự phức tạp về những tình cảm, những phóng chiếu, những cố định thoái lui mạnh mẽ – tức là những thứ nằm trong sự chuyển dịch- mà bệnh nhân chỉ có thể được giải thoát bằng việc nhà phân tích bước vào thời kỳ sôi động này của cuộc đời bệnh nhân, như nhà phân tích đã quyết định làm như vậy.

Freud cho rằng nhóm thứ ba của những chứng nhiễu tâm chuyển dịch, nhóm nhiễu tâm ám ảnh hoặc ám ảnh-thúc ép, là đặc trưng mẫu mực nhất cho tất cả. Đây là lời của chính ông nói về các chứng nhiễu tâm ám ảnh, trong *Nhập môn phân tâm học* của ông:

“Chứng nhiễu tâm ám ảnh biểu hiện ở tình trạng bệnh nhân bận tâm với những ý nghĩ mà họ không thích thú, cảm thấy có những thúc ép mà họ cho là hoàn toàn lạ lùng và bị đẩy tới những hành động không đem lại một khoái cảm nào cho họ nhưng họ lại không thể thoát khỏi được. Những ý nghĩ (những biểu tượng ám ảnh) tự chúng có thể là không có ý nghĩa gì hoặc dừng đứng đối với cá nhân, chúng thường là hoàn toàn vô lý và, trong tất cả các trường hợp, khởi đầu cho một hoạt động trí tuệ mạnh mẽ khiến bệnh nhân kiệt sức mà anh ta bắt buộc dĩ phải làm. Trái với ý muốn của mình, anh ta buộc phải tìm hiểu kỹ càng và nghiền ngẫm như đó là những công việc sống còn, quan trọng nhất của mình. Những thúc ép mà bệnh nhân cảm thấy cũng có thể mang vẻ trẻ con và vô lý, nhưng rất thường khi lại mang một nội dung khủng khiếp, bệnh nhân cảm thấy mình bị xúi làm những tội ác nghiêm trọng, đến mức anh ta từ chối không những vì chúng xa lạ với mình, mà còn chạy trốn chúng một cách khiếp hãi và tự bảo vệ mình chống lại sự cảm dỗ ấy bằng đủ mọi loại cấm kỵ, từ chối và hạn chế tự do của mình. Cần nói rằng những tội ác và những hành động xấu ấy không bao giờ được bắt đầu thực hiện cả: trốn chạy và thận trọng cuối cùng bao giờ cũng có lý. Những hành động mà bệnh nhân thực sự thực hiện, những hành vi gọi là ám ảnh, chỉ là những hành động vô hại, thật sự vô nghĩa, rất thường khi là lặp đi lặp lại, là những tô điểm trịnh trọng cho những hành vi bình thường trong cuộc sống hằng ngày, với kết quả là những công việc cần thiết nhất như ngủ, tắm rửa,

làm vệ sinh, đi dạo, trở thành những vấn đề khó nhọc, rất khó giải quyết. Những biểu tượng, những xung động và hành động bệnh hoạn, trong mỗi hình thức và mỗi ca nhiều tâm ám ảnh, không phải được trộn lẫn nhau theo những tỉ lệ ngang nhau: thường thấy nhất là một trong những nhân tố ấy chiếm vị trí chi phối và đem lại cho căn bệnh tên gọi của nó, nhưng tất cả các hình thức và các ca đều có những nét chung không thể không biết tới.

Đó chắc chắn là một căn bệnh kỳ lạ. Tôi cho rằng sự tưởng tượng ngông cuồng nhất của một nhà tâm bệnh học hoang tưởng cũng không bao giờ tạo ra được một cái gì tương tự và nếu người ta không có dịp nhìn thấy hằng ngày những ca thuộc loại này, thì sẽ không tin rằng chúng tồn tại. Nhưng xin đừng tưởng rằng bạn sẽ giúp cho bệnh nhân bằng cách khuyên bảo anh ta nên giải trí đi, đừng lao vào những ý nghĩ vô lý của mình và thay vào đó bằng một cái gì thật có lý... Bản thân anh ta chắc rất muốn làm theo những lời khuyên của bạn, anh ta hoàn toàn sáng suốt, tán thành ý kiến của bạn về những triệu chứng ám ảnh, thậm chí anh ta còn nói ra điều đó trước khi bạn nêu lên nữa kia.

Chỉ có điều là anh ta không thể nào chống lại được tình trạng của mình: trong nhiều tâm ám ảnh, cái được áp đặt cho hành động đều dựa vào một năng lượng mà có lẽ chúng ta không có gì để so sánh được với nó trong đời sống bình thường. Anh ta chỉ có thể làm một điều: di chuyển, trao đổi, thay một ý nghĩ vô lý bằng một ý nghĩ khác, có thể đỡ vô lý hơn, thay thế một sự phòng ngừa hay một sự cấm đoán bằng một cái khác, thực hành một nghi lễ thay cho một nghi lễ khác. Anh ta có thể di chuyển một sự bó buộc, nhưng anh ta bất lực khi xóa bỏ nó.⁶⁴

Đoạn trên đem lại cho chúng ta một chìa khóa về bản chất của chứng nhiễm tâm ám ảnh, như Freud đã soi sáng. Đây là một chứng nhiễm tâm chuyên dịch. Freud coi nhiễm tâm ám ảnh về căn bản như một sự thoái lui của libido về giai đoạn trẻ con, xưa hơn, của trạng thái ác dâm – hậu môn, một giai đoạn mà trẻ con không thể trực tiếp biết được, dù là trong tưởng tượng, rằng có thể có một tình yêu với bố mẹ mà không cần có những thúc ép gây hấn, phá hoại và khiêu khích. Sự gây hấn ấy biến những liên hệ bình thường thành những liên hệ trẻ con rất vô thức. Đối với ý nghĩ “Con muốn yêu bố (mẹ), muốn làm tình với bố (mẹ), thì dưới hình thức bị dồn nén chỉ còn là ý nghĩ “Ta muốn có đủ sức mạnh để giết chết người”. Ý nghĩ cuối cùng này mang những hoang tưởng về quyền hành tuyệt đối mà, đối với trẻ con, đó là sự bù lại cho ý thức dần dần thấy rằng nó bất lực đối với những ai nó muốn yêu. Sự thoái lui còn ảnh hưởng tới tâm với của hướng libido, tới đối tượng tính dục cũng như mục

đích tính dục. Những xung lực xung đột nhau – mà một sự kháng cự vô thức to lớn phải được huy động để chống lại chúng – về căn bản có liên quan với những người gần gũi nhất và yêu thương nhất của người bệnh. Vì thế, các nghi thức ám ảnh là những hành động phòng vệ, những hành động được chuyển dịch (tuy mang đầy cảm xúc) nhằm làm lắng yên hay ngăn ngừa bệnh nhân đang sợ mình gây hại, phá hoại, làm lây nhiễm hay có những liên hệ tính dục nào đó với người mà mình không thể biết được lai lịch, và trên thực tế đó là bố hay mẹ mình, hay cả hai.

Freud đã chỉ rõ rằng, theo ông, những cơ chế giống nhau về chuyển dịch, đánh giá quá mức, cô đặc, tượng trưng thoái lui hay bóp méo, mà chúng ta đã làm quen với chúng trong phần nghiên cứu *Khoa học về các giấc mơ* của ông và các quá trình vô thức nói chung, cũng đều hoạt động trong những chứng nhiễu tâm ám ảnh cũng như nhiễu tâm tính dục. Sự khác nhau căn bản giữa loạn dâm và nhiễu tâm ám ảnh chỉ là ở đây (trong nhiễu tâm ám ảnh), sự dồn nén, sự phủ định cuối cùng và sự xua đuổi bản chất tính dục của toàn bộ quá trình này vào vô thức được thực hiện. Nhưng cả ở đây nữa, các chứng nhiễu tâm ám ảnh – thúc ép cũng đáng được đưa vào nhóm chung của các chứng nhiễu tâm chuyển dịch; thật vậy, nhờ thiết lập rồi xây dựng một sự chuyển dịch, các mặt thoái lui và dồn nén của sự bóp méo có thể được sửa lại; cuối cùng bệnh nhân có thể ra khỏi việc phân tích với khả năng yêu một người khác xấp xỉ lứa tuổi và thuộc giới tính đối lập; còn nhà phân tích thì được giải thoát khỏi những liên hệ mạnh mẽ và mâu thuẫn của sự chuyển dịch, một lần nữa lại có thể đi vào hậu trường một cách yên lành.

Tuy nhiên, kinh nghiệm đã dạy cho Freud rằng việc phân tích nhiễu tâm ám ảnh thường là vô cùng khó khăn và kéo dài một cách khác thường. Bệnh nhân có thể sử dụng chính những cơ chế tượng trưng thoái lui, bóp méo, cũng như một sự nghi ngờ thúc ép đối với ý nghĩa của các từ ngữ và các lý giải đơn giản nhất, nhằm duy trì sự kháng cự vô thức của mình. Trong các trạng thái lo hãi, hystérie lo hãi và ngay cả trong chứng hystérie, sự kháng cự này chủ yếu là về xúc cảm hoặc thuần túy ức chế. Hoặc là bệnh nhân phản bác lại những gì có liên quan với việc phân tích, hoặc anh ta tỏ ra bực tức, hoặc đơn giản là anh ta không nhớ tới nữa.

Nhưng trong các nhiễu tâm ám ảnh-thúc ép, có sự hoạt động của một cơ chế tinh vi hơn và đôi khi dứt khoát không khoan nhượng. Qui tắc căn bản của sự phân tích trở thành đối thủ mạnh nhất của nó. Đứng trước nhiệm vụ phải nói tất cả những gì hiện lên trong đầu mình, bệnh nhân ám ảnh bắt đầu sản xuất ra vô số chất liệu mà phần lớn là vô nghĩa, dừng lại để phê phán, nghi ngờ,

sàng lọc, tìm hiểu ý nghĩa của chi tiết nhỏ nhất trong những chất liệu ấy, khiến cho sự tượng trưng hóa các từ ngữ và tình cảm trở thành một cơ chế tự vệ, và việc phân tích – mà xét đến cùng là phụ thuộc vào việc dùng lời lẽ để thông báo những tình cảm – dễ trở thành bị thất bại hoàn toàn.

Một trong những học trò cuối cùng của Freud, Fenichel, đã minh họa một cách xuất sắc điều khó khăn này bằng một sự so sánh. Ông so sánh nhiệm vụ của nhà phân tâm học trong một ca nhiễu tâm ám ảnh với nhiệm vụ của một người định lau khô cho một người bạn vừa ngã xuống nước, bằng chiếc khăn mặt mà người bạn ấy mang theo lúc chìm xuống nước. Xét đến cùng, công cụ phân tích là giao tiếp bằng lời lẽ chi phối sự chuyển dịch xúc cảm.

Như đã thấy trong sự tượng trưng hóa nghi thức đối với tư duy khái niệm trong các trạng thái ấy, nếu quá trình phân tích lại bệnh nhân phân tích tỉ mỉ một cách vô ích, trong khi lẽ ra phải để cho tình cảm nằm ở bên dưới trôi lên, thì toàn bộ quá trình ấy có nguy cơ trở thành vô hiệu quả và thất bại. Xét đến cùng, thành công trị liệu của phân tâm học luôn luôn dựa vào và phải dựa vào việc thiết lập một chuyển dịch, vào sự phát triển và xây dựng một chứng nhiễu tâm chuyển dịch, cũng như vào việc giải quyết cuối cùng đối với nó.

Thế là chúng ta đã chuyển sang khám phá những giới hạn của giới phân tâm học trước những cái mà Freud gọi là các chứng nhiễu tâm quá tự yêu. Trong những rối loạn này, libido hoàn toàn rút khỏi thế giới bên ngoài. Để sử dụng biệt ngữ kỹ thuật mà chúng ta không thể tránh né nếu muốn nhắc lại những lời của chính Freud vẫn dùng, thì lại thiếu mất *cathexis*, sự tích lũy đối tượng phát triển bình thường của đời sống xúc cảm. Đặc trưng căn bản của các chứng loạn tâm, của những hình thức trầm cảm nặng nhất, những ảo tưởng paranoia, những ảo tưởng về tính vĩ đại, về sự bị hành hạ, cũng như của sự quan tâm quá mức đối với bản thân mình chính là ở chỗ sự tích lũy libido về các đối tượng bị mất đi. Đối với câu hỏi libido của những bệnh ấy sẽ trở thành thế nào, câu trả lời là libido ấy quay trở về với chính cái tôi, và sự quay trở về là nguồn gốc và thực chất của căn bệnh. Vì có hiện tượng ấy, nên nhà phân tâm học không có một khả năng nào để tạo ra một mức độ quan hệ cần thiết với bệnh nhân, nhằm thiết lập một chuyển dịch, biến chuyển dịch này thành một cái thay thế cho chính căn bệnh mà nhà phân tâm học có thể tác động tới để có thể giải thoát bệnh nhân khỏi căn bệnh ấy. Những bệnh nhân mắc các chứng nhiễu tâm quá tự yêu hoàn toàn không thấy hứng thú gì với việc phân tích, thậm chí với cá nhân người phân tích nữa. Họ sống trong bầu trời nội tâm của bất hạnh hay hứng khởi, của khủng khiếp hay tuyệt vọng, và chẳng gì mang tới cho thế giới bên ngoài cũng như chẳng nhận của nó cái gì.

Theo Freud nhận xét đơn giản này giải thích tại sao phân tâm học bị bất lực trong việc chữa trị có hiệu quả của chứng trầm nhược nghiêm trọng, các ảo tượng paranoia, chứng tinh thần phân lập và cả một số trạng thái cơ mình lại theo lối thoái lui và tự si đến cùng cực. Những chứng này có thể được coi như những chứng bệnh hay, bệnh nhân rối loạn hystérie của nhân cách, nhưng trên thực tế đã chống lại sự hoàn tất việc phân tích. Trong một trước tác cuối cùng của ông, *Phân tích có thể kết thúc và không thể kết thúc* (Analyse terminable et interminable), Freud trình bày lại chủ đề này một cách rộng lớn hơn. Hồi đó (1937), phần lớn những môn đồ của ông cuối cùng đã chấp nhận những ý kiến của ông, dựa vào kinh nghiệm của ông cũng như của họ, theo đó thì các trạng thái loạn tâm, các trạng thái trầm cảm và hưng cảm mà bệnh nhân ở vào các trạng thái ấy trong những thời kỳ dài, có vẻ như không thể giao tiếp với họ một cách đơn giản được – đều hoàn toàn trái với phân tâm học, mà đôi khi phân tâm học còn làm cho chúng nặng thêm.

Điều đó không ngăn cản việc người ta vẫn thường thử dùng phân tâm học làm cách chữa trị duy nhất đối với những trạng thái ấy ở các bệnh viện mà cách chữa trị này cuối cùng đã có những người biện hộ nhiệt thành. Ngay cả sau khi đã thấy rằng trong phần lớn những trung tâm tâm bệnh học sáng suốt, người ta đã mất thì giờ để áp dụng phương pháp vô ích này, thì vẫn còn có những môn đồ của Freud những người tán thành ông, cố tin rằng tất cả các chứng nhiễu tâm chuyên dịch ít ra có thể được chữa trị bằng phân tâm học một cách chắc chắn, và phân tâm học là cách chữa trị duy nhất được chỉ định một cách phổ biến cho những ca này. Cuốn *Phân tích có thể kết thúc và không thể kết thúc*, theo chủ định của người sáng lập ra phân tâm học, muốn gióng lên tiếng kèn báo động nhằm ngăn ngừa sự cuồng tín mù quáng và thiếu óc phê phán, để cho bản thân nó đừng trở thành thoái lui và phá hoại.

Một số bệnh nhân đã phải trải qua việc giảm bớt đi về tích lũy đối tượng, một sự ức chế của việc phát triển libido sau này của họ, một hình thức thoái lui về sự tái đầu tư vào bản thân họ, một sự cố định ở cấp độ này mang tầm quan trọng đến mức mà việc phân tích không những không thể thành công được, mà cả những ý định tiến hành nó cũng chỉ làm sống lại những nỗi buồn tiếc không nguôi của bệnh nhân về những liên hệ phụ thuộc phổ biến và hoàn toàn đối với một người khác, mà người đó sẽ là tất cả đối với anh ta: mẹ, bố, anh em, con; do đó, kết quả cuối cùng sẽ là để ra một chứng nhiễu tâm chuyên dịch không giải quyết được vì đã đạt tới những mức độ nguy hiểm.

Khi tình hình đó xảy ra ngay trong những bệnh nhân của Freud, thì việc chữa trị được chính ông, hoặc bệnh nhân, hoặc gia đình bệnh nhân ngừng lại.

Trong những bài viết của mình, ông đưa ra những ví dụ về hiện tượng này; nhưng cả ở đó nữa, dường như ông chưa thấy rằng đây chỉ là một sự lặp lại phức tạp hơn sự chạy trốn hoang hốt đầu tiên của Breuer ra khỏi tình huống chuyển dịch – một sự chạy trốn đã gây ra sự đoạn tuyệt giữa Breuer và Freud, làm cho tình bạn của họ mất đi sau một ca có ý nghĩa quyết định.

Trong những năm cuối đời mình, Freud dần dần hạn chế những chỉ định điều trị theo phân tâm học. Nhưng ông vẫn còn tin chắc rằng, ngay cả khi phân tâm học không chữa khỏi bệnh, thì việc dùng nó cũng có thể làm sáng tỏ những cơ chế vô thức đã tạo ra những triệu chứng có gốc tâm lý, do đó làm phong phú cho toàn bộ sự hiểu biết của con người về các bệnh mà những triệu chứng ấy đóng một vai trò quan trọng.

Sau khi điếm lại khía cạnh này của lý thuyết tổng quát về nhiễu tâm cũng như việc ứng dụng của nó từ khoảng một phần tư thế kỷ nay, với tất cả những bước tiến về chữa trị sinh lý và sinh hóa đối với các bệnh loạn tâm đã đạt được trong thời gian đó, ngày nay thật dễ dàng thấy được những gì Freud đã chưa diễn đạt đầy đủ, cũng như chưa thừa nhận dứt khoát – đó là, *cái được ông gọi bằng nhiễu tâm tự si có lẽ không phải là những chứng bệnh có gốc tâm lý ban đầu*. Đúng là không thể hiểu được những thành phần tâm-động của chúng nếu không hiểu những nguyên lý phân tâm học. Nhưng chính các chứng nhiễu tâm ấy phù hợp với cái được Freud gọi là nhiễu tâm “tức thời” hơn là với nhiễu tâm chuyển dịch – vì nguồn gốc của chúng là tuyến nội tiết và sinh hóa đơn là từ các cơ chế xúc cảm.

Nhưng luôn luôn có thể có những ngoại lệ: chẳng hạn các trạng thái dễ tang và trầm nhược vượt quá tất cả những gì có thể được giải thích bằng một buồn phiền tự nhiên, về cường độ và thời hạn, hoặc các trạng thái bị tổn thương, tự vệ, siêu nhạy cảm, nghi ngờ quá mức, bắt nguồn từ chỗ thấy mình hoàn toàn bất lực trước những yêu cầu xúc cảm của đời sống hằng ngày ở người lớn. Nhưng nói chung, điếm giống nhau của các trạng thái ấy là: phân tâm học tỏ ra là vô ích về mặt chữa trị chúng trái với những kỹ thuật sinh lý; nó cũng không giúp mấy vào việc tìm hiểu các trạng thái ấy, ngược lại với những tìm tòi sinh hóa. Chứng tinh thần phân lập (hay chứng phân liệt, schizophrénie), mà hồi đó người ta vẫn còn thường gọi là sa sút trí tuệ sớm (démence précoce), cũng như các chứng trầm nhược nặng nề kèm theo những ảo giác về bất lực, suy sụp toàn bộ, chắc chắn một phần lớn cường độ của chúng là bắt nguồn từ những nhân tố hóa học và sinh lý. Về mặt này, những rối loạn ấy giống với các trạng thái delirium tremens (mê sảng hoang tưởng); chúng là kết quả những thay đổi về sinh lý-thần kinh và sinh hóa của não và của hệ

thần kinh trung ương, những thay đổi được tạo ra bởi những rối loạn về chuyển hóa hay những bệnh ngẫu nhiên, khiến cho toàn bộ đời sống tâm thần bị chia nhỏ hay biến dạng đi, đến mức tuyệt đối không thể có kiểu giao tiếp như phân tâm học đòi hỏi.

Mù quáng, chán chường, choáng váng vì rối loạn ý thức bình thường do những rối loạn về chuyển hóa và về các chức năng của hệ thần kinh trung ương gây ra, các bệnh nhân chắc chắn có thể phản ứng lại bằng những triệu chứng có thể lý giải được theo lối phân tâm. Nhưng trên thực tế, những triệu chứng này là hậu quả mà không phải là nguyên nhân của những rối loạn. Trong chúng phân liệt, sự rối loạn sinh hóa là quả trứng, còn bệnh là con gà con nở ra từ đó, với sự trộn lẫn buồn bã và xót xa của nỗi thất vọng ác ý, của những điều bất nhã, của những yếu tố hưng khởi, khiếp sợ, mơ mộng và ảo giác mâu thuẫn nhau. Không thể nào phân tích một người phân liệt cho tới khi anh ta chưa khỏi hẳn, ít ra là những rối loạn sinh lý nằm bên dưới đó chưa biến mất hoặc chưa được chữa khỏi.

Freud đã trở lại với vấn đề những sự khác nhau giữa nhiều tâm và loạn tâm trong tâm bệnh học lâm sàng, cũng như với cái cách gắn những sự khác nhau ấy với những lý thuyết của ông về cấu trúc nhân cách và sự phát triển năng động của nó. Trong một bài viết ngắn, nhan đề *Nhiều tâm và Loạn tâm* (Névrose et Psychose), Freud đã trình bày điều mà ông coi là công thức quyết định.

Các chứng nhiều tâm chuyển dịch tương ứng với một xung đột giữa *cái tôi* và *cái ý*; khi xung lực libido đến từ *cái tôi* bị hẫng hụt, bị biến dạng, phải đương đầu với ức chế hay gây hấn, hoặc được cố định ở một cấp độ thấp hơn cấp độ thỏa mãn, vì *cái tôi* không thể hiện được hay không dung nạp được xung lực ấy. Còn các chứng nhiều tâm tự si, thì chúng vẫn là những nhiều tâm trong đó sự rút lui của những gắn bó libido, hay cathexis, ra khỏi thế giới bên ngoài lại đầu tư một số lượng xúc cảm và hứng thú to lớn vào chính bản thân *cái tôi*. Như vậy, nhiều tâm tự si là các nhiều tâm trong đó người ta chỉ có thể thiết lập được rất ít (hay không thiết lập được) sự tiếp xúc giữa bệnh nhân và nhà phân tích để tạo ra một liên hệ chuyển dịch.

Tiếp tục trình bày ví dụ đặc biệt về chứng u uất, một bệnh trầm nhược giống với việc chịu tang một cách kỳ lạ, Freud kết luận rằng ở đây *cái tôi* thật ra đang chịu tang một người nào hay một điều gì đã mất đi hay đã bị từ chối, và sau khi đã rút toàn bộ đầu tư libido khỏi người đó và khả năng đó rồi, *cái tôi* lại được nhận biết. “Vì không thể có em lâu hơn nữa, nên ta muốn trở thành em cho chính ta...”. Thế nhưng, cơ chế vô thức ấy không đủ để xóa bỏ ý thức

về sự mất mát bên ngoài. Không những đối tượng mất đi phải bị từ bỏ để hình ảnh của nó được đồng nhất với *cái tôi*, mà đối tượng mất đi còn phải trở thành một đối tượng hung dữ chính vì nó đã mất đi, nếu không thì việc mất nó sẽ hoàn toàn không thể chịu đựng nổi. Nó phải trở thành một đối tượng hung dữ như vậy để không đáng được sống thêm nữa.

Trong những điều kiện ấy, do đã đưa đối tượng này vào bên trong, hoặc đã chiếu nó vào bên trong, *cái tôi* trở thành nạn nhân của *cái siêu tôi* là cái đe dọa, phê phán hoặc trừng phạt không thương xót *cái tôi* đã biến đổi như vậy. Freud đã giải thích sự tự phê phán và tuyệt vọng khủng khiếp, đặc trưng của chứng trầm nhược nghiêm trọng, theo lối đó. Nếu sự tiếp xúc với hiện thực cuối cùng bị cắt đứt, thì tuyệt vọng sẽ tăng lên, và bị những hoang tưởng – hoặc sẽ bị trừng phạt, hoặc phải tự hủy diệt – làm cho nặng hơn. Trong những chứng bệnh trầm nhược ấy, tự sát là việc giết chết *cái tôi* bởi chính nó, theo lệnh của *cái siêu tôi*.

Các chứng phân liệt- nhất là khi mang đặc trưng như những liên hệ với thế giới bên ngoài bị tan rã hoặc hình thức tuyệt đối không thực tế và hoàn toàn chủ quan của những liên hệ dựa vào hoang tưởng ấy – tạo thành nhóm bệnh thứ ba. Đây đích thực là các chứng loạn tâm, thể hiện một sự từ chối hay một sự bất lực của *cái tôi* trong việc tiếp tục duy trì những liên hệ với thế giới bên ngoài như nó vốn thế. Trong trạng thái như vậy, có thể các bệnh nhân không có khả năng giao tiếp, hoặc thậm chí không có khả năng nhận ra thế giới và những người xung quanh mình. Thu hẹp vào cái cốt yếu, công thức này có thể trình bày như sau: các chứng nhiễu tâm chuyển dịch tương ứng với một xung đột giữa *cái tôi* và *cái ấy*, còn các chứng nhiễu tâm tự si (mà u uất là một ví dụ cùng tột) tương ứng với một xung đột giữa *cái tôi* và *cái siêu tôi*, cuối cùng, các chứng loạn tâm tương ứng với một xung đột giữa *cái tôi* và thế giới bên ngoài.

Freud viết về lý thuyết này rằng:

“Đúng là chúng tôi không thể khẳng định được ngay là đã thật sự đạt tới những hiểu biết mới trong lĩnh vực này, hay chỉ làm phong phú thêm kho công thức của chúng tôi”.⁶⁵

Người ta có thể giả định rằng, nếu Freud viết bài này vào năm 1964 mà không phải năm 1924, thì rất có thể ông phải viết thêm rằng trung tâm các rối loạn sinh lý của chức năng não, trung tâm mà người ta phỏng đoán là có tác động trong chứng trầm nhược cũng như trong chứng phân liệt, chắc chắn phải được tính đến khi giải thích sự bất lực hoàn toàn của *cái tôi* về khả năng thích nghi với thế giới bên ngoài trong chứng phân liệt. Nếu tính đến khả năng này,

thì công thức phân tâm học chắc chắn là có giá trị. Nó chỉ mất đi giá trị của nó khi người ta cố đưa nó thay vào giả thuyết sinh hóa, thay vì thêm vào giả thuyết ấy.

Freud đã chứng minh được một công thức đặc biệt thú vị trong trường hợp phân liệt paranoia, một biến thể của loạn tâm, trong đó bệnh nhân tưởng mình là đối tượng hành hạ của những người khác, mà những người này thì hoặc là hoàn toàn không có, hoặc là, trong hiện thực của thế giới bên ngoài họ không thể biết tới sự tồn tại của người bệnh, càng không có một mong muốn hay lý do nhỏ nhất nào để hành hạ anh ta. Chủ đề trung tâm là mối đe dọa của một ham muốn tính dục, lúc đầu bị phủ nhận, rồi bị di chuyển, cuối cùng bị dồn nén để lại xuất hiện như một sự hợp lý hóa bị biến dạng (rationalisation déformé). Như vậy, động thái của paranoia (hoang tưởng bộ phận) chuyển thành công thức tự vệ của *cái tôi* chống lại việc nó có ý thức về tính dục đồng giới, một điều rõ ràng không được chấp nhận và bị dồn nén. Công thức được trình bày như sau: “Tôi, một kẻ đàn ông, tôi yêu người đó cũng là một kẻ đàn ông”. Nhưng sự thật này tuyệt đối không được *cái tôi* chấp nhận. Vì thế, tiếp đó là sự phủ định: “Tôi không yêu người đó, trái lại, tôi ghét hẳn”. Nhưng điều đó cũng không được chấp nhận, do liều lượng gây hấn chứa trong công thức này vượt quá mức chịu đựng của *cái tôi*. Sự di chuyển cuối cùng sẽ phóng chiếu tình cảm này vào người khác hoặc vào tất cả mọi người: “Không phải là tôi không yêu họ, mà chính là họ không yêu tôi, họ ghét tôi. Chính sự thù ghét của họ đối với tôi khiến họ hành hạ tôi. Còn tôi, tôi vẫn vô tội”.

Những liên hệ chặt chẽ giữa tính dục đồng giới và paranoia đã được xác nhận, theo Freud, bằng những ảo ảnh paranoia thường xuyên hiện lên dưới hình thức một sự ghen tị mạnh mẽ, có tính bệnh hoạn, đối với người khác. Một người đàn ông có thể ghen vợ mình vì sự dồn nén những xung lực tính dục đồng giới của anh ta, đưa anh ta tới chỗ phủ nhận việc anh ta không ham muốn vợ, và buộc anh ta thay sự phóng chiếu đã di chuyển này vào sự không ham muốn nữa: cô ta không muốn tôi, do đó không chung thủy với tôi. Bao giờ cũng vậy, một sự vô tội được duy trì theo lối thức ép có thể được trả bằng cái giá thuộc loại ảo giác.

TÓM TẮT LỊCH SỬ BA TRƯỜNG HỢP

Lịch sử các ca bệnh do Freud soạn là những tài liệu độc nhất trong tâm bệnh học lâm sàng; ngày cả trong lịch sử y học nữa, chúng cũng đánh dấu một giai đoạn còn độc đáo hơn. Trước kia, chưa bao giờ những đau khổ gắn với thân phận con người lại được viết bằng những lời lẽ sâu kín đến thế, thấu hiểu đến thế về mặt lâm sàng. Từ khoảng mười mười hai ca được thuật lại chi tiết, có năm ca nói chung được coi là quan trọng nhất. Hai trong số năm ca này bàn về các bệnh loạn tâm như: gần như chắc chắn đó là những biến thể của chứng phân liệt, theo sự mô tả của Freud. Chúng tôi sẽ thuật lại vắn tắt ở đây ba ca kia: lần lượt đó là một ca hystérie, một trạng thái lo sợ (*angoisse phobique*) và một ca nhiễu tâm ám ảnh thúc ép.

CA DORA

Đó là ca đầu tiên được Freud công bố sau tác phẩm của ông, với sự cộng tác của Breuer; tiêu đề đầy đủ của ca này là *Một mẫu phân tích về hystérie* (Fragment d'une analyse d'hystérie). Tiêu đề ban đầu của nó là *Các giấc mơ và hystérie* (*Rêves et Hystérie*), với mục đích chứng minh vai trò của các giấc mơ trong sự phân tích hystérie. Lịch sử của ca này cũng chỉ xoay quanh hai giấc mơ do một nữ bệnh nhân thuật lại và được phân tích tỉ mỉ.

Freud đã ngần ngại ít lâu trước khi công bố ca này. Lúc đầu, ông trao cho nhà xuất bản vào năm 1901, nhưng lại rút bản thảo về và giữ nó thêm bốn năm nữa, trước khi quyết định cuối cùng để cho nó đến với công chúng chuyên nghiệp mà nó được dành cho họ.

Trong ca Dora, bệnh nhân đầu tiên lại là bố cô, người được Freud chữa bệnh giang mai. Bốn năm sau khi khỏi bệnh, bệnh nhân này đưa con gái mình đến với Freud, ông chấp nhận tiến hành trị liệu tâm lý cho cô. Hồi đó, cô đã từ chối việc chữa bệnh. Nhưng hai năm sau, cô tự mình trở lại, việc chữa trị được thực hiện và kéo dài ba tháng, sau đó Dora ngừng chữa bệnh và biến mất khỏi tầm tay⁶⁶ Freud.

Lúc mới chữa trị, Dora mười tám tuổi; cô là em trong hai người con, người kia là anh cô, mười chín tuổi rưỡi. Ông bố thì đã gần năm mươi, còn bà mẹ ít hơn ông một hay hai tuổi gì đó. Bà được Freud mô tả như một người đàn bà hoàn toàn bận bịu với những công việc nội trợ tỉ mỉ, khiến bà không có thì giờ để có những liên hệ cá nhân với gia đình. Vào lúc đó, những triệu chứng

của Dora có rất nhiều và rất khác nhau; phần lớn những triệu chứng ấy đã có nhiều năm, một số thậm chí đã có từ hơn nửa đời của cô rồi. Freud coi đó là những triệu chứng cổ điển của hystérie; những khó khăn khi đọc, mất tiếng, đôi khi mất liền vài tuần lễ, những cơn đau nửa đầu, trầm nhược, gây hân hystérie kèm theo một sự rút lui khỏi các địa vị xã hội, ý nghĩ tự sát để trừng phạt gia đình vì không hiểu mình, cũng như chán ngấy cuộc sống nói chung. Trong tiến trình phân tích, Freud được biết từ Dora là bố cô đã có quan hệ với vợ một người hàng xóm. Ông này, M.K, cũng đã từng gạ gẫm Dora về mặt tính dục, đề nghị cưới cô làm vợ nếu bố cô ly hôn để lấy vợ ông ta. Bệnh của Dora nảy sinh vì cô yêu bố mình, vì mối xung đột do những đề nghị của người hàng xóm gây ra và vì cô tự đồng nhất với vợ người hàng xóm kia, một người đàn bà nồng nhiệt hơn mẹ của Dora nhiều. Thế là tất cả những điều đó có liên quan với hoàn cảnh gia đình của nữ bệnh nhân, một hoàn cảnh xung đột Oedipe thật căn bản và cổ điển. Nhưng ban đầu Freud lại chưa thấy hiện tượng ấy chỉ sau này ông mới khám phá ra tầm quan trọng hàng đầu của nó. Dora chữa trong ba tháng, sau đó cô ngừng lại mà không giải thích tại sao. Mười lăm tháng sau, cô trở lại khám một lần duy nhất, cho biết rằng các triệu chứng của mình đã khá hơn nhiều, tuy rằng thật ra còn lâu cô mới hoàn toàn khỏi bệnh.

Trong kết luận bản báo cáo, Freud thẳng thắn xem xét thất bại của mình về việc phân tích tình huống trẻ con ban đầu của Dora cũng như về sự chuyển dịch giữa Dora và chính ông, một sự chuyển dịch chắc chắn có thể đóng một vai trò quan trọng trong sự giảm bớt căn bệnh lúc mới chữa trị, cũng như trong việc nữ bệnh nhân từ bỏ Freud và sự chữa trị của ông. Khi nhìn trở lại, Freud cho rằng sự giảm bớt ấy hoàn toàn là do một sự chuyển dịch không được phân tích, rằng những bài học chính mà ông phải rút ra từ ca này là khả năng tiếp cận những chất liệu năng động của sự liên tưởng tự do ở các bệnh nhân hystérie, đặc biệt là sự liên tưởng tự do của các giấc mơ của họ, cũng như sự thiếu thận trọng của ông khi coi sự giảm bớt về triệu chứng, “sự trốn chạy vào sức khỏe”, như một bằng chứng khỏi bệnh nhiều tâm.

Ca này có một kết cục lý thú. Nhiều năm sau, vào năm 1922, Dora đến khám một nhà phân tâm học khác, lần này là bác sĩ Felix Deutsch, nhà thực hành ở Viên và là môn đồ của Freud. Sau khi Dora chết, bác sĩ Deutsch công bố kinh nghiệm của mình về ca cũ này. Ông cũng xác nhận sự lý giải và những tiên đoán của Freud về bệnh nhân này ở nhiều điểm. Nữ bệnh nhân này chưa bao giờ thắng vượt được hân xung đột Oedipe còn giữ nguyên của mình, cũng chưa bao giờ khắc phục được những hậu quả sau này của sự xung đột đó,

được gây ra bởi những gì mà cô đã lý giải một cách vô thức như những ý đồ loạn luân của M.K, chứ không phải như sự đồng nhất riêng và mạnh mẽ của cô với người vợ của M.K., người mà bố cô có quan hệ. Chính bản thân cô vẫn bị lãnh cảm, vừa chán hôn nhân lại vừa chán những liên hệ tính dục khác giới nói chung. Cô là một ví dụ không may về tính sáng suốt của những công trình đầu tiên của Freud, cũng như về những hậu quả trị liệu không thuyết phục được mấy.

CA BÉ HANS

Xét theo lý thuyết chung của phân tâm học, ca này là đáng ngạc nhiên nhất trong tất cả những công trình được công bố của Freud. Nó được công bố năm 1909, dưới vẻ mặt nghiên cứu nhan đề *Phân tích chứng sợ ở một đứa con trai năm tuổi*. Bé Hans là một đứa trẻ rất sợ phải ra khỏi nhà, lý do là sợ bị một con ngựa cắn. Bố của Hans, rất tin vào Freud và các lý thuyết của ông, đã nhờ Freud xem xét ca này, nhưng không đưa con trai mình đến gặp ông. Freud khuyên người bố về cách chữa trị cho con, trong đó người bố gần như phải luôn luôn tham gia vào, điều đó tất nhiên có tác động sâu sắc vào chứng nhiễu tâm của con. Freud chỉ gặp đứa bé có một lần. Nhưng dường như chưa tìm thấy một cái gì thật nổi bật hồi đó cũng như sau này cả, tuy rằng điều đó trái ngược hiển nhiên với những lý thuyết tâm động của ông về ý nghĩa vô thức của liên hệ Oedipe, cơ sở của chứng sợ mà đứa trẻ đã bộc lộ cho người bố.

Đứa trẻ đã kể lại cho bố nó những nỗi sợ và những giấc mơ của nó, đặt ra những câu hỏi cho bố cũng như cho mẹ, vẽ những bức tranh để minh họa vấn đề của nó. Chuyện này bắt đầu từ khi Hans được ba năm rưỡi, sau khi đẻ em gái nó, một sự kiện khiến nó phải nghĩ tới nguồn gốc của những đứa bé, tới cách mẹ chúng đẻ ra chúng, tới các vai trò của bố và mẹ trong chuyện này. Đồng thời, đứa con cũng biểu lộ một mối quan tâm lớn tới dương vật của nó mà nó gọi là “cái tè”, cũng như tới dương vật của người khác, nhất là của bố, đồng thời cũng rất chú ý tới những con ngựa đực sau khi thấy rằng dương vật của chúng to khác thường.

Chứng sợ ngựa được mô tả như sản phẩm trực tiếp của tất cả các nhân tố ấy; Freud lý giải điều đó cho người bố theo mặc cảm Oedipe: vì nó có một dương vật to hơn của bé Hans, người bố sẽ đe dọa nó nếu nó thú nhận với bố là nó muốn chiếm mẹ cho một mình nó. Đặc quyền chiếm hữu ấy xuất phát từ người nào có dương vật to nhất, và vì ngựa có dương vật to hơn cả nên trở

thành đối tượng chuyển dịch, nhờ đó mà những nỗi sợ của Hans về những ý định của bố nó đối với nó đã được chuyển dịch sang những con ngựa sẽ cắn nó nếu nó ra khỏi nhà. Sự bảo vệ mà Hans tìm kiếm chỉ được thực hiện một cách vô thức bởi nhiều nhân tố trong các giấc mơ. Không những nó ở trong nhà để tránh bị ngựa cắn, mà nó còn ở lại với mẹ chứ không đi ra với bố.⁶⁷

Trên thực tế, bố mẹ đưa bé – tuy có thể là sáng suốt hơn phần lớn các bố mẹ ở Viên vào những năm đầu thế kỷ này nhiều – vẫn tiếp tục phạm phải phần lớn những lỗi chủ chốt đối với giả thuyết phân tâm học về những đe dọa của người lớn đưa tới những mặc cảm bị thiếu hụt của trẻ con. Mẹ bé Hans đã nói với nó rằng nếu nó cứ chơi “cái đi tè”, thì bà sẽ gọi bác sĩ tới để xẻo đi⁶⁸; còn bố bé Hans thì lại mắng nó vì đã chú ý quá nhiều tới “cái đi tè” – mà chính cậu đã thú nhận một cách ngây thơ – cho tới khi Freud gợi ý rằng rất có thể đó là một chủ đề cần được thảo luận giữa bố và cậu con trai. Nhưng ngay cả sau đó, bố vẫn không thể ngăn mình cãi nhau với mẹ và cuối cùng, đuổi cậu bé ra khỏi phòng, vì bố không tán thành mẹ quá yếu đuối, cứ để cho cậu bé nằm rón ở giường mẹ vào sáng sớm.

Tuy có tất cả những thăng trầm ấy, bé Hans rồi cũng khỏi bệnh hoàn toàn; lúc đầu nó đã có thể theo mẹ, rồi sau đó theo bố đi dạo chơi, bắt chước những con ngựa gập thây. Hans thậm chí còn thảo luận thoải mái với bố về chuyện “cái đi tè”; mà sau đó Freud đã phỏng đoán rằng điều hoang tưởng ban đầu là việc bác sĩ cắt xẻo dương vật đưa bé do mẹ cấm vào óc nó lại may mắn biến thành một niềm tin được bố tán thành là trẻ con và “cái đi tè” sẽ lớn lên khi tới lúc; Tuy nhiên vai trò của người mẹ trong sự quan tâm này không bao giờ được hai bố con thảo luận cả.

Mười bốn năm sau, một chàng trai duyên dáng bước vào phòng làm việc của Freud và nói: “Cháu là bé Hans đây ạ!” Anh ta mạnh khỏe trong cả thời gian ấy, đi theo con đường của bố, một nhạc công, và vì thế đã theo đuổi nghề âm nhạc. Theo những thông tin mà chúng tôi nắm được, từ đó anh ta sống một cuộc đời tương đối bình thường. Tuy nhiên, anh ta đã hoàn toàn quên đi trạng thái trước đây, không nhớ gì về những cuộc thảo luận chữa bệnh với bố, cũng như cuộc đến thăm Freud duy nhất của mình. Cuộc viếng thăm lần thứ hai là theo phép lịch sự, vì tên của Freud rất thường được nhắc tới trong gia đình.

Freud coi ca này có một tầm quan trọng độc nhất: lần đầu tiên, tính dục trẻ con đã được chứng minh rõ ở một đứa trẻ, thay vì được diễn dịch từ sự phân tích trở lại những giấc mơ và những ký ức người lớn. Freud nhận xét rằng ca này chẳng dạy thêm điều gì mới cho ông cả, nhưng nó xác nhận những gì Freud đã thử dạy cho mọi người. Bản thân ông không bao giờ tỏ ra một chút

niệt tình nào với việc phân tích trẻ con, có thể vì ông dễ xúc động và một điều rõ ràng là trong ca duy nhất mà ông trực tiếp chịu trách nhiệm ấy, sự tham gia tích cực của ông trên thực tế bị thu hẹp ở mức tối thiểu, vì toàn bộ công việc chữa trị đã được thực hiện bởi nhân vật trung tâm của mặc cảm Oedipe ở đứa trẻ, đó là người bố của nó.

CA MỘT NGƯỜI BỊ TRA TẤN BẰNG CHUỘT

Ca này được kể lại dưới nhan đề ban đầu là *Những nhận xét về một ca nhiễu tâm ám ảnh*. Khi công bố ca này, Freud nhằm mục đích chính là để minh họa các cơ chế chuyển dịch và tính dục ác tâm-hậu môn mà ông đoán là nằm bên dưới phần lớn các ca nhiễu tâm ám ảnh. Văn bản ấy làm cho hình thức và những cơ sở của ca này trở thành rất sáng rõ.

Đây là bản thuật lại một cuộc phân tích trọn vẹn và thành công, kéo dài mười một tháng trời. Bệnh nhân giảm được những triệu chứng của mình và, cho tới lúc chết trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, vẫn luôn luôn khỏe mạnh. Tên gọi thường được đặt cho ca này bắt nguồn từ nỗi sợ ám ảnh trung tâm mà bệnh nhân vẫn than phiền. Nó có liên quan với một kiểu tra tấn khủng khiếp mà một đồng nghiệp sĩ quan cùng tập luyện với anh ta đã kể như một hình thức trừng phạt đôi khi được áp dụng ở phương Đông. Nạn nhân bị trói lại, một chiếc bình đựng chuột được đặt dốc ngược xuống miệng anh ta; chuột chỉ còn có cách gặm thành một đường đi qua hậu môn nạn nhân mà thôi. Bệnh nhân liền thấy ý tưởng đó quá kỳ quặc, tởm lợm nhưng lại hấp dẫn, điều đó khiến anh ta công phẫn.

Trong những lần tập mà người ta đã kể lại giai thoại đáng lo ngại ấy cho anh ta nghe, anh ta cũng đang bị mất kính. Anh ta đánh điện với Viên để người bán kính gửi cho mình một đôi kính khác; anh ta nghe được câu chuyện trừng phạt bằng chuột vừa được kể này chính là giữa khi anh ta mất kính rồi nhận được kính. Anh ta chợt nghĩ rằng nếu anh ta không thi hành một chương trình thật rắc rối về hành động và suy nghĩ có tính toán để tránh một thảm họa thuộc loại này, thì kiểu trừng phạt ấy sẽ trút lên đầu hai người thân thiết nhất của anh ta: người bố và người vợ mà anh thương yêu. Thật ra, bố anh ta đã chết từ nhiều năm rồi; còn người vợ anh ta yêu thương thì anh ta không thể tin rằng cô ta đang gặp nguy hiểm. Tuy nhiên, điều đó không hề làm thay đổi chút nào ám ảnh của anh ta về chuyện đó, cũng không hề làm thay đổi gì những hành động chuộc tội mà anh ta tự cảm thấy mình bắt buộc phải làm.

Khi đọc lại bản tường thuật của Freud về những lần gặp gỡ đầu tiên với

người đàn ông trẻ tuổi đặc sắc ấy, người ta có ấn tượng rất mạnh về sự bối rối của chính nhà phân tâm học trước chương trình rời rạc ấy, tuy được trình bày tỉ mỉ nhưng lại hoàn toàn lộn xộn, do bệnh nhân ấy nghĩ ra. Chương trình này bao gồm việc trả tiền cho một sĩ quan nào đó về đôi kính được gửi tới ở một làng nằm không xa hành dinh tập trận; bệnh nhân thì tin chắc rằng dù mình đã thật sự trả tiền cho người sĩ quan kia rồi, thì chắc chắn bố mình cũng như vợ mình vẫn sẽ bị trừng phạt; sau đó anh ta tin rằng số phận của họ cũng sẽ như thế nếu anh ta không trả tiền, nên nó trở thành quyết định.

Phần đầu câu chuyện này là một sự tường thuật phức tạp về những chuyến đi, những sự giải quyết và chống giải quyết, những sự không giải quyết bao quanh tất cả mọi hoạt động của bệnh nhân; chẳng hạn, việc kết hợp chuyện anh ta sẽ trả tiền cho viên sĩ quan kia với chuyện viên sĩ quan kia tưởng rằng anh ta đã thanh toán tiền đó rồi; rồi việc phát hiện ra rằng viên sĩ quan kia chẳng có liên quan gì trong chuyện mua bán này; hoặc niềm hy vọng cùng với một viên sĩ quan khác chịu trách nhiệm phân phát bưu phẩm trong trung đoàn đến trụ sở bưu điện, ở đó anh ta trả tiền cho một nữ nhân viên thu chi trẻ tuổi, rồi cô này lại đưa tiền ấy lại cho viên sĩ quan thứ hai mà bệnh nhân tưởng rằng anh ta đã đưa nó cho cô nhân viên này rồi, còn bản thân mình thì lại trả tiền cho viên sĩ quan thứ nhất để giữ lời hứa của mình.

Trong khi nghe kể lại diễn biến câu chuyện này, cả ba – người đọc, Freud và bệnh nhân – đều rối tung cả đầu lên. Chính Freud đã nhận xét rằng không thể nào gỡ rối được hết câu chuyện do bệnh nhân kể lại, và minh họa những gì ông đã thử làm; ấn tượng chung là ấn tượng về một sự lộn xộn ám ảnh, trong đó tất cả những người tham gia đều bị lẫn vào nhau một cách rối rắm.

Cuối cùng, nó trở thành một câu chuyện, trẻ con và tính dục cũ về việc khám phá các cơ quan sinh dục của một bà bảo mẫu, về những nghi ngờ đối với căn tính tính dục, những bản khoản về người bố bệnh nhân, bản thân bệnh nhân và những người phụ nữ. Freud nhận thấy rằng viên sĩ quan kia rõ ràng cảm thấy “một nỗi khủng khiếp vô thức về khoái cảm” do toàn bộ sự cố trung tâm gây ra: sự hiểu biết về cách tra tấn phương Đông.

Việc phân tích cho thấy rằng bệnh nhân từ hồi còn nhỏ đã có những ý nghĩ, những sợ hãi và những nghi thức ám ảnh thuộc những loại khác nhau, mà sự kiện quyết định khiến anh ta đến khám bệnh ở Freud chỉ là đỉnh cao của những tình cảm mạnh dần lên ấy, để cuối cùng phát triển thành một trạng thái khủng khiếp, lẫn lộn và chán chường hoàn toàn, kèm theo những ý nghĩ và hành động nghi thức tăng lên rất mạnh, sau câu chuyện do viên sĩ quan đồng nghiệp kia để lại. Qua diễn biến từ đầu đến cuối của việc phân tích, người ta

gặp thấy vô số ví dụ về những do dự đặc trưng của bệnh nhân, và về sự xóa bỏ những quyết định riêng của anh ta. Chẳng hạn, một hôm người vợ mà anh ta yêu thương phải rời khỏi một thành phố nào đó, anh ta đi theo con đường có chiếc xe người vợ vừa đi để ra ga, và nhìn thấy một hòn đá trên đường. Anh ta liền thấy mình phải gạt hòn đá đi, sợ rằng bánh xe vấp phải nó sẽ làm đổ chiếc xe và làm bị thương người vợ. Ngay khi vừa gạt hòn đá đi, anh ta vẫn chưa yên tâm vì sợ mình đặt hòn đá ấy vào một chỗ còn nguy hiểm hơn nữa, hoặc sợ việc gạt hòn đá ấy có thể gây ra một tai họa khác. Thế là anh ta lại buộc phải đặt hòn đá kia vào chỗ cũ. Bệnh nhân thường xuyên phạm vào những hành động thuộc loại đó, cứ làm xong những hành động đòi hỏi phải thận trọng hay để đền tội lại bỏ đi.

Chúng tôi có thể đưa ra hai ví dụ khác nữa do câu chuyện ca này nêu lên. Ví dụ thứ nhất là những mưu toan tự sát của bệnh nhân mà anh ta phải từ bỏ bằng một nỗ lực tinh thần mạnh mẽ. Bệnh nhân cho Freud biết rằng một lần, anh ta đã mất nhiều tuần lễ học hành vì người yêu của anh ta đi chăm sóc người bà ốm nặng. Khi người yêu vắng mặt, anh ta học rất nhiều với ý nghĩ đến trong đầu mình:

*“Hãy thi lần nữa, nếu mày được lệnh thi vào một kỳ thi gần nhất. Nhưng mày sẽ làm gì khi trong đầu mày nảy ra cái lệnh bắt mày phải tự cứa cổ bằng lưỡi dao cạo? Tôi hiểu ngay rằng lệnh đó vừa mới có hiệu lực, nên tôi vội vàng đến cái tủ để lấy lưỡi dao cạo, nhưng tôi lại nghĩ: Không, thế thì quá đơn giản; nào, hãy đi giết chết bà già kia đi”.*⁶⁹

Freud nêu lên những gì xảy ra, đó là sự oán giận của bệnh nhân đối với bà già đang ốm đã thúc đẩy anh ta trước tiên tới chỗ muốn cho bà chết, sau đó tới chỗ tưởng tượng ra rằng anh ta có ý đồ giết bà, và cuối cùng cho rằng bản thân anh ta cũng đáng tự sát vì những ham muốn dã man và giết người như thế. Nhưng trong ý thức của bệnh nhân, những ý nghĩ này thật ra chỉ hiện lên theo thứ tự đảo ngược và ít rõ ràng hơn nhiều.

Ví dụ thứ hai là về những di chuyển, những sắp xếp phức tạp chung quanh việc trả tiền đôi kính thứ hai gửi đến nhà bưu điện khi bệnh nhân đang tập luyện. Cuối cùng, anh ta thừa nhận mình thấy thích cô nhân viên thu chi kia, một người có thể dễ gần hơn người vợ yêu thương của anh ta, một người xa cách và đôi khi tính khí thất thường. Kinh nghiệm xưa nhất của anh ta về mặt tính dục đã làm cho anh ta vừa ghen tuông vừa muốn biết nhiều hơn về những bí ẩn của thân thể và về tính khí đàn bà; và từ hồi đó anh ta cảm thấy mình bị phản bội, bị hụt hẫng về mặt này. Tất nhiên, bố anh ta hiện lên như một tượng trưng cho sự ngăn cách giữa một bên là tuổi trẻ và sự thiếu kinh

nghiệm của anh ta và một bên khác, là sự trưởng thành và sự tự tin mà anh ta mong muốn nhưng không thể đạt tới được. Đó là lẽ tại sao người bố bị đặt vào sự trừng phạt quá đáng này, khiến cho ý thức về sự phạm tội của bệnh nhân không ngừng thúc đẩy anh ta tới chỗ cố gắng tránh khỏi nó.

Toàn bộ câu chuyện ca này đầy rẫy những ví dụ có thể lấy từ những ca nhiều tâm ám ảnh mà bất cứ thầy thuốc nào cũng có thể gặp thấy trong thực tiễn lâm sàng của mình. Bệnh nhân cảm thấy những định kiến tính dục cũ nhất của mình vừa dễ chịu vừa hành hạ mình, nhưng cũng sinh ra những lo hãi và hằng hực liên tục; ngay từ những lần cương cứng đầu tiên, anh ta đã phản ứng bằng cách than phiền với mẹ mình. Anh ta tự hỏi xem điều đó có cần thiết không, vì anh ta đã mang trong đầu ý nghĩ bệnh hoạn cho rằng bố mẹ anh ta biết hết tất cả mọi ý nghĩ của anh ta, một ý nghĩ mà anh ta chỉ thể tự giải thích được bằng cách giả định là anh ta đã diễn đạt chúng rất rõ ràng nhưng lại không biết mình làm như vậy.

Chúng ta chọn ba ca trong số mười một ca dài nhất được Freud công bố, vì chúng minh họa cho ba mặt của sự phân tích một chứng nhiều tâm chuyên dịch; những ca khác cũng cần thiết, nhưng có thể đọc chúng trong nguyên bản. Ca được mô tả mạnh nhất là ca *Một người trong vòng vây của chó sói*, gọi theo một giấc mơ được ông kể lại, trong đó bệnh nhân thấy đầy những con sói xung quanh một cây to trước cửa sổ buồng ngủ của mình, mà anh ta rất sợ chúng.

Việc Freud tiến hành phân tích những ký ức của trẻ con của bệnh nhân này đã đưa tới chỗ anh ta cũng như thầy thuốc của anh ta sức nhớ ngay tới cảnh tượng ban đầu: đó là cách diễn đạt của Freud nhằm nói tới việc một đứa trẻ tham dự vào hành vi tính dục.

Ngay trước khi đạt tới cái điểm mà ở đó, với một thái độ vô cùng thận trọng, Freud chú ý tới kinh nghiệm thị giác không chắc chắn lắm của một bệnh nhân khoảng tám tuổi, ông nhận xét:

“Tôi đã đạt tới cái điểm mà tôi phải từ bỏ chỗ dựa của mình khi tiến hành phân tích cho đến nay. Tôi sợ rằng đó cũng là cái điểm mà ở đó bạn đọc không còn tin tôi nữa”.⁷⁰

Đọc tất cả những câu chuyện về các ca do Freud soạn, có thể thấy rằng những nét nổi bật nhất của chúng là trí nhớ xuất sắc rất tỉ mỉ của ông, cũng như năng lực xử lý đầy đủ tất cả những sự phức tạp của mỗi ca, bằng cách dựa vào những giả thuyết khác nhau được nêu ra khi trình bày. Không một nhà phân tâm học nào sánh được với tài năng đặc biệt ấy; nhưng thật khó có một ai khác ngoài nhà sáng lập phân tâm học ấy lại có thể sử dụng sự phong phú

rộng lớn của những chi tiết thu được trong các câu chuyện ấy đến thế. Kết quả thật đối nghịch mặc dầu Freud có thể viết ra một cách sắc sảo và sáng sủa như vậy, nhưng ông vẫn đặt cho những người đọc của mình một nhiệm vụ quá nặng nề. Người ta rất muốn bỏ qua nhiều đoạn hoặc cố thử hệ thống hóa chúng; nhưng không thể không thừa nhận tính chất dễ gây mệt mỏi, cũng như sự vất vả ghê gớm gắn liền với phương pháp độc đáo của phân tâm học. Người ta sẽ không thu được cái lợi gì khi trích dẫn chi tiết ca *Một người trong vòng vây của chó sói* cũng như những ca khác. Nhưng một lần nữa, bạn đọc nào muốn có được một ý niệm mà người ta có thể gọi đó là thực chất thuần túy của sự mô tả lâm sàng, của sự qui nạp, diễn dịch và của sự trình bày theo kiểu Freud, thì không có gì tốt hơn là tham khảo những câu chuyện độc đáo về các ca do Freud biên soạn, và khám phá ra ở đó cho bản thân mình xem tiếng kêu lo hãi do tác giả thốt lên và đã được dẫn ra trên đây có làm xúc động trái tim và trí tưởng tượng của mình không, hay đó chỉ là tiếng vang của tính hoài nghi khủng khiếp của mình. Freud đã sẵn sàng chấp nhận hai cách phản ứng ấy, và cách nào ông cũng dung thứ.

NHỮNG BỔ SUNG VÀO LÝ THUYẾT CHUNG VÀ NHỮNG SỬA ĐỔI

Trong cả đời mình, Freud đã xem lại và sửa đổi thường xuyên các lý thuyết của ông. Giống như trong quan niệm của ông về một ca riêng biệt nào đó, ông thường dành chỗ cho những tài liệu mới nảy sinh một cách bất ngờ và có vẻ như phản bác hay đe dọa sự trình bày mà Freud đã đi tới, thì về toàn bộ các lý thuyết của ông cũng vậy, ông không chỉ muốn chúng luôn luôn cập nhật mà còn có thể đưa ra một sự giải thích có lý và khoa học về cái thế giới như ông đã nhìn thấy nó, cũng như mọi người – nam và nữ – đã sống, đã yêu nhau đã đấu tranh và đã đau khổ trong đó. Trong cuốn sách này, chúng tôi phải nói trước một số phát hiện đến sau, vì sợ rằng nếu bỏ qua những phát hiện ấy khi xem xét lần đầu các lý thuyết về giấc mơ, về tính dục, về cấu trúc nhân cách, thì sẽ làm cho chúng trở thành thiếu sót.

Nhưng, trước khi chuyển sang những hệ quả rộng lớn hơn của phân tâm học như chính Freud quan niệm, chúng ta còn phải làm một công việc cuối cùng để hiểu bản chất căn bản của sự nghiệp đó: duyệt lại một số điểm phát triển mà cá nhân Freud chịu trách nhiệm, nhưng tất cả những người kế tục ông lại không chấp nhận hay không đưa vào những công trình của họ một cách đầy đủ. Từ Freud, nhiều nhà phân tâm học đã tiến hành những công việc cộng thêm, trừ đi, thu, mở rộng về mặt lý thuyết. Ở đây, chúng tôi chỉ có thể chú trọng tới người sáng tạo ra lý thuyết này mà thôi.

Những sửa đổi và mở rộng quan trọng nhất mà chúng ta phải xem xét có liên quan với cái tôi và tâm lý học về các chiều sâu (*psychologie des profondeurs*), tâm lý học nhóm, những bản năng sống và chết, một số quan điểm bổ sung về tính nữ, những khái niệm thăng hoa, siêu tôi và ý thức.

CÁI TÔI VÀ TÂM LÝ HỌC CÁC CHIỀU SÂU

Toàn bộ nhân cách, theo cách xem xét nói trên của Freud, gồm có *cái tôi*, *cái siêu tôi* và *cái ấy*. Vì cái tôi bị kẹp giữa hai lực thường là ngược nhau của hai bạn đồng hành của nó (tức *cái siêu tôi* và *cái ấy* – N.D.) trong một mối liên hệ ràng buộc, và cũng vì trong ba thành phần ấy *cái tôi* là thành phần duy nhất chịu trách nhiệm về những thích nghi có hiệu quả với hiện thực bên ngoài – những thích nghi do sự tồn tại bình thường của con người đòi hỏi –

nên *cái tôi* thường xuyên bị đặt vào một tình thế hết sức dễ bị tổn thương. Bị tác động bởi những xung lực bản năng phát ra từ *cái ấy*, bị chỉ huy hay làm tê liệt bởi *cái siêu tôi*, và thậm chí bởi những ý định vô thức của nó nhằm giải quyết những xung đột bị kiểm duyệt, và trong cả thời gian đó, khi tỉnh thức, bị buộc phải đối xử với thế giới tàn bạo, hào nhoáng và hấp dẫn nhưng thường là hung ác mà con người phải sống trong đó, nên *cái tôi* thường xuyên có nhu cầu tự vệ. Freud sẽ còn trở lại với những sự tự vệ ấy; còn Anna, người con gái của ông, một trong những học trò nổi tiếng của ông, thì đã viết một chuyên luận riêng để nghiên cứu *cái tôi* và những cơ chế tự vệ của nó.

Freud đặc biệt ngạc nhiên vì dần dần ông thấy ra rằng tuy *cái tôi* dễ tổn thương thật, và tuy nó phải đi tới chỗ tự phân chia một cách có ý thức để chống lại bản thân nó trong nhiều tình huống khác nhau của con người, nhưng nó vẫn là bộ phận duy nhất trong toàn bộ cấu trúc tâm thần mà một người khác có thể tiếp xúc được. Trước một bệnh nhân bị phân chia rõ ràng và sâu xa, đầy mâu thuẫn và không vững chắc cả về ý muốn tìm kiếm hay chấp nhận sự giúp đỡ, nhà phân tâm học phải khám phá ra phần *cái tôi* mà mình có thể liên minh ấy, trong khi chấp nhận rằng cái phần kia, cái phần bị chi phối và bị đẩy tới chỗ thực hiện những thỏa hiệp vô thức và vụng về giữa cái ấy và thế giới bên ngoài, có thể vẫn là kẻ thù của mình. Ngoài sự dồn nén và những cơ chế khác nhau tạo ra các giấc mơ, bao gồm sự di chuyển, bóp méo, tượng trưng hóa và thoái lui, còn có những cách tự vệ khác nữa. Trong đó, người ta thấy có sự trốn chạy, chẳng hạn trốn chạy theo nghĩa đen khỏi một tai họa thể chất như khi chạy trốn một cuộc động đất – hoặc sự trốn chạy tinh vi hơn khỏi việc ngắm nhìn một số khía cạnh đe dọa cuộc sống của mình, như đã thấy trong ca Dora, khi cô ta thà trốn chạy vào một sự khỏe mạnh bề ngoài còn hơn là theo đuổi một loạt những khám phá cá nhân đáng lo ngại bằng phân tâm.

Chúng ta đã gặp thấy sự phóng chiếu và sự nội chiếu, những dạng tương ứng với di chuyển và đồng nhất, mà chứng u sầu có thể là sản phẩm bệnh lý của chúng; nhưng người ta cũng có thể lý giải sự si tình theo lối đó. Người được yêu trở thành nguồn của mọi cái được người ta ham muốn nhất trong đời, đến mức việc hiểu biết bản chất thật của người đó có thể bị mờ tối đi do một sự quyết định bất lực, khiến cho *cái tôi* sáp nhập người được yêu vào nhân cách riêng của người đang yêu. Ngược lại, mọi ước mơ, mọi hy vọng mà người đang yêu hằng nuôi dưỡng có thể được phóng chiếu vào đối tượng yêu của người đó. Trong cả hai trường hợp, không thể có sự xét đoán theo lý trí được. Shakespeare cũng có ý nghĩ như vậy: “Tình yêu chỉ là sự điên rồ. Và tôi xin

nói với các bạn rằng, nó đáng bị đánh đòn cũng như đáng được đem nhốt vào buồng nhốt những kẻ điên”. (*Nó sẽ làm các bạn thích thú*: lời của Rosalinde trong một cuộc trao đổi riêng vui vẻ với Orlando ở khu rừng Ardennes).⁷¹

TÂM LÝ TẬP THỂ

Trong bài nghiên cứu riêng, độc nhất, về tâm lý tập thể, có lẽ lần đầu tiên Freud đã làm sáng rõ động thái của nguyên lý thủ lĩnh: một thứ tình yêu được đông đảo người cảm nhận, do đó mà có những nhóm người hướng tới một thủ lĩnh và trao cho thủ lĩnh quyền xét đoán của *cái siêu tôi* của họ, trước khi phóng chiếu những lý tưởng của thủ lĩnh vào bản thân mình.

Ví dụ có sức thuyết phục nhất, kinh khủng nhất về nguyên lý tác động này là việc chấp nhận Adolf Hitler làm thủ lĩnh mà không bàn cãi, cũng không phê phán, ở những dân nói tiếng Đức, cuối cùng cả nước Áo, quê hương của Freud, cũng vậy.

Freud đã nêu lên hai cách để cho việc lý tưởng hóa một thủ lĩnh – kèm theo việc từ bỏ mọi khả năng phê phán – có thể thống nhất một nhóm lại, và qua đó mà đem lại cho nhóm đó một cảm giác yên tâm và phụ thuộc. Điều đó có thể thực hiện nhờ có một kỷ luật được áp đặt và chấp nhận như trong một đội quân, hoặc nhờ có sự sùng kính đối với một ý niệm được mọi người tán thành như trong một phong trào tôn giáo. Hoàn toàn hiển nhiên là hai ví dụ này không loại trừ nhau; nhưng sự khác nhau quan trọng của chúng sẽ bộc lộ ra khi thủ lĩnh bị lật đổ hay bị thất bại, hoặc khi ông ta ruồng bỏ những người đi theo mình. Ở đâu mà mối liên hệ chủ yếu là một kỷ luật áp đặt, ở đó nhóm người không có thủ lĩnh sẽ trở thành một đám đông hỗn loạn, ít ra khả năng tự vệ hoặc bảo vệ những nguyên tắc của nó so với một đám đông bao gồm những cá nhân độc lập trước đó. Ở đâu mà mối liên hệ dựa vào những ý tưởng đó, thì khi mất thủ lĩnh, nhóm người đó có thể cảm thấy bị đe dọa từ mọi phía, khi đó nó vẫn có thể cần tới sự đối địch với những người bên ngoài nhóm và rất dễ phóng chiếu việc mất thủ lĩnh vào những người bên ngoài ấy. Freud cho rằng những sự ngược đãi do Ki-tô giáo thực hiện trong các giáo phái của nó cũng như để chống lại người Do Thái, là những ví dụ khủng khiếp về sự giải tỏa thái độ thù địch của một tổ chức rõ ràng có vẻ hiền hòa, khiêm tốn, tự coi mình tuân theo ý tưởng về tình yêu rộng khắp. Chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn khía cạnh này trong các quan niệm của Freud ở chương gần cuối sách này.

Việc áp dụng tổ hợp năng động của cái tôi (*complexe dynamique du moi*) và

tâm lý học các chiều sâu vào ứng xử tập thể vẫn tiếp tục tỏ ra có hiệu quả. Ý niệm phóng chiếu, được coi như một hoạt động tập thể vô thức, hiện nay đã được phổ biến rộng rãi, dù rằng không phải bao giờ người ta cũng nhớ đó là một trong những trực giác độc đáo của Freud. Hợp lý hóa, một yếu tố trong quá trình thứ cấp để xây dựng *cái tôi* cá nhân, lại hiện ra như một cơ chế tập thể khác đã được Freud soi sáng, dù rất hiếm khi người ta coi ông có công lao ấy. Ở Anh, sự quan tâm thông thường và quá mức tới những thành kiến chủng tộc cho thấy những ví dụ về hai cơ chế tự vệ ban đầu ấy ở một trình độ ban đầu tương ứng. Trong mỗi ác cảm và thù ghét không che đậy mà mọi người thường có đối với những người lạ, nhất là những người lạ có thể được nhận biết khi tham gia cộng đồng của họ, Freud đã nhận ra một biểu hiện căn bản của tình yêu trẻ con, chỉ dành riêng cho bản thân mình, là thói tự si (narcissisme). Nhưng Freud nói tiếp:

“Yếu tố sự thật đứng đằng sau tất cả những thứ đó – mà mọi người thường có xu hướng chối bỏ – đó là con người không phải là những thực thể hiền lành muốn được yêu thương, ít ra là cũng có thể tự vệ khi bị người ta tiến công; trái lại, đó là những thực thể mà trang bị bản năng của chúng còn gồm cả một phần rất mạnh của tính gây hấn. Kết quả: đối với những thực thể ấy, đồng loại không chỉ là một sự giúp đỡ hay một đối tượng tính dục tiềm tàng, mà còn là sự cám dỗ để thỏa mãn tính gây hấn của mình, để bóc lột mà không bù đắp lại năng lực lao động của nó, sử dụng họ vào những mục đích tính dục mà không có sự đồng ý của họ, chiếm đoạt những tài sản của họ, lãng nhục họ, gây đau khổ cho họ, tra tấn họ, giết chết họ.”⁷²

Làm thế nào để biện minh cho những điều đó khi chúng xảy ra? Làm thế nào để biện minh cho Hội John Birch ở Mỹ, cho Ku-Klux-Klan, cho những sự tàn bạo của Notting Hill, cho việc tuyên truyền gây thanh thế cho một phân chiến dịch chính trị trong các cuộc tổng tuyển cử năm 1964 ở Smethwick? Người ta biện minh cho những điều đó bằng hai cơ chế thuận tiện là hợp lý hóa và phóng chiếu. Người ta hợp lý hóa mỗi ác cảm của mình không phải bằng cách coi nó là hoàn toàn vị kỷ ở tận gốc, mà bằng cách gán nó cho lòng yêu công lý của mình, cho ý thức về tính hiện thực của mình. Đó không phải chỉ vì họ là người da đen (hay người Do Thái, hay người Ireland, hay các thứ kiều dân, hay người nước ngoài, hay bất kể loại người nào khác), mà vì ở đây không có chỗ cho họ. Chúng ta là những kẻ đầu tiên đến đây: tại sao chúng ta lại nhận họ vào các trường học, các bệnh viện của chúng ta?... Chúng ta không có định kiến; nhưng tốt hơn cả là để cho họ quay về với cái nơi từ đó họ đến đây.”

Quyền của các cá nhân được quyết định nơi sinh sống của mình và quyết định những ai mình muốn hợp tác, cái quyền đó rõ ràng đã bị sự hợp lý hóa ấy bác bỏ. Sau đó nó lại còn tăng thêm với sự phóng chiếu nữa. Ở một vùng mà những người nước ngoài không được mong muốn đến sinh sống, tất cả những gì không tốt đều đổ lên đầu họ. Những sự phóng chiếu thường là vô lý một cách rõ ràng; nhưng sự vô lý của chúng không phải là một chương ngại đối với sự thỏa mãn, và biện minh về tình cảm mà dường như do những sự phóng chiếu ấy gây ra. Những tệ hại ở địa phương, nhất là bạo lực, thất nghiệp, khủng hoảng nhà ở, những hạn chế, tất cả là do lỗi “của họ”. Ngay cả hiện nay người ta vẫn thấy như thế khi khởi sự xây dựng một nhà tù mới, một bệnh viện cho các bệnh nhân tâm thần, hay chỉ là một trung tâm giáo dục và phục hồi dành cho những đứa trẻ chậm khôn “Tại sao lại cứ phải để chúng nó ở đây? Chỉ từ khi chúng nó tới, ta mới có tất cả những chuyện rắc rối này”. Những năm gần đây, những đứa bé chết khi đẻ ra ở một nhà hộ sinh Anh nào đó đã được giao cho một trung tâm đặc biệt dành cho những đứa trẻ chậm khôn vừa được mở ở gần đó. “Để xem xét những đứa trẻ không bình thường này khi có thai chúng...”

Ở BÊN KIA NGUYÊN LÝ KHOÁI CẢM: CÁC BẢN NĂNG SỐNG VÀ CHẾT

Freud đã bối rối vì lý thuyết bản năng độc đáo của ông bị bất lực khi phải giải thích một số mặt của ứng xử con người có vẻ như vượt quá giới hạn của nguyên lý khoái cảm. Theo nguyên lý này, động cơ căn bản có ý thức về cái tôi, xuất phát từ những xung lực vô thức bản năng, là nhằm tìm kiếm khoái cảm trong sự thỏa mãn những xung lực ấy. Tiểu luận cuối cùng của Freud về vấn đề này, mà một số nét báo hiệu đã thỉnh thoảng xuất hiện trong các bài viết trước đó, được đặt đúng tiêu đề *Ở bên kia nguyên lý khoái cảm*, xuất bản năm 1920. Từ đó người ta coi nó như một trong những tác phẩm gây sự nhất, đáng bàn cãi nhất của Freud.

Ông bắt đầu bằng việc xem xét lại sự tổ chức (économie) hay điều khiển khoái cảm theo nguyên lý sinh học của Fechner, người đề xướng lấy tính ổn định hay tính thường hằng làm mục đích của cơ thể sống, báo trước khái niệm tự điều chỉnh (homéostasie) của Cannon và lý thuyết thích nghi của Selye, cả hai đều yêu cầu lấy cân bằng sinh lý làm nhiệm vụ chính của đời sống thể chất. Những nhận xét của Freud về mặt này mang tính sáng suốt lạ thường; giống như mọi lần, chúng bắt nguồn từ những quan sát lâm sàng ở

các bệnh nhân của ông.

Ông dẫn ra những trường hợp, trong đó việc tạo ra một cách đơn giản trạng thái khoái cảm bằng cách giải tỏa căng thẳng dường như không phù hợp với các sự kiện. Freud có thể giải thích một số ca đó bằng giả thuyết hiện có, nhưng các ca khác thì có vẻ đòi hỏi một lý thuyết mới. Một trong những điều đầu tiên được nhận thấy là trong việc thỏa mãn bình thường xung lực tính dục khi kết hợp giới tính khác nhau và cực khoái, là có một xu hướng thường xuyên muốn kéo dài, muốn đẩy lùi việc đạt tới cực khoái gần như càng lâu càng tốt. Freud thấy một điều giống như thế ở sự quyết định của trẻ nhằm kéo dài, đẩy lùi khoái cảm thể chất khi phải tổng phân ra khỏi ruột, không những để chứng minh tính độc lập của nó, mà đôi khi dường như chỉ cốt để làm thế. Vì người ta giả định rằng mục đích của điều đó nhằm để giảm nhẹ hẳn sự căng thẳng, thế thì tại sao người ta lại đẩy lùi mục đích ấy khi nó ở trong tâm có thể đạt tới? Freud đi tới kết luận rằng đó chỉ là để làm tăng thêm và kéo dài khoái cảm thực sự trên con đường đi tới đạt tới mức cao nhất.

Việc cố thử kéo dài càng tốt hành vi giao hợp hay các nấc khoái cảm cuối cùng đã đưa tới cái mà Freud gọi là những trò chơi tiên quyết (jeux préalables). Đó là một thành phần thông thường của dâm dục, làm nảy nở khoái cảm chủ động giải tỏa và thỏa mãn xung lực tính dục. Nhưng có nhiều ví dụ khác lại không thể được giải thích dễ dàng như thế.

Các chứng nhiễu tâm chấn thương, do hậu quả của những chấn động nặng vì chiến tranh hay vì thiên tai mà trước đây chưa được hiểu đầy đủ vì thiếu hiểu biết về những nhân tố động vô thức góp phần tạo ra chúng, thì ngày nay cũng vẫn chưa thể giải thích được đầy đủ bằng lý thuyết hiện có của phân tâm học. Việc có thể thay thế khái niệm nhiễu tâm chấn thương cho những từ ngữ không có ý nghĩa như “chấn động não”, bao trùm tất cả các kiểu suy sụp do căng thẳng quá mức trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, đúng là một bước tiến lớn. Nhưng theo quan điểm của Freud, điều ít rõ ràng hơn nhiều là trong các nhiễu tâm chấn thương, những sự kiện chấn thương tự chúng liên tục trở về trong các giấc mơ đã không tạo ra cái gì hết, ngoài sự lo hãi. Giấc mơ dường như bị thất bại về chức năng đầu tiên của nó. Thậm chí nó thường không giữ được giấc ngủ nữa. Như vậy, giấc mơ không bao giờ giải quyết được hay làm giảm nhẹ sự xung đột cả.

Những bệnh nhân thường có những giấc mơ lặp đi lặp lại những tình huống khủng khiếp, đôi khi không có chút dấu vết nào của sự bóp méo, những giấc mơ trong đó họ lại thấy mình là nạn nhân bị ném bom hay bị chôn sống, đến mức họ đi tới chỗ coi những giấc mơ của mình một cách hoàn toàn tự nhiên

như một phần những triệu chứng tàn phá nhất của mình, những bệnh nhân ấy cuối cùng không thể ngủ được, họ sợ những gì do giấc ngủ và các giấc mơ mang tới cho mình.

Freud cũng nhận xét rằng, ở trẻ con có một sự thúc ép bên ngoài, khiến cho những tình huống mà chúng không thể dung nạp sẽ được tượng trưng hóa và thường xuyên được tái hiện. Cháu trai của Freud, Ernst, tự nó bày đặt ra một trò chơi trong đó nó lặp đi lặp lại việc nó bị mẹ ruồng bỏ khi mẹ nó ra khỏi nhà. Freud nhắc lại những sự phân tích về các bệnh nhân dường như bị đẩy tới chỗ sống lại những tình huống gây lo hãi thời thơ ấu của mình, nhưng họ không hay biết, cũng không có sự chuyển dịch hay sự giải quyết.

Từ những quan sát này, Freud rút ra nguyên lý giả thuyết chung mà ông gọi là “sự thúc ép lặp đi lặp lại”. Sự thúc ép lặp đi lặp lại này có thể đôi khi chỉ là sự ứng dụng nguyên lý khoái cảm một cách đơn giản, chẳng hạn, khi trẻ con muốn người ta đọc đi đọc lại cho chúng nghe một câu chuyện mà chúng đã thuộc lòng. Nhưng khi sự lặp đi lặp lại ấy rất rõ ràng không còn thích thú nữa, thì Freud coi đó là biểu hiện của một bản năng tự hủy hoại. Đó là điều đưa ông tới khái niệm “Thanatos”, “bản năng chết” của ông.

Freud định nghĩa bản năng chết như một xung lực thường gặp thấy trong tự nhiên nhằm khôi phục lại trạng thái trước đó của sự vật. Nhưng trong trường hợp này, mục tiêu cuối cùng của xung lực ấy là sự trở về của chất liệu hữu cơ hay chất liệu sống với trạng thái không có tổ chức, vô cơ của nó: sự sống chỉ là một sự chuẩn bị cho cái chết, và vì mục đích đó, nó có xung lực bản năng riêng của nó. Hoạt động của bản năng chết chỉ có thể được suy diễn một cách gián tiếp ở đa số các trường hợp. Nó xuất hiện rõ nhất ở nhu cầu tự hủy hoại, thể hiện bằng những ý định thúc ép tự sát lặp đi lặp lại, ở những thói quen hủy hoại như vô cơ gánh chịu những rủi ro, ở thói nghiện rượu và thích ma túy, ở tính chất bệnh lý tâm thần ở cuộc sống của những người thu hút sự hủy hoại về mình và về tất cả những người thân của mình. Mildred, nữ nhân viên trong cuốn tiểu thuyết của Somerset Maugham, *Nỗi nhục của con người*, là một ví dụ cổ điển về hiện tượng này, giống hệt như sự say mê ti tiện, nhục nhã và tuyệt vọng của Phillip đối với Mildred để minh họa những phóng chiếu và nội chiếu thúc ép của anh ta. Nói cho đúng ra, khái niệm bản năng chết tỏ ra có ích cho các nghệ sĩ và các nhà tiểu thuyết nhiều hơn cho các thầy thuốc lâm sàng; nó bị đại đa số môn đồ của chính Freud bác bỏ, họ coi đó là một ý tưởng vô nghĩa và mâu thuẫn. Về vấn đề này, chính Freud đã do dự rất lâu:

“Người ta có thể hỏi tôi rằng bản thân tôi có tán thành những giả thuyết ấy

*không và tán thành đến mức nào. Tôi có thể trả lời: tôi chưa tán thành nó chừng nào chưa tìm cách đạt được sự tán thành và lòng tin vào nó của những người khác. Hay, nói chính xác hơn: tôi chưa thể nói được chính mình tin những giả thuyết ấy đến mức nào”.*⁷³

Nhưng, tuy lúc đầu ngập ngừng, cuối cùng Freud đã tin chắc vào giá trị của ý tưởng ấy như một giả thuyết làm việc, do đó, tin vào sự thật lâm sàng của nó. Freud đã sửa đổi khái niệm khổ dâm (masochisme), coi nó không còn chỉ là mặt đối lập với những mặt thống trị của ác dâm (sadisme) bên trong tính dục nguyên thủy nữa, để tự nó trở thành một bản năng đầu tiên: một xu hướng chấp nhận sự lệ thuộc và, cuối cùng, sự phục tùng hoàn toàn với cái chết. Trong toàn bộ tâm lý học của Freud, tính gây hấn và sự phục tùng vẫn còn được coi thật quan trọng. Chúng nêu bật lên trong những trước tác cuối cùng của Freud, mà đó cũng là những trước tác có tính tư biện nhất.

Cuối cùng, có những lý do sâu hơn, một phần về cá nhân, một phần về khoa học, giải thích tầm quan trọng của lý thuyết ấy đối với Freud. Từ khi sáng lập ra phân tâm học, ông đã muốn gắn liền những giả thuyết xuất sắc của mình với các quá trình sinh lý và sinh học. Ngay sau khi cắt đứt với Breuer, Freud đã nuôi hy vọng sẽ thực hiện được điều này; ông bắt đầu viết một loạt tiểu luận nhan đề *Phác thảo một tâm lý học khoa học*, năm 1895. Nhưng ông từ bỏ công việc ấy và không bao giờ hoàn thành nữa. Tuy vậy, vấn đề vẫn tiếp tục ám ảnh ông; trong bản năng chết, có lẽ ông cho rằng có một sự tương ứng tự nhiên giữa tính chất không thể tránh khỏi của cái chết thể chất và xu hướng của con người muốn chấp nhận nó, thậm chí tìm kiếm nó một cách vô thức, pha trộn sự thỏa mãn sinh học và sự cam chịu.

“Có lẽ, những khuyết điểm về sự mô tả của chúng tôi sẽ mất đi, nếu chúng tôi có thể thay thế những thuật ngữ sinh lý và hóa học chắc chắn cũng nằm trong một ngôn ngữ hình ảnh, nhưng đó là thứ ngôn ngữ mà chúng ta đã quen thuộc từ lâu và có lẽ nó đơn giản hơn...”

*Và nếu chúng ta chấp nhận nó (bản năng chết), thì có lẽ đó là do lòng tin an ủi. Bởi vì người ta phải chết, và bởi vì trước khi mình chết, người ta phải chứng kiến cái chết của những người thân, nên người ta tìm thấy một niềm an ủi vì mình là nạn nhân; đó không phải là một sự cố hay một ngẫu nhiên của tự nhiên, một định mệnh mà không một sinh vật nào có thể trốn khỏi”.*⁷⁴

Với khái niệm bản năng chết, libido phải được mở rộng ra, phóng đại lên để làm đối trọng với nó. Vì thế, nó được gọi là Eros hay bản năng sống, và bao trùm tất cả các xu hướng sống còn cũng như xung lực của bản năng tính dục chính cống. Nhưng khi Freud thăm dò thật sâu những phân nhánh của libido,

ông đã buộc phải từ bỏ bản năng chết ở trạng thái một khái niệm mà chính ông không thể phân tích xa hơn về lý thuyết. Sự phát triển, nguồn gốc, đà phát triển, mục đích và các đối tượng của nó, tất cả những cái đó đều rất ít được nói tới. Tính gây hấn rõ ràng là một phần của bản năng chết; nhưng tầm quan trọng của tính gây hấn bây giờ lại phải chuyển sang cho bản năng chết, không còn sự liên kết đầu tiên của nó với hoạt động tính dục nữa. Những tiếng vang tuyệt vọng – đặc trưng cho những trước tác cuối cùng của Freud về vấn đề tương lai của loài người và những niềm tin của nó, dù không bao giờ từ bỏ sự đồng cảm cũng như niềm tin vào giá trị cá nhân – chính là bắt nguồn phần nào từ khái niệm quỷ sứ do chính Freud tạo ra hoặc giải thoát ấy, một khái niệm ít mang lại niềm an ủi cho tác giả của nó hay cho bất cứ ai khác.

NHỮNG Ý TƯỞNG KHÁC VỀ TÍNH NỮ

Tầm quan trọng được Freud nêu lên trong những tuyên bố cuối cùng của ông về vấn đề tính dục phụ nữ có lẽ bắt nguồn từ niềm tin chắc chắn trước đó của ông rằng gần như không thể thâm nhập được phụ nữ để nghiên cứu tâm lý của họ⁷⁵ cũng như từ sự đóng góp thật sự của những ý tưởng ấy vào kỹ thuật và kết quả của phân tâm học. Những quan điểm này xuất hiện ở nhiều bài viết khác nhau, nhưng được diễn đạt đầy đủ nhất và kỹ thuật nhất trong một nghiên cứu nhan đề *Tính dục phụ nữ*, xuất bản năm 1931, cũng như trong bài thứ ba mươi ba, nhan đề *Tính nữ*, của *Những bài giảng mới về phân tâm học* (1933).

Những quan điểm này phản ánh sự sửa đổi của Freud đối với những ý kiến của ông về mặc cảm Oedipe trong chừng mực đụng tới phụ nữ, khi ông nêu lên thành định đề rằng, tuy con trai và con gái đều có những hoang tưởng loạn luân giống nhau về sự chiếm hữu mẹ chúng, thời kỳ tiềm ẩn ở con gái được khởi đầu từ khi chúng phát hiện ra rằng, vì cả chúng lẫn mẹ chúng đều không có dương vật, nên chúng không bao giờ có hy vọng thỏa mãn bằng cách tự đồng nhất với mẹ, và sự mong muốn có dương vật đều vô ích trong trường hợp của mẹ chúng cũng như của chúng.

Sự gắn bó của chúng với bố, vì thế, không mang bất cứ mối đe dọa bẩm sinh nào; nhưng những liên hệ của chúng với mẹ phải bị từ bỏ cùng một lúc với sự xuất hiện những phóng chiếu thù địch với mẹ, những phóng chiếu bị dồn nén dưới hình thức những hoang tưởng cho rằng mẹ chúng rất có thể muốn đem lại điều xấu cho chúng.

Trong sự ham thích bú bê ở những đứa con gái rất nhỏ, dưới một tuổi, Freud chỉ nhìn thấy sự chiếm hữu tượng trưng một kẻ khác mà chúng có thể tỏ rõ sức mạnh của mình đối với kẻ đó. Con bú bê đồng thời tượng trưng cho một đứa bé và một dương vật. Khi có một con bú bê trong tay, đứa con gái biến thành mẹ; nhưng mẹ thì lại phải được coi như có một dương vật; đó là lẽ tại sao về sau này, khi toàn bộ hoang tưởng ấy sụp đổ trước hiện thực, đứa con gái liền chuyển những hy vọng và mong ước của nó sang bố nó và từ bỏ mẹ nó, ít ra là vô thức. Sự đối địch nảy sinh giữa con gái và mẹ chúng, đặc biệt trong tuổi thiếu niên, có thể là sự xuất hiện lại của cơ chế chưa được hiểu một cách đầy đủ.

Freud cho rằng việc đạt tới sự trưởng thành đàn bà đối với con gái là khó khăn hơn việc đạt tới sự trưởng thành đàn ông đối với con trai. Ông khẳng định có ba con đường phát triển có thể có từ khi kết thúc giai đoạn Oedipe của tính dục nữ trẻ con; nhưng chỉ có một con đường trong số đó đưa tới tính nữ thường mà thôi. Hai con đường kia đều dẫn tới một sự phát triển không bình thường, hoàn toàn từ bỏ tính dục với một sự cố định ít hay nhiều thường xuyên ở một trình độ nhiều tâm trẻ con thoái lui, và từ bỏ cả tính nữ để đi theo một sự phát triển giả đàn ông.

Trong ví dụ thứ nhất, đứa trẻ kết luận rằng, vì âm vật của nó không phải là một dương vật và sẽ không bao giờ như thế cả; nên nó chẳng có gì để hy vọng, chẳng có gì để chờ đợi ở tính dục. Hiện tượng này sẽ biến đổi khi đứa con gái tự đồng nhất với bố nó, như đối tượng duy nhất có thể có của tình yêu. Những đứa con gái nào không bao giờ vượt quá mong muốn chiếm bố mình đều có một tính cách hystérie, và do đó, có thể gánh chịu và gây ra những đau khổ lớn lao trong đời sống tính dục và hôn nhân của chúng.

Khả năng thứ hai bao trùm một rối loạn về tính cách theo hướng được một tính đàn ông bù lại; việc mất dương vật bị phủ nhận; toàn bộ đời sống hữu thức diễn ra như thể đứa con gái trên thực tế vẫn còn là một đứa con trai, và sau đó, một người đàn ông. Những đứa con gái ấy trải qua một giai đoạn “con trai hụt” bình thường, trước khi bỏ nó lại phía sau; còn tính dục đồng giới đàn bà (lesbianisme) chủ động, hoặc kiểu đàn bà to lớn, ăn mặc kiểu thể thao, không trang điểm, cũng không thích người ta tán tỉnh, thì nói chung là khổ sở và cô độc, đó là những kết quả cuối cùng nếu sự cố định xảy ra trong giai đoạn này.

Khả năng thứ ba đòi hỏi đứa con gái phải chuyển mong muốn có dương vật và em bé sang cho bố, với những hoang tưởng là đã đưa cho bố một em bé, khiến cuối cùng nó chỉ chấp nhận tính dục phụ nữ và ý tưởng kết hợp với một

người đàn ông sau khi để bỏ lại phía sau, trong tiến trình giải phóng cuối cùng của tuổi thiếu niên.

Freud đã đưa ra một số nhận xét về những bài học cần rút ra từ giả thuyết phân tích này trong mối liên quan với sự tìm hiểu thật sự tính chất phụ nữ. Như chúng ta đã thấy trước, việc chọn một người đàn ông lớn để kết hôn có thể phù hợp với hình ảnh người bố, hoặc với lý tưởng tự si của người đàn ông mà chính cô gái muốn trở thành giống thế. Ngay cả sau khi đã giải phóng, Freud cũng nêu rõ rằng trong đời sống của nhiều người đàn bà, một sự thù địch không nguôi, không được giải quyết đối với mẹ có thể lại nảy sinh trong đời sống vợ chồng con gái, và cuối cùng sẽ được phóng chiếu vào người chồng.

*“Người chồng, lúc đầu chỉ thừa kế từ bố, sau đó lại trở thành kẻ thừa kế cả mẹ nữa. Thường dễ xảy ra tình trạng trong phần thứ hai của cuộc đời một người đàn bà nổi bật lên cuộc đấu tranh của người đó với chồng mình, còn phần thứ nhất, ngắn hơn, lại diễn ra trong những cuộc nổi loạn chống lại mẹ mình”.*⁷⁶

Trong lời kết luận bài giảng xuất sắc này về tính nữ, người ta có thể thấy được những bằng chứng giải quyết không đầy đủ mặc cảm Œdipe của chính bản thân Freud.

*“Sự đồng nhất của người phụ nữ với mẹ mình gồm có hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, giai đoạn tiền Œdipe, cái chiếm ưu thế là sự gắn âu yếm với mẹ, là xu hướng lấy mẹ làm mẫu mực; còn trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn Œdipe, thì đó là mong muốn được thấy mẹ biến mất để thay thế bố vào đó... Bằng cách đồng nhất với mẹ, người con gái sẽ trở thành một trạng thái yêu đương. Tuy nhiên rất thường khi người con trai đạt được cái mà người chồng không chiếm lĩnh được”.*⁷⁷

Sự thèm muốn có dương vật, đối với Freud, vẫn là một điều kiện không thể tách khỏi tính dục phụ nữ vô thức. Ông còn thêm vào sự thèm muốn cái mà ông coi là ý thức tương đối ít phát triển về công lý ở phụ nữ, mà ý thức này lại gắn liền với ưu thế của sự thèm muốn trong đời sống tinh thần của phụ nữ.

*“Ý thức về công lý, thật vậy, bắt nguồn từ sự tạo ra một thèm muốn và nó chỉ ra những điều kiện trong đó sự thèm muốn ấy được phép thực hiện”.*⁷⁸ Freud kết thúc tiểu luận bằng những lời sau đây:

“Đó là tất cả những gì tôi có thể nói với các bạn về tính nữ. Chắc chắn bản trình bày của tôi không đầy đủ, tản mạn và đôi khi ít thích thú. Nhưng xin các bạn đừng quên rằng chúng ta chỉ nghiên cứu phụ nữ như một thực thể bị chức năng tính dục quy định. Vai trò của chức năng này thật to lớn, nhưng

*xét về từng cá nhân, phụ nữ có thể được coi là một con người. Nếu các bạn muốn tìm hiểu thêm về tính nữ, các bạn hãy tự hỏi kinh nghiệm riêng của mình, hay hướng tới các nhà thơ hoặc hãy chờ đến khi nào khoa học có thể đem lại cho các bạn những thông tin sâu hơn và ăn khớp với nhau hơn”.*⁷⁹

THĂNG HOA VÀ CÁI SIÊU TÔI

Thăng hoa (sublimation) là niềm hy vọng của Freud về tương lai sáng tạo của loài người. Freud coi thăng hoa là biểu hiện thứ hai của một sự lựa chọn (alternative), mà nhiều tâm là biểu hiện thứ nhất; và đúng thế, con người sáng tạo luôn luôn phát hiện ra sự lựa chọn ấy khi libido bị dồn nén tìm kiếm những cách thể hiện khác. Freud không điên rồ, cũng không quá đơn giản khi gợi ý rằng năng lượng bị từ chối đối với sự thỏa mãn tính dục và đi vào sự sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật là nguồn gốc duy nhất của chúng. Ông cũng không có tham vọng giải thích cho chính ông và cho cả người khác rằng, óc tìm tòi của nhà bác học, năng lực sáng tạo của nhà điêu khắc hay nhà hội họa, sự tưởng tượng của nhà thơ hay nhà tiểu thuyết, đều có thể hoàn toàn được giải thích bằng cơ chế này. Đúng thế, đối với một người luôn luôn nhấn mạnh sự quyết định của nhiều nhân tố khác nhau trong nguồn gốc của những ý tưởng và ứng xử con người, thì đưa ra tham vọng ấy là hoàn toàn phi logic, cũng như rõ ràng không đầy đủ. Nhưng điều mà Freud coi trọng, đó là những sự bay bổng cao nhất của tinh thần con người, trong lĩnh vực sáng tạo và khoa học, ở trình độ người đã lấy đà cất lên từ những dự trữ năng lượng libido được chuyển sang sử dụng trong lĩnh vực đó.

Freud rõ ràng không thừa nhận một sự giải thích chung bằng phân tâm học về những tài năng nghệ thuật được biểu hiện ở những tác phẩm thiên tài. Ông viết:

*“Do năng khiếu nghệ thuật và năng lực làm việc gắn liền mật thiết với sự thăng hoa, nên chúng ta phải thừa nhận rằng về mặt phân tâm học, chúng ta cũng chưa hiểu được thực chất của chức năng nghệ thuật”.*⁸⁰

Những quan điểm của Freud về động thái tâm lý (psycho- dynamique) của nghệ thuật đã được diễn đạt ở một đoạn viết từ những năm 1916-1917 trong *Nhập môn phân tâm học* của ông. Ông tuyên bố ở đó rằng:

“Đặc biệt, có một con đường trở lui đưa ra sự tưởng tượng về với hiện thực: đó là nghệ thuật. Nghệ sĩ đồng thời là một kẻ hướng ngã (introverti) gắn kết với nhiều tâm. Được thúc đẩy bởi những xung động và những xu hướng cực kỳ mạnh mẽ, anh ta muốn chinh phục nào danh dự, nào sức mạnh, nào vinh

quang, nào tình yêu của đàn bà. Nhưng họ thiếu những phương tiện để thỏa mãn những thứ đó. Chính vì thế, giống như mọi kẻ không thỏa mãn khác, anh ta quay lưng lại với hiện thực và tập trung toàn bộ hứng thú và cả libido của mình nữa vào những ham muốn được cuộc sống tưởng tượng của anh ta tạo ra, điều đó có thể dễ dàng đưa tới nhiều tâm. Phải có thật nhiều hoàn cảnh thuận lợi để cho sự phát triển của anh ta không dẫn tới kết quả đó; và người ta biết rằng đã có bao nhiêu nghệ sĩ thính thoảng phải ngừng hoạt động của mình do các nhiễu tâm. Rất có thể là sự cấu tạo của họ mang một khả năng thăng hoa lớn và một sự yếu ớt nào đó trong việc thực hiện những dồn nén có thể gây ra xung đột. Và đó là lẽ tại sao nghệ sĩ lại đi tìm con đường hiện thực. Tôi không cần nói với các bạn rằng không phải chỉ có một mình anh ta mới sống một cuộc sống tưởng tượng. Lĩnh vực trung gian của tưởng tượng nói chung được loài người ưa thích, và tất cả những ai bị tước mất một cái gì đó đều có thể đến đây để tìm kiếm sự bù đắp và an ủi. Nhưng những kẻ phạm tục thì chỉ có thể rút từ những nguồn tưởng tượng được một sự thích thú hạn chế. Tính chất khắc nghiệt của những dồn nén buộc họ phải tự bằng lòng với những giấc mơ hiếm hoi mà họ phải hiểu được lúc tỉnh dậy. Nhưng một nghệ sĩ đích thực có thể làm được hơn thế. Trước hết, anh ta đem lại cho những giấc mơ tỉnh thức của mình một hình thức khiến chúng mất đi mọi tính chất cá nhân có thể làm cho người lạ khó chịu và trở thành một nguồn vui thích đối với người khác. Anh ta cũng biết tô điểm chúng để che đậy hoàn toàn nguồn gốc đáng ngờ của chúng. Hơn nữa, anh ta còn có một quyền năng bí ẩn để nhào nặn các chất liệu đã có cho tới khi biến chúng thành hình ảnh trung thành của biểu tượng tồn tại trong sự tưởng tượng của anh ta, và gắn vào biểu tượng của sự tưởng tượng vô thức ấy một lượng khoái cảm đủ để che đậy hay xóa bỏ, ít ra là tạm thời, những dồn nén. Khi anh ta thực hiện được tất cả những điều đó rồi, anh ta sẽ đem lại cho những người khác phương tiện khuây khỏa và an ủi trong những nguồn thích thú không thể đạt tới được nữa từ cái vô thức riêng của họ; anh ta thu hút sự thừa nhận và khâm phục của họ và cuối cùng giành được bằng tưởng tượng những gì trước đó chỉ tồn tại trong tưởng tượng của anh ta: vinh dự, sức mạnh và tình yêu của đàn bà”.⁸¹

CÁI TÔI VÀ LƯƠNG TÂM

Giống hệt như sự thăng hoa là một lối thử giải thích sự cống hiến của phân tâm học vào nghệ thuật bằng việc hướng libido bị dồn nén vào những con

đường sáng tạo, khái niệm cái siêu tôi cần thiết cho toàn bộ tâm lý học về cái tôi cũng vậy, nó được Freud dùng để giải thích khái niệm lương tâm con người theo kinh nghiệm và một cá nhân có được về những mặt uy quyền, xét xử và trừng phạt của bố mẹ anh ta, cũng như của những người có quyền hành khác trong thời thơ ấu của anh ta.

Freud nói, lương tâm trên thực tế là công việc phán xét mà chúng ta đã nhận được từ bố mẹ mình khi chúng ta còn quá nhỏ để nghi ngờ nó, cuối cùng được phóng chiếu vào trong cấu trúc của cái *tôi riêng*, rồi lại được trao cho uy quyền với tư cách *cái siêu tôi* của chúng ta. Chúng ta tự đồng nhất với những phán xét ấy và dù chúng ta chống lại hay phục tùng chúng, thì đối với chúng ta, đó vẫn là một sự sáng suốt có tác dụng hướng dẫn, là một nguyên tắc để chúng ta hướng cuộc đời mình đi theo.

Freud – mà người cha của ông luôn luôn cực kỳ quan trọng đối với ông – đã sẵn sàng gán cho *cái siêu tôi* vai trò cao nhất trong sự hình thành cấu trúc tính cách của mỗi thể hệ con người.

“Thật dễ dàng vạch rõ rằng Cái Tôi lý tưởng thỏa mãn tất cả các điều kiện mà thực chất cao nhất của con người phải thỏa mãn. Với tư cách một cấu trúc thay thế sự đam mê đối với người bố, nó hàm chứa mầm mống mà từ đó nảy sinh ra tất cả các tôn giáo. Khi đo khoảng cách giữa Cái Tôi và Cái Tôi lý tưởng, con người cảm thấy sự khiêm nhường tôn giáo như một phần hợp thành mọi lòng tin nồng nhiệt và đam mê. Trong sự phát triển về sau, vai trò người bố được đảm nhận bởi các thầy giáo và các nhà chức trách, với những mệnh lệnh và cấm đoán của họ vẫn còn đầy đủ hiệu lực trong Cái Tôi lý tưởng và vẫn thực hiện sự kiểm duyệt đạo đức dưới hình thức những cân nhắc của lương tâm. Khoảng cách nằm giữa những yêu cầu của ý thức đạo đức và những biểu hiện của Cái Tôi làm phát sinh ra ý thức về khả năng phạm tội. Những ý thức xã hội đều dựa vào những sự đồng nhất với những thành viên khác có Cái Tôi lý tưởng giống nhau trong tập thể”.⁸²

Theo những lời tuyên bố ấy, rõ ràng là sự giải thích của Freud về lương tâm con người phụ thuộc vào khái niệm của ông về *cái siêu tôi*, khái niệm này về căn bản bắt nguồn từ phản ứng của đứa trẻ đối với môi trường xung quanh đầu tiên của nó nhất là đối với thái độ và tấm gương của bố mẹ. Sự giải thích như vậy không hề dựa vào một sự đánh giá bẩm sinh hay tuyệt đối nào về cái tốt và cái xấu, và theo nghĩa đó, nó độc lập với mọi ý nghĩa căn bản có tính tôn giáo hay đạo đức.

Đối với Freud, kết luận này có một sức nặng to lớn. Đến mức mà Freud sau đó đã coi ý tưởng về Thượng đế và niềm tin tôn giáo chẳng phải là cái gì

khác hơn những phóng chiếu mối liên hệ của đứa trẻ vào người bố, để phản ứng với những bó buộc và đe dọa to lớn hơn của cuộc đời con người, mà người ta không thể hy vọng vào một người bố thật nào đứng ra che chở con mình chống lại những bó buộc và đe dọa ấy.

Bây giờ chúng ta đi tới đoạn cuối của chương này và, một cách thật đáng ngại, tới một trong những nghịch lý gay go nhất trong toàn bộ sự tiến triển của lý thuyết phân tâm học. Những xét đoán của *cái siêu tôi* có thể tự chúng chẳng có một giá trị đạo đức tuyệt đối nào cả: một phần mục đích của phân tâm học thậm chí còn nhằm để làm nhẹ bởi những hậu quả của những xét đoán ấy. Nhưng việc đồng hóa *cái siêu tôi* với lương tâm như Freud rõ ràng đã làm, tuy bản thân ông phủ nhận rằng ông chẳng có một sự hiểu biết tuyệt đối nào về mặt này cả, chính là lại chuyển vào tư duy hữu thức những sự đơn giản hóa quá mức, thô sơ, đặc trưng cho những quá trình tinh thần vô thức. Hơn nữa, chính tính chất rất thô sơ và phi lý ấy ở những xét đoán của *cái siêu tôi* cũng làm cho chúng rõ ràng không thích hợp với tư cách cơ sở đầy đủ cho toàn bộ lương tâm.

Người ta có thể phản bác rằng nguồn gốc cuối cùng của tính đạo đức, như nó được cảm nhận một cách chủ quan trong lương tâm phải là một cái gì vượt lên truyền thống và môi trường cá nhân để trở nên có ý nghĩa; đó không thể chỉ là những tàn tích cô lập hoặc biến dạng của kinh nghiệm và môi trường trẻ con. Thật vậy, theo luận điểm này, ảnh hưởng đạo đức của bố mẹ không thể có những gốc rễ sâu hơn chính lương tâm của bố mẹ, mà đến lượt nó, nó cũng bắt nguồn từ những bố mẹ có trước đó; vì thế, vấn đề nguồn gốc của những giá trị đã được di chuyển hơn là được giải quyết, nếu người ta gán toàn bộ tính đạo đức của một thế hệ cho hành vi của những bố mẹ thuộc thế hệ ấy. Rất có thể chúng ta đã phản chiếu những gì đang có trong chúng ta cũng như những gì người ta đã tạo ra cho chúng ta. Nhưng trước khi có thể xem xét điều đó sâu hơn, chúng ta phải hướng sang việc ứng dụng một cách logic, không thể tránh khỏi, những ý tưởng của Freud như ông đã làm đối với những vấn đề rộng lớn do cuộc sống con người đặt ra.

NGHỀ PHÂN TÂM HỌC: SÁNG TẠO VÀ TRUYỀN THỤ

Đoạn trích dẫn ở chương III mà chúng tôi lấy từ bài thứ ba trong *Năm bài giảng về phân tâm học*, giảng ở Mỹ và công bố năm 1910, có chứa một câu tuyên bố của Freud, theo đó, nếu có ai hỏi ông làm thế nào để trở thành một nhà phân tâm học, ông sẽ trả lời rằng:

“Bằng cách nghiên cứu những giấc mơ của chính mình”.⁸³

Mọi chuyện không đơn giản như thế. Nhưng việc phân tâm của Freud đã được thực hiện đúng như thế, và vì nó không bao giờ được kết thúc, nên chính ông là người duy nhất đã kết thúc nó. Tất cả những phát hiện căn bản nhất cho phép ông lý giải những chất liệu lâm sàng quan sát được ở người khác đã nảy sinh từ sự tự khám phá ấy. Điều được bắt đầu như một điều tra cá nhân về mặt trí tuệ đã trở thành một trận chiến đấu nội tâm quyết liệt từ năm 1895, trước thế kỷ chúng ta nhiều, và theo một nghĩa nào đó, nó kéo dài cả cuộc đời của Freud. Trận chiến đấu này không phải chỉ đem lại hậu quả là cho phép Freud tạo ra lý thuyết về *Khoa học các giấc mơ*, các lý thuyết về tính dục và lý thuyết chung về nhiều tâm của mình, mà còn làm cho ông tin chắc rằng không một ai có thể trở thành nhà phân tâm học một cách hợp lý nếu không hề trải qua một kinh nghiệm tương tự. Năm 1910, Freud khẳng định:

“Bây giờ, khi đang có một số khá đông người thực hành phân tâm học và trao đổi những quan sát của họ với nhau, chúng tôi nhận thấy rằng không một nhà phân tâm học nào đi xa hơn những gì họ được những mặc cảm riêng của mình và những chống cự nội tâm của mình cho phép hiểu được; vì thế, chúng ta yêu cầu họ khởi đầu bằng một sự tự phân tích và thường xuyên đi sâu vào đó, trong khi vẫn tiến hành quan sát những bệnh nhân của mình. Bất cứ người nào không thể thu được những kết quả trong một sự tự phân tích theo kiểu đó thì tốt hơn cả là nên từ bỏ ngay lập tức mọi ý định chữa trị bệnh nhân bằng phân tâm”.⁸⁴

Freud phải nhấn mạnh không một mỗi điều đó về sau này, vì sự bắt buộc ấy đã không được thực hiện bởi những người tự coi mình là nhà phân tâm học, và việc thiếu tự phân tích ấy đã trái hẳn với việc đa số những bạn đọc quan tâm tìm hiểu phân tâm học. Nếu cuốn sách này chỉ là thêm lên một đề sách trong danh mục dài của những thất bại về ý định truyền đạt thực chất của

những gì Freud đã thực sự nói ra cho những ai muốn khám phá nó, thì có thể đó không phải chỉ là do sự bất lực của tác giả. Ở một mức độ nào đó cũng có thể do sự kháng cự chưa được phân tích của người đọc. Tất nhiên, đây là một nguy cơ đối với mọi tác giả. Cá nhân Freud đã phải tuyên bố dứt khoát – và những người kẻ tọc ông đã lặp lại mạnh mẽ – rằng người nào chưa được phân tích thì không thể nào hiểu đầy đủ sự thật về phân tâm học, lại càng ít cảm nhận điều đó. Tuy vậy, bất kể những thành tựu của Freud là to lớn như thế nào, sự tự phân tích của ông vẫn rất có thể là một trong những yếu tố kém hoàn chỉnh nhất của toàn bộ sự nghiệp của ông. Không thể cường điệu tác dụng của nhân cách của ông đối với sự phát triển lịch sử của những công trình của ông,

nhưng như chúng ta sẽ thấy ở cuốn sách này, tác dụng đó có cả những khuyết điểm lẫn những ưu điểm của nó.

Bản thân Freud chưa bao giờ tin chắc rằng có thể thực hiện được sự tự phân tích. Tháng mười một 1897, ông viết cho Fliess:

“Việc tự phân tích của tôi vẫn còn nằm trong kế hoạch. Bây giờ thì tôi đã hiểu được lý do. Chính là bởi vì tôi chỉ có thể tự phân tích bằng cách sử dụng những hiểu biết thu được một cách khách quan (giống như đối với một người ngoài). Không thể có một sự tự phân tích thật sự được, khi chẳng còn bệnh tật nữa để đi làm”.⁸⁵

Và trong một lời thú nhận riêng có tính phát hiện năm 1936 ở một bài viết về những tệ nạn của hành vi hệt, Freud nói thêm rằng:

“Trong các cuộc tự phân tích, nguy cơ không hoàn tất là đặc biệt lớn. Người ta thỏa mãn quá dễ dàng về một sự giải thích bộ phận, mà đằng sau đó sự kháng cự có thể giữ lại một điều gì đó có thể là quan trọng hơn, không mấy khó khăn”.⁸⁶

Thế nhưng, trong một thời gian dài, Freud vẫn cho rằng phương pháp tự phân tích của ông là một sự tập luyện đầy đủ đối với người khác. Chỉ đến khi một sự tập luyện như vậy tỏ ra không đủ, thì Freud mới buộc phải thừa nhận sự cần thiết phải có một hình thức khác. Hình thức này từ đó mới trở thành một đòi hỏi mạnh mẽ về tập luyện phân tâm (xem bình luận ở chương 12). Những lý do chính của sự đòi hỏi này được Freud gọi là những chuyển dịch ngược (contre-transferts): những tình cảm bất ngờ, không được phân tích, không được nhà phân tâm học cảm nhận đối với người bệnh. Cuối cùng, trong phong trào phân tâm học, người ta mới thấy rõ rằng cách duy nhất để chế ngự những chuyển dịch ngược là một sự phân tích cá nhân, do một nhà phân tâm học giàu kinh nghiệm hơn tiến hành. Lúc đó sự phân tích cá nhân mới trở

thành một yêu cầu tuyệt đối của mọi viện đào tạo phân tâm học. Khi bình luận điều này, tác giả một cuốn sách gần đây về Freud và các lý thuyết của ông đã nhận xét rất đúng rằng:

*“Lúc đầu người ta cứ tưởng rằng bất cứ ai cũng đều làm được những gì Freud đã làm, cuối cùng người ta mới kết luận rằng chẳng có ai làm được cả”.*⁸⁷

Một câu hỏi còn để mở là liệu Freud có thể thực sự làm được thế không.

Biện pháp cuối cùng – và hoàn toàn logic xét theo quan điểm của Freud – đã được chính ông đề xướng một cách rõ rệt trong *Phân tâm học và Y học*. Đây là cống hiến lớn của ông vào vấn đề tổ chức phân tâm học giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Freud cho rằng người ta có thể và phải đào tạo những nhà thực hành phân tâm học như một bộ môn riêng, hoàn toàn độc lập với mọi trình độ nghiệp vụ y học.

Hoàn toàn rõ ràng là con người được tổ chức thành cộng đồng, trong đó họ ứng xử một cách rời rạc cũng như gắn bó với nhau. Nghề y trước đây cũng như hiện nay không phải là ngoại lệ. Sau khi đã làm tất cả những gì có thể làm để chế giễu các lý thuyết của Freud lúc khởi đầu của chúng, nghề này sau đó đã công nhận các lý thuyết đó nhưng vẫn không thừa nhận sự cần thiết của kiểu đào tạo mà Freud cho là cần thiết. Freud đã đáp lại bằng cách viết một luận văn về vấn đề phân tâm ngoài y học (*analyse no médicale*), trong đó ông cố thảo luận một cách công bằng cái được và cái không được sự phân tâm ngoài y học. Cuốn sách mang hình thức một cuộc đối thoại kiểu Socrate, trong đó Freud là người nói và một người vô tư là người nghe có óc phê phán, mà Freud biết rõ là ai nhưng hỏi đó ông không cho biết lai lịch. Tác phẩm này vẫn là thầy thuốc thực hành phân tâm. Những khuyết điểm của tác phẩm này, theo quan niệm của chúng tôi, sẽ được trình bày trong đoạn kết chương này.

Freud giữ hai lập trường một cách bền bỉ và kiên quyết. Thứ nhất, phân tâm học về căn bản là một nhánh của tâm lý học và không phải của y học. Riêng trong lòng mình, Freud lấy làm tiếc về điều đó, vì chính bản thân ông chưa bao giờ thực hiện được dự án của mình về tâm lý học khoa học cả. Freud thích nói rằng sự hiểu biết về hóa học, sinh hóa, sinh lý, giải phẫu và thần kinh học – mà ông đã thâm thối và đã có cống hiến trong những nghiên cứu đầu tay của mình – là cần thiết cho chủ đề của ông. Nhưng những môn học ấy chưa được như vậy; hỏi đó thậm chí chúng cũng chưa thể liên kết được với nhau. Vì thế, Freud chấp nhận những hậu quả của tình thế ấy một cách ngầm ẩn khi thành lập Hội phân tâm học quốc tế năm 1910. Mục đích chính của

việc thành lập này là chỉ rõ rằng chỉ có một số người được đào tạo đầy đủ mới có thể được công nhận như những nhà phân tâm học lành nghề, và người ta chỉ có thể phán xét phân tâm học theo những công trình của những nhà phân tâm học lành nghề này.

Lập trường thứ hai của Freud là hệ quả logic của lập trường thứ nhất việc thực hành phân tâm học một cách thích đáng chỉ có thể đạt tới được bằng một sự đào tạo riêng biệt, không gắn với những bộ môn hiện có của y học hay của tâm lý học. Về mặt này, Freud đã trình bày ngắn gọn và chặt chẽ:

“Nhưng tôi sẽ không quá dựa vào những điều trên đây: không ai được thực hành phân tâm khi chưa được đào tạo một cách thích hợp. Còn đó có phải là một thầy thuốc hay không, điều đó đối với tôi là thứ yếu”.⁸⁸

Hồi đó, Freud đã có một tâm trạng cay đắng dễ hiểu đối với nhiều đồng nghiệp y học của mình, không phải là đối với cá nhân họ mà là đối với thái độ gắn liền với quan niệm về y học của họ. Chính họ, chứ không phải ông, đã giảng dạy các sinh viên; còn ông thì chỉ có một điều nghiêm trọng để buộc tội họ: không những việc giảng dạy y học đã coi nhẹ giảng dạy tâm lý học hay những kỹ thuật phân tâm học cho các thầy thuốc tương lai, mà còn đem lại cho họ một số thái độ sai lệch và tiêu cực đối với toàn bộ vấn đề này.

Bất cứ ai đã thực hành tâm bệnh học từ hồi đó đều biết rằng những gì Freud nói ra là có căn cứ vững chắc. Mọi người có thể không thừa nhận những kết luận của ông, nhưng không ai có thể phản bác được sự đúng đắn của những tiền đề của những kết luận ấy. Kết luận của Freud là: nghề này không chấp nhận thách thức cũng không nghiên cứu, nên thách thức và câu hỏi phải được dành cho những ai dám chịu vất vả lao vào nó. Freud cho rằng điều đó là cần thiết, nếu người ta xem xét một cách khách quan ba nhóm lợi ích khác nhau: lợi ích của các bệnh nhân, của nghề y và của khoa học.

Về nghề y, Freud chỉ khẳng định rằng nếu một người thầy thuốc giỏi muốn được đào tạo về phân tâm học, anh ta cũng không thể vì thế mà đuổi những người khác khỏi sự đào tạo và hành nghề này. Do phần lớn các thầy thuốc coi việc học tập hiện nay đã khá dài dù chưa có điều đó rồi, và do còn ít giáo sư dành chỗ cho sự phân tâm trong việc giảng dạy y học của họ, nên Freud hoài nghi rằng sự đóng góp của y học không bao giờ đáp ứng đủ những yêu cầu của bệnh nhân cả. Việc bắt buộc đưa phân tâm học vào sự đào tạo mọi thầy thuốc, Freud coi là không thể thực hiện được về mặt khoa học cũng như về mặt kinh tế.

Về mặt khoa học, đã còn lại những kết luận mà Freud đạt được bằng cái giá rất đắt trên những cơ sở của phân tâm học. Những cơ sở này chỉ có thể hiểu

được bằng một sự phân tâm cá nhân. Freud cho rằng sự phân tâm cá nhân sẽ trang bị cho người nào thực hiện nó, không những để điều trị các chứng nhiễu tâm, mà còn để hiểu được những mặt rộng lớn nhất của cuộc sống con người (sẽ được xem xét trong chương sau). Tuy nhiên, ngay cả về mặt điều trị thuần túy, Freud cũng cho rằng những nhu cầu của văn minh sẽ không bao giờ có thể được thỏa mãn nếu không có thêm những thành viên mới đầy thiện chí, được tuyển chọn và đào tạo một cách cẩn thận, lấy từ trong toàn thể dân cư.

*“Nền văn minh chúng ta đang gây một sức ép gần như không thể dung thứ được đối với chúng ta, nó đòi hỏi một chất hiệu chỉnh (correctif). Phải chăng là vô nghĩa khi chờ đợi phân tâm học đến một ngày nào đó, bất chấp tất cả những khó khăn đang vấp phải, sẽ được mời để được đem tới cho con người một chất hiệu chỉnh như vậy?”*⁸⁹

Sự phản bác chính là tâm bệnh học hiện đại nêu ra để chống lại luận điểm này chỉ là sự chuẩn đoán sai biệt (diagnostic différentiel) về nhiều triệu chứng mà các bệnh nhân phàn nàn bị mắc phải. Freud cho rằng những bệnh nhân này thích hợp với sự phân tâm, nhưng việc chẩn đoán ấy đòi hỏi một đánh giá thẩm định chung trước khi các bệnh nhân có thể hoàn toàn yên tâm tin cậy vào bất cứ một chuyên gia riêng biệt nào, giỏi về y học hay không. Ngay cả khi xem xét vấn đề hoàn toàn vô tư, thì việc loại trừ hay xác nhận giả thuyết về một khối u vùng cổ, một sự chảy máu vốn có ở một chỗ loét dạ dày, những tàn phá của một viêm ruột kết loét hay một viêm khớp thấp, tất cả những điều đó là một phần của sự đánh giá lâm sàng cần thiết về các triệu chứng thường thấy có ở việc chữa trị nhiễu tâm, mà vì sự an toàn của bệnh nhân, chỉ có một thầy thuốc có kinh nghiệm mới có thể đối phó được. Freud chấp nhận điều đó, nhưng ngầm hiểu rằng thầy thuốc phải chữa trị ca này nhưng để cho nhà phân tâm học phân tích theo ý mình. Các nhà tâm bệnh học có thể chấp nhận những hậu quả của quan điểm này cùng các thầy thuốc, mà không cần phải là những người tán thành sự phân tâm ngoài y học.

Một vấn đề đã nhắc tới vẫn đang được đặt ra: vấn đề tìm hiểu xem, ngay cả trong những ca thích hợp, có phải sự phân tâm bao giờ cũng là một phương pháp quyết định không. Freud bàn về vấn đề này trong nghiên cứu của ông về sự phân tâm có thể kết thúc và không kết thúc.

Mục đích của nghiên cứu này là để trả lời câu hỏi: “Khi nào có thể nói rằng một sự phân tâm đã kết thúc?” Câu trả lời đơn giản nhất đương nhiên là: khi các triệu chứng biến mất. Nhưng Freud đã gặp phải cái mà ông gọi là “sự trốn chạy vào sức khỏe” (la fuite dans la santé). Đó không phải là một sự khỏi bệnh, mà đúng hơn, là một sự giả vờ kiểu hystérie nhằm đưa một khía cạnh

gây bối rối của việc chữa trị tới một kết luận non. Ngay cả khi các triệu chứng biến mất, thì những nét tính cách hay những xung đột vẫn tồn tại, khiến cho bệnh nhân và nhà phân tâm vẫn muốn làm biến đổi đi, nếu sự chữa trị vẫn tiếp tục. Mục tiêu cuối cùng của sự phân tâm, theo Freud, là bảo đảm sự cân bằng tâm lý tốt nhất có thể có cho hoạt động của *cái tôi* khi *cái tôi* bị đe dọa, bị khiêu khích từ ba phía như chúng ta đã thấy: từ môi trường chung quanh, từ *cái siêu tôi* và những xung lực bản năng mà không có những ân hận của *cái ấy*.

Những nhân tố căn bản mà Freud coi là quyết định để sự phân tâm trên thực tế có thể kết thúc thành công hay không, gồm có ba:

Tầm quan trọng tương đối của nhân tố chấn thương hay khởi phát.

Sức mạnh tương đối của những xung lực bản năng.

Những biến đổi của *cái tôi* trong những mưu toan tự vệ của nó.

Khi nhân tố chấn thương là quyết định, người ta có thể hy vọng có một tỉ lệ thành công cuối cùng nào đó trong đa số các trường hợp. Nhưng, các chứng nhiễu tâm chấn thương là một ngoại lệ đối với thông lệ này. Song đối với phần lớn các nhiễu tâm, thì những nhiễu tâm nào phát sinh từ sự hoạt động trở lại (réactivation) của những căng thẳng lẽ ra đã đè nén được, có thể được phân tâm đầy đủ trong một thời gian tương đối ngắn. Nhưng trong thực tiễn, thời gian đó có thể là hàng tháng, hay thậm chí một năm hoặc nhiều hơn..

Khi những xung lực bản năng mang tính hủy hoại cho cả sự cân bằng và cả *cái tôi*, và đồng thời, tương đối mạnh hơn những sự tự vệ của nó, thì khi đó chỉ một sự phân tâm nào khôi phục được sự cân bằng có thể có về lý thuyết mới có thể thành công. Những cuộc gặp mặt mỗi ngày một lần chừng 50 phút, mỗi tuần lễ năm ngày, có thể được tiếp tục hai hay ba năm liền trước khi đạt tới mục đích; và mục đích này không bao giờ có thể đạt tới, nếu không phải là trong những nhiễu tâm chuyển dịch đã được lựa chọn kỹ ngay từ đầu.

Nhưng khó khăn sau cùng là ở trong những khả năng của chính *cái tôi*, bao hàm những lý do sinh học cũng như những nhân tố tâm lý. Cấu tạo, nguồn gốc di truyền cũng như những nhân tố khác góp phần vào sức đề kháng chung của chủ thể có thể tỏ ra có tính quyết định. Xu hướng của *cái tôi* muốn giữ những lập trường hoàn toàn tự vệ hay hoàn toàn phụ thuộc để làm cho sự phân tâm không thể thực hiện được. Bị thu hẹp vào những khả năng riêng của nó, *cái tôi*, của một người riêng biệt có thể không tìm được lối thoát nào nếu chỉ cố dựa vào bản thân nó. Sự phân tâm không đem lại một giải pháp nào cho vấn đề này cả. Cuối cùng, và điều này có thể không tránh khỏi trong con

mắt của Freud, có thể bản năng chết của một số người lại được hướng tới chỗ cuối cùng chiến thắng tất cả những xung lực bản năng để phục vụ cho Éros, bản năng sống. Một số người bị dồn vào sự tự hủy hoại, và họ chỉ lợi dụng được những nỗ lực của người khác nhằm trì hoãn hay làm phức tạp thêm sự kết thúc mà họ tìm kiếm.

Ở đây, cần nhấn mạnh tới sự phán xét, sự phân biệt và sự mềm dẻo của nhà phân tâm học trong khi tiến hành công việc của anh ta. Nhưng đến lượt mình, anh ta có được sự đào tạo và những năng khiếu của mình nhờ vào sự phân tâm về riêng mình. Vì những lý do thực tiễn, sự phân tâm này phải tương đối ngắn, và người ta phải chấp nhận rằng hiếm khi nó được làm đầy đủ. Một số nhà phân tâm sử dụng sự phân tâm bản thân mình theo lối tự vệ và họ không thay đổi gì cả. Freud từng mong muốn mỗi nhà phân tâm học từng thời kỳ một đi sâu vào sự phân tâm bản thân mình, cách nhau từ năm đến mười năm.

*“Trong trường hợp này, điều đó không chỉ có nghĩa là sự phân tâm chữa trị bệnh nhân, mà cả sự phân tâm bản thân mình, từ một nhiệm vụ có thể kết thúc thành một nhiệm vụ không thể kết thúc”.*⁹⁰

Freud không tin rằng mọi sự phân tâm là một phương pháp vô tận. Điều ông không bao giờ nói, mà do những người tán thành ông một cách khách quan – từ bên ngoài hay từ bên trong giới hâm mộ của các viện – nói về sự phân tâm là: *trên thực tế, nó có lẽ chỉ thích hợp với một phần mười hay một phần hai mươi* trong tất cả những người thầy thuốc khám về những trạng thái lo hãi hay tuyệt vọng về tình cảm. Một học trò đã được nhắc tới của Freud, Ferenczi, đã đưa ra lời bình luận rằng, có hai vấn đề phải được giải quyết trước khi sự phân tâm có thể được coi là thành công: sự thêm muốn dương vật ở đàn bà và tính thụ động hoàn toàn của đàn ông. Freud cho rằng thế là đòi hỏi quá nhiều; ông nói, những điều kiện ấy là những sự kiện sinh học và người ta vẫn có thể cho phép chủ thể sống với những điều kiện ấy.

Nhiều người kế tục của Freud đã coi *Sự phân tâm có thể kết thúc và không thể kết thúc* như một tiểu luận bi quan. Thậm chí có nhiều nhà thực hành phân tâm đã phải dồn nén việc họ chưa bao giờ đọc những trang sách ấy. Nhưng thật ra, vòng tròn đã khép lại. Sự sáng suốt của Freud đã làm sáng tỏ – như nó đã phải làm – khả năng giải quyết sai vấn đề con người, cũng như nó đã rõ ràng làm sáng tỏ khả năng sai lầm của những cách tiếp cận trước kia về sự xung đột của con người và bản chất của nó. Phân tâm học cuối cùng đã chấp nhận khả năng sai lầm của riêng nó.

NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI VÀ NHỮNG NIỀM TIN CỦA NÓ

Từ đầu đến cuối cuộc đời hoạt động của ông, không hiếm khi Freud đã lấy làm ngạc nhiên về những suy luận và kết luận riêng của mình; nhưng mặc dù lúc đầu có thể bối rối vì chúng, cuối cùng ông không bao giờ lùi bước, cũng không bỏ dở việc đẩy chúng càng xa càng tốt trên con đường đi tới kết cục logic của chúng. Freud đã bắt đầu bằng mong muốn trở thành một nhà tư tưởng, một người hướng dẫn dững cảm của xã hội loài người. Theo một nghĩa thuần túy lý thuyết, ông đã thành công vượt quá những ước mơ điên rồ nhất của mình. Chương này sẽ bàn tới những ý kiến tuy tạo thành cái cơ cho các cuộc tranh cãi nhưng đã dựa vào sự quan tâm của chính tác giả đối với thân phận con người.

Những tác phẩm dùng làm cơ sở của chương này là *Vật tổ và cảm ky*, *Tương lai của một ảo giác* và *Sự bất ổn của nền văn minh chúng ta*. Về cuối đời, Freud còn viết một cuốn sách nữa thuộc dòng suy nghĩ này: *Moise và tôn giáo độc thần*. Tất cả những tác phẩm ấy sẽ góp phần vào sự nghiên cứu của chúng ta.

Ngay từ đầu, Freud tự hỏi những hiểu biết riêng của mình có thể đóng góp như thế nào vào việc tìm hiểu con người. Câu trả lời trực tiếp của ông hồi đó là những hiểu biết ấy đem lại cơ sở cho sự tìm hiểu các cá nhân thuộc bất cứ xã hội nào. Điều đó không có nghĩa là phân tâm học mang lại câu trả lời cuối cùng cho tất cả những gì có liên quan với sự tồn tại của con người. Trong *Vật tổ và cảm ky*, Freud dứt khoát phủ nhận tham vọng đó, nhấn mạnh vào việc nên coi yếu tố phân tâm học như một trong nhiều yếu tố khác nhau.

“Do phân tâm học đã phát hiện ra sự quyết định xa nhất và sâu nhất đối với những hành vi và những cấu tạo tâm thần, nên không sợ rằng nó muốn qui một hiện tượng phức tạp như tôn giáo về một nguồn duy nhất. Khi mà vì bản phận hay vì tính tất yếu, nó buộc phải tỏ ra phiến diện và chỉ đưa ra một nguồn duy nhất của những thể chế ấy, thì nó cũng không có tham vọng khẳng định nguồn ấy là duy nhất hoặc chiếm vị trí đầu tiên trong tất cả các vị trí khác. Chỉ có một sự tổng hợp những kết quả do các ngành nghiên cứu khác nhau mang lại mới có thể vạch rõ tầm quan trọng tương đối của cái cơ chế mà chúng tôi sắp thử mô tả ở đây trong sự phát sinh ra các tôn giáo; nhưng một công việc như vậy vượt quá những phương tiện mà nhà phân tâm học có

được cũng như mục đích anh ta theo đuổi”⁹¹

Phụ đề của *Vật tổ và cấm kỵ* là *Một số điểm giống nhau giữa đời sống tinh thần của người nguyên thủy và của người nhiều tâm*. Phụ đề này diễn đạt đúng luận điểm của cuốn sách.

Trên thực tế, cuốn sách này là một sưu tập gồm bốn tiểu luận. Tiểu luận thứ nhất, nhan đề *Nỗi sợ loạn luân*, đi qua những sách báo nhân học về chủ đề loạn luân, một chủ đề quen thuộc của Freud. Ông nêu rõ rằng đó là một cấm kỵ mà ở các dân nguyên thủy có tác động mạnh hơn ở các cộng đồng văn minh hơn, và nó đã mở rộng ra thành một hệ thống ngoại hôn, vì thế mà đàn ông cũng như đàn bà của bộ lạc bắt buộc phải tìm người quan hệ tính dục với mình ở bên ngoài bộ lạc một cách tuyệt đối. Freud cho rằng ngoại hôn có liên quan chặt chẽ với thờ tô-tem (vật tổ); ở đâu gặp thấy các tô-tem, ở đó cũng thấy có một thứ luật chống lại những liên hệ tính dục giữa những người thuộc cùng một tô-tem, và do đó, cũng chống lại hôn nhân giữa những người đó.

Tô-tem là gì? Đó là một con vật, thường rất quen thuộc, với bộ lạc, nhưng bị cấm săn bắn vì nó được coi là chứa tinh chất của thần bộ lạc. Trong một năm, người ta chỉ được phép giết con vật này có một lần vào dịp cử hành nghi thức long trọng. Sau khi hy sinh con vật tô-tem theo nghi thức ấy, cả bộ lạc ăn thịt nó; thật ra toàn bộ nghi thức còn bao hàm cả việc tiếp nhận những phẩm chất được tô-tem tượng trưng. Những lúc khác trong năm, nó bị cấm săn, cấm giết, nhất là cấm ăn thịt. Tính hai mặt của thủ tục này, theo đó một điều bị cấm tuyệt đối nhưng lúc khác lại trở thành bắt buộc trong một hoàn cảnh đặc biệt, không những nằm trong sự bí ẩn mà còn nằm cả trong quyền năng của chính bản thân tô-tem. Những cột tô-tem ở các bộ lạc nguyên thủy chỉ là những hình nhân được chạm với con vật và những thuộc tính của nó, được dựng lên nhằm tưởng niệm ý nghĩa và tính chất thiêng liêng của đối tượng tô-tem.

Trong tiểu luận thứ hai của sưu tập, nhan đề *Tô-tem và tính hai mặt của các tình cảm*, Freud kêu gọi chú ý tới sự giống nhau rất rõ giữa những nghi thức tôn giáo của sự thờ cúng tô-tem và những hành động cũng như những niềm tin ám ảnh của người nhiều tâm. Freud chỉ ra rằng sự giống nhau ấy rõ đến mức nền văn minh phương Tây nếu không thể bày đặt ra thuật ngữ “nhiều tâm ám ảnh”, thì cũng có thể nhờ tới các bộ lạc nguyên thủy để tạo ra từ ngữ “bệnh cấm kỵ” (*maladie du tabou*). Thật ra đây là một hệ thống chuộc tội có tính nghi thức nhằm chống lại ý thức phạm tội đã xâm chiếm tâm hồn của một người nào đó, do anh ta tin rằng qui tắc của tô-tem đã bị vi phạm. Qui tắc đó, Freud đã nhắc lại cho người đọc, là một qui tắc tính dục, một thứ luật

chống loạn luân. Các chứng nhiễu tâm ám ảnh là một sự phòng vệ chống lại những ham muốn loạn luân và những sự nổi loạn thời thơ ấu; các nghi thức tôn giáo vốn là một sự phòng vệ chống lại nỗi sợ ấy, bây giờ đã lan ra khắp cộng đồng như một ý thức phạm tội vì những ham muốn gây hấn và nổi loạn chống lại luân lý tính dục của nhóm.

Ở đây, Freud đã đưa ra những ví dụ nổi bật. Tính hai mặt, như chúng ta thấy, nó là một phần của thờ cúng tô-tem, chắc chắn có liên hệ sâu sắc với chứng nhiễu tâm ám ảnh. Đôi khi một hành vi bị cấm lại phải được thực hiện: điều đó làm chúng ta nhớ lại *Một người bị tra tấn bằng chuột*, khi anh ta hồ nghi không biết mình đã trả lại hay chưa trả lại khoản tiền mượn cho một người nào đó để mua kính, vì sợ người bố và người đàn bà mà anh ta yêu thương bị khổ hình vì chuột. Bệnh nhân này cuối cùng phải quyết định điều có lợi nhất phải làm. Anh ta chọn việc trả tiền, nhưng rốt cuộc anh ta lại không bao giờ trả cả. Ở đây, sự hoài nghi ám ảnh đã ngăn cản việc thực hiện nghi thức.

Sự phóng chiếu, một yếu tố khác của tư duy và ứng xử nhiễu tâm đã quen thuộc với nhà phân tâm học, cũng được thấy rõ trong thờ cúng tô-tem. Những thuộc tính của một vị thần, tức là *cái siêu tôi* – mà ở đây là *cái siêu tôi* tập thể của bộ lạc – được phóng chiếu vào con vật. Điều đó che chở cho nó trong 364 ngày một năm, nhưng lại kết tội nó ngày thứ 365. Không có những ví dụ nào khác tốt hơn về sự phóng chiếu và tính hai mặt ấy. Các bộ lạc thờ tô-tem cũng tạo ra những con vật hy sinh, tức là những con vật khác hay những tù binh chiến tranh bộ lạc, để phóng chiếu vào đó tất cả khả năng phạm tội, tất cả sự lo sợ của bộ lạc, cuối cùng con vật hay tù binh đó bị đuổi ra khỏi làng hay bị giết chết, khiến cho bộ lạc tránh được ý thức tập thể về sự trừng phạt sắp xảy tới.

Trong khi nhấn mạnh những chỗ giống nhau này, Freud cũng thấy được sự khác nhau căn bản giữa thờ cúng tô-tem và sự cấm kỵ, một bên, và các chứng nhiễu tâm, một bên khác. Freud nói rằng chứng nhiễu tâm vừa bị xã hội phản đối, vừa gắn liền với sự lo hãi tính dục của cá nhân. Còn sự cấm kỵ thì được xã hội tán thành, nhưng lại gắn liền với sự cấm đoán tính dục công khai.

Tiểu luận thứ ba mang nhan đề *Thờ vật linh, ma thuật và sức mạnh toàn năng của các ý tưởng*. Ở đây, Freud sử dụng một lý thuyết hồi đó được coi là đã trình bày sự tiến triển của những tưởng con người về vũ trụ. Trước hết là giai đoạn thờ vật linh, sau đó giai đoạn tôn giáo và cuối cùng, giai đoạn khoa học. Freud cắt nghĩa các giai đoạn này theo sức mạnh toàn năng (*toute-puissance*) của các ý tưởng. Sức mạnh này đã được gặp thấy trong những phân tích của ông về các bệnh nhân ám ảnh, đặc biệt là *Người bị tra tấn bằng chuột*. Sức

ạnh toàn năng của các ý tưởng ấy nổi rõ trong những hoang tưởng thời thơ ấu: nếu anh nghĩ tới một điều gì, điều đó sẽ có nhiều cơ may tái hiện hơn là khi anh không nghĩ tới đó. Không nghĩ gì tới những điều nào đó, thì sẽ làm cho chúng ít tái hiện hơn.

Người ta biết rằng điều đó nằm trong triết học của các bộ lạc nguyên thủy. Những người nguyên thủy xưa nhất coi những ý nghĩ cũng ngang với những hành động hay những sự kiện. Về sau, họ chuyển quyền năng làm cho chính họ khiếp sợ ấy sang các vị thần của họ; nhưng điều đó lại cho phép họ giữ lại khái niệm sức mạnh toàn năng bằng sự cầu nguyện can thiệp. Cuối cùng, sức mạnh toàn năng phải nhường chỗ cho sự nghiên cứu khách quan, khoa học về các xác suất. Người ta bần tới hiện thực; từ bỏ lòng tin vào ma thuật, vào quyền năng của các ý tưởng để ảnh hưởng tới thế giới hiện thực. Sức mạnh toàn năng chỉ còn sống trong các chuyện cổ tích thần tiên, ở thời thơ ấu, ở chứng nhiễu tâm và ở các giấc mơ. Trong con mắt của Freud, như vậy, tôn giáo chỉ là tàn dư của chứng nhiễu tâm bộ lạc (*neurose tribale*) mà thôi.

Tiểu luận cuối cùng trong sưu tập mang nhan đề *Sự trở lại ấu thơ của tục thờ tô-tem* (*Retour infantile du totémisme*). Những trang viết này đã trình bày một lý thuyết từng làm dấy lên phần lớn những sự phê phán của các nhà nhân học đối với ý định của Freud cống hiến vào loại tri thức này, tuy rằng trên thực tế tiểu luận dựa vào những nguồn hoàn toàn đáng coi trọng vào hồi Freud sử dụng chúng.

Chính Darwin đã đưa ra giả thuyết rằng, con người nguyên thủy giống như những con khỉ cấp cao đã sống thành bầy, trong đó một con đực là bố của bộ lạc, với nhiều vợ và rất đông con. Những con đực trẻ bị đuổi khỏi đàn để khỏi xâm phạm những con cái trong bầy và những con cái trẻ thì không thể hy vọng có một con đực nào khác ngoài là thủ lĩnh của đàn. Một tình hình rõ ràng cũng khó chịu như vậy đối với những đàn bà trẻ tuổi cũng như đàn ông trẻ tuổi trong bộ lạc. Freud đoán rằng những đàn ông trẻ đã từng cùng nhau nổi dậy để giết chết bố và để chiếm những người vợ của bố. Nhưng làm như vậy, họ vẫn có thể bị một ý thức kinh khủng về phạm tội tập thể, cũng như một nhu cầu chuộc tội xâm chiếm họ. Chính vì thế, họ gán cho tô-tem những phẩm chất của người bố xưa – thủ lĩnh bầy đàn thị tộc, giữ gìn con vật ấy trong cả năm nhưng lại tưởng niệm hành vi giải phóng bằng việc ăn thịt và hy sinh con vật theo nghi thức vào ngày dành cho bữa tiệc bộ lạc.

Ở đây, chức năng của tô-tem là nhắc nhở cho toàn thị tộc rằng uy quyền duy nhất của người bố đã bị xóa bỏ ở trình độ người, nhưng nó phải được giữ gìn ở trình độ tôn giáo. Giống như vậy, để tránh những cuộc chiến

tranh và ganh đua bên trong bộ lạc nhằm chiếm đàn bà, sự loạn luân – tức là hôn nhân trong các gia đình thuộc bộ lạc – phải bị cấm, và sự ngoại hôn phải được phục hồi ở một mức độ nhất định. Đàn ông không còn bị đuổi khỏi bộ lạc nữa; đàn bà không còn là sở hữu riêng một người đàn ông nào; thay vào đó, đàn ông phải làm việc chung với nhau, gắn với nhau bởi ý thức chung về khả năng phạm tội và trách nhiệm nhưng những người đàn bà trong gia đình chỉ được chấp nhận hôn nhân với những người đàn ông thuộc các gia đình khác với gia đình mình. Việc cấm đấu tranh huynh đệ tương tàn và loạn luân, như vậy, đã được tô-tem và cấm kỵ bảo đảm; nhưng từ nay những tô-tem và cấm kỵ bị dồn nén vào cái vô thức cá nhân của các thành viên bộ lạc, do các tầng lớp in sâu vào óc họ. Với tư cách những người bảo vệ các bí mật của họ, các tầng lớp thật ra đã nhắc nhở họ về khả năng phạm tội tập thể và về sự phán xét của một cái siêu tội phổ biến, được phóng chiếu vào mỗi thành viên và bắt nguồn từ tội giết người tổ tông (meurtre originel). Rốt cuộc, đó là cách quan niệm của Freud về cơ sở chung của các tôn giáo.

Tóm tắt những điều đó, một lần nữa, Freud tuyên bố rằng trên thực tế mặc cảm Œdipe là phổ biến. Bất cứ ở đâu, con người đều phải bị ngăn cấm ham muốn mẹ mình và giết cha mình.

*“Do đó, tôi có thể chấm dứt và tóm tắt việc tìm hiểu nhanh chóng này bằng cách nói rằng trong mặc cảm Œdipe, người ta thấy những khởi đầu đồng thời của tôn giáo, đạo đức, xã hội và nghệ thuật, và như vậy là hoàn toàn phù hợp với những dữ kiện của phân tâm học, khi nó coi mặc cảm này là cốt lõi của tất cả các chứng nhiễu tâm, trong chừng mực chúng tôi đã thành công trong việc hiểu sâu bản chất của chúng cho đến nay. Có đáng ngạc nhiên không khi mà ngay cả những vấn đề có liên quan với đời sống tâm thần ấy có thể được giải quyết bằng cách xuất phát từ một điểm cụ thể duy nhất: thái độ đối với người bố?”*⁹²

Freud có coi đó là một sự phân tích lịch sử không? Câu trả lời là vừa có, vừa không. Freud nói tới khả năng, tới xác suất, tới tính khó tin và đồng thời, tới tính chắc chắn khi cho rằng đó là một phần của di sản tinh thần ban đầu của loài người. Theo một nghĩa nào đó, ở đây Freud muốn đưa ra bằng chứng của tính hai mặt, cũng như muốn biện luận cho tự do thi ca. Dù có xảy ra thật như thế hay không, điều đó không quan trọng, vì nó phù hợp với những huyền thoại và những giấc mơ của toàn thể loài người. Nếu nó phù hợp với những huyền thoại và những giấc mơ của toàn thể loài người thì nó phải xảy ra. Freud, người sáng tạo ra những huyền thoại, thật khá xa với Freud, nhà khoa học.

Được công bố năm 1914, (tức là lúc bắt đầu chiến tranh thế giới thứ nhất – ND), *Vật tổ và cảm kỳ* không đến được với phần lớn thế giới phương Tây đang lao vào cuộc đấu tranh chống nước Đức và nước Áo. Nhưng ngay khi cuốn sách đã đến được tay công chúng, thì người đọc cũng chẳng có gì ngạc nhiên khi biết nó là một trong những tác phẩm ít phổ biến nhất của Freud, dù đó có lẽ là một trong những tiểu luận độc đáo nhất và phong phú nhất của ông.

Từ năm 1927, Freud sẵn sàng tiếp tục luận văn này, vì đối với ông nó có tầm quan trọng cá nhân đặc biệt. Hồi đó ông đã viết một chuyên đề nhỏ có tên gọi *Tương lai của một ảo giác*, và ba năm sau đó nó được tiếp nối bằng một cuốn sách dài hơn, *Sự bất ổn của văn minh chúng ta*. Có thể gắn hai tác phẩm này lại với nhau và tìm hiểu thông điệp căn bản của chúng.

Về thực chất, Freud từ bỏ ý tưởng về Thượng đế như một ảo giác, cái ảo giác mà loài người tạo ra để yên tâm với sự bất lực của mình một khi không được bố mẹ che chở nữa. Tội tổ tông và ý thức phạm tội, như Freud nói, thật ra là gắn liền với sự xấu hổ nguyên thủy di truyền, có từ tội giết người tổ tông đã được mô tả trong *Vật tổ và cảm kỳ* khi những đứa con trai của bộ lạc nổi lên chống người bố – thủ lĩnh, giết ông để chiếm những người vợ của ông. Freud không còn muốn thảo luận xem điều đó có thật như thế không, có thể chấp nhận được không. Ông đã khẳng định theo giả thuyết đó rằng một mặt trên thực tế tôn giáo chỉ là một ảo giác mà người ta phải từ bỏ, mặt khác, ông lại đồng thời kết luận với một sự chân thành và nuối tiếc rằng loài người chưa sẵn sàng để đương đầu với những hậu quả của sự giải thoát mê tín, thậm chí có thể là như Freud bình luận một cách buồn bã, sự sùng kính Thượng đế cũng như lòng tin vào một hệ thống giá trị tuyệt đối phụ thuộc vào Thượng đế cũng là một hư cấu cần thiết nhằm giữ gìn một cái gì tương tự như qui tắc và trật tự cho đến khi loài người lớn lên đủ khôn, để rũ bỏ tất cả những ảo giác mà tới lúc đó vẫn bám chặt vào nó. Trong *Sự bất ổn của nền văn minh chúng ta*, Freud lại xem xét sự cần thiết của những ảo giác ấy theo những xung lực bản năng của con người và những hậu quả của chúng. Ông khẳng định rằng, than ôi, đau khổ là có tính phổ biến. Chúng ta đau khổ hoặc vì những nguy hiểm mà chúng ta phải tránh trong môi trường chung quanh của chúng ta, hoặc cuối cùng, chúng ta đau khổ vì những liên hệ của mình với đồng loại. Như chúng tôi đã nhận xét trên đây, đồng loại của chúng ta rất cuộc là mối nguy hiểm lớn nhất.

Để cho nền văn minh có thể tồn tại, Freud nói, chúng ta phải từ bỏ phần lớn những xung lực bản năng hướng tới tự do tính dục và tự do cá nhân của mình.

Những đòi hỏi của cá nhân và những đòi hỏi của cộng đồng bao giờ cũng xung đột nhau. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, và đây là điều đáng ngạc nhiên, Freud không coi những thiếu thốn tính dục là gay gắt nhất. Phần lớn những đàn ông và đàn bà, theo ông, có thể tìm được một đối tác tính dục, một thỏa mãn tính dục, và bằng cách đó mà có được sự cân bằng cá nhân của mình, nếu trong lĩnh vực tình cảm họ đã khá trưởng thành và ổn định, không cần xã hội xen vào quá nhiều. Cái mà họ không thể chịu đựng được, đó chính là những đồng loại của mình.

Lý do của hiện tượng này là, trên thực tế, người ta có tính gây hấn, muốn thống trị và ít từ thiện. Freud xem xét những hình phạt tôn giáo nhằm kiểm soát tình hình rõ ràng có tính bùng nổ ấy. Thay cho mệnh lệnh của Ki-tô giáo: “Mi hãy yêu thương đồng loại như chính bản thân mi”, mà ông thẳng thắn cho rằng không thể thực hiện được, và được tiếp nối bằng mệnh lệnh nghiêm ngặt hơn: “Hãy yêu những kẻ thù của mi”, Freud đề xướng rằng mỗi cá nhân nên có một ý thức lớn hơn về những xung đột bị dồn nén của mình và về nhu cầu gây hấn ở trong bản thân mình, với ý định theo đuổi một chính sách lợi ích sáng suốt đối với chính mình. Điều đó có thể cho phép nó sống yên ổn với người khác, một khi nó hiểu được rằng nhu cầu bản năng nhằm thống trị hay tiến công nó như vậy, khiến cho xã hội biến thành một khối hỗn loạn dễ xảy ra mọi kiểu trả thù máu cá nhân hay chiến tranh bộ lạc. Những kẻ chạy nhanh sẽ thắng cuộc chạy thi; những kẻ mạnh sẽ chiếm hết chiến lợi phẩm; giết người, bạo lực, hiếp dâm và loạn luân sẽ lại xuất hiện nếu các cấm kỵ bị vất bỏ trong khi trí tuệ chưa đủ để thay vào đó.

Làm sao có thể hy vọng rằng nền văn minh sẽ duy trì được một sự cân bằng mà về căn bản là bấp bênh như vậy được? Chỉ bằng một cách duy nhất là mọi người phải từ bỏ sự thỏa mãn bản năng, một sự từ bỏ mà mọi cộng đồng phải trả giá để sống còn. Từ bỏ tính gây hấn là sự từ bỏ gay go nhất trong mọi sự từ bỏ. Freud hy vọng rằng văn hóa sẽ có thể làm dịu bớt mức độ nghiệt ngã của sự từ bỏ này, với một đau khổ không thể tránh khỏi, không thể tách khỏi những hậu quả của quá trình này, cũng không vượt quá nỗi đau khổ mà người ta có thể thấy trong đời sống hằng ngày. Khả năng phạm tội, nhất là khả năng phạm tội tập thể, là một phương tiện để củng cố sự từ bỏ ấy. Cách dễ nhất để làm cho nó có hiệu quả là chuyển tính gây hấn của cái tôi cho *cái siêu tôi*, rồi phóng chiếu *cái siêu tôi* không chỉ vào mỗi cá nhân mà vào cả cộng đồng, vào những giá trị của cộng đồng và những niềm tin tập thể. Một hệ thống đạo đức mới phải thật sự thay thế cho hệ thống đạo đức cũ; người ta không hiểu tại sao phân tâm học lại có thể tránh được thứ vinh dự đáng ghét là trở thành một

tôn giáo mới.

Từ đây đến đó, Freud tuyên bố, cái siêu tôi cá nhân có lẽ sẽ mang một mức độ khắc nghiệt tỉ lệ ngược với mức độ khắc nghiệt của ứng xử ở người có *cái siêu tôi* cá nhân ấy. Người ta càng trở nên gây hấn trong những hành động bên ngoài, thì *cái siêu tôi* của họ càng tỏ ra bao dung; ngược lại, *cái siêu tôi* của họ càng trở nên nghiệt ngã và thích trừng phạt thì ứng xử bên ngoài của họ càng khiêm nhường.

Từ đầu đến cuối tiểu luận ấy, Freud viết như thể ông chưa đạt tới những kết luận vững chắc, dù đã nói rõ những ý nghĩ của mình. Cách nhìn của ông thật u buồn; điều chủ yếu làm nhẹ bớt tính chất ấy đi là sự pha trộn lòng thông cảm và tính kiên trì mà ông sẵn sàng mở rộng cho cả xã hội, và người ta cũng có thể đoán được rằng điều đó bắt nguồn từ thái độ mà Freud đã học được để đối xử với những bệnh nhân của mình. Thật ra, nếu kết luận cuối cùng của ông là cái giá của văn hóa và văn minh đã nhằm thỏa mãn cá nhân, thì chính Freud đã mang lại một niềm hy vọng tinh vi là chứng nhiều tâm của văn hóa có thể bắt nguồn từ bản chất trừng phạt của một *cái siêu tôi* tập thể, mà một ngày nào đó có thể hiểu được khi phân tâm tập thể.

Công hiến cuối cùng của Freud vào loại lý thuyết tư biện này là *Moise và tôn giáo độc thần*. Đó cũng là cuốn sách cuối cùng ông phải hoàn thành; tác phẩm này được viết đi viết lại nhiều lần dưới nhiều hình thức. Như ngày nay ta thấy, cuốn sách có hai sự khởi đầu khác nhau, cả hai đều được soạn thảo ở Áo vào lúc trước khi nước này bị bọn quốc xã thôn tính. Phần cuối cùng mới phác thảo chưa hề được dành để công bố; cuối cùng, nó được kết hợp với hai phần đầu và chỉ được công bố sau khi Freud đến được nước Anh và được an toàn, ngay trước khi tuyên bố Chiến tranh thế giới thứ hai. Phần thứ hai của cuốn sách có một sự ám chỉ cảm động tới việc tiếp đón ân cần mà tác giả nhận được ở:

“Nước Anh xinh đẹp, tự do và hào hiệp... Chính ở đó tôi đang sống, đang được đối xử như một người khách quý, đang hít thở không khí cách xa những kẻ áp bức, đang tự do đọc và viết, tôi gần như có thể nói rằng mình được nghĩ như mình muốn hay phải nghĩ. Cuối cùng tôi dám công bố phần cuối cùng của tiểu luận này”.⁹³

Phần thứ nhất của tiểu luận ấy, được viết hai lần, đã khẳng định luận điểm cho rằng Moise không phải là một người Do Thái mà là một người Ai Cập, rằng sự thờ cúng độc thần chặt chẽ – đặc trưng của đạo Do Thái – là bắt nguồn từ những thuyết giảng của vua Ai Cập Akhennaton, một kẻ tà đạo trong truyền thống tôn giáo Ai Cập vì ông đã tỏ ra rất khoan dung và đầy yêu

thương.

Freud cho rằng trên thực tế người Do Thái đã giết chết Moise, noi theo khuôn mẫu giết người bố – thủ lĩnh bộ lạc, và sau đó họ đã dao động giữa sự tuân phục và sự thù ghét đối với hình ảnh được tưởng niệm từ gương mặt ban đầu ấy. Freud vẫn tiếp tục gợi ý rằng lý do khiến người Do Thái chấp nhận một tôn giáo vay mượn từ vị thủ lĩnh ấy cũng chính là lý do đã thúc đẩy những đứa con trai trong bầy đàn nguyên thủy ở cuốn *Vật tổ và cảm kỳ*. Freud kết luận tiểu luận của mình bằng phần được viết ở nước Anh, trong đó có một số suy nghĩ về chủ nghĩa bài Do Thái khiến cho giọng của ông trở nên xót xa.

*“Không một phần nào trong lịch sử tôn giáo lại rõ ràng đối với chúng ta như việc thiết lập sự thờ cúng độc thần ở người Do Thái và sự tiếp tục điều đó trong Ki-tô giáo, nếu đó không phải là sự tiến hóa thật dễ hiểu và có thể giải thích tất cả, từ con vật tô-tem đến thần thánh con người bao giờ cũng được kèm theo bạn đồng hành của mình (con vật). (Mỗi người trong bốn người giảng Phúc âm Ki-tô giáo vẫn còn có một con vật ưa thích nhất). Nếu chúng ta muốn tạm thời chấp nhận rằng chính là do sức mạnh thế giới của đế chế các pharaons (vua Ai Cập cổ), mà có sự xuất hiện ý tưởng độc thần, thì chúng ta sẽ thấy rằng ý tưởng ấy, bị nhổ ra khỏi đất của nó và được đem trồng vào một dân khác, sau một thời kỳ ngậm ả lâu dài đã được dân này chấp nhận, giữ gìn như thứ tài sản quý giá nhất, trong khi nó lại còn cho phép họ sống bằng cách mang lại cho họ niềm kiêu hãnh tự tin mình là một dân được ân sủng. Đó là tôn giáo của người bố nguyên thủy để cho niềm hy vọng về một phần thưởng, một sự nổi bật và cuối cùng, một sự thống trị thế giới, có thể bám vào”.*⁹⁴

Tuy nhiên, người Do Thái mang trong bản thân mình khả năng phạm tội giết Moise và, theo Freud, họ đã trở thành một yếu tố cần thiết trong hồi ức lịch sử bị dồn nén của loài người, một mối liên hệ quan trọng giữa hành vi đã bị lãng quên từ những thời nguyên thủy đến sự xuất hiện lại sau này của nó dưới hình thức những tôn giáo độc thần. Freud cho rằng sự phạm tội gắn với việc giết Moise cũng có thể là cái kích thích được ông gọi là hoang tưởng ham muốn Chúa cứu thế, và đến lượt mình, Chúa cứu thế đã đem lại cho dân mình sự cứu rỗi và quyền tối thượng đã hứa hẹn đối với toàn thế giới.

“Dân Do Thái khốn khổ kia, với sự nhẫn nại quen thuộc của nó, đã kháng kháng phủ nhận việc giết cha mình và đã bị trừng phạt tàn tệ trong nhiều thế kỷ liền. Người ta không ngót ném vào đầu họ lời trách móc này: “Các người đã giết chết Thượng đế của chúng ta!”. Xét toàn bộ, lời buộc tội ấy có cơ sở vững chắc khi người ta lý giải nó trong mối quan hệ với lịch sử các tôn giáo;

và đây là ý nghĩa chính xác của điều đó: “Các người không chịu thú nhận rằng các người đã giết Thượng đế (nguyên mẫu của Thượng đế, người cha nguyên thủy và những hiện thân của ngài về sau này).” Nhưng lẽ ra phải nói thêm rằng: “Đúng là chúng ta cũng làm một việc như thế, nhưng chúng ta đã thú nhận điều đó và vì thế đã được chuộc tội.” Những lời buộc tội mà chủ nghĩa bài Do Thái không ngớt đưa ra để chống lại con cháu của người Do Thái không phải tất cả đều có cơ sở cả. Một hiện tượng mạnh mẽ, dai dẳng như sự thù ghét rộng rãi đối với người Do Thái tất nhiên có nhiều nguyên nhân. Người ta đoán rằng có rất nhiều lý do này tự chúng thật dễ hiểu vì được rút ra từ hiện thực, trong khi những lý do khác, sâu xa hơn, thì được rút ra từ những nguồn gốc bí ẩn và phải được coi là những nguyên nhân riêng biệt của chủ nghĩa bài Do Thái”.⁹⁵

Freud cho rằng những lý do ấy bao gồm cả sự khác nhau giữa người Do Thái và những người chủ của họ, vì người Do Thái thì đại diện cho những tàn dư của một cư dân Địa Trung Hải có một nền văn hóa di truyền, được giữ gìn cẩn thận. Hơn nữa, người Do Thái thường thách thức sự áp bức; ngay cả những sự hành hạ tàn bạo nhất cũng không tiêu diệt được họ. Trái lại, họ vẫn giữ vững những vị trí của mình trong đời sống hằng ngày; ở đâu họ được chấp nhận, ở đó họ đều mang lại những cống hiến quý giá cho nền văn minh chung quanh.

Freud coi những nguồn gốc xa nhất của chủ nghĩa bài Do Thái là từ sự chấp nhận vô thức của những dân khác cho rằng người Do Thái trên thực tế, theo một nghĩa nào đó, là một dân được ưu ái, những đứa con của Chúa Cha, và vì thế, họ bị chê trách vì những gì họ bị từ chối về mặt ý thức: ở đây, sự tranh chấp giữa những anh em và chị em đã xuất hiện trong những liên hệ chủng tộc. Qua toàn bộ lịch sử của chủng tộc Do Thái, người ta có thể tìm thấy một thái độ xa cách nào đó. Thế nhưng có một thời người Do Thái bị coi như một dân đặc biệt dễ mắc bệnh phong (hủ); người ta công nhiên nghi ngại họ, vì họ có thể mang bệnh phong tới cho các cộng đồng có họ sống trong đó. Thật ra, người Do Thái không hề đặc biệt dễ mắc bệnh này; theo Freud, có lẽ đây là một sự di chuyển, thậm chí một sự lật ngược theo kiểu vô thức thì đúng hơn. Người Do Thái, khi sống riêng rẽ, thường ngầm cho rằng các dân khác là những người mắc bệnh phong; và điều đó khiến người ta bực mình. Sự oán thù bị di chuyển, bị phóng chiếu vào người Do Thái, cùng với nguyên nhân công khai của nó.

Cuối cùng, có hai điều khiến người ta thù địch và sợ hãi người Do Thái. Thứ nhất là người Do Thái bị cắt bao quy đầu; điều này làm cho người khác nhớ

lại sự thiên hoạn đáng lo ngại và một số sự kiện trong quá khứ xa xưa của họ mà họ muốn quên đi. Thứ hai là nhiều tín đồ Ki-tô giáo chống Do Thái chỉ là theo Ki-tô giáo ở bề mặt: lớp hào nhoáng bề ngoài ấy trùm lên tôn giáo xưa hơn, nguyên thủy hơn của họ; họ vẫn chưa chế ngự được sự thù ghét thứ tôn giáo mới mẻ và bị áp đặt này, một sự thù ghét mà họ phóng chiếu vào cái nguồn đã đưa Ki-tô giáo đến với họ. Việc các sách Phúc âm kể lại một câu chuyện được người Do Thái lý giải và được coi là của người Do Thái có lẽ đã làm thuận lợi cho sự phóng chiếu này. Freud kết luận: *“Sự thù ghét của họ đối với người Do Thái xét cho cùng chỉ là một sự thù ghét Ki-tô giáo. Vì thế, chúng ta không có gì phải ngạc nhiên khi thấy rằng trong cuộc cách mạng quốc-xã Đức, mối liên hệ họ hàng chặt chẽ giữa hai thứ tôn giáo độc thần ấy được biểu hiện cũng rõ ràng như trong sự đối xử thù địch mà cả hai đều cùng chịu với nhau”*.⁹⁶

ĐOẠN KẾT

Chúng tôi đã hoàn thành việc xem xét của mình về những gì Freud thực sự đã nói trong chưa đầy một phần năm mươi toàn bộ khối lượng ấn phẩm độc đáo của ông. Cần bày tỏ sự kính trọng mà ông rất nhạy cảm bằng cách mạo hiểm đưa ra một số nhận xét cuối cùng và cá nhân về những ý tưởng xuất sắc của ông.

Những dấu vết đầu tiên của phân tâm học có từ lời thông báo sơ bộ của *Những nghiên cứu về hystérie*, công bố năm 1893, lúc Freud ba mươi bảy tuổi. Từ đó cho tới lúc mất năm 1939, ông đã viết ra ba triệu rưỡi từ, mà cuốn sách này – và nhiều cuốn sách khác – đã rút ra từ đó.

Ngoài những chủ đề đã nêu ra trong mười một chương trên, Freud còn viết rất dồi dào về rất nhiều đề tài nữa. Nhiều đề tài này có tính kỹ thuật, nhưng một số mang tính cá nhân và phát hiện sâu sắc. Những trước tác này gồm có các tiểu luận lấy cảm hứng từ những chuyến đi của tác giả, cũng như từ một nghiên cứu tự truyện. Chúng tôi đã dẫn ra cuốn chuyên đề về *Lời di dõm và những quan hệ của nó với cái vô thức*. Thuộc cùng một mạch tương tự, có nhiều tiểu luận về ứng dụng các phương pháp phân tâm học vào việc lý giải các tác phẩm nghệ thuật và các nghệ sĩ, như họa sĩ Léonard de Vinci và tác phẩm Moise của Michel-Ange; Freud đã dành một chuyên đề, *Hoang tưởng và các giấc mơ trong Gradiva của Jensen*, để phân tích các giấc mơ của một nhân vật của tiểu thuyết này. Về nhân vật ấy, mặc dầu rõ ràng Freud không nắm được những liên tưởng tự do về nội dung biểu hiện của các giấc mơ của anh ta, nhưng bậc thầy này đã tỏ ra vui thích, chứ không phải ngạc nhiên, khi thấy rằng nội dung, các cơ chế và ý nghĩa của các giấc mơ được gán cho nhân vật ấy hoàn toàn phù hợp với tâm bệnh lý bộc lộ từ đầu đến cuối tiểu thuyết qua những hành động và tình cảm của nhân vật ấy. Freud kiên quyết cho rằng nghệ sĩ có thể – và theo một nghĩa nào đó, buộc phải – phản ánh trung thành và chính xác các cơ chế tinh thần mà anh ta có thể hoàn toàn không biết gì về mặt khoa học, nhưng tính nhạy cảm lớn lại cho phép nghệ sĩ ấy khám phá chúng trên cơ sở trực giác. Như vậy một nghệ sĩ chân chính có thể tạo ra những tính cách với một chiều sâu và một tính phức hợp còn nổi bật hơn, gây ấn tượng mạnh hơn sự phân tích những cách ấy trên những cơ sở thuần túy khoa học nhằm chứng minh rằng những tính cách ấy có những liên hệ thường xuyên, có giá trị với lý thuyết phân tâm học cũng như cấu trúc tâm bệnh lý của con người.

Thế nhưng, tất cả những điều đó đáng lẽ phải được đọc một cách thật thích thú và có thêm cả một chương nói về những khả năng phê bình văn học nữa, song vì Freud đứng trên cơ sở thuần túy khoa học nên tính chất đối trá của chúng trở nên rõ rệt. Việc phân tích các giấc mơ của những con người hiện thực cho thấy rõ ràng chỉ có những liên tưởng tự do của người bệnh, chứ không phải những phóng chiếu và những lý giải của nhà phân tâm học, mới có thể đi tới hiểu được đầy đủ một ca.

Tính chất đối trá của việc phân tích sự sáng tạo tưởng tượng của một nghệ sĩ là ở chỗ sự tưởng tượng của nhà phân tâm không tránh khỏi lấp đi những khoảng trống mà một thiên tài luôn luôn để lại ở một nhân vật một cách cố tình. Để thử phân tích một con người, chúng ta cần có sự giúp đỡ đầy đủ mà người ta có thể đem lại cho chúng ta; không một sự phân tích nào có thể được coi là đầy đủ khi chỉ dựa vào một sự nghiên cứu về các giấc mơ hay tiểu sử của người đó, mà lại không kèm theo những liên tưởng hay bình luận của anh ta. Tuy vậy, với tư cách một kỹ thuật phê bình văn học thường có thể được dùng làm một sự chữa trị độc đáo bằng cách kích thích tinh thần, và với tư cách một sự làm dịu mát đối với chính các nhà tâm bệnh học, có nhiều lý do để tán thành phương pháp này, miễn là trong tất cả các trường hợp, chúng ta không quá coi trọng những kết quả của nó cũng như chính bản thân chúng ta. Liệu Freud có rơi vào lệch lạc đó không? Trong trường hợp này, tôi dám tuyên bố là không. Nhưng điều đó lại nhắc chúng ta rằng Freud cũng chỉ là con người, nghĩa là không phải bao giờ cũng nhất quán.

Giữ ý kiến này trong đầu, chúng ta có thể – và phải – đặt ra một số câu hỏi và suy luận về những câu trả lời, bắt chước cái cách mà chính Freud đã tự cho phép mình suy luận về Moise, Léonard de Vinci, và một nhân vật trong *Gradiva*, vì sự hiểu biết và học tập của chúng ta.

Câu hỏi đầu tiên là về sự thành lập và về cấu trúc thứ bậc sau đó của chính phong trào phân tâm học. Người ta đã mô tả nó – không phải là quá khắt khe, rằng:

“... nó giống với một tín ngưỡng hơn là một bộ môn khoa học. Nó có thứ văn chương điển lễ của nó, có những thứ kinh giả mạo của nó, có những thứ chính thống và tà thuyết của nó, có những quan tòa giáo hội của nó, có sự kế thừa kiểu tông đồ của nó. Các nhà phân tâm học chính thống buộc phải đặt ý chí và lý trí của mình vào sự phục tùng một thứ kỷ luật cũng khắc nghiệt như bất cứ một thành viên của một dòng tu nào. Do đó mà có nhiều nhà phân tâm học sống thành một thế giới nhỏ riêng của họ, dễ bị mất đi mọi sự tiếp xúc với những hệ thống tư tưởng khác. Chẳng hạn, những nhà phân tâm học ấy

*gần như quên mất rằng hiện đang có hàng nghìn người có học mà lý thuyết và thực hành phân tâm học hoàn toàn xa lạ với họ. Nếu người ta nói với họ rằng hiện cũng có nhiều người tuy am hiểu phân tâm học nhưng không thể hoàn toàn chấp nhận các giáo điều, thì họ sẽ trả lời rằng những kẻ đó tỏ ra không trung thực về trí tuệ, hoặc họ cần được phân tâm để vượt qua những sự kháng cự tâm thần của mình”.*⁹⁷

Tuy nhiên, toàn bộ lâu đài thật oai nghiêm này lại dựa trên một nghịch lý, nếu không phải là hoàn toàn dựa vào một mâu thuẫn căn bản.

Chúng ta đã đoán thấy bản chất của nó. Phong trào do Freud đích thân xây dựng quả quyết rằng không ai có thể thật sự hiểu là thực hành được phân tâm học nếu chưa được phân tâm trước, nhưng không ai có thể tự phân tâm bản thân mình. Thế nhưng, chưa bao giờ Freud để cho một đồng nghiệp phân tâm ông cả. Tại sao thế?

Chỉ có thể có một câu trả lời duy nhất phù hợp với các lý thuyết của ông. Giống như một người bố trong bầy đàn, ông có thể bị hy sinh mà không được cứu thoát. Nếu ông không mời thì không một môn đồ nào của ông dám đề nghị bổ sung sự phân tâm đối với Freud cả; còn ông thì ông không tin rằng việc trao bản thân mình họ chăm sóc là điều tốt. Thế là có một ngoại lệ thách thức qui tắc – và thách thức mãi mãi.

Người ta lưu truyền một câu chuyện vui đùa, nhưng gần như chắc chắn là bịa đặt, về một cuộc thử phân tâm cho nhau giữa Freud và Jung, khiến cho họ bất đồng với nhau và cách xa nhau hẳn; nhưng rõ ràng là không có chuyện đó. Vậy thì, nếu tin vào công thức của Freud, theo đó không một sự phân tâm nào là hoàn toàn đầy đủ cả, thì việc tự phân tâm của ông không đầy đủ đến mức nào? Và ảnh hưởng của việc đó đối với toàn bộ sự nghiệp ông là thế nào?

Đây không phải làm một câu hỏi thiếu tôn kính, hay thiếu trọng thị đối với một tài năng bậc thầy. Thật ra, chính bản thân ông đã đặt ra loại câu hỏi ấy. Người ta không thể trả lời có một cách dứt khoát; nhưng có những suy đoán quan trọng mà ta có thể điếm qua một cách ngắn gọn.

Cho tới ít lâu sau khi bố ông mất, Freud vẫn cho rằng mình bị mắc các triệu chứng nhiễu tâm. Ông có những tình cảm đối với bố và mẹ cũng sâu sắc cũng phức tạp như các lý thuyết của ông; bố ông là một người Do Thái chính thống, và từ đầu đến cuối đời của bố cũng như của chính ông, ông đã thấy rõ khả năng nguy hại của sự cố chấp chủng tộc – ở đây là chủ nghĩa bài Do Thái – trong việc lãng nhục, chửi rủa, đầu độc những liên hệ xã hội và nghề nghiệp. Thật dễ hiểu khi Freud xem xét bằng con mắt phê phán chế độ độc tài chính trị, và hoàn toàn bác bỏ khái niệm uy quyền tinh thần; ông cũng luôn

luôn không chế ngự được một sự nghi ngờ nào đó, một sự do dự nào đó đối với phụ nữ. Đôi khi người ta gặp thấy những lầm lẫn kỳ lạ trong đầu óc uyên bác và rất tỉ mỉ của ông. Câu đố của con nhân sư thành Thèbes là một ví dụ lý thú.

Nó nằm trong huyền thoại độc đáo về Ædipe. Tấn bi kịch diễn ra ở Thèbes, thành phố quê hương của Ædipe; khi bí mật trở về đây, chàng thấy xứ sở bị Nhân sư hoành hành khủng bố. Con Nhân sư này gặp ai cũng đặt một câu đố buộc phải trả lời, nếu không trả lời được sẽ bị nó giết chết. Ædipe tìm được câu trả lời và chấm dứt được cơn khoái trá của con quái vật. Câu đố ấy và lời giải của nó là gì?

Freud viết rằng câu hỏi là thế này: *“Trẻ con từ đâu ra?”* (*Cuộc đời tôi và phân tâm học*, Gallimard, p.55),⁹⁸ và để cho trí tưởng tượng của chúng ta tìm câu trả lời. Thế nhưng, dạng cổ điển của câu đố lại hoàn toàn khác. Nó là thế này:

*“Con vật nào có bốn chân vào buổi sáng, hai chân vào buổi trưa và ba chân vào buổi chiều? Ædipe trả lời: “Con người, lúc còn rất nhỏ thì bò bốn chân, đến tuổi trưởng thành thì đi hai chân, và về già phải nhờ thêm một chiếc gậy để chống”. Con Nhân sư bị thua lao xuống biển”.*⁹⁹

Câu trả lời đích thực chắc chắn không coi sự lý giải của Freud là sai: chiếc gậy và cái chân thứ ba là những tượng trưng khá hiển nhiên. Vậy thì, tại sao có sự lầm lẫn về câu hỏi ấy?

Cả ở đây nữa, chúng ta chỉ có thể suy luận mà thôi: câu hỏi về các em bé là một câu hỏi của đứa trẻ đặt ra với mẹ nó; chắc chắn rằng Freud hiểu rõ tầm quan trọng của câu hỏi ấy đối với ông. Thuở ấu thơ của ông, phải chăng nó không được trả lời? Hay là ông cho rằng người ta không thể trả lời được? Hay thậm chí ông đã không dám đặt ra? Sự giống nhau với ca bé Hans đúng là rất rõ. Nhưng việc chữa khỏi cho bé Hans đã tìm thấy một cách giải thích thứ hai ở trường phái hành vi (écoles behavioriste). Mà Freud thì không hài lòng về thuyết hành vi. Những bước khởi đầu có tính chất máy móc một cách thô thiển vào đầu thế kỷ XX này chỉ có một nét giống với cơ sở triết học của phân tâm học: tin vào thuyết quyết định (déterminisme) như là nền tảng cuối cùng của phương pháp khoa học.

Ở đây chúng tôi không thể bàn luận kỹ hơn về thuyết quyết định, nhưng chúng tôi có thể dẫn ra một nhận xét quan trọng của chính Freud về nền tảng theo thuyết quyết định của phân tâm học. Đó là một ví dụ về tính trung thực, tính khách quan khoa học của Freud ở trình độ cao nhất, trong đó không thấy có một sự suy luận nào, một luận cứ lừa phỉnh nào, một xu hướng trượt tới

thất bại nào mà Freud cảm thấy thích thú khi nhận ra. Ông viết về một ca rằng:

“Nhưng ở đây chúng ta cũng thấy rõ một trạng thái sự vật hiện ra trước chúng ta trong nhiều ca mà phân tâm học đã làm rõ quá trình tinh thần của chúng. Khi chúng ta ngược lên sự phát triển từ giai đoạn cuối cùng của nó, thì mối liên hệ dường như vẫn liên tục, và chúng ta cảm thấy như mình có được những cách nhìn hoàn toàn thỏa mãn và thậm chí hoàn toàn đầy đủ nữa. Nhưng nếu chúng ta làm ngược lại, nếu chúng ta đi từ những tiền đề suy ra từ phân tâm học và cốt theo đuổi chúng đến tận kết quả cuối cùng, lúc đó chúng ta không thấy có một sự nối tiếp nhau tất yếu của các sự kiện như chúng có thể được qui định một cách nào khác nữa. Chúng ta liền nhận xét rằng kết quả có thể khác đi, và chúng ta cũng hoàn toàn có thể hiểu và giải thích kết quả đó. Như vậy, tổng hợp không tốt bằng phân tích; nói cách khác, xuất phát từ việc hiểu các tiền đề, chúng ta có thể tiên đoán được bản chất của kết luận”.¹⁰⁰

Freud cũng không cường điệu những tham vọng của phân tâm học với tư cách một kỹ thuật chữa trị đặc biệt: ông để cho người khác biện minh các kết quả dưới hình thức những con số về những bệnh nhân được chữa trị và có khá lên.¹⁰¹

Nhưng Freud muốn đánh tan những sai lầm có thể tránh khỏi về phân tâm học. Có hai sai lầm vẫn kéo dài không thay đổi sau những nỗ lực của ông: sai lầm có liên quan với khái niệm giới tính và dồn nén, và sai lầm đồng nhất cái ghế chữa trị của nhà phân tâm học với nơi xưng tội công giáo. Sai lầm thứ nhất chứng tỏ một sự ngu dốt tầm thường nhất: coi dồn nén ngang với kỷ luật (kỷ luật của bố mẹ thời ấu thơ, kỷ luật cá nhân trong cuộc đời trưởng thành) thay vì một quá trình vô thức, khiến cho Freud bị lên án là chủ trương một sự bừa bãi tính dục vô độ với lý do chữa các chứng nhiễu tâm. Sự vô lý của ý kiến này không cần phải chứng minh nữa đối với những ai đã đọc cuốn sách này cho đến đây.

Sai lầm thứ hai, kém ngậy hơn đôi chút nhưng cũng ít phổ biến hơn và ít đậm hơn. So sánh chiếc ghế phân tâm học với nơi xưng tội là không biết rằng mục đích được tuyên bố của việc xưng tội là để sửa chữa sự phạm tội có ý thức về những hành động xấu có chủ định, bằng cách xin thần thánh tha cho những tội lỗi đã thừa nhận; còn phân tâm là nhằm mục đích chuyển những tình cảm bị dồn nén, vô thức cho đến lúc đó thành ý thức, nó quan tâm tới những hoang tưởng không chủ ý nhiều hơn tới những ý định thẳng thắn hay những hành động hiện thực. Như vậy, hai điều đó về căn bản là khác nhau.

Một phần lớn những chủ định thật sự của Freud là nhằm chứng minh tính chất căn bản đối trá của việc coi đời sống tinh thần hữu thức và vô thức như là có thể so sánh trực tiếp với nhau.

Phân tâm học, được coi như một phương tiện nghiên cứu, một kỹ thuật chữa trị và tìm hiểu, hay như một tập hợp những hiểu biết do phương pháp và kỹ thuật ấy cho phép thu được, có những ưu điểm vững chắc, không chối cãi được. Hơn nữa, với tư cách một phương pháp đem lại kết quả, nó có quyền được biện minh về mặt kinh nghiệm và được tôn trọng về mặt khoa học ở một mức độ nhất định. Những nghiên cứu lâm sàng độc đáo về hystérie, việc lý giải đáng chú ý về các giấc mơ, khái niệm đầy đủ về tâm lý học chiều sâu, các lý thuyết tính dục và lý thuyết chung về nhiều tâm, tất cả những điều đó đã vượt qua sự phê phán. Trái lại, các lý thuyết triết học, bắt đầu từ khái niệm bản năng chết cho đến những nguồn gốc của đạo đức và tôn giáo, thì chỉ là những thứ suy luận tự do của người sáng tạo ra chúng; chúng đặc biệt đáng đọc để tìm hiểu nhân cách của chính Freud do chúng phóng chiếu phóng chiếu vào, nhưng đó cũng chỉ là những suy luận, không hơn thế.

Tuy vậy, một khi đã đề xướng ra chúng, Freud cũng phải đặt chúng lên giá đỡ của một thứ chủ nghĩa giáo điều rõ ràng ít đi đôi với tính cách quen thuộc của ông; thái độ này ông có thể gặp thấy ở bất cứ người nào, nhưng ở ông người ta giả định nó dựa vào một cơ sở xúc cảm nhiều hơn một cơ sở khách quan cho sự phát triển những ý tưởng nói trên. Chúng ta có quyền tự hỏi xem phải chăng sự xung đột không được giải quyết của ông và những tình cảm mạnh mẽ của ông đối với người bố, cũng như bối cảnh chủng tộc và niềm tin của chủng tộc ông, có thể có trách nhiệm đối với những ý tưởng của ông về lương tâm và tôn giáo (chủ yếu được minh họa bằng khái niệm Do Thái Ki-tô giáo về một Thượng đế cá nhân) cũng như đối với tất cả những tài năng khoa học của ông.

Dù sao thì cũng đúng là Freud không thể đòi hỏi uy tín cho những kết luận của mình trong lĩnh vực này nhiều hơn những suy luận chủ quan của bất cứ người nào. Khả năng xuất sắc của ông trong việc trình bày tại sao ý tưởng về Thượng đế và ý tưởng về tư cách làm bố có thể gắn liền với nhau trong đầu óc con người, và tại sao người ta có thể cho rằng hai ý tưởng này được bao hàm trong sự phát triển của ý thức cá nhân, điều đó không hề giải đáp được bất cứ bằng cách nào cho câu hỏi rộng lớn hơn, vô cùng quan trọng hơn, là tại sao khái niệm thần thánh lại nằm trong đời sống tinh thần của con người.

Cũng vậy, không một giả thuyết nào, dù có giá trị hay có sức thuyết phục đến đâu, về phương thức hình thành các tín ngưỡng lại có thể tác động tới giá trị

căn bản của chính những tín ngưỡng ấy. Nếu muốn bàn tới giá trị căn bản của niềm tin tôn giáo, thì cần phải xem xét kỹ toàn bộ thực chất và ý nghĩa của nó; thế nhưng đó chính là điều mà Freud không bao giờ có thể giải quyết được. Sự bỏ quên này thật có ý nghĩa, đặc biệt là theo quan điểm những lý thuyết của ông.

Roland Dalbiez, nhà triết học Pháp đã từng nghiên cứu sâu về phân tâm học, đã viết về vấn đề này rằng không thấy ở bất cứ đâu Freud đã chứng minh hay định chứng minh niềm tin tôn giáo trên thực tế chỉ là ảo giác. Lục tìm một bằng chứng như vậy trong những trước tác của ông là điều vô ích. Đúng là chúng ta tìm thấy được một số quyết đoán như đinh đóng cột mà không có bằng chứng về tính không thể đi đôi được giữa khoa học và tôn giáo; nhưng Freud đã không đưa ra một luận cứ nào về cơ sở của vấn đề này cả. Dalbiez nói thêm:

*“Và lại người ta không thấy được tại sao, dù giải pháp cá nhân được đưa ra về vấn đề tôn giáo là như thế nào, người ta có thể chứng minh rằng tôn giáo là một hoang tưởng. Một hoang tưởng không chỉ là một lòng tin sai lạc – theo lẽ đó là mọi sai lầm đều là hoang tưởng – mà còn một lòng tin không thể trừ bỏ được và tính sai lầm của nó thật hiển nhiên. Chỉ cần nghe những lời của một kẻ mắc chứng hoang tưởng là mình bị truy bức cũng đủ thấy như thế. Khi không còn có những vấn đề về tính hiển nhiên trực tiếp và tính vững chắc tâm thường nữa, thì khái niệm hoang tưởng trở thành một sự áp dụng cực kỳ tế nhị... Nhà tâm bệnh học vô thần, nếu muốn giữ trung thành với những yêu cầu của một phương pháp luận chặt chẽ, sẽ phải coi lòng tin tôn giáo không phải như một hoang tưởng theo nghĩa tâm bệnh học của từ này, mà như một niềm tin chắc chắn mà anh ta coi là sai, nhân danh triết học cá nhân của anh ta”.*¹⁰²

Trên thực tế, các nhà phân tâm học không phải tất cả đều là vô thần; một số người theo đạo Do Thái, một số khác theo Ki-tô giáo. Nhưng tất cả các nhà phân tâm học đều thừa nhận rằng, ngay cả sau một cuộc phân tâm đầy đủ và thành công đi nữa, bệnh nhân chỉ còn lại những nguồn phương tiện cá nhân của mình để dựa vào mà thôi. Và thật vậy, như chúng ta đã thấy, những nguồn phương tiện ấy không phải bao giờ cũng có đủ. Đôi khi, những xung đột mà bệnh nhân có ý thức rõ lại không thể giải quyết được đối với anh ta: lúc đó nảy sinh khủng hoảng trong sự phân tâm; thế nhưng, sự phân tâm tự bản thân nó không đem lại giải đáp. Bệnh nhân dò dẫm tìm kiếm thêm sự giúp đỡ, nhưng không tìm kiếm được nó từ nhà phân tâm, vì không một sự chuyên dịch nào có thể kéo dài một cuộc đời cả. Thế nhưng, tới điểm này,

bệnh nhân – người đi tìm một lòng tin chỉ ở bản thân mình hay ở nhà phân tâm của mình – có thể thất bại một cách tuyệt vọng. Đó chỉ là một khía cạnh của vấn đề phân tích không thể kết thúc như chính Freud đã tiên liệu.

Nhưng có thể đây chỉ là thêm một ví dụ riêng biệt nữa về thực chất của thân phận con người: đối với con người, ý thức về bản thân, sự thực hiện bản thân không bao giờ đủ cả. Nhưng Freud vẫn hy vọng những điều đó hẳn phải có được đầy đủ, vì đó là tất cả những gì con người đã có, tất cả những gì nó có thể có. Bàn về vấn đề này trong kết luận bản trình bày và phê phán của mình về các lý thuyết của Freud, Dalbiez kết thúc bằng những lời sau đây:

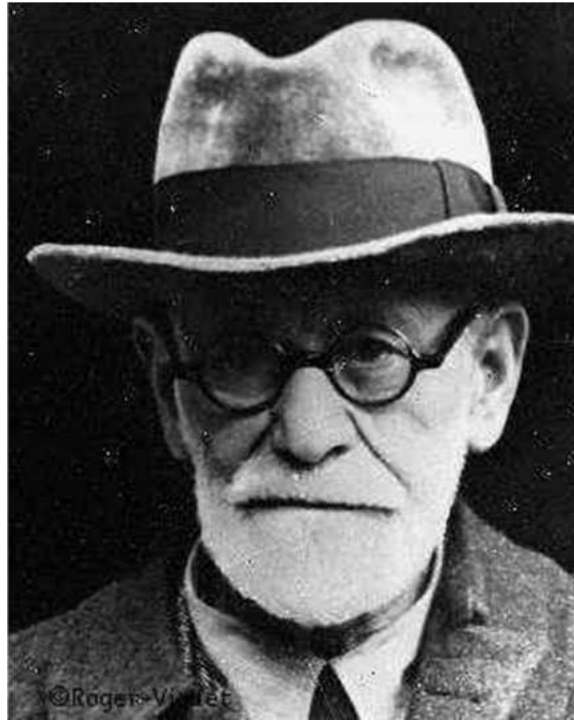
“Nếu người ta muốn có ý niệm về tâm vóc vĩ đại của sự nghiệp Freud, thì trước hết phải tham khảo việc phân tích các giấc mơ. Giấc mơ có từ khi con người tồn tại trên hành tinh này, đó không phải là một hiện tượng bệnh lý, đó là một hiện tượng con người. Chỉ từ Freud người ta mới có thể gắn một giấc mơ khó hiểu đối với chính người nằm mơ vào cơ cấu hạ tầng tâm thần (infrastructure psychique) của nó. Liệu tâm lý học khoa học có biết tới những ví dụ khác về một hiện tượng tâm thần phổ biến, cùng thời với loài người, bao giờ cũng khó hiểu và cuối cùng đã được giải thích như vậy không?

*Sự nghiệp của Freud là sự phân tích sâu nhất mà con người đã biết tới về cái không phải là con người nhất ở trong con người”.*¹⁰³

Có thể bày tỏ một cách hào hiệp hơn và tôi cho rằng làm như thế là công bằng. Chính bản thân Freud là một người chân thành và hào hiệp, cũng là một thiên tài. Suốt cả cuộc đời, ông đã xem xét sự yếu ớt của con người mà không ghê tởm và không khinh thường. Ông đã đấu tranh để giúp con người tìm cách tự vượt lên trên con vật hoang dã, mà con vật hoang dã ấy vẫn còn là một phần của chính con người, dù đó không phải là lỗi của nó. Học thuyết về tội tổ tông không hề vấp phải một sự chống đối nào của Freud cả, tuy rằng ông đem lại cho nó một sự giải thích sinh học hơn là tôn giáo. Nhưng vì ông chấp nhận con người như nó vốn có và cố gắng để làm cho nó được tự do hơn, có trách nhiệm hơn và do đó, cao quý hơn, Freud luôn luôn không thừa nhận tính phạm tội cố hữu của con người là một lý do để chê trách nó. Ở đây, ít ra người Do Thái vô thần này đã đồng ý với người có lẽ là đáng ghi nhớ nhất trong những người cải đạo theo Ki-tô giáo (*Thư của Thánh Paul gửi dân Êphêse*, chương 6, đoạn 12):

*“... Vì cuộc tranh luận của chúng ta không phải là về thịt hay máu mà là về sự thống trị, về uy quyền, về những người lãnh đạo thế giới mù quáng trên cõi đời này, về tinh thần của cái ác bên trong những chuyện trên trời...”*¹⁰⁴

PHỤ LỤC 1: TIÊU SỬ CỦA FREUD



1856 Sigmund Freud sinh ngày 6 tháng 5, ở Freiberg (Moravie)

1860 Đến Viên, thủ đô Áo, cùng với bố mẹ ông.

1865 Vào học trường trung học mẫu mực Sperl, Kleine Spergasse, (Viên II).

1881 Tiến sĩ ở Trường đại học tổng hợp Viên.

1883 Trợ lý giáo sư Theodor Meynert, nhà sinh lý học ở Viên.

1885 Giảng viên về bệnh lý thần kinh ở trường đại học Viên. Thực tập tại nơi làm việc của J.M. Charcot, nhà thần kinh học ở bệnh viện Salpêtrière tại Paris.

1887 Bắt đầu trao đổi thư từ kéo dài tới năm 1902 với nhà sinh học và thầy thuốc Wilhelm Fliess.

1891 Công bố hai cuốn sách khoa học đầu tiên của ông; đó là những công trình thuộc lĩnh vực sinh lý học thần kinh.

1893 Trên Neurologischen Zentralblatt xuất hiện bài đầu tiên cùng viết với Josef Breuer: “Thông báo tạm thời về cơ chế tâm thần của những hiện tượng hystérie”.

1895 Công bố những Nghiên cứu về hystérie, được soạn chung với Josef Breuer.

1896 Dùng từ “phân tâm học” trên các ấn phẩm, thay cho “phương pháp

cathartique” (phương pháp thanh lọc).

1902 Lập ra cái được gọi là “Hội ngày thứ tư” – các nhà phân tâm học ở Viên họp mặt đều đặn tại nhà của Freud.

1908 Lập “Hội phân tâm học Viên”, tiếp theo đó lập các hội tương tự ở các thành phố khác trong năm. Tháng tư, “Đại hội phân tâm học quốc tế” đầu tiên ở Salzburg.

1909 Lập Niên giám Phân tâm học (Annuaire de la Psychanalyse). Tháng chín, Sigmund Freud đi thăm Mỹ; năm bài giảng ở trường đại học Calrk tại Worcester, Massachusetts.

1917 Những buổi giảng cuối cùng ở trường đại học Viên.

1918 Lập “Nhà xuất bản Phân tâm học”.

1922 Khai trương “Ambulatorium” (Phòng khám lưu động) phân tâm học ở Pelikangasse, Viên.

1923 Freud mắc chứng ung thư ở hàm. Mỏ lần đầu vào tháng tư.

1924 Công bố những tập đầu thuộc Toàn tập của Freud.

1930 Tháng tám: trao giải thưởng Goethe của thành phố Francfort cho Freud.

1933 Các tác phẩm của Freud bị thiêu cháy vào tháng năm, trước công chúng, ở Berlin.

1938 Di cư sang Luân Đôn.

1939 Sigmund Freud mất ở Luân Đôn ngày 23 tháng chín.

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRONG VĂN BẢN

Những tài liệu tham khảo này trước tiên mang nhan đề, tiếp theo – trong trường hợp những trước tác của chính Freud – là ngày tháng công bố đầu tiên, tên nhà xuất bản, số tập và số trang.

1. Si. Rudyard Kipling.
2. Contribution à l’histoire du mouvement psychanalytique, 1914, Petite bibliothèque Payot, pp. 88-89.
3. Ma vie et la psychanalyse, 1925, Gallimard, p.76.
4. Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1932, Gallimard, pp. 188-189.
5. Contribution à l’histoire du mouvement psychanalytique, 1914, Petite bibliothèque Payot, pp.76.
6. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , pp. 127-128
7. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p.3.
8. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , pp. 3-4.
9. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p.5.
10. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p.6.
11. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p.8.
12. “Signes de l’immortalité dans les souvenirs de la petite enfance.”
Wordsworth.
13. Macbeth, par William Shakespeare, acte V, scène III.
14. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 12-13
15. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 142-143
16. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., p. 159
17. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., p. 200
18. Lettre à Flicss, 8rr. 1895. La Naissance de la psychanalyse, P.U.F., p. 119.
19. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 206-207.
20. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 206.
21. Ma vie et la psychanalyse, 1925, Gallimard, pp. 22, 23, 24, 25, 27.
22. Études sur l’hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 222-223.

23. Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 239.
24. Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 244-245.
25. Cinq leçons sur la psychanalyse, 1910, Petite bibliothèque Payot, pp.36.
26. Cinq leçons sur la psychanalyse, 1910, Petite bibliothèque Payot, pp.36-42.
27. La Science des rêves, 1900, S.E., vol IV, p. XXXII.
28. La Science des rêves, 1900, Alcan, p.135.
29. La Science des rêves, 1900, Alcan, p. 250.
30. Morbid Fears and Compulsions, Frink. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol I, pp. 96-97)
31. La Science des rêves, Freud. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.97.)
32. Morbid Fears and Compulsions, Frink. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.97).
33. La Science des rêves, 1900, Alcan, p.279.
34. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.167.
35. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp. 170-173.
36. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp. 175-176.
37. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.182.
38. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.184
39. La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par, Roland Dalbiez, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, pp. 67-69.
40. La Science des rêves, 1900, Alan, pp. 354-355.
41. La Science des rêves, 1900, Alan, pp. 353.
42. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p. 188.
43. Sixième promenade. Les Réveries du promeneur solitaire, par Jean-Jacques Rousseau. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.8).
44. Psychopathologie de la vie quotidienne (édition française). Introduction de Claparède (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.8).

45. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp.89-90
46. Psychopathologie de la vie quotidienne, 1901, Payot, p.80
47. Psychopathologie de la vie quotidienne, 1901, Payot, p.183.
48. Psychopathologie de la vie quotidienne, 1901, Payot, p. 168 (Note en bas de page à propos de Nietzsche).
49. Abrégé de psychanalyse, 1939, P.U.F., pp. 12-14
50. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p. 329
51. La Science des rêves, 1900, Alcan, p.121
52. Trois essais sur la théorie de la sexualité, 1905, Idées, N.R.F, p. 12
53. Trois essais sur la théorie de la sexualité, 1905, Idées, N.R.F, pp. 136, 140-141.
54. Abrégé de psychanalyse, 1939, P.U.F, Avant –propos
55. Abrégé de psychanalyse, 1939, P.U.F, pp. 3-8
56. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.424.
57. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp 280-282.
58. Le Moi et le Ca, 1923-1925, S.E, vol. XIX, p. 152
59. Cinq psychanalyses, P.U.F, pp. 95-96
60. Cinq psychanalyses, P.U.F, pp. 220
61. Cinq psychanalyses, P.U.F, p. 349
62. Comme il vous plaira, par William Shakespeare, acte III, scène II.
63. L’Avenir d’une illusion, le malaise de la civilisation, 1927-1931, S.E, vol XXI, p.III
64. Au-delà du principe du plaisir, 1920. Dans Essais de psychanalyse, Petite bibliothèque Payot, p.74.
65. Au-delà du principe du plaisir, 1920. Dans Essais de psychanalyse, Petite bibliothèque Payot, p.74.
66. Trois essais sur la théorie de la sexualité, 1905, Idées, N.R.F, p.36
67. Le Moi et le Ca, 1923-1925, E.S, vol XIX p.142
68. Psychanalyse et Médecine, 1926, Gallimard, p.170
69. Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 155
70. . Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 182.
71. . Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 183.
72. . Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 184.
73. . Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 185.
74. Un souvenir d’ enfance de Leonard de Vinci, 1910, Gallimard, p.212
75. Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot pp. 403-404.
76. Essais de psychanalyse, Petite bibliothèque Payot, pp. 206-207

77. Cinq leçons sur la psychanalyse, 1910, Petite bibliothèque Payot, p.36
78. Cinq leçons sur la psychanalyse. Un souvenir d'enfance de Leonard de Vince, et autres ouvrages, 1910, S.E, vol XI, P. 145
79. La Naissance de la psychanalyse, 1887-1902, 1950, P.U.F, pp. 207-208.
80. Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1932-1936, vol. XXII, p.234.
81. Freud. Une réévaluation critique de ses théories, par Reuben Fine, 1962, George Allen & Unwin Ltd, p.37.
82. Psychanalyse et Médecine, 1962, Gallimard, p.209.
83. Psychanalyse et Médecine, 1962, Gallimard, p.238.
84. Moïse et le monothéisme. Abrégé de psychanalyse et autres ouvrages, 1937-1939, S.E, vol. XXIII, p.249.
85. Totem et Tabou, 1914, Petite bibliothèque Payot, p.117.
86. Totem et Tabou, 1914, Petite bibliothèque Payot, p.179 – 180.
87. Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p.87
88. Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p. 127-128
89. Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p. 134-135
90. Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p.137.
91. La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par Roland Dalbiez. Introduction par E.B. Strauss, 1941, vol. I, Longmans, Green & Co. Ltd., p.v.
92. Ma vie et la psychanalyse, 1925, Gallimard, p.55
93. Encyclopaedia britannica, 13e édition, vol. XXV. Encyclopédie mythologique Larousse, 1959, Paul hamlyn Ltd. p.207
94. Un cas d'homosexualité féminine, 1920-1922, S.E, vol XVIII, p.167.
95. La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par Roland Dalbiez, 1936, Desclée de Brouwer, vol II, p.371-372.
96. . La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par Roland Dalbiez, 1936, Desclée de Brouwer, vol II, p.384
97. La Chasse aux oiseaux sauvages, Rex Warner, 1937, epigraphe. (Il s'agit d'une traduction originale du grec par Rex Warner; elle diffère de la traduction autorisée et de la traduction révisée de la Bible).

PHỤ LỤC 3: TỪ VỰNG

Những định nghĩa dưới đây, trừ *Complexe* (mặc cảm) và *Psychiatrie* (tâm bệnh học) ra, đều mượn từ *Dictionnaire de psychologie* (Từ điển Tâm lý học) của James Drever.

ABRÉACTION – GIẢI TỎA

Được các nhà phân tâm học dùng để chỉ quá trình giải tỏa một xúc cảm bị dồn nén bằng cách sống lại kinh nghiệm ban đầu trong tưởng tượng.

AFFECT – CẢM XÚC

Theo cách dùng hiện nay, mọi loại tình cảm hay xúc cảm gắn với những ý nghĩ hay những tổ hợp ý nghĩ.

Déplacement d' (di chuyển cảm xúc), được các nhà tâm lý học dùng để chỉ sự cố định cảm xúc, đặc biệt trong các giấc mơ, vào một vấn đề hay một đối tượng khác với những vấn đề hay đối tượng khác thuộc về cảm xúc một cách bình thường.

Fixation d' (cố định cảm xúc), được dùng để chỉ những hiện tượng của sự phát triển mà sự quan tâm đối với chúng vẫn gắn với những đối tượng, những cách tư duy và hành động ít hay nhiều đặc trưng của các giai đoạn đầu tiên, thay vì mở rộng và thay đổi một cách bình thường trong tiến trình phát triển.

ÇA – CÁI ẤY

Được Freud dùng để chỉ khối năng lượng hay sức mạnh tác động qua lại có tính phi cá nhân, tạo nên cái vô thức theo nghĩa hẹp, hay cái mà người ta có thể gọi là cái vô thức cấu trúc (*inconscient structural*), nằm đằng sau các quá trình tạo thành đời sống có ý thức, như những nhân tố quyết định các quá trình ấy.

CATHEXIS – TÍCH LŨY NĂNG LƯỢNG TÂM THẦN

Sự tích lũy năng lượng tâm thần vào một ý nghĩ nào đó, một ký ức nào đó, một chuỗi tư tưởng hay hàng động riêng biệt nào đó (rất hay được dùng theo cách hiểu này của các nhà phân tâm học)

COMPLEXE – MẶC CẢM

Chùm ý nghĩ có âm vang xúc cảm mạnh mẽ; quá trình nhờ đó mà một mặc

cảm được vùi vào phần vô thức của tinh thần gọi là sự dồn nén (xem REFOULEMENT).

Toàn bộ chùm ý nghĩ trong tinh thần một cá nhân con người liên kết với những tình cảm mạnh mẽ, có thể được gọi một cách thích đáng là một mặc cảm; thật ra, đó rất thường khi là những ký ức về một kinh nghiệm hiện thực hoặc tưởng tượng, có kèm theo những kết luận của chủ thể về những ký ức và những tình cảm mạnh mẽ do những ký ức ấy gây ra. Chúng có thể có lợi hay có hại do sự thích nghi về xúc cảm của chủ thể đó, và nếu gặp dịp, có thể lại trồi lên một phần hay toàn bộ trong những khu vực tiền ý thức của tinh thần; tuy rằng mục đích của sự dồn nén là ngăn cản sự tái trồi lên ấy.

CONDENSATION – CÔ ĐẶC

Thuật ngữ được Freud và những người kế tục ông dùng để chỉ sự hòa lẫn một phần của hai ý nghĩ hay nhiều hơn. Sự hòa lẫn này đặc biệt xảy ra trong các giấc mơ và đem lại một kiểu bóp méo nào đó (được minh họa, chẳng hạn, bằng các từ như alcoholidays để chỉ kỳ nghỉ Noel; từ này gồm có alcohol: rượu và holidays: kỳ nghỉ.)

DÉPLACEMENT – DI CHUYỂN

Theo nghĩa chung là sự chuyển dịch của một vật từ chỗ này sang chỗ khác. Theo nghĩa phân tâm học là sự chuyển xúc cảm từ một đối tượng này sang một đối tượng khác mà xúc cảm ấy thật ra không thuộc về đối tượng này, nhất là trong giấc mơ.

DISSOCIATION – TÁCH CHIA

Sự phá vỡ mọi loại liên kết trong bất kỳ sự kết hợp nào: được dùng theo một cách hiểu đặc biệt, lúc đầu bởi trường phái tâm bệnh lý Pháp, để chỉ một sự đứt quãng chức năng của những liên tưởng hay những liên kết của tinh thần hay của vỏ não, những liên tưởng hay liên kết chi phối sự phục hồi của những ký ức và những hệ thống ý tưởng, cũng như sự kiểm soát cá nhân được thực hiện bình thường đối với những quá trình vận động khác nhau, khi sự đứt quãng ấy gây ra những quên lãng, những ảo giác (tiêu cực), những trạng thái mất cảm giác, v.v. và, nói một cách chung hơn, những hiện tượng do sự dồn nén kiểu Freud gây ra.

ÉTILOGIE – BỆNH CĂN HỌC

Sự nghiên cứu những nguyên nhân của một hiện tượng hay một chuỗi hiện

tượng nhất định; về mặt y học, sự nghiên cứu nguyên nhân của một hay nhiều căn bệnh.

FIXATION – CỐ ĐỊNH (TÂM LÝ)

Trạng thái gắn với một giai đoạn phát triển ban đầu, nói chung được lý giải theo lối tâm lý-tính dục, hay gắn với một đối tượng thuộc về giai đoạn ấy, kèm theo khó khăn về hình thành những liên hệ mới, phát triển những lợi ích mới, hay tạo ra những thích nghi mới.

HYSTÉRIE – HYSTÉRIE

Rối loạn thần kinh với những đặc trưng như tách chia (xem DISSOCIATION), nhạy cảm mạnh mẽ với sự tự ám thị, những rối loạn chức năng khác nhau có nguồn gốc tâm lý; các nhà phân tâm học xếp hystérie vào các chứng loạn nhiễu tâm (PSYCHONÉVROSES); theo họ, nó nảy sinh từ một xung đột và một dồn nén, trong đó những xung lực hay căng thẳng bị dồn nén biểu hiện ra những triệu chứng khác nhau,, v.v. được thấy ở bệnh nhân; một số dạng đặc trưng được chỉ bằng những thuật ngữ riêng như hystérie lo hãi, hystérie chuyển đổi, hystérie cố định.

LIBIDO – HAM MUỐN TÍNH DỤC, NHỤC DỤC

Thuật ngữ được các nhà phân tâm học dùng, ban đầu theo nghĩa thông thường là ham muốn tính dục, nhưng về sau theo cách hiểu chung hơn, là xung lực hay “năng lượng” sống.

MATURATION – CHÍN MUỘI, TRƯỞNG THÀNH

Trong sinh học đại cương, việc đạt tới trình độ chín muồi (trưởng thành) hay chấm dứt sự tăng trưởng; trong tâm lý học, đó chính là quá trình tăng trưởng và phát triển, tương phản với quá trình giáo dục.

MOI – CÁI TÔI

Kinh nghiệm của một cá nhân về bản thân mình, hay quan niệm của nó về bản thân mình, hay sự thống nhất động (unité dynamique) là cá nhân; được các nhà phân tâm học dùng theo một nghĩa khách quan hơn và hẹp hơn để chỉ phần thực thể ở phía ngoài, tiếp xúc trực tiếp với hiện thực bên ngoài, do đó có ý thức. Vì thế, nó bao gồm biểu tượng về hiện thực như được các giác quan đem lại và đang tồn tại trong tiền ý thức dưới hình thức các ký ức, đồng thời với một sự lựa chọn những xung động và những ảnh hưởng đến từ bên

trong, được chấp nhận và chế ngự.

NÉVROSE – NHIỀU TÂM

Theo nghĩa cũ, đó là một hoạt động biểu hiện trong hệ thần kinh; theo nghĩa hiện nay, sự rối loạn chức năng có gốc tâm lý của hệ thần kinh, rất khó phân biệt với loạn nhiều tâm (psychonévrose); các nhà phân tâm học coi nhiều tâm như một hiện tượng xung đột, bao hàm sự chống lại một xung lực bản năng căn bản (nhưng họ cũng nói tới chứng nhiều tâm tức thời (névrose actuelle) loại này hình như có một nguồn gốc thể chất.

ONANISME – THỦ DÂM

Việc tạo ra cực khoái tính dục bằng cách dùng tay hay kích thích nhân tạo khác để kích thích các cơ quan sinh dục.

PSYCHANALYSE – PHÂN TÂM HỌC

Hệ thống tâm lý học và phương pháp chữa trị các rối loạn tinh thần và thần kinh, do Sigmund Freud xây dựng, được đặc trưng bởi một cách nhìn động đối với tất cả các mặt đời sống tinh thần, hữu thức và vô thức, đặc biệt nhấn mạnh tới những hiện tượng của vô thức, và một kỹ thuật tìm tòi và chữa trị tinh tế, dựa vào việc sử dụng liên tục sự liên tưởng tự do.

PSYCHIATRIE – TÂM BỆNH HỌC

Nhánh của y học xem xét yếu tố tinh thần trong sức khỏe và trong bệnh tật, kể cả các bệnh và các dị thường (anomalies) tinh thần.

PSYCHOGENÈSE – HÌNH THÀNH TÂM LÝ

Nguồn gốc và sự phát triển của các hiện tượng tinh thần nói chung, hoặc những nét đặc biệt hay những dị thường của các quá trình tinh thần, như chúng được biểu hiện ở ứng xử.

PSYCHOLOGIE – TÂM LÝ HỌC

Là một ngành khoa học, tâm lý học được định nghĩa theo những cách khác nhau, tùy theo những đặc tính của phương pháp tiếp cận được sử dụng hay của trường nghiên cứu do một nhà tâm lý học nào đó đề xướng; nhưng có thể đưa ra một định nghĩa bao hàm tất cả các dạng có thể đại diện một cách chính đáng cho các mặt của định nghĩa ban đầu và lịch sử của thuật ngữ này, kiểu như: nhánh sinh vật học nghiên cứu những hiện tượng của đời sống hữu thức

về nguồn gốc, sự phát triển và những biểu hiện của chúng, bằng cách dùng những phương pháp sẵn có, có thể áp dụng vào một lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt hoặc một vấn đề riêng biệt do một nhà bác học nào đó đề xướng; những bất đồng giữa các nhà tâm lý học nói chung là về triết học hơn là về khoa học, nhưng dù sao những bất đồng ấy không nhiều, và về khoa học thì bất đồng ít quan trọng hơn nhiều so với những điểm tương đồng; các ngành được thừa nhận rộng rãi nhất của tâm lý học là: tâm lý học bất thường (psychologie anormale), tâm lý học công nghiệp, và tâm lý học xã hội.

PSYCHONÉVROSE – LOẠN NHIỄU TÂM

Thuật ngữ thông dụng, nhưng không phải bao giờ cũng có nghĩa giống nhau, để chỉ nhóm những rối loạn chức năng, thần kinh hay tinh thần, ít nghiêm trọng và kém căn bản hơn các chứng loạn tâm, theo kiểu hystérie.

PSYCHOSE – LOẠN TÂM

Trạng thái tinh thần bất thường hay bệnh lý, tạo thành một thức thể bệnh cụ thể; ngày xưa, thuật ngữ này nói chung được áp dụng cho bất cứ trạng thái hay quá trình tinh thần nào được xem xét chung; chứng loạn tâm đưa tới một tổn thất dần dần các chức năng tinh thần được gọi là loạn tâm hủy hoại (psychose détériorante).

REFOULEMENT – DÒN NÉN, ẨN ỨC

Khái niệm này, lúc đầu do Freud và các nhà phân tâm học phát triển, đã thay hẳn khái niệm tách chia (dissociation) của phái tâm bệnh lý Pháp, mà sự khác nhau căn bản là ở chỗ sự dồn nén không chỉ có tính mô tả, mà còn mang tính năng động và giải thích; với Freud, nó được áp dụng trước hết vào một quá trình tinh thần được gây ra bởi một xung đột giữa nguyên lý khoái cảm và nguyên lý hiện thực, như khi những xung lực và những ham muốn xung đột với những qui tắc hành vi áp đặt; kết quả: những xung lực và ham muốn ấy, cũng như những ký ức và những hệ thống ý nghĩ liên kết với chúng, giống như những xúc cảm nặng nề nảy sinh từ xung đột, bị đẩy một cách chủ động hay tự động từ cái hữu thức vào cái vô thức, nhưng ở đó chúng vẫn tích cực quyết định ứng xử và cảm giác, phần lớn là theo lối gián tiếp, tạo ra những triệu chứng nhiều tâm thuộc các loại khác nhau, cũng như những giấc mơ ban đêm và ban ngày, và là cơ sở cho nhiều kiểu lệch lạc, nằm ngoài ứng xử bình thường. Rivers đã đề nghị dùng thuật ngữ dồn nén theo nghĩa thông thường của nó là “chủ động vứt bỏ khỏi đầu óc”, và dùng thuật ngữ xóa bỏ

(suppression) để chỉ quá trình tự động, khiến cho trên thực tế từ dồn nén của Freud được dùng hẹp lại.

RÉGRESSION – THOÁI LUI (PHÂN TÂM HỌC)

Việc libido quay trở về với kênh biểu hiện thuộc về một giai đoạn phát triển trước đó, hoặc việc chủ thể quay trở về với những lợi ích hay những kiểu ứng xử đặc trưng cho một giai đoạn trước đó hay giai đoạn trẻ con, thường là sau một sự cố định.

SEXE – GIỚI TÍNH

Sự phân biệt căn bản có liên quan với sinh đẻ trong một loài, chia loài hai thành phần, đực và cái, theo sự sản xuất ra các tế bào tinh dịch (đực) hay trứng (cái). Theo lý thuyết phân tâm học, giới tính và yếu tố tính dục (sexuel) có một nghĩa rộng để có thể đưa vào đó những hiện tượng không có liên hệ trực tiếp với sinh đẻ, lấy lý do khoái cảm đạt được là cùng một loại như vậy và trên thực tế, về căn bản đó cũng là khoái cảm giống với khoái cảm gắn liền với những hiện tượng tính dục theo nghĩa hẹp của thuật ngữ này, đặc biệt trong trường hợp trẻ nhỏ; nếu trong những trường hợp đó, từ nhục dục (sensuel) được dùng thay cho từ tính dục (sexuel), thì nhiều ý kiến của phân tâm học có thể được đón nhận dễ dàng hơn.

SOUVENIR – ÉCRAN – KÝ ỨC – MÀN CHẮN

Từ ngữ phân tâm học dùng để chỉ những yếu tố tản mạn của ký ức, có từ thời thơ ấu, và được thực hiện bằng một cái gì tầm thường trong các quá trình cô đặc nội dung biểu hiện của giấc mơ.

Đôi khi được gọi là ký ức vỏ bọc (souvenir de couverture).

SURMOI – CÁI SIÊU TÔI

Thuật ngữ được các nhà phân tâm học dùng để chỉ một cấu trúc nằm bên trong cái vô thức, được dựng lên bởi những kinh nghiệm đầu tiên, chủ yếu trên cơ sở những liên hệ của đứa trẻ với bố mẹ, một cấu trúc hoạt động như một loại ý thức, phê phán những ý nghĩ và hành động của cái tôi, gây ra những tình cảm phạm tội và lo hãi, khi cái tôi thỏa mãn hoặc muốn thỏa mãn những xung lực nguyên thủy.

SYNDROME – HỘI CHỨNG

Tập hợp phức hợp gồm những triệu chứng khác nhau của một căn bệnh; tổ

hợp các triệu chứng.

TRANSFERT – CHUYỂN DỊCH

Thuật ngữ được các nhà phân tâm học dùng để chỉ sự phát triển một thái độ xúc cảm, tích cực hay tiêu cực, yêu hay ghét, đối với nhà phân tâm từ phía bệnh nhân hay chủ thể; cũng được dùng theo một sự thừa nhận chung để chỉ việc chuyển từ một thái độ hay một sắc thái tình cảm đối với một đối tượng hay một người sang một đối tượng hay một người khác, gắn với nhau bằng sự liên tưởng trong kinh nghiệm về người đó hay về con vật đó.

TRAUMATISME – CHẤN THƯƠNG

Mọi thương tổn, mọi thương tích hay mọi cú sốc, thường là về thể chất hay cấu trúc, nhưng cũng về cả tinh thần, dưới hình thức một cú sốc xúc cảm, tạo ra một rối loạn ít hay nhiều kéo dài của các chức năng tinh thần.

TRAVAIL DU RÊVE – CÔNG VIỆC GIẤC MƠ

Do chấp nhận những quan điểm của các nhà nghiên cứu trước kia cho rằng nội dung của giấc mơ ban đầu gồm có những ấn tượng giác quan khác nhau ở người nằm mơ trong giấc ngủ, cũng như những lo âu ngày hôm trước và những kinh nghiệm gây hưng phấn, chủ yếu thuộc quá khứ mới đây, Freud và những người kế tục ông cho rằng những xu hướng hay những mong muốn bị dồn nén đến từ vô thức có thể được cố định ở nội dung ấy. Nhưng để tránh sự kiểm duyệt và ngăn người đang ngủ thức dậy – bằng cách đó mà thực hiện chức năng của giấc mơ, vì chức năng đó là thỏa mãn mong muốn được ngủ -, những xu hướng và mong muốn bị dồn nén ấy làm thay đổi nội dung hiện có đến mức có thể bị che đậy đối với chính chúng, sự thay đổi này diễn ra trong cái vô thức và được Freud gọi là công việc giấc mơ.

o0o

Chú Thích

[←1]

Si. Rudyard Kipling.

[←2]

“Khúc dạo”: trong nguyên bản, tác giả dùng chữ “Fugue”, chỉ một thể nhạc gồm những đối âm và được cấu tạo thành những đoạn đuối theo nhau. Ở đây ám chỉ đến những khẳng định và phủ định mà Freud đã trải qua suốt cuộc đời (chú thích của người dịch).

[←3]

Sự chống đối những lý thuyết của Freud đã bắt đầu ngay từ khi ông thử thông báo lần đầu tiên cho những đồng nghiệp của mình. Ernest Jones, trong cuốn tiểu sử cổ điển về ông – Cuộc đời và sự nghiệp của Freud – đã dành cả một chương trong tập hai cho sự chống đối ấy. Bản thân Freud cũng đã nói tới nó trong Cuộc đời của tôi và phân tâm học, cũng như trong tiểu luận của ông về lịch sử phong trào phân tâm học. Những ví dụ được chọn từ những thời điểm khác nhau trong cuộc đời sự nghiệp của Freud sẽ minh họa cho ý kiến chúng tôi ở đây.

Ví dụ thứ nhất xảy ra với sự trở về của Freud sau khi ông đã làm việc với Charcot ở Paris. Freud đã mô tả một số trường hợp hystérie mà ông đã nghiên cứu ở đàn ông. Chủ tịch Hội y học Viên tuyên bố đó là điều không thể tin được; còn bác sĩ Meynert, nhà thần kinh học xuất sắc thời đó, thì đã thách Freud, một cách thân mật nhưng đầy hoài nghi, phát hiện được chỉ một ca hystérie nào của đàn ông ở Viên - Freud kể lại rằng ông đã thử trình bày nhiều ca như vậy cho Hội, nhưng các thầy thuốc cao cấp ở những nơi ông đã phát hiện ra các bệnh nhân ấy lại không cho phép ông trình bày cũng như không cho phép ông quan sát những người bệnh đó và nghiên cứu họ. Cơ sở của sự từ chối này được tóm tắt ở miệng một nhà phẫu thuật già chống lại ông: “Nhưng, thưa ngài, làm sao ngài lại có thể nói ra những chuyện tầm phào như vậy? Hystérie nghĩa là tử cung (utérus). Vậy thì làm thế nào một người đàn ông có thể bị hystérie được?” Lời tuyên bố này được phát ra ở một thời điểm mà bộ não được các thầy thuốc đương thời coi là cơ quan của tinh thần, không cần phải bàn cãi.

Trong tác phẩm của ông viết về lịch sử phong trào phân tâm học, Freud kể lại: “Không một chút ả ý nào, tôi đã phát biểu trong các phiên họp của hội gồm những chuyên gia ở Vienne, hội đó do Krafft-Ebing chủ trì. Tôi đã hy vọng được đền bù những thiệt hại vật chất mà tôi tình nguyện gánh chịu, cốt để cho các đồng nghiệp của tôi quan tâm tới những ý kiến của tôi và có thiện cảm với chúng. Tôi đã nói tới những khám phá của tôi như những đóng góp khách quan cho khoa học và tôi hy vọng rằng những người khác cũng coi chúng như thế. Nhưng sự im lặng sau những tham luận của tôi, những ám chỉ lọt tới tai tôi cuối cùng đã làm cho tôi hiểu rằng những tuyên bố về vai trò của tính dục trong bệnh căn của các chứng nhiễu tâm không thể hy vọng nó được đón nhận như những thông báo khác. Rốt cuộc, tôi hiểu rằng từ nay tôi đã thuộc vào những người, theo cách nói của Hebbel, “quấy rối giấc ngủ của thiên hạ” và không còn dựa được vào tính khách quan và lòng bao dung nữa”. (*Contribution à l'histoire du mouvement psychanalytique*, 1914, Petite bibliothèque Payot, pp. 88-89.)

Tại một đại hội các nhà thần kinh học và tâm bệnh học Đức họp ở Hambourg năm 1910, giáo sư Wilhelm Weygandt đã đình chỉ một cuộc thảo luận trong đó có nhắc đến các lý thuyết của Freud bằng một cú đấm tay xuống bàn và kêu lên: “Đó không phải là một chủ đề thảo luận cho một hội nghị khoa học; nó thuộc thẩm quyền của cảnh sát!”. Cùng năm ấy, giáo sư Oppenheim, nhà thần kinh học xuất sắc ở Đức, tác giả một cuốn sách giáo khoa có uy tín về vấn đề này, đã yêu cầu phải tẩy chay những trước tác của Freud trong mọi cơ quan tâm bệnh học tự trọng. Trong cử tọa,

phản ứng nổi lên tức thì: tất cả các giám đốc có mặt của các bệnh viện tâm bệnh đã đứng lên để cam đoan rằng họ vô tội về mọi tiếp xúc với những thứ tà đạo ấy. Trong tự truyện của mình, Freud ghi rằng một trong những đối thủ của ông đã khoe ông ta từng bắt bệnh nhân của mình phải im tiếng nếu họ dám nhắc tới chút gì có liên quan tới tính dục, và ông đi tới kết luận rằng một kỹ thuật như vậy lẽ ra phải được vị bác sĩ kia coi trọng để ông ta có thể phán xét xem tính dục đóng vai trò như thế nào trong bệnh căn của các chứng nhiễu tâm. Năm 1911, một người bệnh đến khám tại một bệnh viện tâm bệnh ở Berlin, anh ta phàn nàn về một sự thúc ép ám ảnh làm cho anh ta cứ muốn tóc vấy phụ nữ ở ngoài đường phố. Giám đốc bệnh viện nói với học trò ông ta: “Đó là một cơ hội để xem xét bản chất gọi là tính dục của loại ám ảnh này. Tôi sẽ hỏi người bệnh xem sự ám ảnh của anh ta có hướng tới các bà già như hướng tới các cô gái không, vì nếu thế thì rõ ràng sự ám ảnh ấy không phải là do tính dục”. Người bệnh đáp: “Vâng, đối với tất cả những người đàn bà, cả mẹ tôi và em tôi cũng thế”. Đắc thắng, vị giám đốc kia ra lệnh ghi vào phiếu bệnh rằng trường hợp này rõ ràng là ngoài tính dục.

Một giai thoại được Freud kể lại lần đầu tiên trong Góp vào lịch sử phong trào phân tâm học năm 1914 cũng còn thấy trong cuốn nghiên cứu tiểu sử của ông. Giai thoại này có liên quan với một đồng nghiệp từng dự một bài giảng của Freud mà chưa bao giờ đọc những gì được Freud công bố về các lý thuyết của mình. Giám đốc của bệnh viện mà người đồng nghiệp kia làm việc ở đó đã tuyên bố rằng những nghiên cứu như vậy thật vô ích và “không bổ công”. Nhắc lại vấn đề chuyện này vào năm 1925, tức mười một năm sau đó, Freud nói thêm với sự buồn bã: “Người thầy thuốc này sau đó trở thành thạc sĩ, đã tự cho phép bóp méo ý nghĩa của cuộc trò chuyện này và nội dung đã nghi ngờ ký ức trung thành ấy của tôi. Nhưng tôi vẫn giữ đúng từng chữ mà tôi đã kể lại hồi đó.” (*Ma vie et la psychanalyse*, 1925, Gallimard, p.76.)

[←4]

Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1932, Gallimard, pp. 188-189.

[←5]

Tên một vị tướng nổi tiếng xứ Carthage (247 – 138 trước công nguyên) chống quân đội La Mã, đã tự sát vì không chịu để bị nộp cho kẻ thù. (N.D)

[←6]

Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , pp. 127-128.

[←7]

Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p. 3.

[←8]

Tiếng Pháp trong nguyên bản.

[←9]

Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , pp. 3-4.

[←10]

Études sur l’hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p. 5.

[←11]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p.6.

[←12]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P. U. F. Breuer et Freud , p. 8.

[←13]

“Signes de l’immortalité dans les souvenirs de la petite enfance.” Wordsworth.

[←14]

Macbeth, par William Shakespeare, acte V, scène III.

[←15]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 12-13

[←16]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 142-143.

[←17]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., p. 159.

[←18]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., p. 200.

[←19]

Lettre à Fliess, 8rr. 1895. La Naissance de la psychanalyse, P.U.F., p. 119.

[←20]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 206-207.

[←21]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 206.

[←22]

Liệu pháp điện (électrothérapie) vào cuối thế kỷ XIX là một hình thức kích thích đơn giản bằng điện ở những vùng da và cơ, không hề có liên quan gì với việc chữa trị nào bằng điện mà phải 50 sau đó người ta mới phát hiện ra.

[←23]

Ma vie et la psychanalyse, 1925, Gallimard, pp. 22, 23, 24, 25, 27.

[←24]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 222-223.

[←25]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., p. 239.

[←26]

Études sur l'hystérie, 1893-1895, P.U.F., pp. 244-245.

[←27]

Cinq leçons sur la psychanalyse, 1910, Petite bibliothèque Payot, pp.36.

[←28]

Cinq leçons sur la psychanalyse, 1910, Petite bibliothèque Payot, pp.36-42.

[←29]

La Science des rêves, 1900, S.E., vol IV, p. XXXII.

[←30]

La Science des rêves, 1900, Alcan, p.135.

[←31]

La Science des rêves, 1900, Alcan, p. 250.

[←32]

Morbid Fears and Compulsions, Frink. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol I, pp. 96-97)

[←33]

La Science des rêves, Freud. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.97.)

[←34]

Morbid Fears and Compulsions, Frink. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.97).

[←35]

La Science des rêves, 1900, Alcan, p.279.

[←36]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.167.

[←37]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp. 170-173.

[←38]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp. 175-176.

[←39]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p. 182.

[←40]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.184

[←41]

La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par, Roland Dalbiez, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, pp. 67-69.

[←42]

Những trò chơi chữ không thể dịch sang tiếng Pháp (hay sang thứ tiếng nào khác). Broad nghĩa là rộng; stairs – cầu thang; ram – cừ đực; gate – cửa; folk – người ta; stone – đá.

[←43]

La Science des rêves, 1900, Alan, pp. 354-355.

[←44]

La Science des rêves, 1900, Alan, pp. 353.

[←45]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p. 188

[←46]

Sixième promenade. Les Réveries du promeneur solitaire, par Jean-Jacques Rousseau. (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.8).

[←47]

Psychopathologie de la vie quotidienne (édition française). Introduction de Claparède (Cité par Roland Dalbiez dans la Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, 1936, Desclée de Brouwer, vol. I, p.8).

[←48]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp.89-90

[←49]

Từ tiếng Anh confinement vừa có nghĩa là sinh đẻ, lại vừa có nghĩa là bỏ tù (người dịch ra tiếng Pháp chú thích)

[←50]

Psychopathologie de la vie quotidienne, 1901, Payot, p.80.

[←51]

Hai từ này đều dùng để chỉ “giấy thấm” (Người dịch ra tiếng Pháp chú thích).

[←52]

Psychopathologie de la vie quotidienne, 1901, Payot, p.183.

[←53]

Psychopathologie de la vie quotidienne, 1901, Payot, p. 168 (Note en bas de page à propos de Nietzsche).

[←54]

Abrégé de psychanalyse, 1939, P.U.F., pp. 12-14

[←55]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p. 329.

[←56]

La Science des rêves, 1900, Alcan, p.121.

[←57]

Trois essais sur la théorie de la sexualité, 1905, Idées, N.R.F, p. 12.

[←58]

Électre, một nhân vật bị kịch cổ Hy Lạp, con gái của Agamemnon và Clytemnestre, đã cùng với anh trai Oreste trả thù bố (N.D.)

[←59]

Hay thói tự si, lấy theo tên của chàng Narciss, con trai của sông Céphise. Chàng mê hình bóng của mình khi ngắm đáy giếng, mê đến mức nhảy xuống để ôm hình bóng này (N.D)

[←60]

Trois essais sur la théorie de la sexualité, 1905, Idées, N.R.F, pp. 136, 140-141.

[←61]

Abrégé de psychanalyse, 1939, P.U.F, Avant-propos.

[←62]

Abrégé de psychanalyse, 1939, P.U.F, pp. 3-8

[←63]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, p.424.

[←64]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot, pp 280-282.

[←65]

Le Moi et le Ça, 1923-1925, S.E, vol. XIX, p. 152.

[←66]

Nguyên văn: phạm vi (horizon). – (Biên Tập)

[←67]

Nhưng cũng phải nói thêm rằng chứng sợ của bé Hans đối với những con ngựa đã chấp nhận một sự giải thích đơn giản hơn phần nào, mà chính cậu bé đưa ra trước khi nghe thấy bố nó và Freud nói tới nhiều lần trong cuộc gặp nhau duy nhất của cả ba, nhưng lại bị coi đó là “những điều vớ vẩn”. Đứa bé tự nó giải thích rằng nó sợ những con ngựa từ lúc nó nghe nói những con vật này có thể cắn, và từ lúc nó nhìn thấy một đôi ngựa lớn thặng vào một chiếc xe hàng bị ngã và giãy giụa ở ngoài phố.

Ca này đáng được đọc theo nguyên bản vì sự phát triển song song trong câu chuyện giữa sự chú ý hiện nhiên của cậu bé tới sự phát triển tính dục của nó cũng như của những người khác, và việc nó sợ ngựa sau đó. Nhưng mối liên hệ nhân quả được coi là có giữa mặt này và mặt khác, khi xem xét kỹ, chỉ là kết quả của một sự lý giải hay một sự khẳng định của Freud hay người bố đưa ra, và đôi khi cũng chỉ là một sự khẳng định không có bằng chứng gì hết. Đó là đề tài của một sự phê phán do hai tác giả đương thời, Joseph Wolpe và Stanley Rachman, đưa ra (Journal des maladies nerveuses et mentales, vol. 130, no 8, tháng tám 1960.)

[←68]

Trích cuộc trò chuyện này, do Freud kể lại:

“Mẹ. Nếu con cứ làm thế, mẹ sẽ gọi bác sĩ A tới...để cắt “cái đi tè” này đi cho mà xem. Thế rồi con đi tè bằng cái gì nào?”

Hans. – Bằng cái váy xôe của con”.

Người ta có thể thấy rằng Hans là một đứa trẻ dũng cảm và đầy tháo vát.

Sau đó lại xảy ra một cuộc trao đổi khác nữa giữa mẹ và con, trong khi nó “nhìn chằm chằm vào mẹ đang cởi áo ra”.

“Mẹ – Con nhìn cái gì vậy?”

Hans. – Con chỉ nhìn xem mẹ có “cái đi tè” không.

Mẹ. – Tất nhiên là có. Con không biết thế à?

Hans. – Không ạ, con tưởng rằng vì mẹ lớn nên mẹ phải có “cái đi tè” to bằng của con ngựa kia.” (Le Moi et le Ça, 1923-1925, S.E, vol. XIX, p. 152)

Người ta thường cho rằng trong ví dụ này, mẹ bé Hans đã làm một việc mà đối với cậu ta là ngang với một sự đối trá có chủ định, có tính phòng vệ. Điều đó chỉ đúng khi giả định rằng cả hai đều nói tới việc có một dương vật. Nếu ngôn ngữ chung của hai mẹ con thật ra chỉ liên quan với phương tiện đi đái, thì họ có thể hiểu nhau tốt hơn Freud hay bố hiểu nhau. Trong ca này, khả năng ấy không xuất hiện ở đâu cả.

[←69]

Cinq psychanalyses, P.U.F, pp. 220

[←70]

Cinq psychanalyses, P.U.F, p. 349

[←71]

Comme il vous plaira, par William Shakespeare, acte III, scène II.

[←72]

L’Avenir d’une illusion, le malaise de la civilisation, 1927-1931, S.E, vol XXI, p.III.

[←73]

Au-delà du principe du plaisir, 1920. Dans Essais de psychanalyse, Petite bibliothèque Payot, p.74.

[←74]

Au-delà du principe du plaisir, 1920. Dans Essais de psychanalyse, Petite bibliothèque Payot, p.74.

[←75]

Qua tất cả những trước tác của ông trước đó, Freud đã đưa ra một số lời tuyên bố chung có liên quan tới tính mơ hồ của tâm lý phụ nữ. Trong Ba tiểu luận về lý thuyết tính dục, năm 1905, ông viết:

“Tầm quan trọng của sự coi trọng quá mức tính dục có thể được nghiên cứu đặc biệt rõ ở đàn ông, vì chỉ có đàn ông mới có một đời sống dâm dục dễ nghiên cứu, trong khi đời sống dâm dục của đàn bà...vẫn còn bị bao phủ một tấm màn dày đặc”. (Trois essais sur la théorie de la sexualité, 1905, Idées, N.R.F, p.36)

Trong một bài viết công bố năm 1923 về giai đoạn dương vật của sự phát triển tính dục, Freud khẳng định:

“Than ôi, chúng tôi chỉ có thể mô tả trạng thái ấy một cách tương đối ở con trai; còn những quá trình tương ứng ở con gái thì chúng tôi không biết gì cả”. (Le Moi et le Ça, 1923-1925, E.S, vol XIX p.142)

Ba năm sau, trong tiểu luận dài nhan đề Phân tâm học và Y học, chúng ta lại đọc thấy:

“Chúng ta biết về đời sống tính dục của con gái ít hơn nhiều so với đời sống tính dục của con trai. Nhưng đừng quá hồ thẹn: đời sống tính dục của người đàn bà trưởng thành vẫn còn là một lục địa tâm tối (dark continent) đối với tâm lý học”. (Psychanalyse et Médecine, 1926, Gallimard, p.170)

Cuối cùng, trong lời nhập đề tiểu luận có chứa những ý tưởng sau đây về tính nữ, Freud đã trở lại

với đề tài mà ông gọi là sự “bí ẩn” của bản chất phụ nữ. Ông nói với cử tọa như sau:
“Vấn đề tính nữ làm cho các bạn quan tâm vì các bạn là đàn ông. Đối với những phụ nữ đang ngồi cạnh các bạn, vấn đề không được đặt ra vì chính họ là sự bí ẩn mà chúng ta đang nói tới”.
(Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 155)

[←76]

Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 182.

[←77]

Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 183.

[←78]

Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 184.

[←79]

Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1933, Gallimard, p. 185.

[←80]

Un souvenir d’ enfance de Leonard de Vinci, 1910, Gallimard, p.212.

[←81]

Introduction à la psychanalyse, 1916-1917, Payot pp. 403-404.

[←82]

Essais de psychanalyse, Petite bibliothèque Payot, pp. 206-207.

[←83]

Cinq lecons sur la psychanalyse, 1910, Petite bibliothèque Payot, p.36.

[←84]

Cinq lecons sur la psychanalyse. Un souvenir d’ enfance de Leonard de Vince, et autres ouvrages, 1910, S.E, vol XI, P. 145.

[←85]

Cinq lecons sur la psychanalyse. Un souvenir d’ enfance de Leonard de Vince, et autres ouvrages, 1910, S.E, vol XI, P. 145.

[←86]

Nouvelles conférences sur la psychanalyse, 1932-1936, vol. XXII, p.234.

[←87]

La Naissance de la psychanalyse, 1887-1902, 1950, P.U.F, pp. 207-208.

[←88]

Psychanalyse et Médecine, 1962, Gallimard, p.209.

[←89]

Psychanalyse et Médecine, 1962, Gallimard, p.238.

[←90]

Moïse et le monothéisme. Abrégé de psychanalyse et autres ouvrages, 1937-1939, S.E, vol. XXIII, p.249.

[←91]

Totem et Tabou, 1914, Petite bibliothèque Payot, p.117.

[←92]

Totem et Tabou, 1914, Petite bibliothèque Payot, p.179 – 180.

[←93]

Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p.87.

[←94]

Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p. 127-128.

[←95]

Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p. 134-135.

[←96]

Moïse et le monothéisme, 1939, Gallimard, p.137.

[←97]

La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par Roland Dalbiez. Introduction par E.B. Strauss, 1941, vol. I, Longmans, Green & Co. Ltd., p.v.

[←98]

Ma vie et la psychanalyse, 1925, Gallimard, p.55.

[←99]

Encyclopaedia britannica, 13e edition, vol. XXV. Encyclopédie mythologique Larousse, 1959, Paul hamlyn Ltd. p.207.

[←100]

Un cas d'homosexualité féminine, 1920-1922, S.E, vol XVIII, p.167.

[←101]

Việc công bố những kết quả do Viện phân tâm học Berlin thu được từ 1920 đến 1930 – được Freud dẫn ra trong *Những bài giảng mới về phân tâm học*, Gallimard, và trong Lời Tựa “*Mười năm của Viện phân tâm học Berlin*” của ông (1930) – rất thú vị về mặt này. Những kết quả ấy như sau:

- Tổng số bệnh nhân được chữa trị (1920-1930) 312

- Tổng số bệnh nhân hoàn thành chữa trị (1920-1930) 200**

(Sự khác nhau giữa 312 và 200 là do có một số bệnh nhân (112) sau khi trải qua một sự chữa trị phân tâm học đã ngừng lại hoặc từ bỏ vì một lý do nào đó).

Tỉ lệ chữa khỏi hoặc tiên triển khá hơn:

- Trong tổng số bệnh nhân 58%

- Trong số những người hoàn thành việc phân tích 91%

[←102]

La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par Roland Dalbiez, 1936, Desclée de Brouwer, vol II, p.371-372

[←103]

La Méthode psychanalytique et la doctrine freudienne, par Roland Dalbiez, 1936, Desclée de Brouwer, vol II, p.384.

[←104]

La Chasse aux oiex oies sauvages, Rex Warner, 1937, epigraphe. (II s'agit d'ne traduction originale du grec par Rex Warner; elle diffère de la traduction autorisée et de la traduction révisée de la Bible).